BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

PHAN NGỌC THANH

DẠY HỌC ĐỌC HIỂU THƠ MỚI 1932 – 1945 Ở TR□ỜNG PHỔ THÔNG THEO ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

HÀ NỘI - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

PHAN NGỌC THANH

DẠY HỌC ĐỌC HIỂU THƠ MỚI 1932 – 1945 Ở TR□ỜNG PHỔ THÔNG THEO ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH

***Chuyên ngành*: Lí luận và PPDH bộ môn Văn – tiếng Việt**
***Mã số*: 62.14.01.11**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

***Người hướng dẫn khoa học*: 1. TS. Nguyễn Ái Học**
2. PGS.TS. Nguyễn Quang Ninh

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu nêu trong luận án là trung thực và chưa từng công bố trong bất kì một công trình nào khác.

Tác giả luận án

Phan Ngọc Thanh

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Lí do chọn đề tài 1
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án 3
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án 4
4. Giả thuyết khoa học 4
5. Phương pháp nghiên cứu 4
6. Đóng góp mới của luận án 5
7. Cấu trúc của luận án 5
Chương 1: TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI 6
1.1. Về vấn đề loại hình trong nghiên cứu văn học 6
1.2. Về nghiên cứu loại hình Thơ mới 12
1.3. Về tri thức đặc điểm loại hình Thơ mới được giới thiệu trong các bộ SGK, SGV 25
1.4. Về những nội dung hướng dẫn dạy, học Thơ mới của các bộ SGV, SGK Ngữ văn phổ thông 27
1.5. Về những tài liệu nghiên cứu dạy học và dạy học đọc hiểu Thơ mới ở trường phổ thông 31
Chương 2: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC DẠY HỌC ĐỌC HIỂU35THƠ MỚI 1932- 1945 Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG35THEO ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH 35
2.1. Cơ sở lí luận 35
2.1.1. Lí thuyết đọc hiểu văn bản 35
2.1.2. Đặc điểm loại hình với việc đọc hiểu và dạy học đọc hiểu VBVH 41
2.1.3. Đặc điểm loại hình Thơ mới 1932- 1945 49
2.2. Cơ sở thực tiễn 59
2.2.1. Vị trí của Thơ mới trong chương trình Ngữ văn phổ thông 59
2.2.2. Khảo sát tình hình dạy học đọc hiểu Thơ mới trong chương trình Ngữ văn lớp 11 hiện nay ở một số trường phổ thông 61

Chương 3: YÊU CẦU VÀ BIỆN PHÁP DẠY HỌC ĐỌC HIỂU THƠ MỚI 1932-1945 Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG THEO ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH 68
3.1. Một số yêu cầu dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình 68
3.1.1. Phải hướng dẫn HS sử dụng đặc điểm loại hình để hướng đến khám phá vẻ đẹp độc đáo của mỗi tác phẩm Thơ mới 68
3.1.2. Phải hướng dẫn HS phối hợp đặc điểm loại hình với các tri thức đọc hiểu khác để chiếm lĩnh tác phẩm Thơ mới 69
3.1.3. Phải cụ thể hóa việc vận dụng đặc điểm loại hình vào dạy học đọc hiểu Thơ mới thành hệ thống các cách thức, biện pháp, hoạt động,... đọc hiểu VB cụ thể 74
3.1.4. Phải vận dụng đặc điểm loại hình trong dạy học đọc hiểu Thơ mới phù hợp với khả năng, hứng thú và tích cực hóa quá trình tiếp nhận của HS 75
3.2. Biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình 76
3.2.1. Xây dựng và xử lí nguồn tư liệu về đặc điểm loại hình Thơ mới thành tri thức công cụ dạy học đọc hiểu 76
3.2.2. Hướng dẫn HS sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm loại hình Thơ mới để đọc hiểu VB Thơ mới 85
3.2.3. Củng cố, nâng cao kết quả đọc hiểu VB Thơ mới theo đặc điểm loại hình của HS qua hoạt động đánh giá 107
Chương 4: THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM 117
4.1. Những vấn đề chung 117
4.1.1. Mục đích của TNSP 117
4.1.2. Đối tượng TN, địa bàn TN 117
4.1.3. Kế hoạch, nội dung TN 119
4.2. Tiến trình TN 120
4.2.1. Tổ chức dạy TN 120
4.2.2. Đánh giá kết quả TN 132
4.3. Nhận xét và phân tích kết quả TN 138
4.3.1. Nhận xét về điểm số nhóm HS TN và nhóm HS ĐC 138
4.3.2. Phân tích kết quả làm bài của nhóm HS TN và nhóm HS ĐC 145

4.4. Nhận xét, kết luận rút ra sau TN 146
4.4.1. Về quá trình TN.....146
4.4.2. Về tính khoa học và tính thực tiễn của đề tài.....147
4.4.3. Về những lưu ý khi vận dụng kết quả nghiên cứu của đề tài trong thực tiễn dạy học 148
KẾT LUẬN 149
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ152LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI.....152
TÀI LIỆU THAM KHẢO 153
PHỤ LỤC

DANH MỤC NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

Thơ mới	: Thơ mới 1932 - 1945
HS	: Học sinh
GV	: Giáo viên
GA	: Giáo án
VB	: Văn bản
VBVH	: Văn bản văn học
THPT	: Trung học phổ thông
THCS	: Trung học cơ sở
TN	: Thực nghiệm
GATN	: Giáo án thực nghiêm
ĐC	: Đối chứng
GAĐC	: Giáo án đối chứng
KT	: Kiểm tra
SGK	: Sách giáo khoa
SGV	: Sách giáo viên
Nxb	: Nhà xuất bản
CT	: Chương trình

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Các bài Thơ mới được đưa vào học trong nhà trường phổ thông từ năm 1989 đến nay 60
Bảng 2.2. Bảng câu hỏi khảo sát tri thức về đặc điểm loại hình Thơ mới, kết quả đọc hiểu các VB Thơ mới của HS 62
Bảng 2.3. Bảng câu hỏi khảo sát nhận thức của GV trong việc vận dụng đặc điểm loại hình để hướng dẫn HS đọc hiểu Thơ mới 63
Bảng 4.1. Tần số điểm của các nhóm ĐC và TN ở các bài kiểm tra: 138
Bảng 4.2. Điểm trên TB, điểm đạt loại khá, giỏi (7 điểm trở lên) của nhóm TN và nhóm ĐC 141
Bảng 4.3. Điểm bình quân và độ lệch chuẩn nhóm TN và nhóm ĐC ở các bài kiểm tra 142
Bảng 4.4. Bảng kết quả kiểm chứng t-test 144

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 4.1. Tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 1 139
Biểu đồ 4.2. Tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 2 139
Biểu đồ 4.3. Tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 3 140
Biểu đồ 4.4. Tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 4 140
Biểu đồ 4.5. So sánh điểm trên trung bình, điểm khá, giỏi của nhóm HS TN và nhóm HS ĐC.....142
Biểu đồ 4.6. Điểm bình quân và độ lệch chuẩn nhóm TN và nhóm ĐC ở câu hỏi số 1 143
Biểu đồ 4.7. Điểm bình quân và độ lệch chuẩn nhóm TN và nhóm ĐC ở câu hỏi số 2.....143
Biểu đồ 4.8. Điểm bình quân và độ lệch chuẩn nhóm TN và nhóm ĐC ở câu hỏi số 3.....143
Biểu đồ 4.9. Điểm bình quân và độ lệch chuẩn nhóm TN và nhóm ĐC ở câu hỏi số 4 144

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Đọc hiểu sẽ luôn được xem là một trong những năng lực cốt lõi của con người khi trong xã hội việc giao tiếp bằng ngôn ngữ còn diễn ra. Vai trò của đọc hiểu càng được đề cao khi con người luôn cần phải học cách học để có thể cập nhật tri thức, tự học suốt đời trong bối cảnh các nguồn thông tin phát triển ngày càng đa dạng và nhanh chóng. Làm cho người học thật sự biết cách đọc là góp phần nâng trình độ văn hóa của người học lên một mức cao hơn. Trong nhà trường phổ thông, yêu cầu rèn luyện kĩ năng đọc hiểu đối với từng loại văn bản (VB) để hướng đến khả năng tự đọc của học sinh (HS) luôn được quan tâm, nhất là rèn luyện kĩ năng đọc hiểu VB nghệ thuật ngôn từ. Đó cũng là tư tưởng cốt lõi của công cuộc đổi mới dạy học văn, là "một khâu đột phá trong nội dung và phương pháp dạy văn hiện nay" [166].

Sự chuyển dịch tư tưởng trong dạy học văn, từ "giảng văn" sang "dạy học đọc hiểu văn bản" đã thực sự làm thay đổi phương pháp dạy học. "Dạy văn là dạy cho học sinh năng lực đọc, kĩ năng đọc để giúp các em hiểu bất cứ văn bản nào cùng loại. Từ đọc hiểu văn bản mà trực tiếp tiếp nhận các giá trị văn học, trực tiếp thể hiện các tư tưởng và các cảm xúc được truyền đạt bằng nghệ thuật ngôn từ, hình thành cách đọc riêng có cá tính. Do đó, hiểu bản chất môn Văn là môn dạy đọc văn vừa thể hiện cách hiểu thực sự bản chất của văn học, vừa hiểu đúng thực chất của việc dạy văn là dạy năng lực, phát triển chủ thể năng lực của học sinh" [166, tr.2]. Cách dạy văn theo kiểu thầy cảm thụ tác phẩm, truyền giảng cho HS, HS thụ động tiếp thu đã không còn phù hợp mà phải là HS trực tiếp đọc VB và kiến tạo nên ý nghĩa của VB thông qua hệ thống các hoạt động, hành động, thao tác. Nghiên cứu về đọc hiểu, về tiếp nhận văn học trong giai đoạn gần đây đã chỉ ra vai trò quan trọng của tri thức nền độc giả sở hữu đối với việc kiến tạo nghĩa của VB nghệ thuật ngôn từ. Nền tảng tri thức mà độc giả có và cần có ấy rất phong phú, song có thể khái quát thành tri thức miêu tả (declarative knowledge) và tri thức phương pháp (procedure knowledge). Hai loại tri thức này có đặc điểm khác biệt, có vai trò riêng đối với quá trình đọc hiểu song có thể chuyển hóa sang nhau một cách linh hoạt và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Từ các nghiên cứu đã đặt ra câu hỏi cho phương pháp dạy học văn là

vậy thì làm thế nào để tạo dựng nền tảng đọc hiểu cho độc giả, giúp họ sở hữu và chuyển hóa tri thức miêu tả sang tri thức phương pháp và sử dụng nguồn tri thức nền đó để tự mình chiếm lĩnh văn bản nghệ thuật trong hoạt động đọc văn ?

1.2. Thơ mới 1932 – 1945 (Thơ mới) là một hiện tượng độc đáo của văn học Việt Nam, từ khi ra đời đến nay thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, phê bình văn học, làm đắm say biết bao thế hệ độc giả. Thơ mới đã trải qua biết bao "thăng trầm" [88]. Có giai đoạn, Thơ mới bị xem như là đứa con lạc loài của gia đình văn học dân tộc. Ở chế độ ta, đến những năm cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, Thơ mới mới được đánh giá đúng với giá trị của nó, được đưa vào học trong nhà trường phổ thông. Thế rồi hơn 30 năm qua, sau nhiều lần cải cách chương trình sách giáo khoa (SGK) Ngữ văn phổ thông, Thơ mới luôn luôn giữ một vị trí quan trọng trong chương trình và đây là một mảng chương trình hết sức hấp dẫn người dạy cũng như người học.

Về mặt phương pháp, việc dạy học Thơ mới trong nhà trường qua các thời kì có nhiều điểm khác biệt. Trước 1975, ở nhà trường miền Nam, những tác phẩm Thơ mới được đưa vào chương trình ở nội dung thuyết trình văn học, lối dạy học nghiêng về hoạt động bình thơ, tán tụng. Trước năm 2000, SGK, sách giáo viên (SGV) văn học biên soạn về dạy học Thơ mới chưa dựa trên tư tưởng lí thuyết đọc hiểu nên dạy học tác phẩm văn học nói chung và Thơ mới nói riêng gọi là "giảng văn", vai trò của HS như là một bạn đọc sáng tạo, kiến tạo ý nghĩa của tác phẩm chưa được đề cao. Từ khi lí thuyết về đọc hiểu VB, lí thuyết tiếp nhận văn học được vận dụng vào lĩnh vực phương pháp dạy học văn ở nước ta, hoạt động "giảng văn" được thay bằng hoạt động dạy học đọc hiểu. HS sẽ được hướng dẫn cách thức đọc văn bản văn học (VBVH) để tiếp nhận những giá trị nội dung, nghệ thuật của nó, trở thành người đồng sáng tạo với tác giả.

1.3. Để nghiên cứu văn học, từ trước đến nay người ta sử dụng rất nhiều phương pháp, trong đó có phương pháp loại hình. Vấn đề loại hình không chỉ có ý nghĩa với nhà nghiên cứu văn học mà còn có ý nghĩa với bạn đọc trong tiếp nhận văn học nói chung, bạn đọc HS trong đọc hiểu VB ở nhà trường phổ thông nói riêng. Thơ mới "có thi pháp mới, một kiểu trữ tình mới" [162, tr.107] so với thơ trước đó. Nói các khác, Thơ mới có những đặc trưng rõ rệt về loại hình và những đặc điểm về loại hình của Thơ mới đã được nghiên cứu. Việc trang bị những tri thức về loại hình Thơ mới 1932 – 1945 cho HS là điều có thể thực hiện được. Với những tri thức về loại hình Thơ mới 1932 – 1945 mà HS được trang bị, giáo viên

(GV) có thể giúp HS chuyển hóa thành tri thức phương pháp để các em đọc hiểu tốt hơn những bài thơ cụ thể trong chương trình các em đang học.

1.4. Ở chương trình Ngữ văn phổ thông, HS được học nhiều loại hình thơ nên nắm vững đặc điểm của từng loại hình và vận dụng chúng để đọc hiểu những bài thơ cụ thể là việc làm cần thiết. Với loại hình Thơ mới 1932 – 1945, trong các công trình nghiên cứu cũng như thực tiễn dạy học, việc vận dụng đặc điểm loại hình để đọc hiểu những bài thơ cụ thể từ trước đến nay chưa được quan tâm đúng mức. SGK, SGV cho đến các tài liệu tham khảo, hướng dẫn dạy học đọc hiểu mới chỉ điểm đến lẻ tẻ như là những lưu ý, hoặc mới dừng lại ở việc cung cấp các tri thức loại hình cho GV và HS chứ chưa có những nghiên cứu bài bản, hệ thống về vấn đề dạy học đọc hiểu nói chung, dạy học đọc hiểu Thơ mới nói riêng từ đặc điểm loại hình. Từ trước đến nay cũng chưa có công trình, luận văn, luận án nào nghiên cứu việc dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình. Qua thực tiễn dạy học, chúng tôi nhận thấy nếu vận dụng những đặc điểm loại hình Thơ mới như là định hướng để giúp HS đọc hiểu những tác phẩm Thơ mới cụ thể có lẽ sẽ đạt hiệu quả tốt. Chính vì thế, chúng tôi chọn đề tài *Dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình* để nghiên cứu nhằm góp phần vào việc đổi mới và nâng cao hiệu quả dạy học đọc hiểu Thơ mới trong nhà trường phổ thông nói riêng và dạy học đọc hiểu VBVH nói chung.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án là đặc điểm loại hình Thơ mới, các phương pháp, biện pháp hướng dẫn HS lớp 11 đọc hiểu những bài Thơ mới trong chương trình Ngữ văn theo đặc điểm loại hình.

Phạm vi nghiên cứu của luận án là những bài thơ thuộc phong trào Thơ mới những công trình nghiên cứu về loại hình Thơ mới của những người đi trước, các đặc điểm loại hình Thơ mới kết tinh trong những bài Thơ mới được đưa vào chương trình Ngữ văn trung học (giới hạn trong chương trình lớp 11), lí thuyết về đọc hiểu VB và vận dụng lí thuyết đọc hiểu VB vào đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình.

Sở dĩ chúng tôi giới hạn đối tượng, phạm vi nghiên cứu là những bài Thơ mới trong chương trình lớp 11 (chứ không mở rộng đến chương trình lớp 8) là vì mức độ yêu cầu về kiến thức – kĩ năng đạt được khi đọc hiểu những bài Thơ mới ở lớp 11 cao hơn hẳn lớp 8, nếu không vận dụng đặc điểm loại hình một cách bài bản, có hệ thống để đọc hiểu thì HS khó đạt được những kiến thức – kĩ năng quan trọng này.

Về đối tượng HS tham gia hoạt động thực nghiệm (TN), chúng tôi chỉ thực hiện hoạt động dạy TN cho đối tượng HS lớp 11 trên địa bàn một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nơi có điều kiện học tập của HS tương đối khó khăn, phương pháp dạy học còn chậm đổi mới. Nếu đề tài khẳng định được tính khoa học, hiệu quả đối với đối tượng HS vùng này thì sẽ có khả năng vận dụng với mọi đối tượng HS và vùng các vùng miền khác nhau trên cả nước.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

3.1. Mục đích nghiên cứu đề tài Dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình nhằm khẳng định dạy học đọc hiểu VBVH theo đặc điểm loại hình là một việc làm có cơ sở khoa học; Thơ mới là một trào lưu thơ có đặc điểm loại hình rõ rệt, trong trường phổ thông, dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình là một cách thức dạy học đọc hiểu tốt.

3.2. Để đạt được mục đích đề ra, luận án sẽ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu: xác định cơ sở khoa học của đề tài; hệ thống lại các đặc điểm loại hình của Thơ mới qua việc tổng hợp những nghiên cứu về loại hình Thơ mới của những người đi trước; đề ra các yêu cầu khi dạy đọc đọc hiểu Thơ mới cũng như xác định các biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình; TN sư phạm nhằm khẳng định tính khoa học của đề tài nghiên cứu.

4. Giả thuyết khoa học

Việc hướng dẫn HS đọc hiểu Thơ mới trong chương trình Ngữ văn phổ thông theo đặc điểm loại hình nhằm trang bị cho HS một cách đọc hiểu VB mà trước đây chưa được quan tâm đúng mức: đọc hiểu theo đặc điểm loại hình. Nếu luận án này khẳng định được các yêu cầu, biện pháp dạy đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình như đề ra có cơ sở khoa học thì sẽ giúp cho việc dạy học loại hình thơ này nói riêng cũng như VBVH nói chung khai thác đúng bản chất, quy luật tồn tại của một văn bản nghệ thuật, mang lại hiệu quả cao.

5. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình thực hiện luận án, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp loại hình: Dùng phương pháp loại hình để phân loại các đặc

điểm của Thơ mới và xác định những đặc điểm loại hình Thơ mới cho những bài thơ cụ thể sẽ đọc hiểu. Mặt khác, phương pháp loại hình được sử dụng để nhận diện loại hình Thơ mới trong thế đối thoại với các loại hình thơ trước và sau nó trong hành trình thơ trữ tình Việt Nam.

- Phương pháp phân tích tổng hợp: Giúp tìm hiểu các vấn đề lí luận thu nhận được nhằm rút ra những kết luận cần thiết cho việc đề xuất các biện pháp.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu: Chúng tôi sử dụng phương pháp so sánh trước hết như một ý thức về hướng giải quyết vấn đề tương đồng loại hình, khác biệt loại hình của Thơ mới với các loại hình thơ trước và sau nó.

- Phương pháp điều tra, khảo sát: Giúp tìm hiểu thực tiễn dạy đọc hiểu VBVH nói chung và Thơ mới nói riêng trong nhà trường phổ thông hiện nay. Kết quả sẽ được xử lí, đánh giá nhằm đề xuất các biện pháp đọc hiểu Thơ mới.

- Phương pháp thống kê: Được sử dụng để kiểm định giả thuyết, nghiên cứu, so sánh, đối chiếu các số liệu và kết quả TN, đối chứng trong kết quả học tập của HS nhóm TN và đối chứng nhằm khẳng định kết quả TN lá có ý nghĩa khoa học, đề tài nghiên cứu là có giá trị.

- Phương pháp thực nghiệm sư phạm (TNSP): Kiểm tra đánh giá hiệu quả qua các thiết kế thể nghiệm, kiểm tra tính khoa học, thực tiễn của đề tài.

6. Đóng góp mới của luận án

Luận án xây dựng cơ sở lí luận của việc dạy học đọc hiểu VB nói chung và dạy học đọc hiểu Thơ mới nói riêng theo loại hình. Luận án đề xuất các yêu cầu và biện pháp để thực hiện việc dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình, qua đó góp phần rèn luyện các kĩ năng đọc hiểu cơ bản cho HS. Luận án góp thêm một cách thức đọc hiểu VB, không những với Thơ mới mà còn với những loại hình tác phẩm văn chương khác nhằm nâng cao hiệu quả của dạy học đọc hiểu trong nhà trường phổ thông.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và phần Phụ lục, luận án được cấu trúc thành bốn chương:

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu của đề tài.

Chương 2: Cơ sở khoa học của việc dạy học đọc hiểu Thơ mới ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình .

Chương 3: Yêu cầu và biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình .

Chương 4: Thực nghiệm sư phạm.

Chương 1
TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Về vấn đề loại hình trong nghiên cứu văn học

Văn học là một hình thái ý thức thẩm mĩ, một loại hình nghệ thuật bên cạnh các loại hình nghệ thuật khác của nhân loại như hội họa, điêu khắc, múa, âm nhạc, điện ảnh, … Quá trình xác định văn học là một loại hình nghệ thuật đã có từ rất lâu. Ngày nay, trong các giáo trình lí luận văn học, những đặc trưng của loại hình văn học luôn luôn được khẳng định. Cách đây hơn hai nghìn ba trăm năm, Aristote (384 – 322 tr. CN) đã phân chia các loại hình nghệ thuật và chỉ ra sức mạnh của "thi ca", tức văn học. Nếu như Aristote chỉ căn cứ vào đặc điểm "mô phỏng" như là một "chất liệu" để phân chia các loại hình nghệ thuật thì G.E. Lessing (1729 – 1781) đã biết căn cứ vào chất liệu xây dựng hình tượng nghệ thuật để chỉ ra sự khác nhau giữa hai loại hình nghệ thuật thơ và họa. Ảnh hưởng Aristote, G.E. Lessing cũng cho rằng thơ và họa đều là những nghệ thuật mô phỏng nhưng ông nhận ra chất liệu dùng để mô phỏng không như nhau, và mỗi nghệ thuật lại có những cách thức mô phỏng đặc thù. Ông đã chỉ ra đặc điểm khác nhau của phương thức tái hiện đời sống bằng lời nói trong sáng tác văn học (thơ ca) với phương thức tái hiện đời sống bằng màu sắc, đường nét trong sáng tác hội họa: Hội họa sử dụng "các vật thể và màu sắc tồn tại trong không gian làm phương tiện và kí hiệu, còn thơ ca thì sử dụng các âm thanh phát ra từng tiếng lần lượt theo thời gian" (dẫn theo [113, tr. 186]). "Có nghĩa một bên là nghệ thuật không gian, một bên là nghệ thuật thời gian" [113, tr. 186]. Sự phân chia của Lessing chính xác khi đối sánh giữa văn học (thơ ca) và hội họa nhưng chưa chắc đúng khi xem xét văn học trong mối quan hệ với các loại hình nghệ thuật khác bởi vì không phải chỉ có văn học thuộc "nghệ thuật thời gian" mà còn có cả âm nhạc, múa chẳng hạn. Vì vậy, nếu căn cứ vào đặc điểm "nghệ thuật không gian", "nghệ thuật thời gian" để phân

chia loại hình nghệ thuật thì sẽ không ổn thỏa. Ngày nay, những đặc trưng của loại hình văn học và các loại hình nghệ thuật khác đã được xác định một cách khoa học căn cứ vào chất liệu xây dựng hình tượng. Trong sự đối sánh với tất cả các loại hình nghệ thuật khác, văn học với tư cách là nghệ thuật ngôn từ mang những đặc điểm như tính hình tượng – gián tiếp, tính tư duy – trực tiếp, tính vô cực hai chiều về không gian thời gian, tính phổ biến trong sáng tác, truyền bá và tiếp nhận,…

Văn học là một loại hình nghệ thuật và trong bản thân văn học cũng có những nhóm tác phẩm cùng có chung những đặc trưng cơ bản nào đó, chúng làm nên những loại hình tác phẩm. Ví dụ như thời cổ đại, Aristote đã phân loại loại hình nghệ thuật ngôn từ thành các loại hình nhỏ hơn như nghệ thuật tự sự, trữ tình và kịch. Trong các "loại hình nhỏ" này, có thể phân chia ra các loại hình nhỏ hơn nữa, tùy theo những tiêu chí làm chuẩn để căn cứ phân loại, điển hình như trong loại hình trữ tình có loại hình thơ, trong loại hình thơ có rất nhiều loại hình thơ nữa vì chúng có chung "cộng đồng thẩm mĩ"- những yếu tố tương đồng nhất định. Những nghiên cứu này chính là những nghiên cứu về loại hình trong lĩnh vực văn học.

Những nghiên cứu về loại hình trong lĩnh vực văn học, ở nước ngoài, từ sau Aristote, có thể kể đến G. Hegel, V. Girmunxki, F. Schiller, L.I. Timôphêep, M.B. Khravchenko, V.IA.Propp. Trong *Mĩ học*, Hegel đã chia nghệ thuật (trong đó có văn học) thành các loại hình: tượng trưng, cổ điển và lãng mạn. Dựa vào cách phân loại nói trên, Girmunxki cũng chia thơ ca ra hai loại: thơ ca cổ điển và thơ ca lãng mạn. Kế thừa quan niệm của Schiller về hai loại thơ ca: thơ ca hồn nhiên và thơ ca tình cảm, Timôphêep vận dụng tiêu chuẩn mối quan hệ giữa văn học với hiện thực đã chia thực tiễn văn học ra hai kiểu sáng tác: kiểu sáng tác hiện thực và kiểu sáng tác lãng mạn (dẫn theo [26, tr. 70, 71]. Khravchenko, trong công trình *Những vấn đề lí luận và phương pháp luận nghiên cứu văn học* đã đề xuất việc nghiên cứu loại hình văn học dựa trên cấu trúc của tác phẩm, đặt trong mối quan hệ chặt chẽ có tính biện chứng với xã hội, đời sống. Tuy nhiên, trong công trình của mình Khravchenko lại không làm rõ được khái niệm loại hình, phân biệt loại hình, khuynh hướng, trào lưu. Ông cũng "chưa đưa ra được một hệ thống lí thuyết về loại hình, xem như một hiện tượng văn học hay một nhóm hiện tượng văn học

có những quy luật nội tại chi phối sự hình thành và phát triển của nó như là những hệ thống nguyên tắc cho phép nhận diện và phân loại các hiện tượng văn học vào các loại hình khác nhau" [173, tr. 24]

Một công trình quan trọng nghiên cứu loại hình trong lĩnh vực văn học là *Hình thái học truyện cổ tích* của Propp. Hình thái học trong công trình của Propp được hiểu là những hình dạng được tạo nên bởi những tương đồng có tính quay luật về mặt đặc tính, cấu trúc sinh trưởng, tồn tại,…Như vậy, nó đã có nhiều nội dung tương đồng với loại hình học. Trong nghiên cứu của mình về truyện cổ tích, Propp khẳng định có những hằng số và biến số chi phối sự tồn tại của truyện như những tên gọi thay đổi nhưng thuộc tính, hành động, chức năng của nhân vật không thay đổi. Như vậy, có thể dựa vào hằng số ấy để nghiên cứu một loạt truyện cổ tích. Khẳng định của Propp dựa trên sự khảo sát hàng loạt truyện cổ tích và ông nhận ra "nhân vật truyện cổ tích dù cho có đa dạng đến đâu thì cũng thường làm như nhau" [144, tr. 41], các biện pháp mà nhân vật thực hiện có thể khác nhau nhưng tính chất và chức năng vẫn không thay đổi. Những điều "bất biến" ấy chính là những quy luật chi phối sự hình thành, vận động của truyện cổ tích thần kì. Khi nghiên cứu những chức năng của nhân vật truyện cổ thần kì, Propp nhận thấy "số chức năng là hết sức ít trái lại số nhân vật là hết sức nhiều. Chính vì vậy truyện cổ tích thần kì có hai tính chất: một mặt nó sặc sỡ và chói lọi, mặt khác, nó nhất dạng một cách kì lạ, nó lặp đi lặp lại" [144, tr. 42]. Như vậy, Propp cũng đã chạm đến mục đích sau cùng của phương pháp loại hình học là "truy tìm quy luật bất biến, hằng định chi phối sự hình thành, vận động và phát triển của các hiện tượng văn học, chỉ ra tính nhất dạng trong phong phú, lí giải cơ sở tồn tại và hiệu quả thẩm mĩ của các hiện tượng văn học" (dẫn theo [173, tr. 17]).

Ở trong nước, có những công trình sau đây nghiên cứu về loại hình trong lĩnh vực văn học trên phương diện thuần túy lí thuyết (loại hình học và phương pháp loại hình): *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, *Lí luận văn học so sánh* của Nguyễn Văn Dân, *Giao lưu văn học và sân khấu* của Phan Trọng Thưởng. Từ lí thuyết loại hình đến thực tiễn ứng dụng có những công trình như *Sơ bộ tìm hiểu những vấn đề của truyện cổ tích qua truyện Tấm Cám* của Đinh Gia Khánh, *Nho giáo và văn học trung cận đại Việt Nam* của Trần Đình Hượu, *Loại hình học tác giả*

văn học: Nhà Nho tài tử và Văn học Việt Nam, Giao thoa Đông – Tây và sự chuyển đổi hệ hình văn học của Trần Ngọc Vương, *Những thế giới nghệ thuật thơ* của Trần Đình Sử, *Giọng điệu trong thơ trữ tình* của Nguyễn Đăng Điệp, *Loại hình tác phẩm Thiền uyển tập anh* của Nguyễn Hữu Sơn, *Kết cấu thơ trữ tình nhìn từ góc độ loại hình* của Phan Huy Dũng, *Loại hình Thơ mới Việt Nam (1932 – 1945)* của Nguyễn Thanh Tâm,…

Trong các công trình nghiên cứu của mình, Nguyễn Văn Dân cho rằng phương pháp loại hình "là một phương pháp được xây dựng trên cơ sở của một nguyên tắc về tính cộng đồng của các hiện tượng khác nhau" [19, tr.101]. Ông cũng cho rằng loại hình "là một thuật ngữ chức năng chứ không phải là thuật ngữ định danh" [20, tr.294], nghĩa là nó được sử dụng để làm sáng tỏ một hiện tượng văn học hơn là dùng để gọi tên hiện tượng văn học đó. Những giới thiệu và diễn giải của Nguyễn Văn Dân giúp người đọc hiểu thêm về phương pháp loại hình và những khả năng của nó. Phan Trọng Thưởng trong *Những thu hoạch bước đầu về phương pháp loại hình trong nghiên cứu văn học, Vấn đề thống nhất và đa dạng của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa từ góc độ loại hình học* (in trong quyển *Giao lưu văn học và sân khấu)* đã làm rõ các vấn đề như "cộng đồng loại hình", "tương đồng loại hình", "liên hệ loại hình", "định tính loại hình", "quy luật loại hình", "tính trùng lặp tương đối hằng định". Cộng đồng loại hình chính là cộng đồng của các hiện tượng văn học có chung những đặc trưng nào đó để có thể định danh chúng bằng một cái tên cụ thể, bao quát. Trong sáng tác của nghệ sĩ, trong các hiện tượng văn học nhất định thường có những yếu tố lặp đi lặp lại phản ánh những quy luật bên trong của các hiện tượng văn học đó có thể gọi đó là những yếu tố làm nên tính trùng lặp tương đối hằng định. Mối liên hệ giữa những hiện tượng văn học có những nét trùng lặp tương đối này gọi là mối liên hệ loại hình. Các hiện tượng có chung những dấu hiệu trùng lặp hằng định ấy làm thành một cơ chế mà loại hình học gọi là tương đồng loại hình…

Năm 1966, nhà nghiên cứu Đinh Gia Khánh cho ra mắt quyển *Sơ bộ tìm hiểu những vấn đề của truyện cổ tích qua truyện Tấm Cám*. Trong cuốn sách này, mặc dù giáo sư Đinh Gia Khánh nghiên cứu về loại hình "truyện Tấm Cám", tức là

những truyện cổ tích giống truyện *Tấm Cám* nhưng ông vẫn chưa gọi nó là "loại hình" mà gọi là "kiểu truyện Tấm Cám". Tuy nhiên, về mặt ngữ nghĩa thì "kiểu" hay "loại hình" cũng đều là một. Cho nên, trên thực tế có thể nói việc nghiên cứu loại hình, hay phương pháp loại hình đã được áp dụng thực sự ở nước ta bắt đầu từ những năm 1960 và giáo sư Đinh Gia Khánh được coi là một trong những người đầu tiên áp dụng phương pháp này một cách đúng nguyên tắc.

Trần Đình Sử trong quyển *Những thế giới nghệ thuật thơ* đã thể hiện cái nhìn loại hình của mình khi phân chia thơ trữ tình thành các loại trữ tình cổ điển, lãng mạn, tượng trưng, cách mạng. Vào thập niên 90 (thế kỷ XX) Trần Đình Hượu, trong cuốn *Nho giáo và văn học trung cận đại Việt Nam* đã xếp nhà Nho thời văn học Trung đại Việt Nam vào ba mẫu (loại hình) là nhà Nho hành đạo, nhà Nho ẩn dật và nhà Nho tài tử. Tiếp theo, nhà nghiên cứu Trần Ngọc Vương với công trình *Loại hình học tác giả văn học − Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam* tập trung soi rọi loại hình thứ ba, loại hình mà theo ông, đã có vai trò lớn đối với văn học − nói đúng hơn là đối với bộ phận văn học mang tính nghệ thuật, cũng thường là văn học viết bằng ngôn ngữ dân tộc (tiếng Việt, chữ Nôm), từ thế kỷ XVIII. Năm 2001, Nguyễn Hữu Sơn đã dùng phương pháp loại hình để nghiên cứu tác phẩm *Thiền uyển tập anh*. Ông đã đi sâu vào tìm hiểu cấu trúc VB, phân tích các thành tố nội dung và nghệ thuật, các phương thức tư duy và môtip tương đồng ở từng tiểu truyện thiền sư từ đó xác định những đặc điểm thuộc về loại hình tác phẩm.

Điểm qua những công trình nghiên cứu về loại hình trong lĩnh vực văn học như vừa trình bày ở trên, chúng ta nhận thấy, loại hình văn học và vận dụng phương pháp loại hình để nghiên cứu văn học đã được đặt ra từ rất lâu và thu được nhiều kết quả. Loại hình như một phương pháp nghiên cứu bên cạnh các phương pháp khác trong hệ phương pháp luận nghiên cứu văn học như phương pháp thực chứng, phương pháp hình thức, phương pháp hiện tượng, phương pháp ký hiệu học, phương pháp cấu trúc, phương pháp trực giác, phương pháp tâm lí học, phương pháp giải thích học, phương pháp xã hội học, phương pháp tiểu sử, phương pháp văn hóa học, phương pháp so sánh, phương pháp mĩ học, phương pháp thống kê,…Ý nghĩa quan trọng nhất của phương pháp loại hình trong nghiên cứu văn học

là để phân loại, đánh giá các hiện tượng văn học trong mối quan hệ cộng đồng giá trị và chứng minh cho sự tồn tại của một loại hình văn học nào đó. Xác định ý nghĩa của phương pháp loại hình trong nghiên cứu khoa học nói chung và văn học nói riêng, Nguyễn Văn Dân viết: " Trong thực tiễn nghiên cứu khoa học, có những hiện tượng nếu chỉ được nghiên cứu một cách riêng biệt, thì ta khó có thể xác định được danh tính và giá trị của nó, bởi lẽ ta không có được các tiêu chuẩn và hệ quy chiếu của nó để dựa vào đó mà đánh giá nó. Đặc biệt là đối với những hiện tượng mới, nếu ta xác định được loại hình của nó, thì ta chỉ việc lấy các tiêu chuẩn và ý nghĩa của loại hình đó để gán cho nó là có thể rất dễ dàng đánh giá được giá trị của nó. Nếu không xác định được loại hình của nó, thì ta sẽ suốt đời loay hoay với nó như đứng trước một con vật lạ mà không biết gọi tên nó là gì, và như thế dĩ nhiên ta cũng không thể biết được nó có ý nghĩa và giá trị đối với chúng ta" [20, tr.295]. Nguyễn Văn Dân đã đưa ra một ví dụ trong thực tiễn văn học, đó là năm 2001, giới lí luận – phê bình văn học nước ta băn khoăn khi phải xác định danh phận của một loại truyện được gọi là "truyện kinh dị". Khi ấy truyện kinh dị dành cho thiếu nhi được xuất bản rất nhiều, làm cho nhiều người lo lắng về sự tác động của nó đến tâm hồn, tình cảm của tuổi thơ, bởi ngay cái tên "kinh dị" cũng cho thấy truyện không phù hợp với trẻ. Tuy nhiên, nếu xác định được truyện kinh dị không phải là một loại hình văn học tách biệt trong hệ thống các loại hình sáng tác văn học, nó là một tiểu loại hình nằm trong loại hình văn học huyễn tưởng (hay còn gọi là văn học kì ảo) thì có lẽ sẽ chẳng có tâm lí hoang mang lo lắng khi thấy trẻ con đọc loại truyện này, bởi bản thân văn học huyễn tưởng không phải là văn học độc hại. Chỉ khi người ta khai thác yếu tố ma quái và khuếch trương nó một cách thuần túy thì chúng ta mới có loại truyện kinh dị giải trí nằm trong loại hình huyễn tưởng nói chung. Và như vậy, không thể đem truyện kinh dị ra để thay cho loại hình văn học huyễn tưởng. Việc những người làm sách đã "xếp tất cả các loại truyện thuộc nhiều tiểu loại hình khác nhau của văn học huyễn tưởng vào cùng một rọ và được dán chung một cái nhãn ngoài bìa là truyện quái dị, truyện kinh dị làm cho người đọc rất bối rối trong việc tiếp nhận, nhất là độc giả nhỏ tuổi" [20, tr. 297]. Những truyện huyễn tưởng có ý nghĩa nhân văn, giáo dục nhân cách trẻ em, khơi dậy trí tưởng tượng mà lại bị gán cho cái tên là "kinh

dị" thì rõ ràng là chưa có sự soi sáng của lí luận về loại hình học.

Trong thực tiễn hoạt động văn học, các hiện tượng văn học không ngừng xuất hiện đặt ra yêu cầu xác định chúng trong một "hệ giá trị". Nếu không xác định được loại hình của chúng thì quá trình đánh giá giá trị chúng sẽ gặp khó khăn. Như hiện tượng thơ Trần Dần, Lê Đạt, Dương Tường, Hoàng Hưng trước đây chẳng hạn. Có một thời gian, khi những tác phẩm của các nhà thơ theo "dòng Chữ" (chữ dùng của Hoàng Hưng) này xuất hiện, phần lớn độc giả cảm thấy "nghịch nhĩ", không chấp nhận, thậm chí bị lên án bởi thơ của các tác giả này rất khó hiểu: từ ngữ kì quặc, nội dung tắc tị, hình ảnh lắp ghép…

Trên đây chúng tôi vừa điểm sơ lược qua lịch sử loại hình học, phương pháp loại hình trong nghiên cứu văn học. Rõ ràng, loại hình học văn học đã được nghiên cứu từ rất lâu và phương pháp loại hình cũng đã được sử dụng từ rất lâu để nghiên cứu văn học. Sau đây chúng tôi trình bày tổng quan về nghiên cứu loại hình Thơ mới.

1.2. Về nghiên cứu loại hình Thơ mới

Lúc Thơ mới ra đời (chính thức vào năm 1932), các vấn đề về thi pháp, giọng điệu, kết cấu, trường phái, khuynh hướng,… chưa được nghiên cứu đầy đủ nhưng từ diễn đàn của *Hội khuyến học Sài Gòn*, *Nhà học hội Quy Nhơn* đến mặt báo *Phụ nữ Tân văn*, *Phong hóa*, *Ngày nay*, *Văn học tạp chí*, *Hà Nội báo*, *An Nam tạp chí*, *Tiểu thuyết thứ bảy*,… Thơ mới và thơ cũ đã tranh luận với nhau một cách quyết liệt và những người đấu tranh cho Thơ mới đã "thuyết minh" những đặc trưng mang tính loại hình của một lối thơ vừa xuất hiện. Đó là một loại thơ "đem ý thật có trong tâm khảm tả ra bằng những câu có vần mà không phải bó buộc bởi những niêm luật gì hết" [180, tr. 52, 53]. Sau 1937, Thơ mới nổi lên những đỉnh cao thực sự để có thể từ đó nhận ra bước phát triển, định hình của một loại hình thơ. Những bài viết của Hàn Mặc Tử về Chế Lan Viên, Bích Khê, bài tựa của Thế Lữ cho *Thơ thơ* của Xuân Diệu,… đã khẳng định tư cách loại hình của Thơ mới. Từ những bài viết này có thể nhận ra loại hình Thơ mới từ các phương diện kiểu nhà thơ, khuynh hướng thẩm mĩ hay những tương đồng về mĩ cảm mà loại hình học gọi là "cộng đồng thẩm mĩ" (M.B. Khravchenko),… Đến những năm 1939, 1940 với sự ra đời của *Thơ Điên* (Hàn Mặc Tử - 1939), *Tinh huyết* (Bích Khê - 1939), *Lửa thiêng* (Huy

Cận - 1940),… về cơ bản các nhà nghiên cứu, phê bình Thơ mới đều cho rằng Thơ mới đã đến thời kì hưng thịnh nhất. Tiểu luận *Một thời đại trong thi ca* và công trình *Thi nhân Việt Nam* (1942) của Hoài Thanh, Hoài Chân đã chính thức vẽ nên diện mạo Thơ mới với tính chất là một loại hình thơ. Trước năm 1945, những công trình này của Hoài Thanh, Hoài Chân là nghiên cứu sâu, toàn diện nhất về loại hình Thơ mới. Đầu tiên, hai ông tìm hiểu những ảnh hưởng của tư tưởng, văn hóa phương Tây làm tiền đề cho sự ra đời của Thơ mới: "Phương Tây bây giờ đã đi tới chỗ sâu nhất trong hồn ta. Ta không còn có thể vui cái vui ngày trước, yêu, ghét giận hờn nhất nhất như ngày trước (…). Sống trên đất nước Việt nam ở đầu thế kì hai mươi, những mối tình của ta không khỏi có cái màu sắc riêng, cái dáng dấp riêng của thời đại (…). Tình chúng ta đã đổi mới, thơ chúng ta cũng đổi mới vậy. Cái khát vọng cởi trói cho thi ca chỉ là cái khát vọng nói rõ những điều kín nhiệm – u uất, cái khát vọng được thành thực" [175, tr. 17]. Hai ông nhận ra những đổi mới về hình thức thơ như "khuôn khổ bài thơ bắt đầu rạn nứt", "phép dùng chữ , phép đặt câu đổi mới một cách táo bạo cũng thay hình dáng câu thơ không ít". Điều cốt lõi nhất để phân biệt "thơ mới" với "thơ cũ" là "cái tôi" trữ tình và giọng điệu thơ đã được hai ông nhận ra: "Ngày trước là thời chữ *ta*, bây giờ là thời chữ *tôi*", "Thực chưa bao guiờ thơ Việt nam buồn và nhất là xôn xao như thế". Hoài Thanh, Hoài Chân cũng đã chính thức vẽ nên diện mạo các thi sĩ đã làm nên hình thái Thơ mới đồng thời cũng xác định các khuynh hướng thơ có đặc điểm riêng: Thơ mới thuần Việt, Thơ mới ảnh hưởng Đường thi, Thơ mới ảnh hưởng thơ Pháp. Trên phương diện nhận định về phong cách tác giả, *Thi nhân Việt Nam* cũng đã đề cập đến tiểu loại hình tác giả Thơ mới với việc xác lập phong cách nghệ thuật của Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Huy Thông, Nguyễn Nhược Pháp, Huy Cận, Nguyễn Bính, Chế Lan Viên, Xuân Diệu,…

Phân tích những biểu hiện của Thơ mới, những tác giả như Lương Đức Thiệp, Kiều Thanh Quế quy về các tiểu loại hình (nhóm thơ) rất thú vị [183, tr. 55], [147, tr. 14 - 15].

Trước năm 1945, tuy có nhiều ý kiến bàn về những đặc điểm Thơ mới trong đối sánh với thơ cũ, những khuynh hướng, phong cách nhà thơ – những vấn đề thuộc về

loại hình thơ nhưng chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ, sâu sắc về Thơ mới với tính chất là một "hệ hình" thẩm mĩ khác biệt với mĩ học trung đại.

Giai đoạn 1945 – 1975, do đặc điểm tình hình đất nước, việc nghiên cứu Thơ mới cũng như loại hình Thơ mới diễn ra kém sôi nổi hơn giai đoạn trước. Những công trình tiêu biểu có thể kể đến như cuốn *Văn học sử trích yếu* của Hạo Nhiên Nghiêm Toản do Nhà sách Vĩnh Bảo xuất bản năm 1949. Tổng kết nhận thức của mình về Thơ mới, Nghiêm Toản cho rằng Thơ mới thoát ra khỏi điển cố, luật lệ, mở rộng chân trời thi tứ, dùng chữ mới mẻ, tinh vi,... Năm 1969 xuất hiện công trình *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại* của Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức. Công trình này đề cập đến nhiều thể loại của văn học Việt Nam, nguồn gốc, sự vận động của thể loại. Đáng chú ý là các tác giả đã bàn đến những thể thơ, thanh điệu, nhịp điệu và vần trong phong trào Thơ mới, đồng thời nhận định "những hình thức biểu hiện của Thơ mới không đoạn tuyệt với quá khứ hoặc mang tính chất ngoại lai" [125, tr. 299]. Năm 1967, Thanh Lãng hoàn thành công trình *Bảng lược đồ văn học Việt Nam: Ba thế hệ của nền văn học mới 1862-1945* - 2 tập do Nxb Trình bày ấn hành. Năm 1972, Thanh Lãng cho in *Phê bình văn học thế hệ 1932*, Phong trào Văn hoá xuất bản. Riêng về nghiên cứu Thơ mới, Thanh Lãng trình bày trong Quyển hạ của *Bảng lược đồ văn học Việt Nam*. Thanh Lãng đã nhận diện Thơ mới trên một số phương diện: Số câu trong bài thơ không hạn định/ Số chữ trong câu không hạn định/ Cách hiệp vần luôn thay đổi, không bó buộc, theo lối phương Tây/ Âm thanh không gò bó vào khuôn vị nào, tự do biểu hiện theo ý tình. Tiết điệu cũng phát triển tự do theo ý tình, thừa tự liên cú thơ Pháp, chú ý nhạc tính. Thanh Lãng đã chú ý đến loại hình Thơ mới trên các phương diện ý tình, âm thanh, vần, tiết điệu, nhạc tính, số câu, số chữ,…

Từ năm 1989, Lê Đình Kỵ tái bản *Thơ mới những bước thăng trầm* (xuất bản lần đầu năm 1964) nhận định về loại hình của Thơ mới trên các phương diện: câu thơ, nhịp điệu, cảm xúc cá nhân bùng nổ, chủ đề thiên nhiên mở rộng.

Năm 1992, xuất hiện *Mắt thơ – Phê bình phong cách Thơ mới* của Đỗ Lai Thúy, phê bình phong cách học Thơ mới với những đỉnh cao rực rỡ của loại hình thơ ca này. Đỗ Lai Thúy đã nhìn Thơ mới với tư cách là một loại hình thơ từ góc nhìn

phong cách nghệ thuật tác giả. Từ Xuân Diệu "ám ảnh thời gian" đến Huy Cận "khắc khoải không gian", kiểu tư duy thơ Hàn Mặc Tử đến kiến trúc chiêm bao của Đinh Hùng, từ một Vũ Hoàng Chương "Đào nguyên lạc lối" đến "đường về chân quê" của Nguyễn Bính,...Trước đó, ông cũng nhìn ra đặc điểm loại hình của Thơ mới ở phương diện "một cái nhìn thế giới: quan niệm về con người, thời gian, không gian: "Cái nhìn thế giới của con người cá nhân được phản ánh trọn vẹn trong Thơ mới. Những quan niệm tân kì về con người, về không gian, thời gian, … là cơ sở của một triết học văn hóa cho cái nhìn nghệ thuật của Thơ mới. Đây là sự quán xuyến, là tính chỉnh thể của Thơ mới, nét khu biệt với những dòng thơ tồn tại cùng, trước hoặc sau nó" [192, tr.15].

Nghiên cứu về loại hình Thơ mới phải nhắc đến những công trình của GS.Trần Đình Sử trong *Những thế giới nghệ thuật thơ* với các bài viết phân định loại hình thơ lãng mạn với thơ cổ điển, Thơ mới và sự đổi mới thi pháp thơ trữ tình Việt Nam. Theo ông, Thơ mới đã mang lại một nhãn quan mới về ngôn ngữ thơ. Thơ mới đem lại một ngôn ngữ thơ gắn với lời nói và dòng ngữ điệu – cảm xúc của con người (thơ cổ giảm thiểu tới mức tối đa các yếu tố ngữ điệu, giọng điệu, màu sắc, cảm xúc của tác giả). Không đơn giản là lời thơ "buông", lời "văn xuôi", "tự do" mà là lời thơ được tổ chức theo một nguyên tắc khác: Tâm thế sáng tạo thơ đã chuyển từ ý, hình sang lời, giọng, điệu. Câu Thơ mới và từ Thơ mới mất dần tính độc lập để kết hợp nhau thành giọng bão hòa tình cảm cá thể. Câu Thơ mới đã được chủ thể hóa, cá thể hóa cao độ để gắn với lời phân trần, hơi thở dài, tiếng giục giã, câu tâm sự. Chất liệu thơ không chỉ là từ, mà là ngữ. GS.Trần Đình Sử chỉ ra rằng, cùng với câu thơ chủ thể hóa về giọng điệu, ngữ điệu là cảm xúc chủ quan. Cảm xúc trong thơ cổ gợi lên bằng thuộc tính khách thể, còn ở Thơ mới cảm xúc trở thành đối tượng miêu tả. Xét về đơn vị câu thơ, câu Thơ mới thực là câu thơ "trữ tình" đúng nghĩa. Thành tựu lớn nhất, trước nhất của phong trào Thơ mới là giải phóng câu thơ, tạo dáng lại cho câu thơ tiếng Việt,...

Về loại hình tác giả Thơ mới, theo GS.Trần Đình Sử, Thơ mới có một kiểu thi nhân mới, tức là một nhãn quan thơ mới mẻ về con người và thế giới. Cái khát vọng của các tác giả Thơ mới là cái "khát vọng được thành thực", khát vọng biểu hiện cái tôi đã được ý thức. Nhà thơ cổ không dám dùng quan điểm cá nhân, lập

trường cá nhân, cái nhìn cá nhân để nhìn đời và nói chuyện với mọi người. Cái mới của Thơ mới là đã dám coi cái tôi cá nhân như một quan điểm, một tư cách để nhìn đời và nói với mọi người. Muốn được "thành thực", Thơ mới phải giải thoát khỏi quan điểm duy lí và giáo huấn vốn là sự ràng buộc của cái chung truyền thống đối với mỗi cá nhân. Sự thức tỉnh ý thức cá nhân đòi hỏi nhà Thơ mới lấy cái tôi, cái cá nhân làm đề tài, thậm chí làm trung tâm. Cái gọi là "khát vọng được thành thực" là khát vọng được nói về mình, về cá nhân mình. Cũng như mọi nhà thơ lãng mạn trên thế giới, các nhà Thơ mới cũng đều cảm thấy mình là kẻ bị đày ải, bị bỏ rơi, người giang hồ, lạc loài, cô đơn, bị tách khỏi phần còn lại của xã hội. Khám phá thế giới "cái tôi" , Thơ mới cho thấy thực trạng tha hóa của cá nhân và khao khát vươn tới một sự thông cảm mới giữa người và người.

Đặc điểm loại hình Thơ mới còn được GS. Trần Đình Sử xem xét ở khía cạnh "một nhãn quan tạo hình mới với cái nhìn hướng ngoại". Hướng ngoại được hiểu như là một nguyên tắc xây dựng hình tượng thơ, một yếu tố của cái nhìn nghệ thuật trong thơ, một sự đối lập với cái tôi chủ thể để chỉnh đốn nội bộ thế giới thơ tạo thành ngôn ngữ thơ chứ không phải hiểu theo tinh thần hướng ngoại là miêu tả thế giới bên ngoài, đối lập với hướng nội là nhìn vào nội tâm. Cái nhìn hướng ngoại chủ yếu xác định một quan hệ trực tiếp giữa nhân vật trữ tình và thế giới xung quanh nó như một cảm nhận quan hệ trực tiếp, cho phép phản ánh thế giới cảm tính của con người một cách cụ thể, sắc bén chưa từng có. Nguyên tắc hướng ngoại giải phóng cho thi nhân khỏi cái khung lí tính để trực tiếp nhìn, nghe, cảm thế giới bên ngoài và tâm hồn. Cái nhìn hướng ngoại của Thơ mới là một thi pháp mới có nhiều biểu hiện đa dạng. Nó có thể tả chân, ký sự theo kiểu phong tục, trực quan, có thể biểu hiện những giấc mơ đẹp đẽ, như cổ tích, lại có thể khắc họa bức tranh thế giới đậm màu sắc tượng trưng,...

Như vậy, trong những công trình nghiên cứu của mình, GS. Trần Đình Sử đã nêu lên những vấn đề có tính cốt lõi để nghiên cứu Thơ mới như một hệ thống thi pháp mới phân biệt với thi pháp thơ cổ điển: Thơ mới là một hiện tượng thơ phong phú không đồng nhất. Thơ mới là thơ lãng có ảnh hưởng thơ trữ tình dân gian, thơ Đường, thơ tượng trưng, siêu thực,...Những nguyên tắc thi pháp mới của Thơ mới

cũng không tồn tại tách biệt hoàn toàn với các yếu tố thi pháp truyền thống. Câu thơ điệu nói, cái nhìn hướng ngoại tạo hình, kiểu câu thơ, kiểu thi nhân,... là những yếu tố thi pháp mới tạo thành cái gọi là Thơ mới, tức nhãn quan mới của thơ, phân biệt với thơ cổ điển.

Từ trước đến nay, khó có ai thống kê được hết những công trình nghiên cứu về Thơ mới. Chỉ trong một cuộc hội thảo nhân kỷ niệm 80 năm ra đời của phong trào Thơ mới mà đã có tới 37 bài tham luận, chuyên luận của các nhà nghiên cứu văn học được trình bày [170]. Trong vòng 25 năm (từ 1987 – 2012) đã có 103 công trình nghiên cứu về Thơ mới được công bố [170, tr. 493], đó là chưa kể những luận văn, luận án trong các trường, viện,…Xoáy sâu vào cấu trúc loại hình của Thơ mới phải kể đến những công trình nghiên cứu từ những năm 1994 đến nay.

Năm 1994, Lê Tiến Dũng đã nghiên cứu về loại hình câu thơ mới. Ông đã nghiên cứu về thể thơ, câu thơ, dòng thơ, cách gieo vần,…

Năm 1999, Phan Huy Dũng nghiên cứu vấn đề *Kết cấu thơ trữ tình (nhìn từ góc độ loại hình)*. Khẳng định Thơ mới có những kiểu kết cấu mang tính đặc thù, Phan Huy Dũng đã xem xét loại hình kết cấu Thơ mới trên hai bình diện: Kết cấu hình tượng và kết cấu văn bản ngôn từ. Trước khi trình bày loại hình kết cấu Thơ mới ở hai bình diện trên, ông đã chỉ ra những đặc điểm nguyên tắc kết cấu tác phẩm Thơ mới.

Theo Phan Huy Dũng, *về nguyên tắc kết cấu*, Thơ mới có những nguyên tắc sau đây: Tôn trọng dòng chảy tự nhiên, sống động của cảm xúc cá nhân, cá thể; đặt ở bình diện thứ nhất cảm xúc trực tiếp của nhân vật trữ tình; nhấn mạnh sự tồn tại độc lập của khách thể miêu tả.

Phan Huy Dũng cho rằng, những biểu hiện của đặc điểm tôn trọng dòng chảy tự nhiên, sống động của cảm xúc cá nhân, cá thể của Thơ mới rất đa dạng. Nó biểu hiện trong việc sáng tạo tứ thơ, giải phóng nội dung thơ khỏi nhiều mối ràng buộc và cũng do vậy nó làm cho hình thức thơ, kết cấu bài thơ thay đổi. Nó đem đến nhiều cách mở đầu và kết thúc bài thơ rất phóng túng. Theo một lô-gic tự nhiên, việc tôn trọng dòng chảy tự nhiên, cảm xúc đòi hỏi các nhà Thơ mới phải tìm đến một thứ ngôn ngữ thơ hiện đại: câu thơ điệu nói tạo cho cái tôi Thơ mới thành "cái

tôi" cảm xúc.

Về đặc điểm loại hình Thơ mới nhìn từ kết cấu hình tượng thơ, Phan Huy Dũng chia Thơ mới ra thành nhiều mảng. Thứ nhất là đặc điểm kết cấu của mảng thơ trực tiếp trình bày một quan niệm, một tư tưởng (xuất hiện nhiều trong sáng tác của Xuân Diệu). Trong mảng thơ trực tiếp trình bày một quan niệm, một tư tưởng, có những bài thơ có kết cấu theo kiểu *Nêu giả thuyết – Chứng minh – Khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết*. Đầu tiên, nhà thơ nêu lên một hành động, một ứng xử có nhiều nét khác lạ, bất ngờ, sau đó lí giải nguyên nhân (đồng thời thể hiện điều cốt lõi nhất trong tư tưởng) và cuối cùng khẳng định lại ứng xử cần có kia trên một cơ sở mới. Kiểu kết cấu này tạo nên chất luận lí – nghị luận và chất nghị luận này càng được làm rõ thêm bởi các hư từ chỉ quan hệ được sử dụng khá thừa thãi, làm nên câu thơ điệu nói.

Thứ hai là về đặc điểm kết cấu của mảng thơ thể hiện trữ tình thông qua câu chuyện. Phan Huy Dũng nhận định, về hình thức, kết cấu thơ trữ tình thông qua một câu chuyện không phải sáng tạo riêng của Thơ mới mà có từ thời thơ cổ điển, tuy nhiên, về tính chất thì là thì đặc điểm kết cấu của mảng thơ thể hiện trữ tình thông qua câu chuyện của Thơ mới mang tính loại hình rõ rệt. Các nhà Thơ mới luôn đặt mục tiêu khai thác hết cái thi vị của từng chi tiết để nhân đó mở ra cả một khung trời mơ mộng trước mắt độc giả, để miêu tả tỏ tường những biến thái tinh vi trong cảm xúc của hồn người, để tự khai thác nội tâm mình.

Thứ ba là về đặc điểm kết cấu của mảng thơ tả cảnh thiên nhiên. Mảng thơ tả cảnh thiên nhiên trong Thơ mới có ba nhóm khác nhau và mang những đặc điểm kết cấu riêng biệt: Nhóm cân bằng hai vế tả cảnh và tả tình, nhóm chỉ đặt trọng tâm vào vế tả cảnh và cuối cùng là nhóm muốn nhìn thiên nhiên như một ký hiệu tượng.

Ở đặc điểm loại hình Thơ mới nhìn từ kết cấu văn bản ngôn từ , Phan Huy Dũng đã chỉ ra một trong những yếu tố góp phần chi phối cách tổ chức văn bản thơ của Thơ mới, giúp phân biệt văn bản Thơ mới khác với văn bản thơ cổ điển là do có sự quan niệm mới về bài thơ. Bài thơ của các nhà thơ cổ điển thường được tổ chức theo cách rập khuôn. Những biểu hiện của quan niệm mới về bài thơ của các nhà Thơ mới hiện hữu trong việc chia khổ bài thơ, hình thức câu thơ, cách mở đầu và

kết thúc bài thơ,...

Yếu tố thứ hai của kết cấu văn bản ngôn từ Thơ mới mà Phan Huy Dũng chỉ ra là tổ chức bài thơ theo sự dẫn dắt của âm nhạc. Từ âm nhạc ở đây được sử dụng theo quan niệm của các nhà thơ tượng trưng chủ nghĩa Pháp trong một số tuyên ngôn nghệ thuật của họ. Đó là sự tồn tại tương đối độc lập của nhạc thơ, vai trò của nhạc thơ trong việc chi phối lôgic kết cấu của tác phẩm, giúp tác phẩm khi hoàn thành có thể đạt tới một sự khám phá mới về hiện thực và một cách tân nhất định ở phương diện hình thức. Tổ chức bài thơ theo sự dẫn dắt của âm nhạc còn là sự dẫn dắt của cảm xúc tuôn trào, có cảm giác như không cưỡng lại được. Và mạch thơ cứ tự động nối tiếp, rồi tạo thành tác phẩm. Nhà thơ không còn làm thơ nữa mà đã bị "thơ làm".

Chúng tôi đã vận dụng, kế thừa rất nhiều kết quả nghiên cứu về đặc điểm loại hình Thơ mới của Phan Huy Dũng để làm cơ sở lí luận cũng như xây dựng các biện pháp dạy học Thơ mới theo đặc điểm loại hình ở phần sau của luận án.

Năm 1999, tác giả Nguyễn Thị Hồng Nam trong luận án tiến sĩ Ngữ văn *Quan niệm nghệ thuật trong tác phẩm của các nhà thơ thuộc phong trào Thơ mới 1932 – 1945* đã nghiên cứu quan niệm nghệ thuật về không gian, quan niệm nghệ thuật về thời gian, quan niệm nghệ thuật về con người của các nhà Thơ mới. Những nghiên cứu này đã khái quát lên "loại hình quan niệm nghệ thuật" của Thơ mới. Theo tác giả Nguyễn Thị Hồng Nam, quan niệm nghệ thuật về không gian của các nhà Thơ mới bao gồm không gian tự nhiên, không gian tâm tưởng. Ở quan niệm nghệ thuật về thời gian gồm có thời gian hoài niệm, thời gian của chia li, tan vỡ, đổi thay, thời gian tâm trạng. Trong quan niệm nghệ thuật về con người của các nhà thơ mới có con người vũ trụ, con người mộng mơ, con người cô đơn, lạc loài, sầu khổ, con người tự nhận thức, con người phân thân, con người ra đi, người tha hương, người khách trọ, con người lỡ làng, dở dang trong tình duyên, thất bại trong cuộc đời, con người sống nhiệt thành,… Những nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Nam đã ít nhiều đề cập đến loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới.

Năm 2000, Đỗ Đức Hiểu căn cứ vào đặc điểm thi pháp Thơ mới để xác định tư cách loại hình của dòng thơ này. Nghiên cứu của Đỗ Đức Hiểu có một phần nội dung xem xét Thơ mới ở lĩnh vực sự tiếp biến văn hóa Đông – Tây. Thơ mới là "Sự

nổi loạn của ngôn từ, sáng tạo một hệ thống ngôn từ mới, ngôn từ Thơ mới. Ngôn từ Thơ mới là sự kết hợp nhịp nhàng các ngôn từ thơ Đông và Tây, là sự tương hợp âm thanh, màu sắc, hương thơm, con người vũ trụ của Đường thi với thơ pháp, trên cơ sở ngôn từ Việt Nam – kết quả của sự tương tác các nền văn hóa cổ điển và hiện đại" [61, tr. 110]. Thơ mới là "bản hòa âm của hai văn hóa cách xa nhau vời vợi, là bản giao hưởng cổ và hiện đại". Dễ nhận thấy Thơ mới sáng tạo ra những từ ngữ mới ("khúc nhạc thơm", "khúc nhạc hường" – *Huyền diệu*, "Một chiếc linh hồn nhỏ" – *Ê chề*,…), những cách đặt câu ("Xao xác tiếng gà"/ "Trăng ngà lạnh buốt" – *Lời kĩ nữ*), những "vắt dòng", những vần ôm hay vần gián cách,v.v…Sự kết hợp những âm thanh, những nhạc điệu, những vang vọng giữa Đông và Tây, giữa xưa và nay tạo nên "chất thơ" của Thơ mới, vừa Việt Nam, vừa hiện đại.

Năm 2002, chuyên luận *Giọng điệu trong thơ trữ tình* (*Qua một số nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới*), Nguyễn Đăng Điệp đã nhận diện được loại hình giọng điệu của Thơ mới 1932 – 1945 có âm hưởng chính buồn, cô đơn. Giọng điệu buồn đau Thơ mới không chỉ hiện ra trên câu chữ mà còn ám vào hệ thống hình tượng nghệ thuật của thời đại này: Hình tượng con người cô đơn, lạc lõng; chán chường. Nguyễn Đăng Điệp cũng đã nhìn thấy những "nghịch âm" trong giọng điệu Thơ mới cũng như nét bản chất "nhị nguyên" của giọng điệu trào lưu thơ này: "Tỉ lệ những câu thơ buồn thảm, sầu chán dày đặc trong Thơ mới. Cảm giác buồn rầu, tê tái không chỉ nằm ở tầng hữu thức mà còn đọng sâu vào vô thức, tạo thành ám ảnh không dứt của cả thời đại. Những câu thơ trên cho thấy "quy luật muôn đời" của văn học lãng mạn. Thế giới lãng mạn là thế giới phân cực gay gắt giữa lí tưởng cao đẹp và hiện thực tăm tối. Nếu như khi nói về lí tưởng, thơ lãng mạn còn có những giai điệu vui, trẻ thì khi nói về hiện thực, giọng thơ trở nên nghẹn đắng. Đây chính là tính "nhị nguyên" có ý nghĩa như một nét bản chất của Thơ mới nói riêng và thơ lãng mạn nói chung. Nó góp phần tạo nên tính đa dạng về giọng điệu của loại hình thơ ca phức tạp này (…). Như vậy, Thơ mới có những yếu tố không thuần nhất (đây cũng là biểu hiện của tư duy nghệ thuật hiện đại) song nhìn toàn cục, giọng điệu cơ bản của Thơ mới là giọng điệu u buồn, một nỗi buồn đẹp và đậm chất nhân bản" [37, tr.197]. Nguyễn Đăng Điệp căn cứ vào giọng điệu để nhận diện phong cách

nghệ thuật nhà thơ: "Kiểu thi nhân Thơ mới, do ý thức đề cao cá tính, đề cao cái tôi, tiếng Thơ mới không còn là "tiếng nói giữa trời" mà là tiếng nói của một cá thể, mang màu sắc cá nhân độc đáo. Cố nhiên, mỗi một nhà thơ là một cá tính sáng tạo, bởi thế, giọng điệu anh ta, một mặt, chịu sự khúc xạ của âm hưởng thời đại, mặt khác, có vẻ đẹp riêng. Đây là sự lệch chuẩn: lệch chuẩn với giọng điệu thời đại, và lệch với những cá tính phong cách nghệ thuật khác cùng thời." [37,tr. 203]. Đó là giọng điệu thơ Xuân Diệu "Nồng si tươi trẻ. Nốt chủ trong tiếng lòng của Xuân Diệu là nồng nàn, đắm say. Ngoài ra còn là niềm cô đơn, lo âu, buồn chán" [37, tr. 247]. Đó là thơ Huy Cận: "Khối sầu thiên cổ. Một giọng thơ sầu não" [37, tr. 271] Giọng thơ Hàn Mặc Tử: "Nước mắt giọng cười chen nhau" [37, tr. 292]. Nguyễn Bính: "Giọng quê mùa, khúc buồn lỡ của người chân quê" [37, tr. 319]. Tóm lại, Nguyễn Đăng Điệp đã nghiên cứu loại hình giọng điệu điệu như một biểu hiện của phong cách tác giả, phong cách của trào lưu, khuynh hướng và thời đại.

Năm 2006, Lê Thị Anh hoàn thành luận án tiến sĩ Ngữ văn với đề tài *Thơ mới với thơ Đường*. Nghiên cứu của Lê Thị Anh đi vào nội dung sự tiếp thu nhiều mặt của Thơ mới đối với thơ Đường như là sự tiếp thu có chọn lựa của Thơ mới đối với thơ Đường về mặt nội dung, sự tiếp thu về mặt thi pháp và thể thơ, thơ Đường hài hòa với thơ tượng trưng Pháp trong sự tiếp thu của Thơ mới. Không chủ ý xác định loại hình của Thơ mới nhưng qua công trình nghiên cứu của mình, Lê Thị Anh đã nêu lên một "kiểu" Thơ mới rất đặc trưng. Nó tiếp biến trào lưu thơ lãng mạn, tượng trưng, siêu thực phương Tây nhưng lại mang hồn cốt phương Đông, điều khiến nó không giống với những đặc điểm trào lưu thơ góp phần "sinh thành" ra nó.

Chú ý đến vấn đề thể loại, năm 2006, Hoàng Sỹ Nguyên hoàn thành luận án *Thơ mới nhìn từ sự vận động thể loại*. Thơ mới, từ hướng nhìn của Hoàng Sỹ Nguyên hiện lên với những thể loại tiêu biểu và quá trình vận động từ kế thừa, thử nghiệm và hoàn thiện [126, tr. 65]. Trong bài viết *Bước đi của ngôn ngữ Thơ mới 1932 – 1945*, Hoàng Sĩ Nguyên đã nghiên cứu về những đặc điểm của ngôn ngữ Thơ mới so với thơ trung đại thể hiện qua các nội dung trong bài viết như "từ ngôn ngữ thơ trung đại sang ngôn ngữ thơ hiện đại", "bước đi nhằm tăng cường giá trị biểu cảm và sự tế vi của ngôn ngữ thơ", "bước đi- về với ngôn ngữ thơ cổ điển,

bước đi để lạ hoá ngôn ngữ thơ". Do ảnh hưởng của trường phái lãng mạn thích nói về mình nên ngôn ngữ Thơ mới có sự xuất hiện đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất (ở thơ cũ hiếm thấy) nhằm khẳng định một cách rõ ràng, dứt khoát tư tưởng, tình cảm của cái tôi trữ tình. Cùng với việc "nhân xưng", ở phương thức trữ tình điệu nói, do tính chất "nói" của nó nên Thơ mới xuất hiện những câu thơ định nghĩa, những câu thơ giải thích, lập luận và về hình thức, là những câu thơ bắc cầu, dòng thơ chảy tràn từ câu trên xuống câu dưới để diễn đạt trọn ý. Các nhà thơ sử dụng ngôn ngữ "nói" của dòng cảm xúc một cách rất tự nhiên với đầy những hư từ, trợ từ, thán từ, hô ngữ, thán ngữ, lời than, lời kể… Sự chuyển nghĩa của ngôn ngữ thơ đã cung cấp lượng thông tin mới cho từ trong hoạt động ngữ nghĩa, tạo thành hiện tượng "lạ hóa" ngôn ngữ thơ. Cùng với sự vận động cung cấp lượng thông tin mới cho từ là sự vận đông tăng cường tính nhạc trong thơ. Những điều Hoàng Sỹ Nguyên nói chính là vấn đề về loại hình ngôn ngữ nghệ thuật, hình tượng nghệ thuật Thơ mới.

Tập trung vào khuynh hướng tượng trưng, làm nên một tiểu loại hình trong Thơ mới có công trình *Những biểu hiện của khuynh hướng tượng trưng trong thơ mới* của Nguyễn Hữu Hiếu. Mặc dù không phải là một nghiên cứu tổng thể về loại hình Thơ mới, nhưng những đóng góp của luận án đã minh chứng tồn tại một tiểu loại hình Thơ tượng trưng như là đỉnh cao của Thơ mới trên lộ trình hiện đại hóa, tính hiện đại của Thơ mới Việt Nam xét trên phương diện ngôn từ như ngôn từ gợi kinh nghiệm giác quan, sự liên tưởng tự do, bất định, hiện tượng phi trật tự tuyến tính [63, tr. 40].

Xem Thơ mới là một hiện tượng văn hóa lớn, Hoàng Thị Huế đã chú ý đến vấn đề quan hệ văn hóa - văn học trong Thơ mới. Tương quan văn hóa - văn học là mối quan hệ tất yếu. Thơ mới là một hiện tượng văn hóa với đặc thù của bối cảnh ra đời và sinh trưởng đã minh chứng cho sự vận động của văn hóa trong lòng thời đại. Tác giả luận án đã đề cập đến các vấn đề kiểu nhà thơ, đối tượng thẩm mĩ, mô hình tư duy, cuộc cách mạng về thể loại, cảm thức văn hóa trong ngôn ngữ nghệ thuật và các biểu trưng văn hóa,... [69, tr. 42].

Nhìn Thơ mới từ những giá trị kết tinh, năm 2003, Chu Văn Sơn xuất bản công trình *Ba đỉnh cao thơ mới*. Đây là công trình nghiên cứu công phu về Xuân Diệu, Nguyễn Bính và Hàn Mặc Tử, có những gợi ý quan trọng cho việc nghiên cứu

loại hình Thơ mới. Ba tiểu luận: *Xuân Diệu - tù nhân của chữ tình*, *Nguyễn Bính - và "kiếp con chim lìa đàn*", *Hàn Mặc Tử - chàng thi sĩ khao khát cái tột cùng*, đem đến nhãn quan về loại hình Thơ mới từ hệ quy chiếu của tư duy thơ, mĩ cảm thơ, chất thơ,… [158, tr. 81].

Năm 2012, nhân 80 năm phong trào Thơ mới, nhiều hoạt động kỷ niệm, tọa đàm, hội thảo khoa học đã diễn ra trên phạm vi cả nước. Đáng lưu ý là Hội thảo: *Thơ mới và Tự lực văn đoàn, 80 năm nhìn lại* do Hội Nghiên cứu và giảng dạy văn học thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sài Gòn, Khoa Văn học và Ngôn ngữ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Ngữ văn Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Thế giới mới tổ chức, tháng 9/2012. Hơn 30 tham luận về Thơ mới đã được trình bày trong hội thảo này, trong đó có những tham luận nhìn lại Thơ mới ít nhiều ở khía cạnh loại hình như *Tìm hiểu cái "tôi" Thơ mới* của Nguyễn Huệ Chi, *Hồn dân tộc nhiệm màu từ Thơ mới* của Đoàn Trọng Huy, *Thơ tự do, một nét cách tân của phong trào Thơ mới* của Lê Tiến Dũng, *Thơ mới – đôi điều nhìn lại và suy nghĩ* của Nguyễn Hữu Hiếu, *Nhìn lại Thơ mới từ cảm thức phương Đông* của Thái Phan Vàng Anh, *Thế giới biểu tượng trong thơ Hàn Mặc Tử - từ đạo nguồn đến nghệ thuật* của Hồ Thế Hà, v.v… Những tham luận này đã đề cập đến loại hình "cái tôi" Thơ mới (Nguyễn Huệ Chi), loại hình câu thơ Thơ mới (Lê Tiến Dũng), "kiểu" biểu tượng nghệ thuật trong Thơ mới (Thái Phan Vàng Anh, Hồ Thế Hà, Đoàn Trọng Huy), nỗi buồn- một phạm trù thẩm mĩ quan trọng của Thơ mới, tư duy phi lí tính theo tinh thần hiện đại của Thơ mới (Nguyễn Hữu Hiếu). Nhìn chung, các tham luận này đã trình bày những vấn đề đã được nghiên cứu và công bố trước đó.

Năm 2014, Nguyễn Thanh Tâm đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ với đề tài *Thơ mới, nhìn từ góc độ loại hình*. Trong công trình của mình, Nguyễn Thanh Tâm đã nghiên cứu về loại hình Thơ mới ở góc độ đặc tính kiểu tư duy, cấu trúc kiểu tư duy. Từ kiểu tư duy Thơ mới, các vấn đề như quan niệm về chất thơ, hình thức tổ chức VB ngôn từ nghệ thuật đặc thù của Thơ mới, các phương tiện nổi bật (nổi bật nhất của loại hình này mà yếu hoặc không biểu hiện ở loại hình khác) để kiến tạo thế giới nghệ thuật được đem ra xem xét. Loại hình Thơ mới nhìn từ đặc

tính kiểu tư duy, Nguyễn Thanh Tâm phân tích sự dịch chuyển của những đặc trưng loại hình từ thơ trung đại sang Thơ mới.

Loại hình Thơ mới nhìn từ cấu trúc kiểu tư duy, Nguyễn Thanh Tâm phân tích cách kiến tạo thế giới nghệ thuật của Thơ mới bao gồm mô hình kiến tạo thế giới nghệ thuật, kiến tạo nhạc tính, kiến tạo âm điệu của Thơ mới. Đóng góp của Nguyễn Thanh Tâm qua luận án này là đi sâu vào phân tích, lí giải quá trình sáng tạo nhằm tạo ra loại hình Thơ mới ấy.

Bàn về loại hình Thơ mới, Nguyễn Hưng Quốc, trong công trình *Thơ, v.v... và v.v...,* (Văn nghệ xuất bản, California, Hoa Kì, 1996) cũng có những ý kiến khoa học về loại hình Thơ mới ở phương diện loại hình tác giả. Nguyễn Hưng Quốc lí giải khái niệm nhà thơ trong thời kì trung đại để đi tới xác định hình ảnh nhà thơ trong phong trào Thơ mới và có chỉ ra một số đặc điểm của "cái tôi" Thơ mới (1932 - 1945). Theo ông, "cái tôi" của Thơ mới là "cái tôi" cảm xúc, "cái tôi" duy lí và "cái tôi" cô độc.

Nhìn một cách tổng thể, từ trước đến nay có nhiều công trình nghiên cứu đặc điểm loại hình Thơ mới, mỗi nhà nghiên cứu đứng trên một góc độ loại hình khác nhau. Tổng hợp những vấn đề nghiên cứu về loại hình Thơ mới của những người đi trước lại, chúng ta có một cái nhìn khá toàn diện về:

- Đặc điểm loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới.
- Đặc điểm loại hình giọng điệu Thơ mới.
- Đặc điểm loại hình kết cấu tác phẩm Thơ mới.
- Đặc điểm loại hình phong cách tác giả Thơ mới.
- Đặc điểm loại hình nhạc điệu Thơ mới.

Về loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới, các nhà nghiên cứu văn học đã chỉ ra bốn đặc điểm: "Cái tôi" cá nhân, bản thể, dám bày tỏ tình cảm một cách chân thực, tự nhiên; một cái tôi phân cực; một cái nhìn mới về con người và thế giới khách quan, đề cao sự nhận thức của cá nhân với thế giới bên ngoài; một quan niệm nghệ thuật mới mẻ về con người và thế giới. Về loại hình giọng điệu Thơ mới, có ba đặc điểm: Giọng cảm xúc cá nhân, trữ tình điệu nói với âm hưởng chung là buồn, cô đơn; có nhiều giọng điệu riêng làm nên phong cách nghệ thuật cá nhân; giọng điệu Thơ mới có tính "nhị nguyên": tươi vui và buồn đau, chán chường. Về loại hình

nhạc điệu, các nhà nghiên cứu nhìn ra Thơ mới rất giàu nhạc tính, đó là thứ nhạc của cảm xúc, tâm hồn, còn ở loại hình kết cấu, Thơ mới có đặc điểm bài thơ được tổ chức dựa vào diễn biến của cảm xúc và các nhà nghiên cứu đi trước cũng khẳng định Thơ mới có nhiều phong cách tác giả.

1.3. Về tri thức đặc điểm loại hình Thơ mới được giới thiệu trong các bộ SGK, SGV

Ra đời được bảy năm, Thơ mới đã được đưa vào chương trình SGK (trong quyển *Việt văn giáo khoa thư* của Dương Quảng Hàm, năm 1939). Trước năm 1975, Thơ mới cũng có mặt trong chương trình môn Văn trung học đệ nhất và đệ nhị cấp ở miền Nam. Từ năm 1989, Thơ mới luôn được đưa vào chương trình Ngữ văn phổ thông. Ở mỗi thời điểm, mỗi bộ sách, tri thức đặc điểm loại hình Thơ mới được đưa vào từng mức độ khác nhau.

Năm 1939, trong quyển *Việt văn giáo khoa thư* tác giả sách đã lí giải tại sao có phong trào Thơ mới - Thơ mới là gì - Nguồn gốc của Thơ mới - Số câu trong bài – Cách hiệp vần của Thơ mới [50, tr. 41]. Tác giả *Việt văn giáo khoa thư* còn trình bày sâu về điệu của Thơ mới trong sự đối sánh với "thơ cũ". Nội dung kiến thức về Thơ mới được đưa vào chương trình có ý nghĩa như một bài văn học sử.

Ở miền Nam, trước 1975, tác giả Trần Thế Xương cũng giới thiệu Thơ mới có tính chất như bài văn học sử, trong đó, những đặc trưng cơ bản của Thơ mới được đề cập. Đó là "cái tôi" Thơ mới, kết cấu bài thơ, câu thơ : "Đặc điểm của Thơ mới: Số chữ trong câu, số câu trong bài không hạn định, không bó buộc về luật bằng trắc, vần gieo nhiều lối, bố cục không có gì bó buộc. Về nội dung: từ cảnh vật, tình cảm đến cảnh huống xã hội thi nhân được hoàn toàn tự do miêu tả". Về tình cảm, "hết thảy các tình cảm trong lòng người, từ điều mơ ước ngông cuồng, đến thất vọng tê tái đều có thể làm tài liệu cho thi ca được, còn về tình ái thì tả đủ các trạng thái một cách đậm đà, nồng nàn…" [206, tr. 55]. Về câu thơ, có "lối nối chân" (vắt dòng) [206, tr. 57].

Các tác giả Vũ Ký, Tạ Ký, Nguyễn Tăng Chương, Nguyễn Văn Hiệp thì đưa đặc điểm tiếp biến thơ phương Tây của Thơ mới vào bài học về Thơ mới như tư tưởng lãng mạn, sự khủng hoảng tinh thần (thơ *Say* của Vũ Hoàng Chương) hay ảnh hưởng Thiên chúa giáo như trường hợp Hàn Mặc Tử [87, tr. 116]. Nhìn chung, trong chương trình SGK văn trước 1975 ở miền Nam, những đặc điểm của Thơ mới

được nói khá kĩ ở phần văn học sử, còn những tác phẩm Thơ mới thì chủ yếu được học ở phần thuyết trình văn học…

Từ khi Thơ mới được đưa vào lại chương trình Ngữ văn phổ thông, các bộ SGK *Văn, Văn học, Ngữ văn* lớp 8, lớp 11, *Phụ lục Văn học* 12 đều có đề cập đến những đặc điểm loại hình Thơ mới trong các bài văn học sử (như bài *Khái quát về văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945* trong *Phụ lục Văn học 12*; *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX* trong các SGK *Văn học, Văn, Ngữ văn* lớp 11; *Khái quát về văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945* trong *Văn học 8*, tập 1 do Nguyễn Sĩ Cẩn – Nguyễn Quốc Túy đồng chủ biên), trong phần *Tiểu dẫn, Chú thích, Tri thức đọc – hiểu Thơ mới* (SGK), trong *Những điểm/những điều cần lưu ý* (SGV),…Đặc biệt ở trong hai bộ SGK *Ngữ văn 11* (cơ bản và nâng cao) đều có đoạn trích "Một thời đại trong thi ca" (Hoài Thanh – Hoài Chân), trong đó có giới thiệu khá kĩ đặc điểm "cái tôi" trữ tình Thơ mới. Những đặc điểm loại hình cụ thể củaThơ mới được giới thiệu trong các nội dung SGK, SGV này có thể kể ra: Trong bài văn học sử SGV *Ngữ văn 11*, tập một (ban cơ bản) có nội dung nhận xét về đặc điểm loại hình Thơ mới như sau: "Thơ mới khác thơ trung đại ở chỗ nó phá bỏ các quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ của thơ trung đại (về niêm luật, điển cố, hình ảnh ước lệ,...). Thơ mới là tiếng nói của "cái tôi" cá nhân trước tạo vật và trước cuộc đời. Thoát ra khỏi những quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ dày đặc của thơ trung đại, "cái tôi" Thơ mới được giải phóng về tình cảm, cảm xúc, đồng thời nó trực tiếp nhìn thế giới bằng cặp mắt "xanh non" nên đã phát hiện ra nhiều điều mới lạ về thiên nhiên và lòng người" [109, tr.103]. Đây là những tri thức cơ bản giúp HS nhận diện Thơ mới tuy chưa thể giúp HS sử dụng để soi rọi, cảm nhận những vẻ độc đáo, đặc sắc trong những bài thơ cụ thể. Phần *Tri thức đọc – hiểu*, SGK *Ngữ văn 11* (nâng cao) đã cung cấp những tri thức cho HS về "lời trong Thơ mới". Đây là mảng tri thức quan trọng giúp HS nhìn ra được đặc trưng của lời Thơ mới. Đó là màu sắc cá thể của cảm xúc, cách tổ chức lời thơ,… trong cái nhìn đối sánh với loại hình thơ trung đại: "…do nhu cầu đề cao mạnh mẽ *cái tôi* của thi sĩ, cũng do *tả chân* là một trong những yêu cầu lớn bao trùm lên thơ ca thời bấy giờ, nên lời trong thơ mới đã khác xưa rất nhiều. Màu sắc cá thể của cảm xúc in đậm trong mọi khía cạnh của ngôn từ như vốn từ, các biện pháp tu từ hay ngữ điệu, giọng điệu. Lời thơ được tổ chức theo hình thức gần với chuỗi lời nói tự nhiên của cá nhân hơn, không câu nệ vào những quy định gò bó về số lượng từ, về

âm thanh, về vần, về luật, về niêm, v.v. Loại lời nói trong giao tiếp đời thường ùa vào thơ nhiều hơn. Thậm chí, cả khẩu ngữ cũng được sử dụng khá rộng rãi. Vì những lẽ đó mà lời thơ trong thơ mới thường thoải mái, linh hoạt, uyển chuyển hơn hẳn so với thơ cũ" [166, tr.57]. Còn ở mục *Những điểm/những điều cần lưu ý* (SGV *Ngữ văn 11*, nâng cao) có cung cấp những tri thức quan trọng về đặc điểm loại hình Thơ mới (mà ở đây là "Thơ Điên" của Hàn Mặc Tử):

"- Điệu cảm xúc đặc thù của "Thơ Điên" là đau thương ;

- Hình tượng chủ thể của "Thơ Điên" là cái tôi li hợp bất định (vừa là mình, vừa phân thân ra cùng một lúc nhiều mình khác nữa) ;

- Kênh hình ảnh đặc thù của "Thơ Điên" là những hình ảnh kì dị, kinh dị ;

- Mạch liên kết trong "Thơ Điên" là dòng tâm tư bất định với những đứt nối đầy bất ngờ, khiến cho mạch thơ thường có vẻ "đầu Ngô mình Sở" ;

- Lớp ngôn từ nổi bật của "Thơ Điên" là lớp từ cực tả (có thiên hướng biểu tả ở mức cực điểm)" [167, tr. 57].

Trong các SGK các thời kì, những đặc điểm loại hình Thơ mới ít nhiều đã được đưa vào SGK nhằm giúp GV, HS có cái nhìn sâu sắc hơn về hiện tượng thơ này, đó là: "Cái tôi" cá nhân được giải phóng, tự do bộc lộ tư tưởng, cảm xúc; hình thức Thơ mới có sự thay đổi so với thơ trung đại về bài thơ, câu thơ, vần, có nghĩa là phá bỏ các quy phạm và ước lệ của thơ cũ; Thơ mới có đặc điểm lời thơ khác với thơ trung đại; những yếu tố Thơ mới tiếp biến thơ phương Tây; các đặc điểm về phong cách cá nhân các nhà thơ,… Tuy nhiên những tri thức về loại hình này chưa đầy đủ, chưa có tính hệ thống và chưa trở thành tri thức công cụ đọc hiểu cho HS.

1.4. Về những nội dung hướng dẫn dạy, học Thơ mới của các bộ SGV, SGK Ngữ văn phổ thông

Khi lí thuyết đọc hiểu văn bản chưa được phổ biến ở nước ta, quy trình dạy học văn trên lớp chủ yếu do người thầy thực hiện. Lối dạy chưa hướng trung tâm vào người học. Dạy văn được gọi là "giảng văn", là hoạt động phân tích tác phẩm của thầy chứ chưa phải là hoạt động đọc hiểu của trò. Từ khi lí thuyết về đọc hiểu cũng như lí thuyết về tiếp nhận văn học được vận dụng vào lĩnh vực dạy học văn ở nước ta, hoạt động dạy học TPVH (trong đó có Thơ mới) được gọi là dạy học đọc hiểu, GV hướng dẫn HS đọc hiểu VBVH.

Trong các bộ SGK trước năm 1975, như đã nói, phần Thơ mới được giới thiệu ở những bài văn học sử. Những tác phẩm Thơ mới thì chủ yếu được học ở phần thuyết trình văn học. Các bộ SGK này không có nội dung hướng dẫn dạy và học Thơ mới. Lối dạy, học cũng chỉ là qua hoạt động bình thơ, tán tụng…

Từ khi Thơ mới được đưa vào lại chương trình Ngữ văn phổ thông (bắt đầu từ năm 1989), các bộ SGK *Văn* lớp 8, lớp 11, *Phụ lục Văn học* 12 đều có những phần hướng dẫn dạy, học Thơ mới. Từ năm 1989 đến năm 2000, ở những quyển SGK, nội dung hướng dẫn dạy và học Thơ mới thể hiện ở phần giới thiệu sơ lược về tác giả, tác phẩm (phần *Tiểu dẫn*), hệ thống câu hỏi để tìm hiểu tác phẩm (câu hỏi *Hướng dẫn chuẩn bị bài/học bài*). Phần *Tiểu dẫn* có trang bị cho GV và HS những tri thức tối thiểu về Thơ mới để giúp họ dễ cảm thụ tác phẩm hơn. Ở phần *Hướng dẫn học bài/ Hướng dẫn chuẩn bị bài/ Hướng dẫn học tập* có những câu hỏi gợi ý giúp HS tìm hiểu về nội dung cũng như hình thức nghệ thuật tác phẩm, trong đó có câu hỏi hướng HS cảm thụ những cái hay riêng của Thơ mới mà không có ở các loại hình thơ trước đó. Ví dụ như trong phần *Hướng dẫn học tập* bài *Vội vàng* có câu : "Em có nhận xét gì về số từ trong các câu thơ ? Nhà thơ làm như vậy để làm gì ?" [169]. Mục đích của tác giả SGK là muốn HS nhận ra những điểm "đặc biệt" của bài thơ là bài thơ có số từ trong câu thơ hết sức tự do, thể hiện cảm xúc tuôn trào, điều không có trong thơ luật đã được học.

Ở SGV, nội dung hướng dẫn giảng dạy tác phẩm văn học nói chung và Thơ mới nói riêng như sau: phần một đưa ra những *Yêu cầu HS cần đạt/ Mục tiêu bài học* khi dạy học bài thơ, phần hai là *Những điểm/ Những điều cần lưu ý*, phần ba là *Phương pháp và tiến trình tổ chức dạy học/ Tiến trình tổ chức dạy học/Gợi ý về nội dung và phương pháp lên lớp*. Ở phần ba, phương pháp dạy học bài thơ thường được các tác giả tài liệu gợi ý, định hướng về nội dung và nghệ thuật bài thơ theo hướng những câu hỏi chuẩn bị bài ở SGK. Đôi khi hình thức của phần định hướng kiến thức ấy như là một bài bình giảng về tác phẩm. Như khi gợi ý cho GV dạy khổ thứ ba của bài *Tràng giang*, SGV viết :

''Ở khổ thơ này, bức tranh toàn tràng giang được bổ sung thêm vài hình ảnh mới đang có trước mặt nhà thơ. Đó là những lớp bèo nối nhau trôi dạt trên sông và những bờ xanh tiếp bãi vàng ven bờ. Nhưng điều đáng lưu ý là nhà thơ còn bổ sung,

tô đậm cảm giác mênh mang, hiu quạnh của cảnh tràng giang bằng cách nói lên những cái thiếu vắng trong bức tranh:

Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật...

Chuyến đò ngang hay cây cầu bắc qua sông để người hai bên qua lại, thể hiện sự giao nối đôi bờ đề là những tín hiệu của sự giao hòa, sự sống thân mật ấm cúng. Những cái đó đều không có, trước mắt nhà thơ chỉ có lớp lớp bèo trôi dạt không biết về đâu, chỉ có "bờ xanh tiếp bãi vàng" lặng lẽ trải dài, tất cả chỉ gợi cảm giác buồn bã, hiu quạnh, trống vắng. Nhắc đến sự thiếu vắng một chiếc đò ngang, một cây cầu qua sông bởi vì nhà thơ thèm khát những dấu hiệu sự sống, sự hòa hợp giữa những con người. Đó chính là niềm khao khát ngấm ngầm trong hồn thơ "ảo não", bơ vơ của Huy Cận khi đó" [15, tr. 117]. Cũng dễ dàng nhận ra những lời bình ấy đã làm rõ được nét đặc trưng của không gian Thơ mới và phong cách thơ Huy Cận…

Các SGV không đưa ra bất cứ mô hình thiết kế dạy học tác phẩm cụ thể nào. Tất cả chỉ là những định hướng kiến thức và những lưu ý về phương pháp và tiến trình dạy học. Dù vậy, trong dạy học, việc hướng cho HS chủ động tiếp nhận tác phẩm qua hệ thống câu hỏi chuẩn bị bài đã được quan tâm.

Sau năm 2000, SGK môn Ngữ văn được biên soạn theo tư tưởng đọc hiểu. SGV được soạn theo hướng giúp GV tổ chức dạy HS đọc hiểu VBVH. Để hướng dẫn HS đọc hiểu Thơ mới, bên cạnh phần *Tiểu dẫn, Chú thích, Hướng dẫn học bài,* SGK Ngữ văn còn có phần *Luyện tập, Bài tập nâng cao* để giúp HS hiểu sâu tác phẩm hơn. Đặc biệt là còn có phần *Tri thức đọc – hiểu Thơ mới*. Ngoài SGK *Ngữ văn*, HS còn được trang bị sách *Bài tập Ngữ văn*. Đây là quyển sách rất bổ ích hỗ trợ cho HS đọc hiểu VBVH nói chung và Thơ mới nói riêng.

Nếu như phần *Tiểu dẫn, Chú thích, Hướng dẫn học bài, Luyện tập/ Bài tập nâng cao* trong những bài học về Thơ mới của bộ SGK soạn theo quan điểm đọc hiểu (bộ sách hiện đang dùng trong nhà trường) có nội dung không khác mấy so với các bộ SGK trước, có nghĩa là vẫn là cung cấp cho HS những tri thức cơ bản (trong phần *Tiểu dẫn*) để đọc VB ; gợi ý HS đọc hiểu những vấn đề trọng tâm về nội dung và hình thức nghệ thuật của VB, trong đó có hướng HS nắm bắt được những cái hay, cái mới

mang tính đặc trưng, phổ biến của thời Thơ mới như nhạc điệu, hình ảnh, quan niệm về thời gian, hình tượng không gian, cái tôi cá nhân,…thì những phần như *Tri thức đọc – hiểu* trong SGK (*Ngữ văn 11*, nâng cao) và việc biên soạn quyển *Bài tập Ngữ văn* là những điểm mới. Tuy nhiên, phần tri thức đọc hiểu về Thơ mới trong *Ngữ văn 11* (nâng cao) chỉ mới cung cấp cho HS một mảng nhỏ về đặc điểm loại hình thơ này, lại được sắp xếp phía sau của chương trình đọc hiểu các bài thơ nên chưa trở thành điểm tựa cho HS trong việc đọc hiểu.

Trong quyển *Bài tập Ngữ văn 11* (nâng cao), nhiều câu hỏi hướng dẫn HS đọc hiểu đã chạm đến những đặc trưng mang tính loại hình của Thơ mới. Ví dụ như những câu hỏi đối với bài *Vội vàng* (Xuân Diệu):

- Nêu nét đặc thù về nhịp điệu của bài thơ cùng những thủ pháp tạo ra nhịp điệu ấy.

- Cảm nhận chung nhất của Xuân Diệu về thời gian là gì ? Nhà thơ đã nhìn thời gian với tâm thế và từ góc độ nào ? Đâu là nét mới mẻ trong quan niệm về thời gian của Xuân Diệu ?

- Màu sắc luận lí (gắn liền với việc biện luận, giải thích, chứng minh cho một luận đề nhất định) được thể hiện khá đậm nét trong bài thơ. Hãy làm sáng tỏ điều đó.

HS giải quyết được các vấn đề đặt ra này, các em sẽ có được một số kiến thức về loại hình Thơ mới đồng thời sẽ hiểu bài thơ sâu hơn. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ, nếu hướng dẫn HS vận dụng đặc điểm tri thức loại hình Thơ mới (hoặc đặc điểm phong cách thơ Xuân Diệu trước 1945) để tìm hiểu bài thơ thì sự tiếp nhận của các em chắc sẽ thuận lợi hơn.

Trong các bộ *SGV Ngữ văn 11*, phần hướng dẫn để GV tổ chức cho HS đọc hiểu tác phẩm được gợi ý khá chi tiết. Ở mục *Những điểm cần lưu ý/ Những điều cần lưu ý* có cung cấp những tri thức quan trọng để giúp GV đọc hiểu tác phẩm. Một trong những tri thức được SGV cung cấp khi đọc hiểu bất cứ bài thơ nào là phong cách tác giả. Rõ ràng, ở đây có chủ ý dùng phong cách tác giả để soi rọi, khám phá tác phẩm (ví dụ như những đặc trưng cơ bản về "Thơ Điên" của Hàn Mặc Tử trong SGV *Ngữ văn 11* (nâng cao). Tuy nhiên, tất cả các bộ sách đều không đưa ra mô hình thiết kế giờ dạy tác phẩm.

Điểm qua SGK, SGV văn (từ năm 1989 đến nay) có đưa Thơ mới vào chương trình, chúng tôi nhận thấy có điểm chung: Các bước để dạy học/dạy đọc hiểu từng bài thơ đều được gợi ý, hướng dẫn. SGK, dù biên soạn theo quan điểm dạy học đọc hiểu hay "giảng văn" thì đều có phần tri thức quan trọng để giúp HS, GV thuận lợi trong việc tìm hiểu những tác phẩm Thơ mới mà trong những tri thức này, có nhiều nội dung thuộc về đặc điểm loại hình. Chúng nằm trong những bài văn học sử, trong phần *Tiểu dẫn, Chú thích, Tri thức đọc – hiểu* trong SGK, *Những điều cần lưu ý* trong SGV. Phần tri thức ấy lí thuyết đọc hiểu gọi là *tri thức đọc hiểu*. Trong phần *Hướng dẫn học bài* (hay *Hướng dẫn học tập*), các bộ SGK đều hệ thống câu hỏi dùng để gợi mở cho HS tìm hiểu những điều cốt lõi về nội dung và nghệ thuật tác phẩm và những câu hỏi đã hướng HS đến khám phá những điều đặc trưng của Thơ mới mà không có ở những loại hình thơ trước đó.

Như vậy, về nội dung dạy học Thơ mới, các tài liệu giáo khoa đã vận động theo hướng ngày càng chú ý đến bản chất thẩm mĩ và các đặc điểm loại hình, ngày càng khai thác sâu các giá trị, các đặc trưng tác phẩm Thơ mới về nội dung cũng như hình thức nghệ thuật. Đây là kết quả của những nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học cơ bản được áp dụng vào nhà trường. Về phương pháp dạy học, các tài liệu giáo khoa ngày càng chú ý đến việc tích cực hóa hoạt động học tập Thơ mới của HS. Đây là kết quả của những nghiên cứu khoa học giáo dục về đổi mới phương pháp dạy học. Tuy vậy, các bộ sách này chủ yếu vẫn nhấn vào nội dung dạy học mà chưa thực sự có những hướng dẫn rõ nét về phương pháp, biện pháp dạy học và chưa giúp GV và HS vận dụng đặc điểm loại hình vào dạy học đọc hiểu VB một cách hiệu quả.

1.5. Về những tài liệu nghiên cứu dạy học và dạy học đọc hiểu Thơ mới ở trường phổ thông

Từ khi Thơ mới được đưa trở lại chương trình Ngữ văn phổ thông, có rất nhiều tài liệu nghiên cứu về dạy học, bổ trợ cho GV và HS tìm hiểu những bài Thơ mới trong nhà trường. Một trong những bài viết có đề ra định hướng dạy học văn học lãng mạn (trong đó có Thơ mới) trong những năm đầu Thơ mới và văn học lãng mạn được đưa vào chương trình Ngữ văn (năm 1989) là của tác giả Hoàng Thị Nghĩa *trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học về SGK tiếng Việt và Văn học THPT cải cách*, khoa Ngữ văn, ĐHCT, 1992: "Văn chương lãng mạn và việc dạy – học một số tác phẩm văn chương

lãng mạn trong SGK môn Văn cải cách ở trường THPT". Trong bài viết này, tác giả đưa ra những yêu cầu cơ bản của việc dạy – học các tác phẩm văn chương lãng mạn, trong đó có Thơ mới như phải lưu ý về những cách tân sáng tạo về ngôn ngữ, về xây dựng hình tượng; về vấn đề cá nhân sáng tạo và bút pháp của từng nhà thơ; về cái "tôi" nhà thơ: cái "tôi"- bản thể con người, cái "tôi" gắn liền với nhu cầu giải phóng cá tính, cái "tôi" cá tính sáng tạo của nhà thơ với tư cách là một nghệ sĩ, về sự tinh tế trong cảm thức về thời gian,… [122, tr. 129 – 146]. Trong những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, những định hướng dạy học Thơ mới như vậy là đáng ghi nhận. Tiếp đó, hàng loạt những tài liệu có những bài bình giảng về những tác phẩm Thơ mới dùng trong nhà trường ra đời. Có thể kể đến những bài bình trong những quyển như : *Thơ với lời bình* (Vũ Quần Phương), *Giảng văn văn học Việt Nam* (nhiều tác giả), *Tinh hoa Thơ mới, thẩm bình và suy ngẫm* (Lê Bá Hán (chủ biên), *Giảng văn chọn lọc Văn học Việt Nam – Văn học hiện đại* (Trần Đình Sử (tuyển chọn), *Phân tích, bình giảng tác phẩm văn học 11* (Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên), …và những bài bình giảng của các tác giả: Lê Trí Viễn, Vũ Nho, Phan Huy Dũng, Trần Khánh Thành, Hà Bình Trị, Mai Văn Hoan, Hoàng Ngọc Hiến, Lê Lưu Oanh, Đỗ Lai Thúy, Lê Huy Bắc, Đặng Anh Đào, Văn Tâm, Mã Giang Lân, Lã Nguyên, Phan Cự Đệ, , Đoàn Lê Giang, Nguyễn Thành Thi, Trần Đăng Xuyền, Nguyễn Văn Long, Nguyễn Đức Quyền, v.v… Những bài bình giảng của các tác giả này phần lớn chủ yếu tập trung vào tìm ra ra vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật của tác phẩm và cũng có nhìn ra những đặc điểm loại hình Thơ mới như "cái tôi" cô đơn, cái tôi "phân cực", giọng điệu, nhạc điệu, phong cách, sự tiếp biến thơ tượng trưng, siêu thực, kết cấu tác phẩm Thơ mới,... Nhưng theo chiều ngược lại, dùng những đặc điểm loại hình Thơ mới để định hướng tìm hiểu Thơ mới thì chúng tôi thấy ít người thực hiện mà một trong số ít ấy có nhà nghiên cứu Chu Văn Sơn. Khi bình giảng bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*, Chu Văn Sơn đã vận dụng những đặc điểm loại hình *"Thơ Điên"* để giải mã những hình ảnh kì dị của bài thơ này: Nguồn cảm xúc đặc thù của *"Thơ Điên"*: Đau thương; chủ thể *"Thơ Điên"*: Cái Tôi li – hợp bất định; kênh hình ảnh tân kì của *"Thơ Điên"*: Những vẻ kì dị; mạch liên kết của *"Thơ Điên"*: Dòng tâm tư bất định; lớp ngôn từ nổi bật của "Thơ Điên": Lớp ngôn từ cực tả. Dù chưa mang tất cả những đặc trưng của *"Thơ Điên"* nhưng *Đây thôn Vĩ Dạ* "vẫn cứ là *"Thơ Điên"* theo đúng nghĩa". "Không có những hình ảnh kì dị, ma quái, những tiếng kêu

kinh dị nhưng ngôn từ đây đó đã là cực tả và mạch liên kết toàn bài thì rõ ra là *đứt đoạn, cóc nhảy*. mạch thơ như một dòng tâm tư bất định, khước từ vai trò tổ chức chặt chẽ của lí trí" [158, tr. 142]. Đây là cách thức mang lại một cái nhìn mới khi tiếp cận thơ Hàn Mặc Tử so với các tài liệu trước đó.

Khi việc dạy học TPVH được được thực hiện theo tư tưởng của lí thuyết đọc hiểu, nhiều tài liệu đã nghiên cứu việc đọc hiểu và dạy học đọc hiểu văn bản Thơ mới. Năm 2012, Đỗ Ngọc Thống trong bài viết *Thơ mới lãng mạn và nhà trường phổ thông Việt Nam* có đưa ra định hướng dạy đọc hiểu Thơ mới như sau: "Thơ mới có một phong cách riêng, có tư tưởng và những đặc trưng thi pháp nổi bật, vì thế nó cần có một cách đọc, cách giải mã phù hợp. Dạy đọc hiểu văn bản Thơ mới trong nhà trường chính là giúp học sinh biết cách giải mã, biết cách đọc đúng Thơ mới thông qua bài thơ cụ thể, tiêu biểu, để từ đó người đọc biết tự đọc, tự khám phá các bài thơ mới khác"[185]. "Phong cách riêng", "những đặc trưng thi pháp nổi bật",…cũng chính là những đặc trưng loại hình Thơ mới, và phải có cách đọc phù hợp với những đặc trưng loại hình này, để hiểu chính xác, sâu sắc tác phẩm Thơ mới. Vì trong khuôn khổ là một bài báo mang tính định hướng nên bài viết đã không đi sâu vào "cách đọc đúng", "cách giải mã phù hợp" là như thế nào. Dù sao bài viết này cũng lưu ý người dạy và người học một hướng đọc hiểu Thơ mới: Đọc hiểu theo đặc điểm loại hình.

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào riêng biệt về dạy học đọc hiểu những bài Thơ mới trong chương trình Ngữ văn phổ thông, chỉ có những bài thiết kế hoặc rèn luyện kĩ năng đọc hiểu Thơ mới in trong chung trong các tài liệu hỗ trợ dạy học, học tập của cả khối lớp như:

- *20 bài giảng văn chọn tuyển 11* (Nguyễn Sĩ Bá- Nguyễn Quốc Văn – Nguyễn Quang Trung).
- *Thiết kế bài học Ngữ văn 11* (Phan Trọng Luận (chủ biên)
- *Kĩ năng đọc – hiểu VB Ngữ văn 11* (Nguyễn Kim Phong (chủ biên).
- *Phân tích tác phẩm Ngữ văn 11* (Trần Nho Thìn)
- *Để học tốt Ngữ văn 11* (Lê A- Trần Đăng Suyền-Lã Nhâm Thìn-Bùi Minh Toán)
- *Giới thiệu giáo án Ngữ văn 11* (Nguyễn Hải Châu (chủ biên)
- *Thiết kế bài dạy Ngữ văn 11* (Lê Xuân Soan)

- *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 11* (Phạm Minh Diệu (chủ biên)

- *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 11* (Nguyễn Văn Đường (chủ biên)

Trong các tài liệu này, có hai bộ ít nhiều có lưu ý đến đặc điểm loại hình Thơ mới để khám phá một tác phẩm Thơ mới cụ thể. Đó là *Thiết kế bài học Ngữ văn 11* do GS. Phan Trọng Luận chủ biên và *Kĩ năng đọc – hiểu VB Ngữ văn 11* do Nguyễn Kim Phong chủ biên. Nếu tài liệu *Thiết kế bài học Ngữ văn 11* do GS. Phan Trọng Luận chủ biên trước phần thiết kế bài học có phần "Những điều cần lưu ý" có tính chất như phần "tiểu dẫn" giới thiệu sơ lược về tác giả, tác phẩm, phong cách nghệ thuật như là sự gợi dẫn cho GV bám vào để hướng dẫn HS đọc hiểu thì bộ tài liệu *Kĩ năng đọc – hiểu VB Ngữ văn 11* do Nguyễn Kim Phong chủ biên có soạn phần "Tri thức đọc – hiểu" về tác giả, về tác phẩm. Tuy nhiên, phần tri thức đọc hiểu này cũng chưa có chủ ý hướng dẫn dạy học Thơ mới bằng cách vận dụng đặc điểm loại hình của nó.

Như vậy, cũng như SGK, SGV, các tài liệu bổ trợ cho GV và HS dạy, học hiện nay, phần tri thức đặc điểm loại hình Thơ mới được đưa chỉ lẻ tẻ, không mang tính hệ thống và người biên soạn không có chủ ý hướng dẫn tđọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình.

Tiểu kết

Qua những tài liệu, công trình nghiên cứu có thể thấy vấn đề loại hình, phương pháp loại hình có giá trị lí luận và thực tiễn đối với nghiên cứu văn học. Các nghiên cứu cũng cho thấy vấn đề loại hình không chỉ có ý nghĩa với nhà nghiên cứu văn học mà còn có ý nghĩa với bạn đọc trong tiếp nhận văn học nói chung, bạn đọc HS trong đọc hiểu VB ở nhà trường phổ thông nói riêng. Tuy ý thức được điều này, song từ SGK, SGV cho đến các tài liệu tham khảo, hướng dẫn dạy học đọc hiểu mới chỉ điểm đến lẻ tẻ như là những lưu ý, hoặc mới dừng lại ở việc cung cấp các tri thức loại hình cho GV và HS chứ chưa có những nghiên cứu bài bản, hệ thống về vấn đề dạy học đọc hiểu nói chung, dạy HS đọc hiểu Thơ mới nói riêng từ đặc điểm loại hình. Thơ mới là một hiện tượng thơ có những đặc điểm loại hình riêng. Nếu vận dụng những đặc điểm loại hình này như là định hướng để giúp HS đọc hiểu những tác phẩm Thơ mới cụ thể, đồng thời nếu việc đọc hiểu VB không chỉ dừng lại ở câu chữ, hình tượng, ý nghĩa của từng VB Thơ mới cụ thể, mà hướng tới việc bước đầu "loại hình hóa" chúng thì khả năng khái quát hóa của HS sẽ tốt

hơn, năng lực đọc hiểu VB Thơ mới sẽ được nâng cao hơn. Đây cũng chính là nhiệm vụ khoa học đặt ra cho người nghiên cứu luận án. Bước đầu, để khẳng định tính khoa học của đề tài, cần xem xét cơ sở khoa học của nó. Chúng tôi sẽ trình bày vấn đề này trong chương tiếp theo.

Chương 2
CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC DẠY HỌC ĐỌC HIỂU THƠ MỚI 1932- 1945 Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG THEO ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH

2.1. Cơ sở lí luận

2.1.1. Lí thuyết đọc hiểu văn bản

2.1.1.1. Khái niệm "đọc hiểu văn bản"

Giao tiếp là một hoạt động quan trọng của con người. Giao tiếp được thực hiện bằng nhiều hình thức, trong đó giao tiếp ngôn ngữ là hình thức giao tiếp cơ bản nhất của xã hội loài người. Hình thức giao tiếp ngôn ngữ có thể là ở dạng lời nói hay chữ viết. Sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ chính là VB. Mỗi hoạt động giao tiếp gồm hai quá trình: tạo lập VB và lĩnh hội VB. Nếu giao tiếp bằng dạng viết thì phía người lĩnh hội VB phải đọc để hiểu nội dung người viết gửi gắm vào trong đấy. Như vậy, hoạt động đọc – hiểu có từ lâu, từ khi chữ viết ra đời. Tuy nhiên, khái niệm "đọc hiểu" được chúng ta đang bàn tới không thuộc phạm vi giao tiếp theo theo nghĩa ấy mà là một nội dung khoa học của lí thuyết đọc sách và đọc văn. Hiện nay có nhiều cách hiểu về đọc hiểu VB. Về góc độ khái quát, có các cách hiểu như sau:

- Đọc hiểu là năng lực nhận thức phức tạp yêu cầu khả năng tích hợp thông tin trong VB với tri thức người đọc (Anderson và Pearson, 1984).

- Đọc hiểu là một quá trình tư duy có chủ tâm, trong suốt quá trình này, ý nghĩa được kiến tạo thông qua sự tương tác giữa VB và người đọc (Durkin, 1993).

- Đọc hiểu là một quá trình tương tác xảy ra giữa một người đọc và một VB (Rumelhart, 1994).

- Đọc hiểu là một hoạt động giao tiếp ở đó người đọc lĩnh hội lời nói đã được viết thành VB nhằm thay đổi những hiểu biết, tình cảm hoặc hành vi của chính

mình (Nguyễn Thị Hạnh, 2002).

- Đọc hiểu là sự hiểu biết, sử dụng, phản hồi và chiếm lĩnh các VB viết nhằm đạt được những mục đích phát triển tri thức và tiềm năng cũng như tham gia vào đời sống xã hội của mỗi cá nhân (PISA, 2012).

Đi sâu vào lĩnh vực đọc hiểu VBVH, có thể nêu một vài cách hiểu về "đọc hiểu" như sau:

- Đọc hiểu là một quá trình bao gồm việc tiếp xúc với VB, thông hiểu cả nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa hàm ẩn cũng như thấy được vai trò, tác dụng của các hình thức, biện pháp nghệ thuật ngôn từ, các thông điệp tư tưởng, tình cảm, thái độ của người viết và cả các giá trị tự thân của hình tượng nghệ thuật (Trần Đình Sử (dẫn theo [136]).

- Đọc hiểu là một phạm trù trong nghiên cứu và giảng dạy văn học. Bản thân nó là khái niệm có quan hệ với năng lực đọc, hành động đọc, kĩ năng đọc để nắm vững ý nghĩa của VB nghệ thuật ngôn từ. Đọc chính xác thì hiểu đúng. Đọc kĩ, đọc phân tích thì hiểu sâu. Đọc trải nghiệm thẩm mĩ thì hiểu được vẻ đẹp nhân tình. Đọc sâu, đọc sáng tạo thì hiểu được cái mới (Nguyễn Thanh Hùng, 2011).

- Đọc hiểu VB thực chất là quá trình người đọc kiến tạo ý nghĩa của VB đó thông qua hệ thống các hoạt động, hành động, thao tác nhất định (Phạm Thị Thu Hương (2012).

Tổng hợp các ý kiến về đọc hiểu nêu trên lại, chúng ta có cách hiểu thống nhất về đọc hiểu, đó là quá trình tiếp xúc với VB, thông qua hệ thống các hoạt động, thao tác để nắm bắt các giá trị nội dung và hình thức của VB. Trong luận án này, khái niệm "đọc hiểu văn bản" hay "đọc hiểu" được hiểu là đọc văn, đọc hiểu VBVH. Với cách hiểu ấy thì đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 theo đặc điểm loại hình là một cách thức của đọc hiểu VB: vận dụng đặc điểm loại hình Thơ mới để thuận lợi trong nắm bắt các giá trị nội dung và hình thức những bài Thơ mới cụ thể.

2.1.1.2. Đối tượng đọc hiểu

Đối tượng của hoạt động đọc hiểu nói chung là các loại VB với sự đa dạng về nội dung trong dạng thức tồn tại bằng chữ viết (có thể chữ viết kết hợp với ký hiệu, con số, hình ảnh, biểu tượng,…). Đối tượng của đọc hiểu VB trong dạy học Ngữ văn là các VB được lựa chọn đưa vào chương trình đọc hiểu bao gồm VB

hư cấu (VB nghệ thuật) hay là VB phi hư cấu (VB thông tin). Xu thế hiện nay, đối tượng này được mở rộng đến những VB ngoài chương trình đảm bảo về độ khó tương đương, có khả năng phát triển năng lực đọc hiểu và các năng lực chung khác cho HS.

Đối tượng đọc hiểu của HS khi học phần Thơ mới 1932 – 1945 trong nhà trường phổ thông là những văn bản Thơ mới trong và ngoài chương trình Ngữ văn mà các em đang học.

2.1.1.3. Mục đích, mục tiêu đọc hiểu

Trong hoạt động thực tiễn, khi xác định được mục đích thì người ta sẽ xác định những mục tiêu để góp phần làm hoàn thành mục đích. Đọc hiểu VB cũng vậy. Xác định được mục đích đọc hiểu trong hoạt động đọc có ý nghĩa rất lớn đối với người đọc. Nó quy định các cách thức đọc mang lại hiệu quả. Hay nói cách khác, khi xác định đọc hiểu để làm gì thì đồng thời sẽ xác định đọc hiểu như thế nào, cần đạt được những điều gì.

Trong hoạt động đọc hiểu thì đọc là hoạt động, hiểu là mục đích. Mọi sự sáng tạo đều bắt nguồn từ hiểu mà ra. Không ai có thể đọc không hiểu nghĩa, nghĩa câu và ý nghĩa VB mà có thể vẫn đưa ra những đánh giá, những ý tưởng, những kiến giải trong VB. GS.Trần Đình Sử nói: "Mọi sự đọc, dù động cơ như thế nào, đều không thoát li được tìm nghĩa văn bản, cho nên mọi sự đọc đều là đọc hiểu … Mọi hệ quả tốt đẹp của văn học đều bắt nguồn từ hiểu mà ra" (dẫn theo [136]). Như vậy có thể thấy đọc hiểu chính là mục đích của hoạt động đọc.

Có nhiều mục đích đọc. Có hoạt động đọc chỉ đơn thuần là lấy thông tin. Tuy nhiên đọc hiểu không đơn thuần chỉ là việc hiểu từ ngữ, nhớ thông tin, hiểu nghĩa VB mà quan trọng hơn "hiểu" là biết phản hồi, biết sử dụng nguồn tri thức từ đọc để đạt tới mục tiêu nâng tầm tri thức cũng như khả năng tham gia vào đời sống xã hội. Có thể khái quát: đọc hiểu là quá trình mà ở đó người đọc phải đi từ việc thu thập được thông tin và đi đến ứng dụng được thông tin.

Trong nhà trường chúng ta, mục đích của giáo dục là "đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mĩ và nghề nghiệp, trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân

cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc" (Luật Giáo dục). Trong nhiều năng lực cốt lõi mà xã hội đòi hỏi để phát triển con người, có năng lực đọc hiểu. Và mục tiêu của đọc hiểu trong dạy học Ngữ văn là phải phát triển năng lực đọc, kĩ năng đọc để HS có thể đọc hiểu bất cứ VB nào cùng loại để từ đọc hiểu văn mà tiếp nhận các giá trị văn học, trực tiếp thể nghiệm các tư tưởng và cảm xúc được truyền đạt bằng nghệ thuật ngôn từ, hình thành cách đọc riêng có cá tính và trở thành con người có nhân cách…

Đề tài *Dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình* cũng hướng đến việc giúp HS hình thành năng lực đọc hiểu Thơ mới mà cụ thể là đọc hiểu theo đặc điểm loại hình, chiếm lĩnh được những giá trị của những bài Thơ mới trong và ngoài chương trình học, góp phần hình thành và phát triển tư tưởng, tình cảm, trí tuệ,… cho HS.

2.1.1.4. Nội dung đọc hiểu

Nội dung đọc hiểu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: mục đích đọc hiểu, đặc điểm của VB đọc hiểu, những tiêu chí khác nhau như: cấp độ đọc, trình độ bạn đọc,…Dù là đọc hiểu VBVH theo loại thể, loại hình hay từ một "điểm tựa" nào đó thì nội dung đọc hiểu cũng là các giá trị đích thực của nội dung và hình thức của VB. "Chỉ bao giờ người đọc nắm vững nội dung thông tin thẩm mĩ và biết rõ ý chung mọi người đọc cũng đạt tới và tự mỗi người đọc phát hiện, khám phá ra ý nghĩa mới liên quan đến cuộc sống con người và tác động đến quan hệ giữa mình với mọi người thì lúc ấy ta mới nói là đã đọc hiểu tác phẩm" [73, tr. 41]. Về cụ thể, nội dung đọc hiểu VBVH là đọc hiểu được ba nội dung sau đây: giá trị ý nghĩa tầng cấu trúc ngôn từ (qua giá trị biểu đạt nội dung của âm thanh, hình ảnh, biện pháp tu từ, ngữ nghĩa, cú pháp, trường nghĩa), giá trị ý nghĩa tầng cấu trúc hình tượng nghệ thuật (thông qua giá trị hình thức và phương tiện xây dựng hình tượng văn học độc đáo), giá trị ý nghĩa tầng cấu trúc tư tưởng và ý vị nhân sinh của tác phẩm. Dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình cũng hướng những nội dung ấy.

2.1.1.5. Kĩ năng, năng lực đọc hiểu

Kĩ năng đọc hiểu là hệ thống các thao tác, hành động được thực hiện một

cách thuần thục trong quá trình đọc hiểu VB. Nói đến kĩ năng người ta nghĩ tới phương pháp, cách thức và sự rèn luyện. Còn năng lực đọc hiểu có thể hiểu là khả năng đọc hiểu VB có hiệu quả cao. Năng lực đọc hiểu thuộc về phẩm chất mà kĩ năng đọc hiểu là một trong những cơ sở cần thiết góp phần hình thành nó. Nếu HS được hình thành, phát triển kĩ năng, năng lực đọc hiểu VB, các em sẽ có thể đọc hiểu được bất cứ VB nào cùng loại.

Đứng từ những góc độ, mục tiêu đọc hiểu, đối tượng đọc hiểu người ta phân ra các nhóm kĩ năng đọc hiểu khác nhau. GS Nguyễn Thanh Hùng đã phân ra bốn kĩ năng cơ bản trong đọc hiểu VBVH là *kĩ năng đọc chính xác*, *kĩ năng đọc phân tích*, *kĩ năng đọc sáng tạo*, *kĩ năng đọc tích lũy* [73]. Các kĩ năng này có tầm quan trọng riêng. "Kĩ năng đọc chính xác giúp nắm vững và làm sáng tỏ mối quan hệ thông tin nội tại của VB. Kĩ năng đọc phân tích giúp hiểu rõ và lĩnh hội thế giới nghệ thuật trong mối quan hệ với tín hiệu thẩm mĩ. Kĩ năng đọc sáng tạo giúp kết nối sự hồi đáp, trải nghiệm của người đọc qua đối thoại, đồng tình, phản đối trong tranh luận, đánh giá VB có cơ sở từ vốn kiến thức, kinh nghiệm, văn hóa đọc và năng lực văn học của người đọc. Kĩ năng đọc tích lũy để giúp đọc bao quát, khái quát hóa liên tục và mở rộng chủ đề để lĩnh hội giá trị đích thực của VB" [114, tr. 41].

Trong *Kĩ năng đọc hiểu văn*, GS. Nguyễn Thanh Hùng nêu rõ: Để có được kĩ năng đọc hiểu VB, phải thông qua sự rèn luyện. Khi sáng tạo văn bản nghệ thuật ngôn từ, tác giả luôn lựa chọn, chắt lọc từ ngữ, xây dựng hình tượng,… để đạt hiệu quả nghệ thuật. Khi tiếp nhận tác phẩm, người đọc phải tự trả lời câu hỏi tại sao nhà văn lại dùng loại từ ấy, lại vận dụng kiểu câu ấy, cách ngắt nhịp ấy, hình tượng ấy. Trả lời được câu hỏi này người đọc đã tiến thêm một bước để hiểu phần chìm, phần hàm ngôn của tác phẩm, tức là hiểu được chủ ý của nhà văn. Mục đích của kĩ năng đọc chính xác trong đọc hiểu là cố gắng hiểu được nhiều những gì cần hiểu để thu nhận tối đa ý nghĩa của VBVH. Để thực hiện tốt kĩ năng đọc chính xác trong đọc hiểu VBVH, người đọc phải làm quen với hành động đọc trên dòng, đọc giữa dòng, đọc ngoài dòng, phối hợp chúng lại với nhau để cảm nhận được "ý tại ngôn ngoại". Quá trình đọc hiểu phải vượt qua giới hạn đọc ngôn ngữ sang đọc văn. Yêu cầu này

đòi hỏi người đọc phải đi sâu vào thế giới nghệ thuật ngôn từ theo phép chuyển nghĩa, ẩn dụ, tượng trưng, biểu tượng, điểm sáng thẩm mĩ và hình tượng nghệ thuật trong VBVH. Kĩ năng đọc chính xác không đảm nhận được đòi hỏi ấy mà phải rèn luyện kĩ năng đọc phân tích.

Muốn rèn luyện kĩ năng đọc phân tích trong đọc hiểu VBVH, người đọc phải quan tâm đến những nét mới lạ của từng cơ cấu liên tưởng qua hình ảnh cụ thể và cơ cấu đối xạ qua tượng trưng, biểu tượng để truyền đạt ý tưởng. Thực hành kĩ năng đọc phân tích phải có cái nhìn xuyên suốt từ việc xác định loại thể – tên tác phẩm – chủ đề – kết cấu – nhân vật trung tâm – các phương tiện hình thức xây dựng hình tượng nghệ thuật để phân tích chỉnh thể nghệ thuật như ẩn dụ tượng trưng và biểu tượng nghệ thuật để phân tích chỉnh thể nghệ thuật của tác phẩm và khái quát ý nghĩa thành tư tưởng chủ đề.

Trong đọc hiểu văn học, muốn hiểu những kiệt tác văn chương phải biết đọc sáng tạo chứ không phải là đọc để nhớ những kiến thức đang hóa thạch. Hai yêu cầu tối thiểu đối với việc rèn luyện kĩ năng đọc sáng tạo: Một là người đọc phải nắm vững sự tổ chức toàn cảnh hoặc là thế giới nghệ thuật của tác phẩm, đồng thời người đọc phải hiểu được mạng lưới ngôn từ độc đáo và khám phá được cấu trúc chủ đề tư tưởng của tác phẩm. Hai là, trên cơ sở của kinh nghiệm và cảm xúc riêng tư, người đọc trình bày sự phát hiện lại hoặc sự khám phá mới của mình về tác phẩm. Người đọc phải tìm được cái nghĩa mà người đọc trước chưa thấy, thậm chí hiểu cái nghĩa ngoài tầm kiểm soát của tác giả.

Để rèn luyện kĩ năng đọc tích lũy trong đọc hiểu tác phẩm văn chương, người đọc biết vận dụng thành quả của các kĩ năng đọc trước đó để có cái nhìn khái quát chỉnh thể tác phẩm. Vừa đọc vừa tham chiếu thời điểm sáng tác, chặng đường nghệ thuật, sự chuyển biến tư tưởng và quan điểm sáng tác của nhà văn để xác định cảm hứng sáng tác để lại dấu ấn trong tác phẩm,…[73, tr. 95, 96, 101, 104]].

Về năng lực đọc hiểu VBVH, người đọc cần có năng lực nhận biết loại thể, năng lực tri giác ngôn ngữ nghệ thuật của VBVH, năng lực liên tưởng, tái hiện hình tượng, năng lực cảm xúc thẩm mĩ,… Đọc hiểu VB trữ tình khác với VB tự sự. Khi

đọc hiểu, người đọc phải có khả năng vận dụng thi pháp từng loại thể để tiếp nhận VB. Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của tác phẩm nghệ thuật ngôn từ là phải bắt đầu từ bước tri giác ngôn ngữ của tác phẩm. Không có được năng lực tri giác ngôn ngữ nghệ thuật trong hoạt động đọc hiểu VBVH thì những con chữ làm nên VB cũng chỉ là những kí hiệu chết, vô hồn. Độc giả "xuyên" qua lớp vỏ ngôn ngữ để nhận ra thế giới nghệ thuật của tác phẩm và khả năng tái hiện thông qua hoạt động tưởng tượng sẽ làm cho thế giới nghệ thuật của tác phẩm hiện hình, đi vào thế giới tâm linh của người đọc. Từ gợi ý của nhà văn thông qua những hình ảnh, hình tượng, chi tiết, tâm trạng, người đọc với vốn sống trực tiếp hoặc gián tiếp của mình sẽ có sự đồng cảm với nhà văn. Khi sáng tác, nhà văn luôn gửi gắm tư tưởng, tình cảm, nỗi niềm của mình vào trong VBVH. Thông tin chủ yếu trong VBVH là thông tin thẩm mĩ. Năng lực cảm xúc thẩm mĩ sẽ khiến người đọc trở thành "bạn đồng điệu" với nhà văn. Độc giả ưu tú khi đọc văn thường trải qua các cung bậc nhận thức – cảm xúc sau: đồng cảm, bừng tỉnh, thanh lọc, ghi tạc. Tác phẩm văn học có một vai trò quan trọng trong phát triển chất Người của con người….

Qua những điều trình bày ở trên, chúng ta nhận thấy việc dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình chính là rèn luyện cho HS một cách thức mới VB: đọc hiểu theo loại hình. Cũng như các biện pháp dạy học đọc hiểu nói chung, việc dạy đọc đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình này cũng hướng HS phát triển các kĩ năng đọc hiểu cơ bản như kĩ năng đọc chính xác, kĩ năng đọc phân tích, kĩ năng đọc sáng tạo, kĩ năng đọc tích lũy, trở thành bạn đọc có năng lực, cảm thụ tốt tác phẩm nghệ thuật ngôn từ.

2.1.2. Đặc điểm loại hình với việc đọc hiểu và dạy học đọc hiểu VBVH

2.1.2.1. Đặc điểm loại hình trang bị "giàn giáo" (scaffolding) để độc giả đọc hiểu VBVH

"Giàn giáo" vốn là thuật ngữ trong lĩnh vực xây dựng, được các nhà khoa học giáo dục sử dụng vào lĩnh vực dạy học. Lí thuyết "giàn giáo" được xây dựng trên cơ sở những nguyên lí tâm lí nhận thức do Lev Vygotsky khám phá. Đó là dạy học hướng đến "vùng phát triển tiềm năng" (vùng phát triển gần nhất) trong nhận thức. "Vùng phát triển tiềm năng" là khoảng cách giữa trình độ phát triển hiện tại được xác định bởi việc giải quyết vấn đề một cách độc lập và trình độ phát triển tiềm năng được xác định bởi việc giải quyết vấn đề với sự giúp đỡ của người khác.

Lí thuyết giàn giáo lần đầu tiên được giới thiệu vào cuối năm 1950 bởi Jerome Bruner, một nhà tâm lí nhận thức, sau đó được củng cố bởi chính Jerome Bruner cùng Wood, Ross (1976) và được phát triển thêm bởi Hetherington và Parke (1986), Jesper Hoffmeyer, Mercer, Fisher (1993), Field (2004). Cũng giống như các giàn giáo được sử dụng trong xây dựng để giúp công nhân hoàn thành nhiệm vụ ở các tầng cao, thuật ngữ "giàn giáo" được sử dụng trong dạy học như là một chiến thuật trợ giúp tạm thời để người học hoàn thành nhiệm vụ mà họ không thể hoặc khó hoàn thành nếu thiếu sự trợ giúp của người dạy. Chiến thuật "giàn giáo" có thể hỗ trợ, điều chỉnh nhận thức của người học trong quá trình đọc hiểu, giúp họ hình thành, phát triển các kĩ năng đọc hiểu [207], [208].

Trên cơ sở lí thuyết tiếp nhận văn học, các nhà nghiên cứu đọc hiểu đã xây dựng chân dung độc giả như là những "người xây dựng" (builder), nhiệm vụ của người GV là tạo ra các điểm tựa, xây dựng các "giàn giáo" để HS tựa vào đó mà kiến tạo nên ngôi nhà tri thức của mình là các TPVH và chiếm lĩnh giá trị của những sáng tác đó. Mô hình dạy học theo hướng dần trao truyền, ủy thác trách nhiệm cho người học đã dẫn đến yêu cầu giảm dần vai trò của GV và tăng vai trò của HS để họ dần trở thành bạn đọc độc lập. Vì vậy, GV không chỉ xây dựng các bậc thang, những "giàn giáo" cho HS mà còn phải giúp họ tự tạo ra các "giàn giáo" như vậy cho bản thân mình. Với tinh thần như thế, *một ý thức tự giác về đặc điểm loại hình và chuyển hóa các đặc điểm này thành tri thức công cụ đọc hiểu chính là trang bị "giàn giáo" cho người đọc*. Cũng cần nói rõ thêm, chiến thuật "giàn giáo" trong dạy học đọc hiểu rất phong phú đa dạng. Nó có thể thực hiện thông qua việc GV sử dụng hệ thống câu hỏi gợi mở hướng dẫn HS phát hiện tri thức; sự tư vấn, định hướng cho HS cách thức, biện pháp đọc hiểu ,… chứ không chỉ là việc hướng dẫn HS sử dụng tri thức đọc hiểu như là một tri thức công cụ để khám phá VB.

Như vừa nói ở trên, xây dựng tri thức công cụ để đọc hiểu VBVH theo đặc điểm loại hình chính là đã tạo được một loại "giàn giáo" quan trọng trong đọc hiểu. Và điều ấy cũng phù hợp với xu thế dạy học hiện nay là đang chuyển đổi từ việc nhấn mạnh vào dạy nội dung tri thức cho HS sang dạy phương pháp để chiếm lĩnh tri thức. Trong dạy học văn, việc phát triển năng lực đọc văn cho HS là yêu cầu quan trọng. Muốn phát triển HS trở thành bạn đọc độc lập, sáng tạo, phải trang bị

cho các em cách thức, phương pháp đọc văn. Một trong những cách thức, phương pháp để đọc ấy là sử dụng tri thức công cụ đọc hiểu – tri thức phương pháp. Yêu cầu của bộ tư liệu tri thức công cụ - có tính chất "giàn giáo" để giúp HS đọc hiểu một loại hình VBVH là:

Tri thức công cụ để đọc hiểu VBVH theo đặc điểm loại hình, trước hết nó là tri thức khoa học. Nội dung tri thức này được chắt lọc từ những công trình nghiên cứu, ý kiến, nhận định của các nhà khoa học cơ bản nghiên cứu về loại hình VB ấy. Nhưng điểm khác biệt là tri thức công cụ để đọc hiểu VBVH theo đặc điểm loại hình là tri thức có nội dung phương pháp, là chìa khóa để khám phá tri thức mới, vì vậy là tri thức có khả năng sản sinh ra tri thức mới, là tri thức "động", tri thức "mở". Nó vượt lên trên tính chất tư liệu, đảm bảo được "cô đặc", "nén chặt" để có hàm lượng khái quát hóa cao.

Tri thức công cụ để đọc hiểu VBVH theo đặc điểm loại hình khi được "giải nén" nó thành hệ thống thao tác có thể ứng dụng thực hiện việc chiếm lĩnh đối tượng. Đã là tri thức công cụ thì phải bao hàm trong đó hệ thống thao tác – cách thức sử dụng, được sử dụng bởi một chủ thể nhất định gắn với một đối tượng và mục tiêu cụ thể. Tri thức công cụ để đọc hiểu VB theo đặc điểm loại hình cũng vậy. HS sử dụng tri thức công cụ để đọc hiểu VBVH bằng con đường (thao tác tư duy) *đồng hóa* (assimilation) và *điều ứng* (accommodation). Khi HS sử dụng tri thức công cụ để đọc hiểu một VBVH, trong tư duy HS sẽ diễn ra sự so sánh, đối chiếu. HS sẽ đối chiếu xem trong VB đang đọc có những đặc điểm nào "trùng khít" với bộ tri thức công cụ không. Nếu có, các em sẽ dùng điểm tựa là bộ tri thức công cụ để giải mã VB. Quá trình này vừa là đồng hóa (thông tin mới - VB đang đọc hiểu gắn kết được với kiến thức đã có - bộ tri thức công cụ) vừa là quá trình điều ứng (qua "điểm tựa" tri thức công cụ, HS định hướng được cách thức đọc hiểu VB, nắm bắt được những giá trị mới mẻ của VB ấy). Mặt khác, mỗi tác phẩm văn học là một sự sáng tạo, rất độc đáo, dù là chung loại hình, nên khó có một bộ tri thức công cụ nào có thể bao quát, "nén" được tất cả cá tính sáng tạo ấy, vì vậy quá trình sử dụng tri thức công cụ để đọc hiểu, GV giúp HS nhận ra những chỗ "lệch chuẩn" của tác phẩm ấy so với bộ tri thức công cụ. Đó cũng chính là sự điều ứng: người đọc đã tiếp nhận được tri thức mới.

Tri thức công cụ để đọc hiểu VBVH theo đặc điểm loại hình phải phù hợp

với trình độ nhận thức, với những yêu cầu về phát triển năng lực HS phổ thông, đáp ứng mục đích sử dụng. Nội dung tri thức này là những vấn đề đơn giản, cần thiết để phục vụ đọc hiểu VBVH trong nhà trường, đáp ứng những yêu cầu về chuẩn kiến thức, kĩ năng đã đề ra.

Tri thức công cụ để đọc hiểu VBVH theo đặc điểm loại hình phải được chủ thể HS sử dụng để đọc hiểu. Nếu bộ tri thức công cụ không phát huy tính hiệu quả đối với HS, HS không cần sử dụng chúng trong hoạt động đọc hiểu thì không thể gọi đó là tri thức công cụ.

Trong thực tiễn dạy học văn, nhiều HS (đôi khi có cả GV) đã lúng túng khi đọc hiểu một số VBVH trong SGK vì thiếu điểm tựa "giàn giáo". Ví dụ như trường hợp không tựa vào "giàn giáo" loại hình thơ "Tỏ chí" văn học trung đại để đọc hiểu VB *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão, không tựa vào thi pháp thơ trung đại (cũng là một đặc điểm loại hình) để cảm nhận hình ảnh anh hùng Từ Hải trong trích đoạn *Chí khí anh hùng* (sách Ngữ văn 10); không tựa vào "giàn giáo" những đặc trưng thơ tượng trưng, siêu thực để đọc VB *Đàn ghi ta của Lor – ca*,… chẳng hạn. Trước đây SGK có đưa bài *Ngôn hoài* của Không Lộ thiền sư (hiện nay đưa bài *Cáo tật thị chúng* của Mãn Giác thiền sư) vào chương trình. Hai bài thơ (bài kệ) này đã làm "lao tâm khổ tứ" không biết bao nhiêu GV và HS vì không thể hiểu hết ý nghĩa của nó. Lí do không thể giải mã chính xác hai bài thơ này là vì người đọc đã không đưa nó vào hệ thống thơ Thiền, không tựa vào đặc điểm thơ Thiền để đọc hiểu. Rồi hiện tượng nhiều bạn đọc, trong đó có nhà giáo (bạn đọc tinh hoa) không tán thành việc chọn *Chiếc thuyền ngoài xa* và *Một người Hà Nội* vào chương trình, không tán thành cách khai thác các tác phẩm này như sách GV. Sở dĩ có chuyện như vậy là vì họ đã sử dụng các đặc điểm "loại hình" không phù hợp: lấy hệ quy chiếu văn học phản ánh hiện thực một cách đơn giản, xã hội học để đọc những tác phẩm này theo lối điển hình hóa như các sáng tác trước năm 1975,…

Trở lại vấn đề dạy đọc đọc hiểu Thơ mới, nếu chuyển hóa được đặc điểm loại hình của phong trào thơ này thành bộ tri thức công cụ đọc hiểu thì sẽ cung cấp được "giàn giáo" để đọc hiểu những VB Thơ mới cụ thể. Ví dụ như bám vào "cái tôi" trữ tình (duy lí hay cảm xúc,…) để định vị, phân tích mạch cảm xúc; bám vào quan niệm nghệ thuật không gian và thời gian để cảm nhận, cắt nghĩa các hình ảnh

không gian thời gian; bám vào phong cách tác giả để nhận ra dấu ấn riêng của "người thơ phong vận như thơ vậy"; bám vào loại hình giọng điệu, nhạc tính để cảm nhận và cắt nghĩa nhạc tính trong bài thơ,… Tóm lại, trong đọc hiểu VBVH, tri thức về loại hình sẽ là một "giàn giáo" vững chắc, hiệu quả, là một loại tri thức phương pháp nếu người đọc biết cách vận dụng chúng.

2.1.2.2. Đặc điểm loại hình gợi mở các điểm tựa để độc giả đọc liên VB, định vị và đánh giá tác phẩm trong quan hệ "cộng đồng giá trị"

Với nhà văn trong quá trình sáng tác, viết là đối thoại. Ví dụ khi Tố Hữu viết *Kính gửi cụ Nguyễn Du* là đối thoại, chia sẻ với tác giả khúc *Đoạn trường tân thanh*. Hoàng Phủ Ngọc Tường viết về Huế mà gợi lại một truyện Kiều, thơ Cao Bá Quát,…. Với người đọc, đọc là đánh thức. Thế giới được đánh thức trong độc giả có những kinh nghiệm thẩm mĩ, có vốn liếng văn chương, khi đọc VB. Đọc là kết nối liên VB để đối thoại, sẻ chia. Có nhiều "kênh" để kết nối. Đặc điểm loại hình là một kênh đậm chất văn học, có thể giúp người đọc giải mã VB tốt hơn. Từ đặc điểm loại hình, độc giả được trang bị các điểm tựa để đọc liên VB, định vị và đánh giá tác phẩm trong quan hệ "cộng đồng giá trị". Khi đọc hiểu một VBVH, độc giả có kinh nghiệm thường kết nối với những VB khác, cùng loại hình hoặc khác loại hình để so sánh, đối chiếu và tìm ra những cái riêng, cái hay của VB mình đang đọc. Nghệ thuật đòi hỏi có sự sáng tạo. Từ cái nền chung, cái chuẩn chung của một loại hình, độc giả dễ dàng nhận ra những tác phẩm có sự sáng tạo, độc đáo so với đặc điểm loại hình mà nó chịu ảnh hưởng, hay nói cách khác là định vị, đánh giá được giá trị của tác phẩm.

Đọc còn là thưởng thức, thẩm bình đánh giá. Muốn đánh giá phải có hệ quy chiếu. Loại hình là một tiêu chí, một hệ quy chiếu trong các hệ quy chiếu có giá trị khác. Loại hình giúp người đọc nhận ra tác phẩm mình đọc có giá trị gì, vị trí như thế nào, có gì đồng điệu hoặc phá cách trong mối quan hệ với các tác phẩm cùng làm nên loại hình đó…. Ví dụ như trong truyện ngắn của Nam Cao sáng tác trước Cách mạng tháng Tám, có kiểu nhân vật người nông dân tha hóa. Tha hóa vì bần cùng: bà cụ trong *Một bữa no* đánh mất lòng tự trọng vì đói khát, bà đói quá, phải nén nhục đi "ăn chực", rồi bà chết phần hồn trước khi chết phần xác; người bố trong

Trẻ con không được ăn thịt chó vì miếng ăn mà trở thành "thằng người". Tha hóa vì xã hội xô đẩy họ, không cho họ quyền làm người lương thiện: nhân vật anh cu Lộ trong *Tư cách mõ*, Binh Chức, Năm Thọ, Chí Phèo trong *Chí Phèo*. Cùng kiểu nhân vật người nông dân từ trong sáng, lương thiện bị xã hội xô đẩy vào con đường lưu manh, đánh mất nhân phẩm, đều là nạn nhân của xã hội thối nát, phi nhân tính nhưng nhân vật Chí Phèo khác với Binh Chức, Năm Thọ hay anh cu Lộ. Trong tận sâu thẳm tâm hồn Chí Phèo vẫn còn phẩm chất thiện. Khát vọng hoàn lương của Chí Phèo thật tha thiết. Chí Phèo thà chết chứ không chịu tiếp tục sống như "con quỷ dữ" của làng Vũ Đại. Chính do chi tiết này mà tác phẩm *Chí Phèo* mang giá trị nhân đạo sâu sắc, mới mẻ hơn những tác phẩm khác cùng đề tài của Nam Cao. Như vậy, khi đọc *Chí Phèo*, nếu độc giả đứng từ loại hình nhân vật người nông dân tha hóa để nhìn nhận, so sánh thì sẽ phát hiện ra giá trị to lớn của tác phẩm này.

Xét về tư tưởng, các truyện ngắn của văn học hiện thực phê phán giai đoạn 1930 – 1945 thường có kết thúc bế tắc. Kết thúc *Tắt đèn*, chị Dậu "chạy ra ngoài trời tối đen như mực", "như cái tiền đồ của chị". Khi Chí Phèo chết thảm, thị Nở "liếc nhanh xuống bụng", "thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không xa nhà cửa, và vắng người lại qua…". Lão Hạc chết vật vã, bà cụ (trong *Một bữa no*) chết trong sự hành hạ sau bữa ăn no. Bà mẹ Lê trước khi chết, bỏ lại đàn con nheo nhóc, đói khát còn kêu lên: "Trời ơi! Sao tôi khổ thế này?". Trong loại hình truyện như vậy, những chi tiết thể hiện sự phát triển về ý thức giác ngộ và tinh thần đấu tranh chống kẻ thù giai cấp của người nông dân trong *Bước đường cùng* (Nguyễn Công Hoan) rõ ràng là một sự tiến bộ trong nhận thức, tư tưởng của tác giả.

Như đã nói ở trên, kiến thức về loại hình văn học còn giúp độc giả đánh giá, khẳng định được những nét độc đáo của tác phẩm ở những loại hình khác nhau nhờ sự so sánh, đối chiếu. Trường hợp đọc hiểu bài thơ *Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu) chẳng hạn. Nếu độc giả kết nối với bài *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến) thì sẽ nhận ra: cảnh vật trong bài *Thu điếu* rất khó xác định là do ai nhìn. Ví dụ như "Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo " – nhân vật trữ tình (người đi câu) không thể tự phân thân ra, lên cao, ra xa để nhìn mình, nhìn thuyền như vậy. Đó là do đặc điểm cái tôi trữ tình thơ cổ điển là tính chất "phi cá thể, siêu cảm giác, như là không của ai cả vì không

giới hạn trong cái nhìn trực tiếp của chủ thể trong thơ" (Trần Đình Sử). Còn trong bài *Đây mùa thu tới*, quan sát của chủ thể trữ tình là quan sát trực tiếp, cảm xúc trực tiếp, vì thi pháp mới về tạo hình của thơ lãng mạn là làm hiện lên tâm lí, cảm xúc ngay trong hình ảnh thơ, do họ có đối lập cái tôi chủ thể và khách thể và làm cho khách thể hiện ra… Cả hai tác phẩm đều rất hay, rất đẹp, đều thể hiện cái nhìn thiên nhiên tinh tế. Một bức tranh thu thanh thoáng, tĩnh lặng, mang thần thái mùa thu đồng bằng Bắc Bộ được cảm nhận bởi một tâm hồn hòa với thiên nhiên, "ưu thời mẫn thế", cảm xúc như nén vào trong và một bức tranh thu lạnh, buồn nhưng xôn xao, khát khao giao cảm với cuộc sống,…

2.1.2.3. Đặc điểm loại hình trong đọc hiểu VB thúc đẩy sự phát triển tư duy khái quát hóa của độc giả

Trong đọc hiểu VBVH, khái quát hóa các chi tiết nghệ thuật của VB là một thao tác không thể thiếu. Ở mỗi VBVH, tính cảm tính cụ thể luôn kết hợp với hữu cơ với tính khái quát. Đó là đặc trưng của phương thức phản ánh bằng nghệ thuật ngôn từ. Vì vậy, muốn hiểu một VBVH không thể làm công việc nắm bắt một cách vụn vặt, ngẫu nhiên, rời rạc, phi chỉnh thể đồng thời cũng không thể tiếp cận mỗi yếu tố trong cấu trúc của VB như một chi tiết cụ thể, rời rạc, vụn vặt, không mang một ý nghĩa khái quát theo ý đồ sáng tạo của tác giả. Vậy, nếu không phát triển tư duy khái quát trong tiếp nhận văn học thì sẽ không đọc hiểu tốt VBVH.

Loại hình chính là một trong số những dạng kiến thức được hình thành từ tư duy khái quát hóa. Những nhận định mang tính đúc kết về đặc điểm loại hình Thơ mới của Hoài Thanh là kết quả của quá trình khái quát trên cơ sở đọc hàng nghìn bài bài thơ của hàng trăm tác giả. Đọc những sáng tác của các nhà Thơ mới, ông đã khái quát nên chân dung phong cách của họ. Với HS, đọc thơ trung đại với những bài như *Thuật hoài* (Phạm Ngũ Lão) hoặc đoạn trích "Chí khí anh hùng" (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du) chẳng hạn, ngoài kiến thức sâu sắc về từng tác giả, tác phẩm, nếu được GV định hướng, các em sẽ rút được kiến thức khái quát về loại hình thơ này, tiêu biểu như các nhà thơ luôn để người anh hùng xuất hiện trong không gian "vũ trụ". Đứng trong hệ không gian vũ trụ ấy, tầm vóc của người anh hùng là tầm vũ trụ. Không trực tiếp khẳng định, ngợi ca, Nguyễn Du chỉ cần để cho nhân vật Từ

Hải "sống" trong không gian vũ trụ, dùng những chuẩn anh hùng để miêu tả Từ Hải ("bốn bể", "gió mây bằng", "lòng bốn phương",...) thì rõ ràng Nguyễn Du đã xem Từ Hải như là người anh hùng đích thực. Những kiến thức được khái quát hóa này đã nâng tầm năng lực đọc hiểu của HS. Các em sẽ đọc hiểu tốt những VB tương tự thuộc loại hình thơ trung đại…

Vậy, khi đọc hiểu một VBVH nào đó, tri thức loại hình về VB ấy sẽ là điểm tựa để độc giả hiểu đúng, hiểu sâu VB. Và ngược lại, trong quá trình đọc hiểu VBVH, độc giả sẽ phát hiện ra những đặc điểm loại hình trên cơ sở khái quát những điều mình đã đọc, ở nhiều VB. Nói cách khác đặc điểm loại hình là tri thức thúc đẩy sự phát triển tư duy khái quát hóa của độc giả trong đọc hiểu VBVH. Loại hình không chỉ là điểm khởi đầu cho độc giả khi đọc hiểu VB mà còn là đích đến trong quá trình đọc hiểu. Khi là đích đến, nó sẽ thúc đẩy tư duy khái quát, làm cho bạn đọc trở thành bạn đọc phát triển.

2.1.2.4. Dạy học đọc hiểu VBVH theo đặc điểm loại hình là một cách thức hướng dẫn người đọc kiến tạo ý nghĩa của VB

Trước tiên, chúng tôi trình bày sơ lược về quan điểm dạy học theo lí thuyết kiến tạo (constructivism).

Dạy học theo lí thuyết kiến tạo là một trong những tư tưởng dạy học hiện đại, dựa trên cơ sở lí thuyết kiến tạo nhận thức của J.Piaget (1896 – 1980), nhà tâm lí học người Thụy Sĩ. Theo lí thuyết kiến tạo nhận thức, học tập là quá trình cá nhân hình thành tri thức cho mình. Như đã trình bày ở trên, quá trình tiếp nhận tri thức được diễn ra theo cơ chế *đồng hóa* (assimilation) và *điều ứng* (accomodation). Đồng hóa là người học gắn kết thông tin mới với thông tin sẵn có, là quá trình vận dụng kiến thức cũ để giải quyết tình huống mới và sắp xếp kiến thức mới thu nhận được vào cấu trúc kiến thức hiện có. Điều ứng là quá trình thay đổi, điều chỉnh, bổ sung, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tiễn, hình thành nhận thức mới (dẫn theo [102, tr. 22,23]), hay nói cách khác, trong học tập, "HS tự xây dựng kiến thức riêng của bản thân bằng cách kết hợp thông tin đã có với thông tin mới" [137].

Dạy học đọc hiểu VB thực chất là quá trình hướng dẫn người đọc kiến tạo ý nghĩa của VB đó thông qua hệ thống các hoạt động, hành động, thao tác. Trong mô hình dạy học kiến tạo tri thức, HS được tạo cơ hội để hoạt động trong quá trình học

tập. GV chỉ là người đóng vai trò cố vấn, giúp HS phát triển và đánh giá những hiểu biết về việc học tập của HS. Cũng như tiến trình của dạy học kiến tạo nói chung, tiến trình dạy học đọc hiểu VB gồm nhiều bước, trong đó có bước tổ chức cho HS vận dụng kiến thức giải quyết các vấn đề về lí thuyết cũng như thực tiễn qua đó giúp HS khắc sâu hơn kiến thức mới.

Dạy học đọc hiểu VBVH theo đặc điểm loại hình là quá trình hướng dẫn HS vận dụng đặc điểm loại hình để đọc hiểu VB. GV trang bị cho HS hoặc hướng dẫn HS cách thức tự trang bị tri thức về loại hình VB, sau đó GV hướng dẫn HS sử dụng tri thức loại hình này như là "công cụ" để đọc hiểu VB cụ thể. Khi HS bắt đầu nhận được "những thông tin chưa định hình và những vấn đề chưa được xác định rõ" (VBVH chuẩn bị đọc hiểu) HS phải hoạt động hợp tác để giải mã ý nghĩa VB. Như vậy, HS sẽ kiến tạo được ý nghĩa của VB qua sự trợ giúp của tri thức công cụ được trang bị.

2.1.3. Đặc điểm loại hình Thơ mới 1932- 1945

Từ trước đến nay có nhiều nhà nghiên cứu đã tìm hiểu về đặc điểm loại hình Thơ mới và khẳng định Thơ mới có đặc điểm loại hình riêng. Trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu về loại hình Thơ mới của các nhà nghiên cứu đi trước, để làm căn cứ khoa học cho việc dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình, chúng tôi giới thuyết Thơ mới và trình bày lại những đặc điểm loại hình sau đây:

2.1.3.1. Đặc điểm loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới

Loại hình "cái tôi" trữ tình của Thơ mới bao gồm những biểu hiện "cái tôi" cá nhân, một quan niệm nghệ thuật mới mẻ về con người và thế giới trong Thơ mới.

"Cái tôi" Thơ mới là "cái tôi" cá nhân, bản thể, dám bày tỏ tư tưởng, tình cảm một cách chân thực, tự nhiên. Nó tự do bộc lộ hết thảy tâm trạng của mình mà không bị gò bó như các nhà thơ thời trung đại. Các nhà thơ của phong trào Thơ mới thoải mái khẳng định cái chủ quan, sự tự biểu hiện bản thân mình, bộc lộ tất cả các cung bậc tình cảm, từ những nỗi buồn, niềm vui, tâm trạng cô đơn chán chường đến những khát khao luyến ái,…

*"Cái tôi"Thơ mới là "cái tôi" phân cự*c *("cái tôi" nhị nguyên"* [37, tr.205]):

"Cái tôi" cảm xúc và "cái tôi" duy lí [148, tr.168]; "cái tôi" mộng mơ, rạo rực, yêu đời và "cái tôi" cô đơn, buồn chán. "Cái tôi" cảm xúc của nhà thơ thể hiện trong khía cạnh nhà thơ trực tiếp bộc lộ cảm xúc của mình, từ niềm vui, nỗi buồn, những khát khao, những chán chường tuyệt vọng cho đến những rung động tinh tế, sự bén nhạy của tâm hồn,… Trong chặng mở đầu, cảm xúc Thơ mới thường là những cái rạo rực, mê say tạo nên những khúc ca vui, niềm hy vọng với chất lãng mạn say người... Càng về sau các nhà thơ Thơ mới càng mang tâm trạng buồn với nhiều cung bậc.

"Cái tôi" Thơ mới không phải chỉ là "cái tôi" cảm xúc mà còn là một *"cái tôi" duy lí.* "Cái tôi" duy lí "được thể hiện khá cụ thể qua việc sử dụng cấu trúc câu thơ, sự đan xen yếu tố tự sự, việc thích lí giải, phân tích, cắt nghĩa... những khía cạnh khác nhau của cảm xúc" [122, tr. 44]

Ở "*cái tôi" mộng mơ, rạo rực, yêu đời và "cái tôi" cô đơn, buồn chán*: Ban đầu, "cái tôi" cá nhân nhìn đời, nhìn thiên nhiên bằng con mắt "tươi trẻ, xanh non", một niềm vui sống trước kia chưa bao giờ có. Quá khát vọng yêu đời, yêu người, hy vọng vào cuộc sống nên khi thực tại không được như ý muốn thì buồn chán, tuyệt vọng, cô đơn, nghi ngờ,.... Xét cho cùng, đó chính là biểu hiện lội ngược của lòng yêu đời. Càng khát vọng thì càng hụt hẫng. Sự cô đơn của "cái tôi" cá nhân Thơ mới tạo nên tâm trạng lạc loài, lạc lõng của thi nhân trước cuộc đời và con người. Hầu như các nhà thơ của phong trào Thơ mới ai cũng mang sẵn trong lòng mình một nỗi buồn, sự bất mãn rồi tự tạo nên mặc cảm...

"C*ái tôi" trữ tình trong Thơ mới thể hiện một cái nhìn mới về thế giới khách quan, một quan niệm nghệ thuật mới mẻ về con người và thế giới.* Do *đề cao sự nhận thức của cá nhân đối với thế giới bên ngoài* nên cảm xúc trực tiếp của nhân vật trữ tình trong Thơ mới trở nên rất rõ ràng, tâm trạng của các nhà thơ hết sức sinh động, độc đáo. Khẳng định một cách dứt khoát, rõ ràng tư tưởng, tình cảm cá nhân, bản thể nên trong Thơ mới có sự xuất hiện dày đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất ("tôi"). Ngôn ngữ "nói" được sử dụng hết sức tự nhiên thể biểu lộ các cung bậc cảm xúc.

Gắn với cách nhìn mới về thế giới khách quan, về đời sống, thể hiện cái nhìn trực tiếp, chủ quan vào khách thể miêu tả, tiếp biến văn học phương Tây (nhất là chủ nghĩa tượng trưng), Thơ mới đã sáng tạo xây dựng nên những hình tượng thơ

"lạ" so với thơ thời trung đại.

Thứ nhất, sự chuyển nghĩa của ngôn ngữ thơ trên cơ sở ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (ẩn dụ bổ sung) tạo nên "ngôn từ gợi kinh nghiệm giác quan" [64, tr. 3] đã cung cấp lượng thông tin mới cho từ trong hoạt động ngữ nghĩa, hình thành những hình tượng thú vị, nghiêng về gợi chứ không tả (*khúc nhạc thơm, khúc nhạc hường* – Xuân Diệu*; màu thời gian tím ngát* – Đoàn Phú Tứ, v.v...). Thậm chí, toàn bộ những cái vốn vô hình, trừu tượng, mơ hồ, khó nắm bắt nhất đã được vật thể hóa để trở nên có hình khối, có sức nặng (*Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi* – Hàn Mặc Tử).

Thứ hai, Thơ mới gợi tả thế giới khách quan, bộc lộ thế giới nội tâm bằng "sự liên tưởng tự do, bất định" [64, tr. 5]. Trong Thơ mới, có những cách diễn đạt vô cùng độc đáo, lạ lẫm mà có lẽ trước thời đại Thơ mới khó ai có thể hình dung ra. Chẳng hạn như câu thơ "Chiều góa không em lạnh lẽo sao" của Xuân Diệu. Từ "góa" có nhiều liên tưởng nghĩa mới. Nếu tác giả viết "Chiều vắng không em... " thì chỉ là sự thiếu vắng. Đưa từ "góa" vào, ngoài nghĩa trống vắng còn là sự đơn chiếc" [127, tr. 3]. Hoặc Nguyễn Bính viết "Chị ơi em cưới mùa xuân nhé", "Ném cái chung tình xuống đáy sông" thì "cưới mùa xuân", "ném cái chung tình" rõ ràng là kết quả của sự liên tưởng bất ngờ, sáng tạo.

Thứ ba, ngôn từ Thơ mới còn có đặc điểm phá vỡ quan hệ ngữ đoạn của các đơn vị ngôn ngữ, tạo nên quan hệ ngữ đoạn lệch chuẩn, hay còn gọi là hiện tượng "phi trật tự tuyến tính" [64, tr. 7]. Phá vỡ quan hệ ngữ đoạn, điều này có nghĩa là ngôn từ của Thơ mới có tính lỏng lẻo và xu hướng phá vỡ cấu trúc ngữ pháp thông thường. Ví dụ như bài *Buồn xưa* của Nguyễn Xuân Sanh chẳng hạn, những kết hợp "nhạc trầm mi", "hồn xanh ngát", "trái xuân sa", "vai suối tươi", "ngàn mày tràng giang", "vây tóc mưa" đã thoát khỏi từ trường của thói quen liên kết ngôn ngữ thông thường.

Về quan niệm nghệ thuật về không gian, cũng như thi ca muôn thuở, không gian trong Thơ mới bao gồm "không gian tự nhiên" và "không gian trong tâm tưởng". Tuy nhiên, không gian tự nhiên và không gian tâm tưởng trong Thơ mới mang đặc thù riêng, làm nên tính loại hình.

"Từ điểm nhìn của con người bi quan, yếm thế, không gian trong Thơ mới là

không gian chia cắt, lạnh lẽo, héo úa. Quan hệ giữa người và người trong Thơ mới bị giới hạn vào quan hệ tình yêu mà tình yêu lại gắn với chia li, tan vỡ nên không gian trong cái nhìn của các nhà thơ thường là *bên ấy – bên này, thôn Đoài – thôn Đông* (Nguyễn Bính), *ngoài mây nước – bên kia trời, ngoài sự thực – trong chiêm bao* (Hàn Mặc Tử). Một không gian mờ xám và rất nhiều mưa trong thơ Vũ Hoàng Chương (*mưa gió tàn đêm lộng quán sầu, nơi đây rượu đắng mưa đêm trường*), một không gian tăm tối, lạnh lẽo từ cõi chết, cõi *hư vô*, huyệt mộ trong thơ Chế Lan Viên,... chính là những không gian đã được nhân vật trữ tình nhìn qua lăng kính của quan niệm nghệ thuật loại hình Thơ mới"....[121, tr. 11].

Trong miêu tả thiên nhiên, những nhà Thơ mới ảnh hưởng trường phái tượng trưng, siêu thực còn biểu hiện thiên nhiên như cái mình cảm, in đậm dấu ấn nội tâm của người viết, tạo nên tính kì ảo của hình tượng thơ. Cảnh sắc trong thơ được nhìn bằng thị giác, xúc giác, bằng tâm linh, thậm chí nhà thơ như là người tốc ký lại những hình ảnh mà họ nhìn thấy trong trạng thái vô thức. Rải rác trong thơ Xuân Diệu, Huy Cận, Vũ Hoàng Chương, Bích Khê, Hàn Mặc Tử,…ta đều thấy những hình ảnh ấy.

Không gian tâm tưởng trong Thơ mới đó phổ biến là không gian mộng. Thoát li hiện thực, phủ nhận thực tại, các nhà thơ xây dựng không gian tiên cảnh, mộng ảo. Đó là cõi thiên thai trong thơ Thế Lữ với "Tiên nga tóc xõa bên nguồn/ hàng tùng rủ rỉ trên cồn đìu hiu" (*Tiếng sáo thiên thai*), những tháp Chàm "gầy mòn vì mong đợi/ Những đền xưa đổ nát dưới thời gian/ Những sông vắng lê mình trong bóng tối/ Những tượng Chàm lở lói rỉ rên than" (*Trên đường về*) trong thơ Chế Lan Viên.

Về quan niệm nghệ thuật về thời gian, trong Thơ mới có "thời gian hoài niệm" và "thời gian của chia li, tan vỡ, đổi thay", "thời gian tâm trạng" [121, tr. 12].

Trong Thơ mới, tâm trạng hoài niệm rất rõ nét, do ảnh hưởng của thời đại. Đủ mọi sắc thái của sự hoài niệm: tiếc thương tuổi thơ, hoài niệm quá khứ tự do của dân tộc, hoài niệm quê hương dù đang sống trên chính quê hương, hoài niệm những nét văn hóa truyền thống,... Các nhà Thơ mới là những người thức cá nhân cao độ nên họ ý thức sâu sắc về sự hữu hạn của kiếp người trước cuộc đời. Hiện tại lại mong manh, không vững bền, thời gian trong Thơ mới là thời gian của chia li, tan

vỡ, đổi thay nhanh chóng, vì thế mà họ luôn hoảng hốt trước sự trôi chảy của thời gian, đồng thời họ vội vã tận hưởng cuộc sống, có ý thức lưu giữ từng khoảnh khắc thời gian. Một đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa lãng mạn là đi sâu vào khai thác đời sống nội tâm, vì thế, tạo ra thời gian tương ứng : thời gian tâm trạng. Thật ra, thời gian tâm trạng không phải là đặc trưng riêng của Thơ mới mà từ xa xưa, thời gian cũng đã nhuốm tâm trạng của các thi nhân. Thời gian tâm trạng trong Thơ mới là thời gian yêu, thời gian mơ mộng, suy tưởng, thời gian sầu khổ buồn chán,... Điều này tạo ra nhịp thời gian thong thả của những suy ngẫm, mộng mơ, chiêm nghiệm thế giới bên trong; nhịp chậm lê thê của tâm trạng buồn chán, cô đơn hoặc nhịp thời gian trôi thật nhanh, bởi vì thời gian của một tâm hồn khát sống.

Quan niệm nghệ thuật về con người trong Thơ mới hết sức đa dạng. Có khi đó là *con người vũ trụ* [121, tr. 15]. Họ hòa với thiên nhiên, coi thiên nhiên là nơi trú ẩn, hóa giải sầu muộn, như là một loại ẩn dụ thể hiện tâm trạng con người. Có nhà thơ còn giao cảm với thiên nhiên bằng cõi tâm linh (ví dụ như thơ Huy Cận). Có nhà thơ lại hòa nhập với thiên nhiên đến nỗi không phân biệt chủ thể và khách thể, coi sự vật hiển nhiên là con người (ví dụ như thơ Hàn Mặc Tử).

Con người trong Thơ mới là *con người mộng mơ, con người trong Thơ mới còn là con người cô đơn, lạc loài, con người sầu khổ, hư vô...* [121, tr. 16, 17]. Buồn chán thực tại, các nhà thơ tự coi mình là "con chim lạ" , "người trong mộng",… Họ mơ về quá khứ, tìm đến một thế giới không có trong thực tế, mơ đến cái tuyệt đích, hoàn mĩ. Gần như tất cả các nhà thơ đều nếm trải cảm giác cô đơn, thấy mình là một cá thể nhỏ bé, yếu đuối trong cuộc đời. Sự ý thức về cái tôi càng mạnh, con người càng chìm sâu vào cảm giác bất an với cuộc sống, nghi ngờ chính bản thân. Khi không có chí hướng, niềm tin, lí tưởng con người tất yếu lâm vào sự cô độc, lạc loài nên thơ ca trở thành lời than vãn, hơi thở dài...

Ngoài những điều vừa kể trên, con người trong Thơ mới *con người tự nhận thức, con người phân thân* (nhà thơ tự nhận thức bản thân, nhìn mình dưới nhiều góc độ, coi mình vừa như một chủ thể, vừa như một khách thể), *con người lỡ làng, dở dang trong tình duyên, thất bại trong cuộc đời, con người ra đi, người tha hương, người khách trọ, con người sống nhiệt thành*,…[121, tr. 18] Con người ra đi

trong Thơ mới là một hiện tượng khá đặc biệt. Đó là tư tưởng thoát li thực tại, phủ nhận xã hội, mang những lí tưởng tốt đẹp nhưng mơ hồ kiểu lãng du, khách chinh phu. Khi nói đến hình tượng khách chinh phu chủ yếu là nói đến một kiểu nhân vật trữ tình lí tưởng trong Thơ mới (tiêu biểu là của Thế Lữ). Bên cạnh đó, hình tượng khách chinh phu cũng có thể là loại nhân vật li khách trong thơ Thâm Tâm, Trần Huyền Trân. Đôi khi đi đâu, họ cũng chưa xác định nhưng khẩu khí khi thì chán chường, khi thì mạnh mẽ, ra dáng trượng phu, dù chỉ là "Hài cỏ gươm cùn, ta đi đây" (Nguyễn Bính). Và những quan niệm nghệ thuật về con người như thế này đều xuất phát từ sự phản kháng lại hiện thực xã hội.

2.1.3.2. Đặc điểm loại hình giọng điệu Thơ mới

Trong nghệ thuật ngôn từ, giọng điệu chủ yếu bộc lộ qua âm thanh, nhịp điệu. Thơ mới là thơ trữ tình hiện đại nên nó mang giọng cảm xúc cá nhân, cá thể, "lấy tiếng nói người làm nề tảng cho nhạc điệu, giọng điệu" [37, tr.177], đó là giọng điệu "trữ tình điệu nói" (Trần Đình Sử). Về cảm xúc: "buồn, cô đơn là giọng điệu chung của Thơ mới" (Nguyễn Đăng Điệp). Tâm trạng này có nguyên nhân khách quan. Giọng điệu buồn thương trong Thơ mới bắt nguồn từ hoàn cảnh xã hội và thân phận nhà văn trước cuộc đời, từ "cái tôi" cô đơn như "con nai bị chiều đánh lưới/Không biết đi đâu đứng sầu bóng tối" (Xuân Diệu). Nghiên cứu về giọng điệu Thơ mới, Nguyễn Đăng Điệp cho rằng "trong Thơ mới, tỉ lệ những câu thơ buồn thảm, sầu chán chiếm phần lớn, giọng buồn là nốt chủ âm . Cảm giác buồn rầu, tê tái không chỉ nằm ở tầng hữu thức mà còn đọng sâu vào vô thức, tạo thành ám ảnh không dứt của cả thời đại. Những câu thơ trên cho thấy "quy luật muôn đời" của văn học lãng mạn. Mặt khác, thế giới lãng mạn là thế giới phân cực gay gắt giữa lí tưởng cao đẹp và hiện thực tăm tối. Nếu như khi nói về lí tưởng, thơ lãng mạn còn có những giai điệu vui, trẻ thì khi nói về hiện thực, giọng thơ trở nên nghẹn đắng. Đây chính là tính "nhị nguyên" có ý nghĩa như một nét bản chất của Thơ mới nói riêng và thơ lãng mạn nói chung. Nó góp phần tạo nên tính đa dạng về giọng điệu của loại hình thơ ca phức tạp này" [37, tr.197].

2.1.3.3. Đặc điểm loại hình kết cấu tác phẩm Thơ mới

Thơ mới là loại hình thơ có kết cấu bài thơ theo mạch cảm xúc tự nhiên. Bài thơ "được tổ chức dựa vào diễn biến có thật của cảm xúc với những cung bậc của nó" [26, tr. 123]. Các nhà thơ nghiêng về diễn tả theo thời gian trình tự thật của cảm xúc,

của sự quan sát. Chính về thế, nhan đề bài thơ thường thể hiện những khoảnh khắc tâm trạng và nó làm cho hình thức thơ, kết cấu bài thơ thay đổi. Nó đem đến "nhiều cách mở đầu và kết thúc bài thơ rất phóng túng" [26, tr. 124]. Theo một lô-gic tự nhiên, việc tôn trọng dòng chảy tự nhiên của cảm xúc, tính chất chất nghị luận đòi hỏi các nhà Thơ mới phải tìm đến một thứ ngôn ngữ thơ hiện đại: câu thơ điệu nói.

Bài thơ trong Thơ mới thường được chia thành nhiều khổ. Bài thơ thường dài hơn, cách cấu tứ đa dạng hơn, nhạc điệu phong phú và biến hóa hơn, một phần nhờ vào sự thay đổi trong cách ngắt nhịp, một phần nhờ vào hệ thống vần được thay đổi trong mỗi khổ thơ. "Sự đồng nhất giữa khái niệm câu thơ và dòng thơ bị phá vỡ" tạo thành hiện tượng vắt dòng ; diện tích câu thơ, dòng thơ được mở rộng, số lượng các hư từ và những từ có chức năng tạo nhạc tăng lên, nhịp ngắt cũng linh hoạt hơn...

Về cách mở đầu và kết thúc bài thơ: Thơ mới có nhiều bài không quan tâm lắm tới việc trình bày những ngọn nguồn của cảm xúc, thể hiện qua cách mở đầu và kết thúc bài thơ. Mở đầu bài thơ "là những câu mở đầu đường đột khiến độc giả bất ngờ, thoạt tiên chưa hiểu sao cả", ví dụ : "Mau với chứ, vội vàng lên với chứ !" (*Giục giã*) và những câu kết rất mực chơi vơi, những câu kết khó dự đoán trước bởi cảm xúc đang dâng trào, mãnh liệt. Ở nhiều bài Thơ mới, trước dòng thơ cuối cùng thấy xuất hiện một gạch đầu dòng. Gạch đầu dòng ấy là "dấu hiệu của sự khởi phát một đợt sóng cảm xúc mới"... [26, tr.178].

2.1.3.4. Đặc điểm loại hình Thơ mới nhìn từ phong cách nghệ thuật tác giả

Phong cách nghệ thuật trong sáng tác là một khái niệm chỉ những nét chung, tương đối bền vững của hệ thống hình tượng, của các phương thức biểu hiện nghệ thuật, tiêu biểu cho bản sắc sáng tạo của một nhà văn. Về cá nhân, phong cách sáng tác thường được thể hiện ở các bình diện như: nét riêng trong sự lựa chọn, xử lí đề tài, xây dựng chủ đề, đối tượng miêu tả xử lí đề tài; cái nhìn về con người và cuộc sống; hệ thống hình tượng, hình ảnh và các mô tip nghệ thuật đặc trưng; hệ thống phương thức biểu hiện, những thủ pháp, biện pháp quen dùng có hiệu quả, để lại dấu ấn riêng, in đậm cá tính sáng tạo của nhà văn như hệ thống thủ pháp, biện pháp, cách tổ chức kết cấu tác phẩm; ngôn ngữ và giọng điệu của tác phẩm,...

Thật ra bất cứ một nền thơ ca nào, một loại hình thơ ca nào cũng có những

phong cách cá nhân độc đáo. Nhưng phong cách cá nhân được xem là một đặc điểm loại hình của Thơ mới là vì Thơ mới là một phong trào thơ có rất nhiều, có đa dạng phong cách nghệ thuật.

Trong phong trào Thơ mới 1932 – 1945, nét nổi bật của phong cách thơ Xuân Diệu là lòng yêu đời, tha thiết với cuộc sống, luôn vươn tới cái hoàn mĩ, tuyệt đích. Xuân Diệu là người ám ảnh thời gian, cảm nhận rất nhạy bước đi của thời gian, khát vọng chiến thắng thời gian. Xét về hình thức nghệ thuật, thơ Xuân Diệu trong thời kì Thơ mới cũng có những nét đặc đáo riêng. Đó là nhịp thơ dồn dập, thể hiện cảm xúc vồ vập. Đó là sự sáng tạo những hình ảnh lạ bằng biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác kế thừa từ thơ tượng trưng,... Làm nên phong cách thơ Huy Cận chính giọng sầu não; không gian trong thơ giăng mắc một nỗi sầu, nỗi khắc khoải, những bức tranh thiên nhiên gợi cảm giác lẻ loi, chia lìa, ngăn cách; một chất giọng trầm lắng, mang sắc màu suy tưởng; một kiểu hòa âm độc đáo trong giọng điệu, vừa có cái man mác của Đường thi, vừa có cái "bâng khuâng khó hiểu của thời đại", cái "nao nao của lòng người" những năm ba mươi. Huy Cận dùng khá nhiều từ Hán Việt, ưa thanh bằng, hình ảnh thơ đậm chất Á Đông, nhiều bức tranh thiên nhiên trong thơ Huy Cận tựa như những nét vẽ thủy mặc. Đặc điểm riêng của thơ Nguyễn Bính là "giọng quê mùa" [37, tr. 319]. Giọng quê trong thơ Nguyễn Bính trước hết thể hiện ở ngôn từ và tổ chức lời thơ. Với giọng kể lể, dùng ngôn ngữ hàng ngày để làm thơ. Một trong những nét giúp chúng ta phân biệt rất rõ Nguyễn Bính với các nhà Thơ mới khác là quan niệm luyến ái: khát vọng tình yêu gắn liền với hôn nhân,…Còn phong cách thơ Hàn Mặc Tử, giai đoạn "Đau thương" là phong cách "Thơ Điên": "Điệu cảm xúc đặc thù của "Thơ Điên" là đau thương ; hình tượng chủ thể của "Thơ Điên" là cái tôi li hợp bất định (vừa là mình, vừa phân thân ra cùng một lúc nhiều mình khác nữa) ; kênh hình ảnh đặc thù của "Thơ Điên" là những hình ảnh kì dị, kinh dị ; mạch liên kết trong "Thơ Điên" là dòng tâm tư bất định với những đứt nối đầy bất ngờ, khiến cho mạch thơ thường có vẻ ''đầu Ngô mình Sở''; lớp ngôn từ nổi bật của "Thơ Điên" là lớp từ cực tả" [167, tr.57].

Giọng điệu trữ tình cá thể của mỗi nhà thơ là yếu tố chủ yếu làm nên phong

cách thơ. Cụ thể như cái cốt lõi làm nên phong cách thơ Xuân Diệu là cái giọng "nồng si tươi trẻ", quyền uy; ở thơ Huy Cận là cái giọng thơ sầu não; ở Hàn Mặc Tử là cái giọng của "nước mắt giọng cười chen nhau", một giọng điệu "tê điếng, khổ đau đến tột" cùng còn ở Nguyễn Bính là "giọng quê mùa" hát "khúc buồn lỡ của người chân quê",...[37].

2.1.3.5. Đặc điểm loại hình nhạc tính Thơ mới

Thật ra, nhạc tính cũng là một yếu tố làm nên giọng điệu thơ. Sở dĩ chúng tôi tách riêng nhạc tính ra, nói kĩ hơn là vì yếu tố nhạc tính của Thơ mới có tính loại hình rất rõ rệt, thể hiện trong các yếu tố kiến tạo nên chúng.

Thơ mới, một loại hình thơ giàu nhạc tính. Các nhà nghiên cứu đi trước (như Trần Đình Sử, Nguyễn Đăng Điệp,...) cũng đã khẳng định, nhạc tính không phải là một yếu tố "độc quyền" của Thơ mới. Trong thơ cổ điển, nhạc tính vẫn rất được xem trọng. Cũng vì tầm quan trọng của nhạc tính mà thơ luật Đường có những yêu cầu rất chặt chẽ về thanh vận. Tuy nhiên, nhạc điệu thơ cổ điển là thứ nhạc điệu được kiểm soát một cách chặt chẽ, nó chỉ có một ngân vang hạn chế trong khuôn khổ quy định, mang chức năng của yếu tố phụ trợ, giúp cho việc cảm hóa lòng người được tốt hơn. Trong khi đó, nhạc điệu Thơ mới có một vai trò quan trọng, chi phối việc tổ chức nên bài thơ, dẫn dắt và hòa điệu tư tưởng, tình cảm, tâm hồn của chủ thể trữ tình và độc giả. Tất cả các thành tố ngôn ngữ, đoạn tính và siêu đoạn tính đều được huy động tối đa để làm bật lên nhạc điệu trong Thơ mới. Cảm xúc, tâm hồn nhà thơ đang dâng trào, không chịu bất cứ sự ràng buộc, một "giới luật" nào nên thơ là nơi ý tình, thanh âm, nhạc điệu của lòng được khởi phát. Đây chính là một đặc điểm mang tính loại hình mà thơ thời trước không có.

Các nhà thơ của phong trào Thơ mới "tạo nhạc bằng âm điệu trong thơ dựa trên đặc tính thanh điệu của từ" (Nguyễn Phan Cảnh – dẫn theo [172, tr. 121]), còn gọi là yếu tố siêu đoạn tính, trong đó thanh cao gồm ngang - ngã - sắc, thanh thấp gồm huyền - hỏi - nặng. Nhắc tới nhạc tính được tạo nên bởi đặc tính thanh điệu của từ trong Thơ mới, người ta không thể không nhớ đến những câu thơ của Bích Khê, Xuân Diệu như:

Ô ! Hay buồn vương cây ngô đồng

Vàng rơi ! Vàng rơi ! Thu mênh mông

(*Tỳ bà* – Bích Khê)

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời,

Tương tư nâng lòng lên chơi vơi...

(*Nhị hồ* - Xuân Diệu)

Một kĩ thuật tạo nhạc khác là dựa trên đặc tính âm học của nguyên âm và phụ âm với nguyên âm có đặc tính bổng/ khép (i), bổng/ mở (e), trầm/ khép (u), trầm/ mở (o), sáng/ mở (a),… Còn phụ âm, những phụ âm vang (m, n, nh, ng), những phụ âm tắc (p, t, ch, c). "Rõ ràng, với những đặc tính này, trong những định chế niêm luật của Thơ trung đại, năng lực tạo nhạc của ngôn ngữ bị suy giảm. Trái lại, Thơ mới đã phát huy những thế mạnh này để thực sự trở thành dàn đồng ca của âm thanh gợi lên từ ngôn ngữ" [172, tr. 121].

Nhịp điệu thơ cũng là yếu tố làm nên nhạc tính Thơ mới. Các nhà thơ của Thơ mới ý thức sâu sắc vai trò của nhịp điệu trong thơ và nhịp thơ chính là nhịp lòng, là điệu tâm hồn. Cái tạo nên nhịp thơ có thể là câu, là dòng thơ, là một hình tượng, mô típ, có khi là thanh điệu bằng trắc hay sự luân phiên có tính chu kì của một thành tố bất kì mang dụng ý của thi sĩ. Thơ trung đại cũng rất trọng nhịp điệu. Tuy nhiên, kiểu tổ chức nhịp của Thơ trung đại khác Thơ mới. Nhịp thơ trung đại thường được tạo nên bởi sự đăng đối, nhịp nhàng của niêm luật chứ không phải nhịp cảm xúc, nhịp câu thơ "trữ tình điệu nói" của Thơ mới. Hiện tượng "tràn nhịp" – những câu thơ trải dài, vắt dòng là hiện tượng không hiếm gặp trong Thơ mới, vì đó là nhịp của cảm xúc tuôn trào… Trong Thơ mới, rất phổ biến hiện tượng "gia tăng hư từ để kiến tạo nhịp điệu" [173, tr.159] (ví dụ "Người *cùng* tôi đi giữa đường rải nắng/ Trí vô tư *cho* da thở hương tình" – Huy Cận). Điều này rất hiếm thấy trong thơ trung đại.

Tóm lại, Thơ mới là một loại hình thơ giàu nhạc điệu nhưng nhạc điệu này không phải là do sự sắp xếp vần vè, thanh điệu theo niêm luật mà là nhịp lòng, nhịp hồn – nhịp cảm xúc tự nhiên của nhà thơ.

Như vậy, qua sự trình bày những cơ sở lí luận của đọc hiểu và dạy học đọc

hiểu việc dạy học đọc hiểu, khẳng định Thơ mới 1932 – 1945 là phong trào thơ có đặc điểm loại hình chúng ta rút ra kết luận: việc dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 trong nhà trường phổ thông theo đặc điểm loại hình hoàn toàn có cơ sở vững chắc từ mặt lí luận. Sau đây chúng tôi nghiên cứu, khẳng định tính khoa học của đề tài từ góc độ thực tiễn.

2.2. Cơ sở thực tiễn

2.2.1. Vị trí của Thơ mới trong chương trình Ngữ văn phổ thông

2.2.1.1. Thơ mới trong chương trình Ngữ văn phổ thông trước 1975

Như đã nói, Thơ mới được đưa vào SGK từ rất sớm, đó là năm 1939 trong *Việt văn giáo khoa thư*, tuy nhiên tác giả sách không đưa những bài thơ vào chương trình mà chỉ điểm sơ qua Thơ mới như là một hiện tượng văn học. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, chương trình giáo dục do Hoàng Xuân Hãn và nhóm giáo sư trường Khải Định (Huế) biên soạn năm 1946 tiếp tục đưa Thơ mới vào nhà trường (lớp đệ tam ban Hán tự, ban khoa học AB và sinh ngữ của nhà trường trung học chuyên khoa). Văn bản chương trình của Hoàng Xuân Hãn nêu rõ: "Giảng văn: Thơ văn có chịu ảnh hưởng phương Tây: Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, phái Đông Dương tạp chí và phái Nam phong. Tự lực văn đoàn, Nguyễn Khắc Hiếu và các nhà thơ Mới" (dẫn theo [185]). Tuy có sửa đổi ít nhiều nhưng về cơ bản, chương trình dạy và học trong nhà trường phổ thông trong cả nước giai đoạn 1945 – 1953, từ vùng tự do đến vùng tạm chiếm đều sử dụng chương trình Hoàng Xuân Hãn [185]. Ở miền Nam, trước 1975, tác giả Trần Thế Xương trong quyển SGK *Quốc văn giản yếu lớp 11ABCD* (nhà in Nam Giao, 1973), Vũ Ký, Tạ Ký, Nguyễn Tăng Chương, Nguyễn Văn Hiệp trong quyển SGK *Quốc văn 12 ABCD* (Trí Đăng xuất bản, 1973) những đặc điểm của Thơ mới được nói khá kĩ ở phần văn học sử, còn những tác phẩm Thơ mới thì chủ yếu được học ở phần thuyết trình văn học. Như vậy, Thơ mới đã có một chỗ đứng khá vững chắc trong chương trình văn ở miền Nam trước 1975.

Ở miền Bắc, trước năm 1975, Thơ mới không được đưa vào giảng dạy trong nhà trường phổ thông. Có thời gian, Thơ mới còn bị cho là có nhiều tác hại trong sự phát triển tâm hồn, tư tưởng người đọc.

2.2.1.2. Thơ mới trong chương trình Ngữ văn phổ thông sau năm 1975

Sau khi đất nước thống nhất, mãi đến những năm cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX, Thơ mới mới được khẳng định lại giá trị của nó được đưa trở lại vào SGK và kể từ đó đến nay, Thơ mới luôn chiếm một vị trí quan trọng trong chương trình Ngữ văn Trung học (kể từ năm 1989 đến nay, đã có 20 bài Thơ mới được đưa vào SGK Ngữ văn Trung học):

Bảng 2.1. Các bài Thơ mới được đưa vào học trong nhà trường phổ thông từ năm 1989 đến nay

SGK	Những bài Thơ mới được đưa vào sách
Phụ lục Văn học 12 (Vũ Quốc Anh – Hà Bình Trị – Nguyễn Quốc Túy, Nxb GD, 1989)	*Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Tương tư* (Nguyễn Bính), *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Tiếng sáo Thiên Thai* (Thế Lữ), *Xuân* (Chế Lan Viên), *Tiếng thu* (Lưu Trọng Lư), *Chiều xuân* (Anh Thơ), *Ông đồ* (Vũ Đình Liên)
Văn 11, phần văn học Việt Nam (Nguyễn Đình Chú (chủ biên) NXB GD 1991)	*Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu), *Vội vàng* (Xuân Diệu), *Thơ duyên* (Xuân Diệu), *Nguyệt cầm* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử)
Văn học 11, tập 1 (Trần Hữu Tá (chủ biên), NXB GD, 1991)	*Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu), *Vội vàng* (Xuân Diệu), *Thơ duyên* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Tống biệt hành* (Thâm Tâm), *Tiếng sáo Thiên Thai* (Thế Lữ), *Nguyệt cầm* (Xuân Diệu), *Lỡ bước sang ngang* (Nguyễn Bính)
Văn học 8, tập 1 (Nguyễn Sĩ Cẩn – Nguyễn Quốc Túy (chủ biên), NXB GD, 1991)	*Nhớ rừng* (Thế Lữ), *Ông đồ* (Vũ Đình Liên), *Quê hương* (Tế Hanh), *Sơn Tinh, Thủy Tinh* (Nguyễn Nhược Pháp), *Nắng mới* (Lưu Trọng Lư), *Mùa xuân chín* (Hàn Mặc Tử), *Chợ tết* (Đoàn Văn Cừ)
Văn học 11, tập 1 (Nguyễn Đình Chú - Trần Hữu Tá (đồng chủ biên), NXB GD, 2000)	*Thơ duyên* (Xuân Diệu), *Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu), *Vội vàng* (Xuân Diệu), *Nguyệt cầm* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Tống biệt hành* (Thâm Tâm), *Tiếng sáo Thiên Thai* (Thế Lữ), *Tương tư* (Nguyễn Bính)
Ngữ văn 8, tập 2 (Nguyễn Khắc Phi (chủ biên), NXB GD, 2002)	*Nhớ rừng* (Thế Lữ), *Ông đồ* (Vũ Đình Liên), *Quê hương* (Tế Hanh)

Ngữ văn 11 (cơ bản) (Phan Trọng Luận (chủ biên), NXB GD, 2006)	*Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử) *Vội vàng* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Chiều xuân* (Anh Thơ)
Ngữ văn 11 (nâng cao) (Trần Đình Sử (chủ biên), NXB GD, 2006)	*Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Vội vàng* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Tương tư* (Nguyễn Bính), *Tống biệt hành* (Thâm Tâm)

Thơ mới có giá trị về cả mặt nội dung và nghệ thuật. "Thơ mới là một hiện tượng văn học đã có những đóng góp vào văn mạch của dân tộc", "Trong phần tốt của nó, Thơ mới có một lòng yêu đời, yêu thiên nhiên đất nước, yêu tiếng nói của dân tộc" (Xuân Diệu). "Dòng chủ lưu của Thơ mới vẫn là nhân bản chủ nghĩa", "Các nhà thơ mới đều giàu lòng yêu nước, yêu quê hương đất nước Việt Nam. Đất nước và con người được tái hiện trong Thơ mới một cách đậm đà đằm thắm" (Huy Cận). Về hình thức, Thơ mới có nhiều vẻ đẹp: vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật, vẻ đẹp của hình ảnh, hình tượng nghệ thuật, kết cấu nghệ thuật. Có thể khẳng định, từ khi ra đời đến nay, Thơ mới như là nguồn nuôi dưỡng tâm hồn, tình cảm cho biết bao thế hệ độc giả. Tất nhiên là không phải tất cả các tác phẩm Thơ mới đều mang những giá trị tốt đẹp ấy. Việc chọn tuyển Thơ mới đưa vào chương trình Ngữ văn trong nhà trường như thời gian qua (từ năm 1989) là một quyết định mang tính khoa học và nhân văn.

2.2.2. Khảo sát tình hình dạy học đọc hiểu Thơ mới trong chương trình Ngữ văn lớp 11 hiện nay ở một số trường phổ thông

2.2.2.1. Khảo sát tri thức về đặc điểm loại hình Thơ mới, kết quả đọc hiểu các VB Thơ mới của HS

Đối tượng chúng tôi khảo sát là HS lớp 11. Thời gian khảo sát là sau khi HS học xong chương trình Thơ mới. Mục đích khảo sát là tìm hiểu xem HS có được những tri thức gì về đặc điểm loại hình Thơ mới, mức độ tiếp nhận các giá trị của các bài thơ đã học để từ đó chúng tôi có cơ sở để khẳng định rằng cách dạy đọc hiểu như thời gian qua là chưa tối ưu, cần tìm ra cách dạy học khác, hiệu quả hơn. Chuẩn để chúng tôi đánh giá bên cạnh những tri thức cơ bản nhất về loại hình Thơ

mới, những nội dung đọc hiểu tối thiểu mà khi đọc Thơ mới HS phải đạt được còn có một vài yêu cầu cao hơn: cảm thụ những cái hay, cái độc đáo của bài thơ.

Đối tượng HS cụ thể mà chúng tôi khảo sát là: HS trường THPT Ngô Văn Nhạc huyện Cái Bè, Tiền Giang (40 em), HS trường THPT Đức Trí, huyện Tân Châu, An Giang (40 em), HS trường THPT Nguyễn Việt Dũng, TP. Cần Thơ (40 em), HS trường THPT Phạm Thành Trung, huyện Cái Bè, Tiền Giang (40 em), HS trường THPT Tứ Kiệt, huyện Cai Lậy, Tiền Giang (40 em). Tất cả những lớp này đều học chương trình cơ bản. Hình thức khảo sát là yêu cầu HS trả lời những câu hỏi viết ra giấy.

Bảng 2.2. Bảng câu hỏi khảo sát tri thức về đặc điểm loại hình Thơ mới, kết quả đọc hiểu các VB Thơ mới của HS

STT	Nội dung câu hỏi
1	Những bài thơ nào trong chương trình các em đang học được gọi là Thơ mới ? Tại sao lại gọi những bài thơ ấy là Thơ mới ?
2	Về hình thức tác phẩm như thể thơ, câu thơ, dung lượng bài thơ, kết câu bài thơ, từ ngữ, hình ảnh, nhịp điệu, v.v… của những bài Thơ mới có điểm gì khác so với thơ trước đó, ví dụ như bài thơ *Tự tình* (Hồ Xuân Hương), *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến) ,... ?
3	"Cái tôi" trữ tình trong các bài Thơ mới em đã học có khác gì với "cái tôi" trữ tình trong thơ trước đó (ví dụ như *Thuật hoài* – Phạm Ngũ Lão, *Bảo kính cảnh giới, số 43* – Nguyễn Trãi, *Thu điếu* - Nguyễn Khuyến, v.v...)
4	Theo em, cái hay, cái độc đáo của bài thơ *Vội vàng* (Xuân Diệu) là ở những điều gì ?
5	Em có hay dùng những đặc điểm phong cách nghệ thuật của tác giả Thơ mới để soi rọi, đọc hiểu tác phẩm không ? Nếu có, em hãy đưa ra một ví dụ.
6	Trong khoảng 15 – 20 dòng, em hãy trình bày cảm nhận của em về khổ thơ thứ hai trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử (*Gió theo lối gió, mây đường mây .... Có chở trăng về kịp tối nay*)

Xem xét 200 bài viết trả lời câu hỏi khảo sát trên, chúng tôi nhận thấy: Rất nhiều HS (133/200) không nắm được những tri thức tối thiểu về đặc điểm loại hình Thơ mới. Thậm chí có 11 HS không hiểu tại sao lại lại gọi là Thơ mới, hoàn toàn không chỉ ra được sự khác nhau giữa thơ trung đại và Thơ mới. Các em không biết

dùng "điểm tựa" phong cách nghệ thuật để đọc hiểu tác phẩm. 112/200 HS không cảm nhận được cái độc đáo, cái hay của bài *Vội vàng*. 93/200 HS cảm thụ khổ thơ "Gió theo lối gió, mây đường mây" theo lối diễn xuôi ý thơ. Từ thực trạng trên, chúng tôi nhận thấy trang bị một cách đầy đủ, có hệ thống tri thức về đặc điểm loại hình Thơ mới cho HS là một điều cần thiết. Việc tìm ra những cách thức mới để dạy học đọc hiểu Thơ mới là một việc cần làm.

2.2.2.2. Khảo sát nhận thức của GV trong việc vận dụng đặc điểm loại hình để hướng dẫn HS đọc hiểu Thơ mới

Mục đích khảo sát của chúng tôi là nhằm tìm hiểu nhận thức của GV về đặc điểm loại hình Thơ mới; GV có từng vận dụng đặc điểm loại hình để dạy học đọc hiểu hay không, và vận dụng ở mức độ nào. Ngoài ra chúng tôi cũng tìm hiểu GV đã sử dụng những biện pháp, cách thức, chiến thuật,…gì để dạy học đọc hiểu văn bản.

Đối tượng cụ thể chúng tôi khảo sát là GV đã, đang giảng dạy Ngữ văn chương trình lớp 11 trường THPT Ngô Văn Nhạc huyện Cái Bè, Tiền Giang (2 GV), trường THPT Đức Trí, huyện Tân Châu, An Giang (6 GV), trường THPT Nguyễn Việt Dũng, TP. Cần Thơ (8 GV), trường THPT Phạm Thành Trung, huyện Cái Bè, Tiền Giang (8 GV), trường THPT Tứ Kiệt, huyện Cai Lậy, Tiền Giang (6 GV). Hình thức khảo sát đối với GV là nghiên cứu giáo án, dự giờ tiết dạy, trao đổi phỏng vấn,...Toàn bộ những GV được khảo sát đều là bạn bè, học trò,... thân thiết với chúng tôi nên những cuộc trao đổi diễn ra hết sức chân thành, thẳng thắn... Chúng tôi nghiên cứu GA, dự giờ tiết dạy của GV trước rồi sau đó mới tổ chức trao đổi, phỏng vấn. Thời điểm khảo sát GV thực hiện lúc đang vào chương trình dạy học Thơ mới.

Bảng 2.3. Bảng câu hỏi khảo sát nhận thức của GV trong việc vận dụng đặc điểm loại hình để hướng dẫn HS đọc hiểu Thơ mới

STT	Nội dung câu hỏi PV
1	Thầy, cô hiểu thế nào về loại hình văn học ? Loại hình khác loại thể như thế nào ? Theo thầy cô, khi nghiên cứ về đặc điểm loại hình văn học thì người ta nghiên cứu những nội dung nào ?
2	Khi dạy đọc hiểu Thơ mới thầy, cô có ý thức rằng cần đối chiếu với thơ trung đại để thấy được những điểm khác biệt, những cái hay riêng,...không ?

	Nếu có, đó là những điểm nào ?
3	Theo thầy, cô, Thơ mới có đặc điểm loại hình không ? Nếu có, thì là những đặc điểm loại hình nào, nội dung ra sao ?
4	Cách thức, biện pháp, chiến thuật,... dạy học đọc hiểu nào thường được thầy, cô hay sử dụng trong giờ dạy học đọc hiểu VBVH ?
5	Theo thầy, cô, có nên dạy học đọc hiểu VBVH nói chung và Thơ mới nói riêng theo đặc điểm loại hình ?

Sau khi khảo sát chúng tôi nhận thấy: Thuật ngữ loại hình (văn học) khá xa lạ với GV. Nhưng khi chúng tôi trình bày cho họ hiểu rằng loại hình tác phẩm văn học có thể được hiểu như "kiểu", "nhóm tác phẩm có cùng những đặc trưng cơ bản nào đó" thì họ nhận thức được khái niệm "loại hình văn học". Trong dạy học, GV vẫn ý thức được rằng kiểu tác phẩm, tác giả này khác kiểu tác phẩm kia, tác giả kia và thỉnh thoảng vẫn dùng những đặc điểm ấy để dạy HS đọc hiểu, nhưng chủ yếu vẫn là để GV bình giá tác phẩm, thể hiện sự uyên bác và khả năng khái quát hóa sâu sắc của người dạy. Tất cả GV được hỏi đều khẳng định Thơ mới có đặc điểm loại hình, tuy nhiên về nội dung đặc điểm loại hình, phần lớn GV chưa nghiên cứu sâu. Phần lớn GV cũng cho rằng nên vận dụng đặc điểm loại hình Thơ mới để dạy học đọc hiểu những bài Thơ mới trong chương trình, mặc dù chính họ cũng chưa biết sẽ vận dụng như thế nào cho có hiệu quả.

Một điều đáng suy nghĩ là việc đổi mới phương pháp dạy học văn của GV phổ thông, nhất là ở vùng sâu, vùng khó khăn diễn ra quá chậm. Cách thức dạy học đọc hiểu quá rập khuôn, đơn điệu. Nhiều GV tỏ ra xa lạ với các chiến thuật đọc hiểu văn bản. Từ thực trạng này, chúng tôi cho rằng, tìm ra một phương pháp dạy học đọc hiểu như dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình chẳng hạn là một đòi hỏi của thực tiễn dạy học văn hiện nay.

2.2.2.3. Khảo sát thực tế các giờ dạy học đọc hiểu Thơ mới trong chương trình Ngữ văn lớp 11 ở một số trường phổ thông

Chúng tôi nghiên cứu GA và dự giờ GV tiết dạy bài *Vội vàng* (Xuân Diệu) của bốn GV các trường THPT Phạm Thành Trung (Cái Bè, Tiền Giang), THPT Ngô Văn Nhạc (Cái Bè, Tiền Giang), THPT Tứ Kiệt (Cai Lậy, Tiền Giang), THPT Đức Trí (Tân

Châu, An Giang). Sau khi khảo sát thực tế dạy học, chúng tôi rút ra nhận xét:

Tiến trình tiết dạy, GV cứ theo "quán tính", lần lượt giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp tác giả bài thơ, chủ đề tư tưởng bài thơ, tìm hiểu các đặc điểm về nội dung, nghệ thuật,... Toàn bộ GV dùng biện pháp đàm thoại với bộ công cụ là câu hỏi để hướng dẫn HS đọc hiểu. Chúng tôi không thấy GV hướng dẫn HS phương pháp tự nghiên cứu, tự học. Phiếu học tập hoàn toàn không được sử dụng. Thảo luận, trao đổi nhóm trong HS (trong và ngoài giờ học) không được tổ chức. Phần lớn các nhà trường được trang bị máy tính, máy chiếu trong phòng học nhưng GV chỉ khai thác ở mức sử dụng để tạo powerpoint, chiếu nội dung bài học lên màn ảnh (thay vì phải viết bảng). Trong tiết dạy học, nhiều HS tỏ ra không đọc VB trước ở nhà. Khi GV nêu câu hỏi gợi ý tìm hiểu bài, dù là câu hỏi có tính chất tái hiện những kiến thức, nội dung có sẵn trong SGK mà vẫn có HS loay hoay tìm kiếm...

Quá trình hướng dẫn đọc hiểu văn bản *Vội vàng*, GV hướng dẫn HS đọc theo bố cục. Đoạn một, 13 câu đầu: bộc lộ tình yêu cuộc sống trần thế tha thiết; đoạn hai, từ câu 14 đến câu 29: thể hiện nỗi băn khoăn về sự ngắn ngủi của kiếp người, trước sự trôi qua nhanh chóng của tình yêu; đoạn ba, từ câu 30 đến hết: lời giục giã cuống quýt, vội vàng để tận hưởng những giây phút tuổi xuân của mình giữa mùa xuân của cuộc đời, vũ trụ. GV gợi ý HS tìm hiểu VB bằng câu hỏi gợi ý nhưng vẫn thuyết giảng nhiều. Những giá trị nghệ thuật của tác phẩm, nhất là bài *Vội vàng* khai thác chưa đạt hiệu quả (về cách diễn đạt, giọng thơ, nhạc thơ, hình ảnh lạ hóa thể hiện cảm xúc tuôn trào, vồ vập với cuộc sống,...). Tóm lại, trong dạy học văn, GV chưa thực sự đổi mới phương pháp, vẫn còn duy trì lối dạy học truyền thụ kiến thức một chiều, cảm thụ thay HS, biện pháp dạy học đơn điệu. Hiện tượng đọc chép hoặc chiếu chép còn xảy ra rất phổ biến (projector kết nối máy tính, sử dụng powerpoint chiếu lên màn ảnh). Khi dạy Đọc hiểu VBVH, GV chưa có ý thức dạy học theo đặc điểm loại hình, mặc dù đôi chỗ vẫn vận dụng những nội dung thuộc đặc điểm loại hình ra để hướng dẫn HS đọc hiểu. Có GV đã không hướng dẫn HS tìm hiểu một cách đầy đủ những cái hay về mặt hình thức nghệ thuật như nhịp điệu, giọng điệu, cách sử dụng ngôn ngữ, xây dựng hình ảnh của bài thơ.

Qua nghiên cứu về thực trạng dạy học đọc hiểu Thơ mới ở phổ thông hiện

nay, từ trong SGK và thực tế dạy học, chúng tôi nhận thấy: SGK, SGV có quan tâm đến đặc điểm loại hình Thơ mới nhưng loại hình được cung cấp như là một đơn vị nội dung kiến thức độc lập, chưa trở thành nội dung mang tính cẩm nang, chưa chuyển hóa được thành phương pháp, thể hiện ở chỗ tri thức về loại hình chưa được hệ thống hóa lại để người dạy, người học có cái nhìn bao quát, đầy đủ; việc bố trí tri thức đọc hiểu lại để ở sau bài học; việc khai thác đặc điểm loại hình Thơ mới chủ yếu dừng lại là công cụ để GV liên hệ so sánh, thẩm bình khi dạy học, chưa phải là công cụ để HS trực tiếp làm việc với đối tượng; đặc điểm loại hình có bóng dáng trong câu hỏi nhưng chưa được triển khai hệ thống, có ý thức,… Thực tế dạy học, GV và HS chưa xác định tầm quan trọng của đặc điểm loại hình trong việc đọc hiểu Thơ mới do đó việc khám phá giá trị nội dung, nghệ thuật của những bài thơ này còn gặp nhiều khó khăn.

Tiểu kết

Việc dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 trong nhà trường phổ thông có cơ sở lí luận và thực tiễn. Thơ mới có một vị trí quan trọng trong lịch sử văn học dân tộc, trong nhiều năm qua luôn được đưa vào chương trình Ngữ văn phổ thông và chắc chắn sẽ tiếp tục có mặt lâu dài trong nhà trường. Những đặc điểm loại hình của Thơ mới từ trước đến nay được các nhà nghiên cứu tìm hiểu khá cặn kẽ. Việc vận dụng đặc điểm loại hình để đọc hiểu VBVH nói chung và Thơ mới nói riêng được soi dẫn bởi những thành tựu nghiên cứu về đọc hiểu VB và lí luận dạy học cũng như dạy học đọc hiểu VB hiện nay. Trong thực tiễn dạy học, các SGK, SGV Ngữ văn có quan tâm đến việc trang bị những tri thức loại hình để giúp GV và HS tổ chức đọc hiểu những bài thơ thuộc Thơ mới, tuy nhiên sự trang bị ấy chưa đầy đủ, chưa có hệ thống, có SGK còn sắp xếp vị trí tri thức đọc hiểu ấy chưa khoa học. Những khảo sát thực tế cho thấy, HS chưa được trang bị những kiến thức về loại hình Thơ mới, do đó các em chưa vận dụng đặc điểm loại hình Thơ mới để đọc hiểu những bài thơ trong chương trình. Mức độ cảm thụ của các em về những bài thơ này cũng chưa sâu. Từ những điều này, chúng tôi nghĩ việc *Dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình* có cơ sở để thực hiện và nên thực hiện trong nhà trường phổ thông. Tuy nhiên, việc vận dụng đặc điểm

loại hình Thơ mới này để dạy học đọc hiểu những VB Thơ mới cụ thể có thành công hay không còn phải tùy thuộc vào người dạy có xây dựng được những yêu cầu có tính nguyên tắc, những biện pháp đọc hiểu mang tính khoa học hay không. Chúng tôi sẽ trình bày những vấn đề này trong chương tiếp theo.

Chương 3

YÊU CẦU VÀ BIỆN PHÁP DẠY HỌC ĐỌC HIỂU THƠ MỚI 1932-1945 Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG THEO ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH

3.1. Một số yêu cầu dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình

3.1.1. Phải hướng dẫn HS sử dụng đặc điểm loại hình để hướng đến khám phá vẻ đẹp độc đáo của mỗi tác phẩm Thơ mới

Mỗi một loại hình thơ có cái hay, cái độc đáo riêng. Trong ca dao, chắc hẳn cách nói "vòng vo" hoặc lối nói ví von của thể hứng, thể tỉ đã làm say mê biết bao thế hệ. Lối miêu tả tượng trưng, ước lệ trong văn học trung đại đến ngày nay vẫn tạo nên những khoái cảm thẩm mĩ cho người đọc. Loại hình Thơ mới cũng vậy. Thơ mới có những vẻ đẹp riêng mà nếu không dựa vào những đặc điểm loại hình của chúng để cắt nghĩa, lí giải, cảm thụ thì độc giả không khám phá được hết vẻ đẹp, so với thơ trung đại mà HS được học trước đó. Vận dụng đặc điểm loại hình để dạy đọc hiểu Thơ mới phải hướng HS khám phá vẻ đẹp độc đáo của mỗi tác phẩm Thơ mới là yêu cầu hàng đầu.

Những bài Thơ mới trong chương trình Ngữ văn phổ thông đều có những vẻ đẹp độc đáo, thậm chí là "lạ" đối với HS. Ví dụ như trong bài thơ *Vội vàng* (Xuân Diệu), với những câu thơ, những hình ảnh " Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi", "Và non nước, và cây, và cỏ rạng", HS sẽ tiếp nhận thế nào khi đọc hiểu ? Nếu HS hiểu những hình ảnh, cách diễn đạt này được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc khách thể hóa đối tượng miêu tả, qua lăng kính "cái tôi" xúc cảm, ảnh hưởng thuyết "tương giao" của lối thơ tượng trưng Pháp - sự cảm nhận đầy tính lạ hóa về thời gian và không gian, thì các em sẽ vô cùng thích thú. Gắn với cách nhìn mới về thế giới khách quan, về đời sống, tác giả bài thơ đã thể hiện cách cảm nhận và mô tả thế giới rất tinh tế: Hiện tại đang trở thành quá khứ và vĩnh viễn không trở lại. Trên mỗi thời khắc đều diễn ra một cuộc chia tay của thời gian với con người, với không gian và với cả chính thời gian [159, tr. 81]. Còn hiện tượng "tràn nhịp" (một câu thơ gồm nhiều dòng thơ), hiện tượng câu thơ có nhiều hư từ, (ví dụ "Và non nước, và cây, và cỏ rạng"), GV vận dụng loại hình kết cấu VB ngôn từ của Thơ mới để hướng dẫn

HS đọc hiểu: Ở Thơ mới, sự đồng đồng nhất giữa khái niệm câu thơ và dòng thơ bị phá vỡ. Nhiều dòng thơ mới diễn đạt một ý trọn vẹn (câu thơ vắt dòng); diện tích câu thơ, dòng thơ linh hoạt, khi ngắn gọn, dứt khoát, khi trải dài để diễn tả những tâm trạng, cảm xúc khát sống, vồ vập với cuộc sống của tác giả. Bên cạnh đó, số lượng các hư từ và những từ có chức năng tạo nhạc tăng lên, nhịp ngắt cũng linh hoạt hơn,... vì cảm xúc đang dạt dào. Hay như nỗi sầu bàng bạc không gian, sự cô đơn, chia lìa đến hoang vắng trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận: Sầu lan tỏa, nỗi sầu như có hình có dạng, xâm chiếm không gian và kéo dài theo thời gian ("buồn điệp điệp", "sầu trăm ngả"); sự chia cắt, cô lẻ, nhỏ bé, héo úa, vắng vẻ ("thuyền về/ nước lại", "củi một cành khô lạc mấy dòng", "tiếng làng xa vãn chợ chiều", "sông dài, trời rộng, bến cô liêu", "mênh mông", "không cầu", "không đò", "chim nghiêng cánh nhỏ" vì "bóng chiều sa",...). HS sẽ dễ đồng cảm trước những hình ảnh này nếu các em hiểu những cảm xúc của "cái tôi" trữ tình Thơ mới.

Như vậy, trong dạy học đọc hiểu Thơ mới, việc hướng dẫn HS vận dụng đặc điểm loại hình để khám phá vẻ đẹp độc đáo của mỗi tác phẩm Thơ mới là một yêu cầu quan trọng, chứ không phải chỉ là việc phát hiện, liệt kê ra những đặc điểm loại hình có trong bài thơ.

3.1.2. Phải hướng dẫn HS phối hợp đặc điểm loại hình với các tri thức đọc hiểu khác để chiếm lĩnh tác phẩm Thơ mới

Trong dạy học đọc hiểu VB nói chung, nếu tuyệt đối hóa tri thức về loại hình, cho rằng chỉ cần vận dụng tri thức về loại hình là đọc hiểu tốt sẽ là phiến diện và sai lầm. Hiểu rõ những đặc trưng về nội dung, hình thức VB nhưng không có những kĩ năng cơ bản về đọc hiểu thì cũng không thể đọc hiểu được. Mặt khác, trong đọc hiểu, người đọc cần có những tri thức đọc hiểu khác như tri thức về tác giả, tri thức về hoàn cảnh ra đời, về bối cảnh văn hóa thời đại, tri thức về vốn sống, vốn kiến văn của bản thân, tri thức về thể loại, v.v… Trong dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình cũng vậy, GV cần giúp HS biết phối hợp với các loại tri thức ngoài VB ấy.

Về phối hợp đặc điểm loại hình với các tri thức đọc hiểu khác để chiếm lĩnh tác phẩm Thơ mới, chúng tôi lưu ý các vấn đề sau:

Thứ nhất, GV lưu ý HS *phối hợp đặc điểm loại hình với tri thức về tác giả để chiếm lĩnh tác phẩm Thơ mới*:

Tác phẩm là đứa con tinh thần của nhà văn. Khi đọc hiểu tác phẩm, dù đọc theo một cách thức nào đi nữa thì việc có những hiểu biết về tác giả sẽ góp phần hiểu sâu tác phẩm. Đó là những hiểu biết về thành phần xã hội, nghề nghiệp, nơi sinh, môi trường sống và làm việc, thậm chí cuộc sống và những mối quan hệ riêng tư,... của tác giả. Trong tác phẩm trữ tình, dấu ấn tình cảm, nội tâm của tác giả thể hiện rất rõ. Trường hợp của tác giả *Đây thôn Vĩ Dạ* chẳng hạn. Yếu tố bệnh tật, tình yêu là những yếu tố cơ bản chi phối sáng tác của Hàn Mặc Tử. Hàn Mặc Tử bị bệnh phong, xa lánh, tự cách li với cuộc sống nhưng đau đáu khắc khoải hướng về cuộc sống, hy vọng nhưng lắm hoài nghi. Còn Huy Cận, nỗi sầu vũ trụ trong thơ ông chắc chắn không phải chỉ vì thân phận mất nước mà còn là sự lắng đọng từ vùng quê Hương Sơn bán sơn địa, đẹp, buồn và nghèo, thuở ấu thơ sống trong không khí một gia đình thường nặng nề với nhiều xung đột giữa các thế hệ,...

Khi dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình nói riêng và dạy học đọc hiểu VBVH nói chung, GV phải lưu ý HS tìm hiểu cuộc đời tác giả để soi chiếu vào tác phẩm nhằm hiểu rõ về tác phẩm hơn là một điều hết sức cần thiết.

Thứ hai, GV lưu ý HS *phối hợp đặc điểm loại hình với tri thức về hoàn cảnh ra đời, về bối cảnh văn hóa thời đại để chiếm lĩnh tác phẩm Thơ mới:*

Văn học nghệ thuật bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống, là tấm gương phản ánh cuộc sống. Chính vì thế, trong đọc hiểu VBVH, những tri thức về hoàn cảnh ra đời, về bối cảnh văn hóa thời đại của nhà văn sống, của thời VB ra đời sẽ giúp ích rất nhiều trong hoạt động giải mã văn bản. Hoàn cảnh ra đời của VBVH trước hết là hoàn cảnh lịch sử - xã hội, văn hóa chung của cả thời đại, bầu không khí chung của cả thời kì. Hoàn cảnh này tác động đến tư tưởng, tình cảm của nhiều tác giả trong cùng một thời đại. Khi đọc hiểu Thơ mới, những hiểu biết về hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa văn học từ đầu thế kỷ XX đến những năm trước 1945 là điều rất cần thiết: Thơ mới ra đời từ trên cơ sở sự xuất hiện của lớp độc giả mới, đội ngũ sáng tác mới ảnh hưởng văn hóa, văn học phương Tây như tầng lớp thị dân "Tây học", ảnh hưởng các trào lưu sáng tác phương Tây, đặc biệt là chủ nghĩa lãng mạn; một thời đại đau khổ

của dân tộc, một giai đoạn "tan vỡ của các hệ giá trị", một thế hệ thanh niên đang kiếm tìm lí tưởng,... Có phối hợp các tri thức hoàn cảnh văn hóa, xã hội này, khi đọc hiểu Thơ mới sẽ dễ lí giải được nỗi buồn, khát vọng cá nhân trong thơ cũng như sự tiếp biến các kiểu sáng tác tượng trưng, siêu thực mà Thơ mới ảnh hưởng.

Hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa của một thời kì không phải tác động tới việc hình thành VBVH một cách đơn giản và trực tiếp. Nó tác động đến nhà văn qua hoàn cảnh riêng gắn liền với cuộc đời riêng, tạo nên những chủ đề tư tưởng, phong cách khác nhau trong sáng tác. Mỗi VBVH còn được hình thành trong một hoàn cảnh riêng, tác động thẳng, trực tiếp tới sự ra đời của nó. Với Thơ mới là loại hình thơ cảm xúc dâng tràn, tìm hiểu cảm hứng hình thành tứ thơ đôi khi sẽ góp thêm cách hiểu về bài thơ. Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*, nếu không biết hoàn cảnh ra đời, sẽ khó đọc hiểu hơn. Đó là thời gian làm việc tại sở Đạc điền ở Quy Nhơn, Hàn Mặc Tử có thương thầm nhớ trộm Hoàng Thị Kim Cúc, con gái ông chủ sở, người Huế. Sau đó, nhà thơ vào Sài Gòn. Hoàng Cúc theo cha về Vĩ Dạ. Khi nhà thơ trở về Quy Nhơn, bị bệnh phong, sống trong đau buồn, mặc cảm thì có nhận được một tấm bưu ảnh với vài lời động viên và lời mời về chơi thôn Vĩ. Tấm bưu ảnh có cảnh sông nước, có thuyền và bến không biết là bình minh hay hoàng hôn, cô gái chèo đò mặc áo trắng, cành lá trúc lòa xòa. Biết bao xúc động, những kỷ niệm một thời với Huế trỗi dậy trong lòng Hàn Mặc Tử. Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* ra đời từ cảm xúc ấy. Bài thơ có nhiều hình ảnh có thể căn cứ vào hoàn cảnh sáng tác này để có thêm cách hiểu, như hai câu thơ cuối "Ở đây sương khói mờ nhân ảnh/ Ai biết tình ai có đậm đà ?" thì chắc chắn vì cách trở không gian nên làm sao không hoài nghi, đau khổ, tuyệt vọng. Quy Nhơn và Huế cách nhau một không gian bảng lảng khói sương. Và chắc gì hình ảnh của chàng thi sĩ bất hạnh này còn rõ nét trong lòng cô gái Huế cho nên ai đó ở Vĩ Dạ có biết cho tấm lòng của ai ở trong Bình Định này không...

Qua những điều trên, chúng ta có thể khẳng định phối hợp đặc điểm loại hình với tri thức về hoàn cảnh ra đời, về bối cảnh văn hóa thời đại để chiếm lĩnh tác phẩm là một điều tất yếu, nhất là đối với những bài Thơ mới. GV khi dạy đọc hiểu loại hình Thơ mới phải hướng dẫn HS phối hợp tri thức này để hiểu tác phẩm được sâu hơn.

Thứ ba, GV lưu ý HS *phối hợp đặc điểm loại hình với tri thức về thơ lãng mạn để chiếm lĩnh tác phẩm Thơ mới:*

Trước hết, HS cần phải có sự hiểu biết về loại thể trữ tình cũng như thể loại thơ trữ tình, loại hình thơ lãng mạn. Trong SGK *Ngữ văn 11*, tập 1, HS đã được giới thiệu về văn học lãng mạn [108, tr. 85], loại thể trữ tình, tự sự, thể loại thơ, thơ trữ tình cũng như cách đọc thơ [108, tr. 133]. Khi dạy học đọc hiểu Thơ mới, GV cần lưu ý thêm cho HS Thơ mới thuộc loại thể trữ tình và có căn cốt là thơ lãng mạn: "Nhà thơ lãng mạn muốn bày tỏ cho chúng ta trước hết là về chính họ, là phơi bày tâm hồn, cõi lòng họ. Họ thổ lộ cho ta những chiều sâu tâm hồn xúc cảm, sự đa dạng của cá tính. Họ reo lên vì vui, họ gào lên hay khóc lên vì đau đớn. Họ kể lể, họ bảo ban, họ vạch trần với khuynh hướng rõ rệt, buộc người nghe phục tùng cảm giác về đời sống của họ, làm cho người nghe thấy cái gì đang hiện ra trong trực giác trực tiếp của nhà thơ" (dẫn theo [162, tr. 36]). Đọc thơ lãng mạn trước hết ta thấy tâm hồn nhà thơ. Nếu chỉ là việc biểu hiện cái tôi, sự cô đơn, nỗi buồn, tình yêu,...thì chưa làm nên thơ lãng mạn. "Chất lãng mạn nằm trong cách cảm nhận, biểu hiện thế giới và con người một cách đặc thù. Đó là cái tôi nằm ở trung tâm cảm nhận, làm nguyên tắc thế giới quan"; một nguyên tắc miêu tả mới: "tả chân" sự vật bằng trực cảm mang nội dung tâm lí và tưởng tượng, là sự quan sát những biến thái tinh vi trong cảnh vật, là tính cá thể trong giây phút ngắm trông, những sắc màu mới lạ không ước lệ, là sự thấm đượm tình cảm chủ quan nhưng không xóa bỏ tính khách quan độc đáo riêng biệt của khách thể. Đó là câu thơ thổ lộ, giãi bày, giải phóng niêm, luật; câu thơ có ngữ điệu, câu hỏi, câu cảm thán, hướng tới một chủ thể nào đó hoặc hướng tới chính người đọc, theo kiểu tự bộc bạch, tâm sự với bạn bè; câu thơ đầy tính nhạc,... [162, tr.37]

Thứ tư, GV hướng dẫn HS *phối hợp đặc điểm loại hình với tri thức về vốn sống, vốn kiến văn của bản thân để chiếm lĩnh tác phẩm Thơ mới:*

Để đọc hiểu được một VBVH nói chung và Thơ mới nói riêng, HS không những có kĩ năng đọc hiểu, tri thức đọc hiểu mà còn phải có vốn sống và vốn kiến văn. Vốn sống là tổng thể nói chung những kinh nghiệm về cuộc sống tích lũy được của một cá nhân nào đó, từ thực tiễn, từ sách vở hoặc các kênh thông tin

khác. Đó là những hiểu biết về cuộc sống, văn hóa, về con người, v.v... Không có vốn sống, đôi khi những chi tiết nhỏ trong VBVH người đọc cũng không cắt nghĩa được. Đa số HS sinh sống trên địa bàn Tây Nam Bộ không hiểu từ "trầu không" trong câu thơ "Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông/ Trai thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào" trong bài *Tương tư* của Nguyễn Bính. Các em hiểu thành "trầu/ không thôn nào". Nếu biết "trầu không" là từ dùng để gọi "trầu" thì các em sẽ hiểu câu thơ đang nói về chuyện tình yêu nam nữ, ước mơ nên duyên vợ chồng. Hình ảnh "Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều" sẽ không xa lạ với HS khi đã trải nghiệm cảnh "chợ chiều", dù là qua sách vở hay phim ảnh: Ngày trước, ở đồng bằng, chợ miền quê, chợ duyên hải có khi là một buổi mua bán ngắn ngủi vào bình minh hay chiều tối thường gọi là chợ hôm (phân biệt với chợ phiên, họp chợ vào một vài phiên ngày cố định trong tháng). Ở chợ hôm, người mua người bán chỉ thưa thớt, trao đổi những thứ cần thiết như hoa quả, dầu, muối, rau, tôm cá, trứng,... và nếu nhóm họp vào buổi chiều thì gọi là chợ chiều. Chợ chiều không đông đúc bằng chợ mai. Khi vãn chợ chiều, những âm thanh thưa thớt, vãn dần ở xa xa rồi im ắng trong buổi chiều tàn gợi buồn, thiếu vắng sự sống. Đọc *Đây thôn Vĩ Dạ*, những ai từng đến Huế, ngắm dòng sông Hương thì sẽ thấm thía "nhịp Huế" chầm chậm, lững lờ, buồn trong câu thơ "Gió theo lối gió mây đường mây/ Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay" của Hàn Mặc Tử. Hoặc khi đọc hai khổ thơ trong bài *Tống biệt hành* của Thâm Tâm: "Ta biết người buồn chiều hôm trước...", "Ta biết người buồn sáng hôm nay..." nếu người đọc không có vốn hiểu biết về tình cảm, tâm lí thì sẽ không giải thích được tại sao "người buồn chiều hôm trước", "người buồn sáng hôm nay" và "một chị hai chị cùng như sen" "mùa hạ", "nở nốt" là như thế nào. Người thanh niên trong bài thơ làm "li khách", hai chị đã biết và khuyên can em từ "chiều hôm trước", khóc đã cạn hết nước mắt, tàn tạ như sen mùa hạ. Em đau buồn, nhưng phải dứt cương quyết ra đi. Đứa em nhỏ thì chỉ biết mất anh khi anh bước đi vào sáng hôm sau, chạy theo tặng anh chiếc khăn tay gói tròn bao thương yêu. Có lẽ em còn bé nên chưa được anh cho biết chuyện ra đi... Những tri thức về vốn sống đại loại như thế này phải được huy động khi đọc hiểu VBVH, trong đó có Thơ mới.

Khi đọc hiểu VBVH nói chung và đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình nói riêng, HS cần phải phối hợp với vốn kiến văn của mình. Vốn kiến văn cần trong đọc hiểu VBVH là khả năng tri giác ngôn ngữ nghệ thuật của VBVH, khả năng tái hiện hình tượng, khả năng liên tưởng trong tiếp nhận văn học, khả năng cảm thụ cụ thể kết hợp với khả năng khái quát hóa các chi tiết nghệ thuật của VBVH trong chỉnh thể của nó, khả năng nhận biết loại thể để định hướng hoạt động tiếp nhận, khả năng cảm xúc thẩm mĩ, khả năng tự nhận thức và khả năng đánh giá, ... Từ vốn kiến văn này, HS sẽ đọc hiểu được giá trị đích thực của nội dung và hình thức, giá trị ý nghĩa tầng cấu trúc ngôn từ, giá trị ý nghĩa tầng cấu trúc hình tượng nghệ thuật, giá trị ý nghĩa tầng cấu trúc tư tưởng và ý vị nhân sinh của tác phẩm,...

Với HS THPT, GV cần giúp các em phối hợp, sử dụng vốn sống, vốn kiến văn để đọc hiểu VB, trong đó có VB Thơ mới. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, GV trực tiếp cung cấp cho các em những tri thức này và hướng dẫn các em sử dụng để đọc hiểu.

3.1.3. Phải cụ thể hóa việc vận dụng đặc điểm loại hình vào dạy học đọc hiểu Thơ mới thành hệ thống các cách thức, biện pháp, hoạt động,... đọc hiểu VB cụ thể

Trong lí luận về phương pháp dạy học nói chung, phương pháp dạy học văn nói riêng, có sự phân định giữa các cấp độ: phương pháp luận và phương pháp cụ thể. Vận dụng đặc điểm loại hình vào dạy học đọc hiểu Thơ mới thuộc cấp độ đường hướng dạy học, cách thức tổ chức cho HS tiếp cận (approach) đối tượng, đưa cái nhìn vào đối tượng và phân tích, tìm hiểu đối tượng. Vì vậy, trong thực tiễn dạy học, một yêu cầu cần đặt ra là đường hướng dạy học này cần được cụ thể hóa thành các phương pháp, biện pháp hoạt động cụ thể trong dạy học đọc hiểu.

Có thể nói, dạy học đọc hiểu thơ theo đặc điểm loại hình hay là theo cách thức nào khác thì GV cũng phải bám vào *cách đọc hiểu thơ* để thực hiện. Những yêu cầu cơ bản khi dạy học thơ là hướng dẫn HS đọc thành tiếng, đọc đúng giọng điệu bài thơ, làm cho hình ảnh, nhịp điệu, âm hưởng của VB mở ra và đọng lại thành ấn tượng trong tâm trí; đọc kĩ bài thơ, cố gắng cảm nhận được cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng,...của chủ thể trữ tình gửi gắm trong câu chữ, hình ảnh, hình tượng

nghệ thuật. Ngôn ngữ thơ, ngoài giàu tính nhạc còn rất hàm súc, cô đọng, do đó cần hướng dẫn HS phát hiện cái "lời ít ý nhiều" "ý ở ngoài lời",...

Thơ mới là thơ trữ tình điệu nói, giàu nhạc điệu. Nhạc điệu Thơ mới là nhạc điệu của cảm xúc, của tâm hồn nên rất linh hoạt, là một thứ "hình thức mang tính nội dung và quan niệm". Nhạc điệu đôi khi đóng vai trò tổ chức kết cấu bài thơ. Vì vậy, nếu dạy học đọc hiểu thơ nói chung *đọc diễn cảm* đã là hoạt động không thể thiếu thì đối với dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình, *đọc diễn cảm* là hoạt động rất quan trọng. GV phải hướng dẫn HS cách *đọc diễn cảm* các bài Thơ mới. Những trường hợp HS đọc không đạt yêu cầu, GV phải trực tiếp đọc hoặc cho HS nghe đĩa ghi âm những giọng đọc mẫu.

Trong dạy học đọc hiểu VBVH, sử dụng biện pháp so sánh sẽ giúp HS cảm thụ các giá trị của VB sâu hơn. Qua so sánh sẽ làm nổi rõ cái hay, cái đẹp của tác phẩm đang tìm hiểu hoặc là qua đó, giúp HS tiếp nhận thêm cái đẹp ở những tác phẩm khác, làm phong phú năng lực thẩm mĩ của các em. *Dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình không thể thiếu biện pháp so sánh*. Có so sánh những đặc điểm loại hình Thơ mới với các loại hình thơ khác thì mới thấy được những giá trị mới mẻ của Thơ mới….

Hiện nay, trong dạy học, GV được trang bị *nhiều phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực.* Trong dạy học đọc hiểu VB, các nhà khoa học về phương pháp dạy học văn cũng đưa ra nhiều chiến thuật đọc hiểu VB. Dạy học đọc hiểu VBVH nói chung và dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình nói riêng cần phải vận dụng các kĩ thuật, chiến thuật dạy học đọc hiểu này.

3.1.4. Phải vận dụng đặc điểm loại hình trong dạy học đọc hiểu Thơ mới phù hợp với khả năng, hứng thú và tích cực hóa quá trình tiếp nhận của HS

Thơ mới là loại hình thơ có nhiều đặc điểm riêng. Đối với HS phổ thông, hiểu và nhớ và vận dụng các đặc điểm loại hình của Thơ mới khi đọc hiểu là một điều không dễ. Mặt khác, khi đọc hiểu các bài Thơ mới trong chương trình Ngữ văn hiện hành, không phải lúc nào cũng vận dụng tất cả các đặc điểm loại hình của Thơ mới. Chính vì vậy, việc cung cấp tri thức loại hình Thơ mới và vận dụng đặc điểm

loại hình trong dạy học đọc hiểu Thơ mới cần phù hợp với khả năng, hứng thú và tích cực hóa quá trình tiếp nhận của HS.

Thứ nhất, tri thức loại hình Thơ mới cung cấp cho HS phải gọn, đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với trình độ tiếp nhận của HS. GV cần lựa chọn những đặc điểm loại hình có khả năng vận dụng để đọc hiểu VB mà HS đang học, thành một "cẩm nang phương pháp" dễ hiểu, dễ nhớ.

Thứ hai, việc vận dụng đặc điểm loại hình để đọc hiểu Thơ mới phải tạo được hứng thú cho HS. Các em hiểu sâu tác phẩm nhờ vận dụng đặc điểm loại hình để đọc hiểu, từ đó cảm thấy yêu thích những bài Thơ mới. GV cần tránh việc bắt ép HS tiếp cận những tri thức loại hình một cách khô khan, dài dòng. Những tri thức về loại hình các em còn chẳng tiếp thu được thì không thể nào vận dụng để đọc ra cái hay của Thơ mới. Quá trình hướng dẫn HS vận dụng đặc điểm loại hình để đọc hiểu Thơ mới cần tôn trọng sự khác biệt của các em trong việc đọc hiểu, tiếp nhận, nếu sự tiếp nhận ấy của các em có cơ sở từ điểm tựa đặc điểm loại hình. Ví dụ như khi HS sử dụng đặc điểm phong cách "Thơ Điên" của Hàn Mặc Tử để cảm nhận bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* mà chúng tôi trình ở phần GATN trang PL15 của luận án này.

3.2. Biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình

3.2.1. Xây dựng và xử lí nguồn tư liệu về đặc điểm loại hình Thơ mới thành tri thức công cụ dạy học đọc hiểu

Để vận dụng đặc điểm loại hình trong việc đọc hiểu Thơ mới, phải xây dựng được bộ tri thức công cụ đọc hiểu. Muốn xây dựng được bộ tri thức công cụ này, trước hết phải xây dựng được nguồn tư liệu về đặc điểm loại hình Thơ mới, sau đó xử lí nguồn tư liệu để trở thành tri thức công cụ đọc hiểu, trong đó có loại tri thức công cụ có tính phổ quát dùng cho việc đọc hiểu Thơ mới nói chung, có loại tri thức phục vụ sát vào từng bài có trong chương trình SGK.

3.2.1.1. Xây dựng nguồn tư liệu về đặc điểm loại hình Thơ mới

Nguồn tư liệu có vai trò quan trọng trong dạy học. Có lẽ đó là lí do trong lần thay sách cải cách giáo dục trước đây, bên cạnh SGK còn có những cuốn sách tư liệu bổ sung thêm tác phẩm của các tác giả thuộc giai đoạn văn học (có thể trong hoặc ngoài chương trình), những bài phân tích, bình luận về các tác phẩm đó,... Tuy

vậy, hiện nay thực tế ở nhà trường phổ thông, với GV thì tư liệu chủ yếu do bản thân cá nhân tự tìm kiếm, trang bị hoàn toàn theo định hướng cá nhân. Những thầy cô giáo có ý thức trau dồi, phát triển nghề nghiệp thường luôn tự tập hợp cho mình một "hồ sơ dạy học" không phải chỉ có giáo án mà còn là hệ thống tư liệu tham khảo phong phú để bản thân có thể mở mang tri thức, rộng đường suy nghĩ về tác giả, tác phẩm mình lên lớp dạy HS, để bản thân thực sự là một "chuyên gia" đáng tin cậy của HS về lĩnh vực mình đảm nhiệm, để có thể "biết mười dạy một". Và cũng có những người chưa định hướng và có ý thức rõ ràng về điều này, chưa có phương pháp để xây dựng bộ tư liệu có tính chất hệ thống để bản thân dễ dàng cập nhật, sử dụng và bổ sung, chia sẻ hiệu quả với HS cũng như đồng nghiệp trong quá trình dạy học. Với HS, do quán tính kéo dài của việc dạy học theo lối giảng văn trước đây dẫn đến việc với đại đa số các em hầu như ít quan tâm đến việc mở rộng phạm vi đọc, tìm kiếm tư liệu cho bài học. Có không ít HS hiếm khi đọc trước ở nhà những VBVH sắp được học trên lớp, ở tiết học hôm sau.

Thực tế dạy học cho thấy, tư liệu trở thành nguồn tài nguyên dạy học rất có ý nghĩa trong bối cảnh gia tăng theo cấp số nhân của tri thức và yêu cầu học tập suốt đời đối với con người. Nhưng cần phải có phương pháp để xây dựng một nguồn tư liệu, "ngân hàng tư liệu" thực sự hữu ích đối với người dạy người học.

Về mặt nội dung, bộ tư liệu nguồn về loại hình Thơ mới chúng tôi xây dựng có hai phần. Phần một được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu về đặc điểm loại hình Thơ mới và phần hai là những sáng tác Thơ mới tiêu biểu cho đặc điểm loại hình.

Về cách thức tập hợp tư liệu: Tư liệu được chúng tôi tập hợp dựa trên việc tham khảo từ tài liệu của các nhà nghiên cứu có công trình về Thơ mới như Hoài Thanh, Lê Đình Kỵ, Phan Cự Đệ, Nguyễn Đăng Mạnh, Trần Đình Sử, Hà Minh Đức, Nguyễn Văn Long, Đỗ Lai Thúy, Lê Quang Hưng, Nguyễn Đăng Điệp, Chu Văn Sơn, Nguyễn Thị Hồng Nam, Phan Huy Dũng, Lưu Khánh Thơ, Lí Hoài Thu, Nguyễn Thanh Tâm,... và những tài liệu tin cậy trên mạng internet.

Về hình thức "đóng gói" bộ tư liệu: Chúng tôi in, đóng lại thành tập tài liệu phát cho những HS không có điều kiện sử dụng máy tính; lưu vào đĩa mềm để chia

sẻ cho HS, đối với những em có máy tính. Chúng tôi cũng tập hợp thành tư liệu mở trên trang web, trên trang "Trường học kết nối" với việc sắp xếp theo hệ thống hợp lí để có thể dễ dàng tham khảo, truy xuất thông tin cho cả GV và HS. Trang web trường học hiện nay là một công cụ rất hữu ích cho việc dẫn truyền nội dung tư liệu về loại hình Thơ mới nói riêng, tư liệu dạy học nói chung. Nguồn tư liệu này có thể được bổ sung, cập nhật vào hệ thống đang có để làm giàu sau mỗi năm học bởi cả GV và HS (xem *Phụ lục 2*: Tri thức đặc điểm loại hình Thơ mới 1932 – 1945).

3.2.1.2. Xử lí nguồn tư liệu về đặc điểm loại hình Thơ mới thành tri thức công cụ đọc hiểu

Trước đây nguồn tư liệu được các GV có ý thức phát triển nghề nghiệp tập hợp thường được xử lí theo hướng biến thành "vốn kiến văn" giàu có, sâu sắc của cá nhân người dạy và "phô diễn" cho HS trong các giờ giảng văn để lôi cuốn, hấp dẫn HS về khả năng phân tích, thẩm bình sâu sắc của thầy cô, chúng trở thành vốn liếng riêng và ít được chia sẻ trong đồng nghiệp. Vì thế nguồn tư liệu nói chung chưa được khai thác hiệu quả và tích cực theo hướng hỗ trợ phát triển hoạt động học của HS. Quan điểm của chúng tôi là nguồn tư liệu sau khi được tập hợp thì cần được xử lí để trở thành tri thức công cụ phục vụ cho hoạt động đọc hiểu của HS và dạy học đọc hiểu của GV. Tri thức về loại hình Thơ mới trong bộ tư liệu chỉ thực sự phát huy được tác dụng khi trở thành công cụ để dạy học đọc hiểu. GV cần xử lí bộ tư liệu về loại hình Thơ mới thành những "tri thức công cụ" định hướng cho con đường khám phá sâu sắc nội dung VB và tổ chức hoạt động đọc hiểu hiệu quả cho HS. "Cẩm nang" với GV trong quá trình xử lí này như sau : GV hình thành nguồn tri thức loại hình Thơ mới trên cơ sở kế thừa các công trình, tài liệu của các nhà nghiên cứu, phê bình văn học đi trước hoặc của chính GV với tư cách là người đọc, người thẩm bình về Thơ mới. Nguồn tri thức này (gọi là tri thức cấp 1) được viết nói chung là bề thế, phong phú, có dẫn giải, phân tích, phạm vi có thể rất rộng, rất sâu. Tiếp theo, GV khái quát hóa, tổng hợp,… những tri thức này thành những đúc rút ngắn gọn, cô đọng, khái quát "bắt trúng thần thái" và gọi tên từng đặc điểm loại hình quan trọng. Những đúc rút khái quát này sẽ được sử dụng như là những điểm tựa để lựa chọn con đường hướng dẫn HS đọc hiểu VB Thơ mới. Đây chính là tri thức công cụ (tạm gọi là tri thức cấp 2).

GV cũng có thể hướng dẫn HS tự xây dựng bộ tri thức công cụ ở hoạt động ngoại khóa. Cách thức xây dựng như sau: GV cung cấp cho HS nguồn tri thức đặc điểm loại hình Thơ mới, sau đó phân công mỗi nhóm HS xây dựng tri thức công cụ từ một đặc điểm loại hình cụ thể như nhóm HS thứ nhất xây dựng tri thức công cụ đọc hiểu từ nguồn tri thức đặc điểm loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới. Nhóm HS thứ hai xây dựng tri thức công cụ đọc hiểu từ nguồn tri thức đặc điểm loại hình nhạc tính. Nhóm HS thứ ba xây dựng tri thức công cụ đọc hiểu từ nguồn tri thức đặc điểm kết cấu Thơ mới, v.v... Ví dụ, từ nguồn "tri thức cấp 1" chuyển hóa thành nguồn "tri thức cấp 2" như sau:

Nguồn tri thức cấp 1 về đặc điểm phong cách nghệ thuật thơ Xuân Diệu thời Thơ mới, tổng hợp từ các công trình nghiên cứu đi trước:

"Nét nổi bật trong phong cách thơ Xuân Diệu là lòng yêu đời, tha thiết với cuộc sống, luôn vươn tới cái hoàn mỹ, tuyệt đích. Nốt chủ trong tiếng lòng của Xuân Diệu là nồng nàn, đắm say, tươi trẻ. Thơ Xuân Diệu thể hiện niềm khát khao được tận hưởng hạnh phúc trần thế, bởi thế ông luôn e sợ ngày mai và luôn đề cao cái hiện tại. Giọng thơ Xuân Diệu sôi nổi mạnh mẽ, cuồng nhiệt và gấp gáp. Nốt nhạc lòng cơ bản của Xuân Diệu là sự cuồng nhiệt, đầy nhục cảm. Đói tình, khát tình là yếu tố luôn thường trực trong thơ Xuân Diệu. Nó khiến cho thơ Xuân Diệu luôn sôi động, tuôn chảy. Về cơ bản, đó là tiếng thơ "khát khao chiếm đoạt":

Hãy sát đôi đầu! Hãy kề đôi ngực!
Hãy trộn nhau đôi mái tóc ngắn dài!
Những cánh tay! Hãy quấn riết đôi vai!
Hãy dâng cả tình yêu lên sóng mắt!
Hãy khắng khít những cặp môi gắn chặt
Cho anh nghe đôi hàm ngọc của răng;
Trong say sưa, anh sẽ bảo em rằng :
"Gần thêm nữa! Thế vẫn còn xa lắm!"

(Xa cách)

Xuân Diệu là người ám ảnh thời gian, cảm nhận rất nhạy bước đi của thời gian, khát vọng chiến thắng thời gian. Trước hết là chạy đua bằng tốc độ, thi nhân luôn ao ước có một cặp hài vạn dặm; sau nữa là lối sống đón trước để bắt kịp thời gian: "Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân". Nhưng chiến thắng thời gian bằng tốc độ không đủ, thi nhân phải chiến thắng bằng cường độ sống nữa. Thơ Xuân Diệu là sự khát thèm, vồ vập với cuộc sống; thơ thi nhân đầy động tác thể hiện sự chiếm hữu thế giới. Tình yêu, đối với Xuân Diệu cũng là con đường chiến thắng thời gian, bởi tình yêu là sự sống, sự sống bất tử, sự sống chẳng bao giờ chán nản:

Mau với chứ, vội vàng lên với chứ !
Em, em ơi, tình non đã già rồi,
Con chim hồng, trái tim nhỏ của tôi,
Mau với chứ, Thời gian không đứng đợi,
Tình thổi gió, màu yêu lên phấp phới:
Nhưng đôi ngày, tình mới đã thành xưa,
Nắng mọc chưa tin, hoa rụng không ngờ,
Tình yêu đến, tình yêu đi, ai biết.
Trong gặp gỡ đã có mầm ly biệt;
Những vườn xưa nay đoạn tuyệt dấu hài;
Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai;
Đời trôi chảy, lòng ta không vĩnh viễn.

(Giục giã)

Thơ Xuân Diệu thể hiện hai tâm trạng dường như trái ngược nhau: Khát khao giao cảm với cuộc sống, yêu đời, tha thiết với cuộc sống, đồng thời cũng rất chán nản, hoài nghi, cô đơn. Hai tâm trạng này có mối liên quan nhân quả với nhau. Thực tế cuộc đời không đáp ứng được ước mơ của người nghệ sĩ nên Xuân Diệu cảm thấy vỡ mộng, bất lực và rơi vào "cái tôi cô đơn" của chính mình. Tuy nhiên, ngay cả những phút giây cô đơn nhất, lạnh lẽo nhất, thơ Xuân Diệu vẫn rạo rực nỗi khát khao:

Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,

Không cho dài thời trẻ của nhân gian,

Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,

Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại !

Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,

Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;

(Vội vàng)

Xét về kết cấu nội dung, Xuân Diệu có nhiều bài thơ kết cấu theo kiểu *Nêu giả thuyết – Chứng minh – Khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết*. Cảm hứng chủ đạo là cảm hứng phô bày trực tiếp một quan niệm, một tư tưởng nào đó mà các vấn đề nhận thức – tư tưởng tác giả muốn đề cập đã thể hiện rõ ngay từ nhan đề bài thơ.

Xét về hình thức nghệ thuật, thơ Xuân Diệu trong thời kỳ Thơ mới cũng có những nét đặc đáo riêng. Đó là nhịp thơ dồn dập, thể hiện cảm xúc vồ vập. Đó là sự sáng tạo những hình ảnh lạ bằng biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác kế thừa từ thơ tượng trưng như "cơn gió xinh", "tháng giêng ngon", "mùi tháng năm", "lòng anh thôi đã cưới lòng em", "Nghe chiều âu yếm lấn vô người", "Chiều góa không em lạnh lẽo sao", "Đàn buồn, đàn lặng, ôi đàn chậm/ Mỗi giọt rơi tàn như lệ ngân", "Đàn ghê như nước, lạnh, trời ơi !",… tất cả những điều kể trên đã làm nên phong cách nghệ thuật độc đáo của thơ Xuân Diệu trước 1945".

Xử lí nguồn "tri thức cấp 1" ở trên thành nguồn "tri thức cấp 2" như sau:

"Đặc điểm" phong cách nghệ thuật Xuân Diệu thời Thơ mới:

- Giọng điệu thơ nồng si, tươi trẻ, quyền uy, khát khao giao cảm, khát khao tận hưởng cuộc sống.
- Nhịp thơ dồn dập thể hiện cảm xúc tuôn trào.
- Nỗi ám ảnh thời gian, niềm cô đơn, lo âu, buồn chán.
- Sự sáng tạo những hình ảnh lạ bằng biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, mở rộng đến tận cùng phạm vi các giác quan để cảm nhận thế giới...
- Có nhiều bài thơ cảm xúc, tư tưởng thể hiện ngay ở nhan đề; kết cấu theo kiểu Nêu giả thuyết – Chứng minh – Khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết."

GV hướng dẫn, khuyến khích HS trình bày tri thức công cụ này bằng những hình thức đẹp mắt, xinh xắn (thực hiện trên những miếng bìa cứng, trang trí màu sắc,...) dễ đem ra sử dụng như "sơ đồ tư duy" (Mindmap), "tấm phích chân dung" (như các tấm phích chúng tôi thiết kế để trình bày tri thức về phong cách nghệ thuật các nhà Thơ mới ở những trang kế tiếp luận án này) hoặc những cách thức khác,... GV nhận xét (có thể ghi điểm khuyến khích hoặc khen tặng những nhóm có sản phẩm tốt) và chỉnh sửa, bổ sung cho sản phẩm của các nhóm, sau đó các nhóm trao đổi các tri thức công cụ này với nhau, hình thành nên bộ tri thức công cụ đọc hiểu Thơ mới.

Sau đây là những ví dụ về bộ tri thức công cụ dùng để dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình:

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH NHẠC TÍNH THƠ MỚI

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH KẾT CẤU TÁC PHẨM THƠ MỚI

PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT HUY CẬN

Một giọng thơ sầu não; một nỗi sầu, nỗi khắc khoải không gian; gợi cảm giác lẻ loi, chia lìa,…Một chất giọng trầm lắng, mang màu sắc suy tưởng.
- Vũ trụ thơ Huy Cận thường buồn, lạnh tứ bề. ". Thiên nhiên trong thơ Huy Cận cũng là một thiên nhiên gợi cảm giác lẻ loi, chia lìa, ngăn cách
- Màu sắc cổ điển, Đường thi.

PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT NGUYỄN BÍNH

Thơ Nguyễn Bính có giọng kể lể. Thơ Nguyễn Bính là khúc buồn lỡ của người chân quê với một giọng quê mùa. Giọng quê trong thơ Nguyễn Bính trước hết thể hiện ở ngôn từ và tổ chức lời thơ. Nguyễn Bính đưa lời ăn tiếng nói dân quê vào thơ. Nhân vật trữ tình của Nguyễn Bính thuộc về hai đối tượng lớn: tình duyên lỡ dở và những thân phận lỡ dở khác…

PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT XUÂN DIỆU

- Giọng nồng si, tươi trẻ, quyền uy, khát khao giao cảm, khát khao tận hưởng cuộc sống.
- Nhịp thơ dồn dập thể hiện cảm xúc tuôn trào.
- Nỗi ám ảnh thời gian, niềm cô đơn, lo âu, buồn chán .
- Sự sáng tạo những hình ảnh lạ bằng biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, mở rộng đến tận cùng phạm vi các giác quan để cảm nhận thế giới...
- Có nhiều bài thơ cảm xúc, tư tưởng thể hiện ngay ở nhan đề; kết cấu theo kiểu Nêu giả thuyết – Chứng minh – Khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết.

PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT HÀN MẶC TỬ

- Giọng điệu thơ Hàn Mặc Tử là tiếng "gào rú", quằn quại trong tuyệt vọng và tiếng gọi níu luyến đầy thiết tha hy vọng của một kẻ đam mê "đến gần đứt sự sống". Một giọng thơ tê đắng, gần kề bờ tuyệt vọng,đau khổ đến tột cùng với nước mắt và nụ cười chen nhau.
- Yêu đời, yêu người, ham sống cuồng nhiệt nhưng lại đau đớn, mặc cảm chia lìa cuộc sống.
- Hình tượng chủ thể của thơ là cái tôi li hợp bất định (vừa là mình, vừa phân thân ra cùng một lúc nhiều mình khác nữa).
- Hình ảnh đặc thù là là những hình ảnh kì dị, kinh dị
- Mạch liên kết: "nhảy cóc", những đứt nối, lắp ghép hình ảnh đầy bất ngờ.
- Lớp ngôn từ cực tả (có thiên hướng miêu tả ở mức cực điểm).

PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT ANH THƠ

Bức tranh quê của Anh Thơ là thơ tả chân. Mỗi bài thơ là vài ba bức tranh nhỏ ghép lại, có trạng ngữ chỉ nơi chốn. Ngòi bút Anh Thơ dựng nên một thế giới quê tĩnh lặng, thanh thản, nhiều khi mang tâm trạng ngẩn ngơ, một chút buồn vu vơ của tâm hồn thi nhân.

PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT THÂM TÂM

Thơ Thâm Tâm có điệu thơ gấp, lời thơ gắt, câu thơ rắn rỏi, gân guốc, cái khí chất trượng phu cổ điển khá đậm, ám vào hình tượng, đậm tính chất bi tráng nhưng cái bi tráng (ví dụ trong "Tống biệt hành") đã ngả màu bi phẫn.

Đối với đối tượng HS ít có điều kiện tiếp xúc với nguồn tri thức đặc điểm loại hình Thơ mới (tư liệu cấp 1), GV có thể hướng dẫn các em hình thành tri thức công cụ về đặc điểm loại hình Thơ mới (tri thức cấp 2) tương đối chi tiết hơn. Ví dụ như tri thức công cụ về đặc điểm loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới, ở nội dung "cái tôi" phân cực, cần cụ thể thành hai đặc điểm "cái tôi cảm xúc và cái tôi duy lí, "cái tôi mộng mơ yêu đời và cô đơn buồn chán", ở nội dung "một quan niệm nghệ thuật mới mẻ về con người và thế giới" sẽ cụ thể thành ba đặc điểm nhỏ: "không gian chia cắt, lạnh lẽo, héo úa", "thời gian hoài niệm, chia li, tan vỡ, đổi thay; thời gian tâm trạng", "con người vũ trụ, con người cô đơn, lạc loài, mộng mơ; con người lỡ làng, ra đi,..."

Với HS, ở vị trí một người đọc, HS phải biết cách sử dụng tri thức công cụ này để đọc hiểu văn bản Thơ mới. "Quy trình" có thể như sau:

Trước khi đọc hiểu VB Thơ mới, GV cung cấp cho HS tư liệu cấp 2 (tri thức công cụ đọc hiểu Thơ mới do GV xây dựng hoặc GV hướng dẫn HS đã đúc kết, GV điều chỉnh lại cho ngắn gọn, giảm độ khó, rõ nội dung quan trọng, sát với bài học đọc hiểu HS sẽ học,…). HS đọc tư liệu tri thức công cụ này và đối chiếu với VB Thơ mới đang đọc hiểu để rút ra định hướng cho việc đọc hiểu VB của bản thân bằng cách tự trả lời các câu hỏi "Những thông tin vừa rút ra định hướng cho tôi đọc VB này theo cách nào ? Hướng vào nội dung gì ? Có gì khác với VB Thơ mới khác tôi đã đọc trước đó ?". Phần phân tích, trao đổi, thảo luận (giai đoạn sau khi đọc), tri thức công cụ loại hình sẽ tiếp tục giữ vai trò định hướng để đánh giá bài thơ mối liên hệ với các bài thơ khác cùng hoặc khác loại hình. Trong giờ đọc hiểu, "quy trình" này được cụ thể hóa qua phiếu học tập, HS thực hiện trước ở nhà.

3.2.2. Hướng dẫn HS sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm loại hình Thơ mới để đọc hiểu VB Thơ mới

Quá trình hướng dẫn HS tiếp cận các bài Thơ mới từ đặc điểm loại hình thực chất lá quá trình đọc hiểu VB. Theo nghiên cứu của các nhà lí thuyết dạy học đọc hiểu VB, hoạt động đọc văn có thể diễn ra theo ba bước: trước, trong và sau khi đọc. Với giai đoạn trước khi đọc, chúng tôi đã hướng dẫn HS tìm hiểu tri thức loại hình và xây dựng tri thức loại hình thành công cụ đọc hiểu. Bước sử dụng công cụ loại hình để đọc hiểu VB sẽ được áp dụng vào quá trình trong khi đọc và sau khi đọc.

Giai đoạn trong khi đọc VB, tri thức loại hình sẽ giúp giám sát quá trình đọc hiểu. Người đọc – HS sẽ được chỉ dẫn để luôn dùng đặc điểm loại hình "ướm" vào văn bản để nhận diện, phân tích, cắt nghĩa, bình giá VB. Giai đoạn sau khi đọc VB, HS sẽ được hướng dẫn phân tích, trao đổi, thảo luận để tiếp tục có những kết nối sâu hơn, rộng hơn, tổng thể hơn từ đó có những phản hồi, đánh giá và vận dụng cụ thể, trong đọc văn cũng như trong cuộc sống.

Điều cần lưu ý là trong quá trình hướng dẫn HS sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm loại hình để đọc hiểu VB Thơ mới, nếu được, GV nên giúp HS nhận ra sự độc đáo, mới lạ của loại hình Thơ mới bằng cách đối sánh với đặc điểm loại hình thơ trung đại (cổ điển).

3.2.2.1. Hướng dẫn HS sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới để nhận diện phân tích, cắt nghĩa, so sánh, bình giá VB Thơ mới

Mục đích chính của đọc hiểu VBVH là để hiểu được các giá trị của chúng, về nội dung cũng như hình thức nghệ thuật. Để đạt được mục đích ấy, người đọc phải biết phân tích, cắt nghĩa, so sánh, bình giá VB và đây là những hoạt động diễn ra trong quá trình đọc hiểu VBVH. Sử dụng tri thức công về đặc điểm loại hình để tiến hành dạy học đọc hiểu Thơ mới cũng chính là sử dụng tri thức về đặc điểm loại hình để phân tích, cắt nghĩa, so sánh, bình giá VB Thơ mới.

Như đã nêu, loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới 1932 – 1945, bao gồm những biểu hiện "cái tôi" cá nhân, một quan niệm nghệ thuật mới mẻ về con người và thế giới của các tác giả Thơ mới. Nhìn chung đặc điểm loại hình "cái tôi" này hết sức đa dạng và có phần phức tạp, nếu không có tri thức mang tính công cụ, định hướng để tìm hiểu thì sẽ rất khó khăn trong việc nhận diện chúng, qua đó để phân tích, cắt nghĩa, so sánh, bình giá VB thơ.

Khi đọc hiểu Thơ mới trong chương trình, HS sẽ gặp gỡ nhiều biểu hiện của "cái tôi" cá nhân, trong những bài thơ khác nhau, thậm chí trong cùng một bài. Ví dụ như "cái tôi" trữ tình trong *Vội vàng* nhìn chung là nồng nàn, cuồng nhiệt yêu cuộc sống trong khi "cái tôi" trữ tình trong *Tràng giang* thì mang tâm trạng lẻ loi, cô đơn, bé nhỏ. Nếu HS nắm vững đặc điểm "cái tôi" phân cực của Thơ mới thì các em sẽ cắt

nghĩa, phân tích sâu sắc những biểu hiện "cái tôi" trong bài thơ này. Hoặc ở bài *Vội vàng*, nhân vật trữ tình trong thơ thật say đắm, tràn đầy cảm xúc nhưng lại rất tỉnh táo, lí trí, lí giải luôn cảm xúc đắm say, cuống quýt của mình. Đó cũng chính là một đặc điểm của "cái tôi" phân cực Thơ mới: cảm xúc và suy lí. Còn khi sử dụng điểm tựa của tri thức loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới để đọc hiểu bài *Đây thôn Vĩ Dạ*, HS sẽ nhận ra được, "gọi tên" được "cái tôi" tác giả *Đây thôn Vĩ Dạ* là cái tôi cô đơn, "cái tôi" cảm xúc. Đó là cái buồn cô đơn của lòng người trước sự xa cách của không gian, mặc cảm chia lìa. Hàn Mặc Tử, đang lúc cô đơn vì bệnh tật, vì xa cách trong Quy Nhơn lại hướng về một bến sông trăng hư ảo ở xứ sở sông Hương núi Ngự với câu hỏi đau đáu. Một chữ "kịp" thôi nhưng chất chứa bao ám ảnh chia lìa, nhỡ nhàng, một dự cảm cuộc đời ngắn ngủi, một sự hồ nghi đầy đau đớn bởi cách trở về không gian vì bệnh tật. "Cái tôi" cảm xúc (cô đơn, tuyệt vọng) của tác giả *Đây thôn Vĩ Dạ* khi thì thể hiện trong khía cạnh nhà thơ trực tiếp bộc lộ cảm xúc của mình, khi thì thể hiện trong mối quan hệ với thiên nhiên, con người. Cái thiên nhiên đó vừa thực vừa mộng, ("Gió theo lối gió, mây đường mây...", "ở đây" – "bến sông trăng đó..."). Và tất cả đều thể hiện một tâm hồn khát khao cuộc sống...

Trong Thơ mới, nhà thơ thể hiện một cái nhìn mới về thế giới khách quan, đề cao sự nhận thức trực tiếp, đầy cảm xúc của cá nhân đối với thế giới bên ngoài nên đã sáng tạo, xây dựng được những hình tượng thơ lạ so với thơ thời trung đại, mang dấu ấn nội tâm, sự liên tưởng, cách cảm, cách nghĩ,... rất độc đáo, không lặp lại ở bất cứ bài thơ nào khác. Khi dạy học đọc hiểu Thơ mới, GV cần hướng dẫn HS dùng đặc điểm này của loại hình Thơ mới để định hướng cho việc tìm hiểu, bình giá việc xây dựng hình tượng nghệ thuật tác phẩm.

Trong bài thơ *Vội vàng, Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu), những lối diễn đạt, những hình tượng thơ như "tắt nắng", "buộc gió", "tháng giêng ngon như một cặp môi gần", "mùi tháng, năm đều rớm vị chia phôi", "cơn gió xinh", "ôm" sự sống, "riết" mây đưa, "cắn" "xuân hồng" (*Vội vàng*); "Những luồng run rẩy rung rinh lá", "Đã nghe rét mướt luồn trong gió" (*Đây mùa thu tới*),...chính là cái nhìn đầy chủ quan, mang dấu ấn tâm trạng của nhân vật trữ tình. Bài *Vội vàng* thể hiện quan niệm sống vội vàng, cuống quýt của Xuân Diệu bắt nguồn sâu xa từ ý thức về thời gian,

về sự ngắn ngủi của kiếp người, về cái chết như là kết cục không tránh khỏi. Sống là cả một hạnh phúc lớn lao kì diệu. Mà sống là phải tận hiến và tận hưởng. Đời người là ngắn ngủi, cần tranh thủ sống. Sống hết mình, sống đã đầy. Thế nên phải chớp lấy từng khoảnh khắc, phải chạy đua với thời gian. Ý thức ấy luôn giục giã, gấp gáp. Thi nhân muốn màu sắc và hương thơm còn mãi với cuộc đời này. Muốn "*tắt nắng*", muốn "*buộc gió*", thật là những ham muốn kì dị, chỉ có ở một tâm hồn thi nhân cháy bỏng niềm ham sống vô bờ. Từ "buộc" (và cả từ "ngon", từ "cắn") thường dùng với sự vật cụ thể, hữu hình, tri giác được bằng xúc giác. Cái lạ ở đây là "buộc gió", vị "ngon" của thời gian, "cắn" vào mùa xuân. Sự giao hòa, trộn lẫn các giác quan ở đây cùng với sự "liên tưởng bất định", táo bạo xuất phát từ tấm lòng yêu đời dào dạt, khát vọng vô tận tận hưởng cuộc sống...

Con người hiện đại sống với quan niệm thời gian tuyến tính, thời gian như dòng chảy mà mỗi một khoảnh khắc qua là mất đi vĩnh viễn. Trong cái mênh mông của đất trời, cái vô tận của thời gian, sự có mặt của con người thật là ngắn ngủi, hữu hạn:

Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt

Một sự cảm nhận đầy tính "lạ hóa" về thời gian và không gian. Thời gian được cảm nhận bằng khứu giác: "mùi tháng năm". Từ "rớm" cho thấy "khứu giác đã chuyển thành thị giác. Chữ "vị" liền đó lại cho thấy cảm giác thơ đã chuyển qua vị giác" [159, tr.80]. Thật hay, một mùi vị hoàn toàn phi vật chất lại được cảm nhận rất vật chất. Là người tiếp thu ở mức nhuần nhuyễn thuyết "tương giao" (Correspondances) của lối thơ tượng trưng Pháp, Xuân Diệu đã phát huy triệt để sự tương giao về cảm giác để cảm nhận và mô tả thế giới: mỗi khoảnh khắc đang lìa bỏ hiện tại để trở thành quá khứ thật sự là một cuộc ra đi vĩnh viễn. "Trên mỗi thời khắc đều diễn ra một cuộc chia tay của thời gian với con người, với không gian và với cả chính thời gian" [159, tr.80].

Tương tự, chỉ có một năng lực liên tưởng độc đáo Xuân Diệu mới cảm nhận được cái rét "luồn" trong gió, tạo thành "những luồng run rẩy" (*Đây mùa thu tới*). Cái rét như có hình, có dạng, mặc dù đang mùa thu, chưa thật sự ló dạng. Từ "luồn" thật tinh tế. Cái rét đang tàng hình trong tiết chớm thu, ẩn trong gió mà chỉ người nghệ sĩ vốn giàu cảm xúc và giác quan bén nhạy mới phát hiện được....

Để hướng dẫn HS sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới 1932 – 1945 vào việc phân tích, cắt nghĩa, so sánh, bình giá VB Thơ mới, GV có thể dùng nhiều hình thức, kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy học đọc hiểu. Trong trường hợp yêu cầu HS sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới để nhận diện, phân tích, bình giá "cái tôi" trữ tình trong bài *Vội vàng* (Xuân Diệu), chúng tôi dùng phiếu học tập. Hình thức và quy trình sử dụng phiếu có thể như sau:

VỘI VÀNG

Xuân Diệu

Tri thức đọc hiểu

Cái tôi trong Thơ mới: là cái tôi cá nhân dám bày tỏ tình cảm, tư tưởng chân thực, tự nhiên; là cái tôi phân cực: cảm xúc và duy lí; mơ mộng rạo rực yêu đời và cô đơn buồn chán; thể hiện một cái nhìn mới lấy con người giữa mùa xuân, tuổi trẻ, tình yêu làm chuẩn mực cho cái đẹp. **Hãy khám phá một cái tôi như vậy trong quá trình đọc theo gợi dẫn dưới đây.**

-Gạch một gạch vào từ ngữ chỉ hành động, gạch hai gạch vào từ ngữ chỉ mục đích của hành động của chủ thể trữ tình.

1.Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.

-Người đang bộc lộ cảm xúc trong bài thơ là ai? Hiện lên qua đại từ nào?

5.Của ong bướm này đây tuần tháng mật
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si;
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,
10.Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.

. . . . . .

-Đánh dấu vào các từ ngữ chỉ hình ảnh trong khổ thơ. Đưa hình ảnh đánh dấu vào sơ đồ theo mẫu sau. Qua hình ảnh em thấy cái "tôi" hiện ra với cử chỉ, ánh mắt, cảm xúc,… như thế nào?

-Từ ngữ nào thể hiện cảm xúc trực tiếp của "Tôi"? Quan sát xem dấu câu có gì đặc biệt không? Vì sao tác giả sử dụng dấu câu như vậy?

Em hãy hình dung và vẽ lại bằng ngôn từ hình tượng cái tôi trữ tình hiện ra trong đoạn thơ trên (tư thế, ánh mắt, cử chỉ, giọng điệu, cảm xúc,…) theo gợi dẫn sau đây hoặc em tự diễn đạt theo cách của bản thân.
Theo lời thơ, độc giả như thấy hiện ra trước mắt mình hình tượng cái tôi trữ tình tác giả……..

Bằng tri thức đọc hiểu về cái tôi trữ tình trong Thơ mới, HS nhận diện người đang trực tiếp phát ngôn trong bài thơ là cái tôi Xuân Diệu, người tự xưng bằng đại từ "Tôi", giãi bày trực tiếp mong muốn, suy nghĩ, cảm xúc của mình – một xúc cảm mơ mộng, rạo rực, yêu đời. HS cũng có thể nhận ra cái tôi ấy đang trực tiếp cảm nhận thế giới bằng những giác quan vật chất, bằng cái nhìn đắm đuối, bằng điệu lắng tai say đắm với khúc tình si, bằng cảm giác vồ vập của tình nhân trước "tháng giêng ngon như một cặp môi gần",… với tất cả sự háo hức, vội vàng cuồng nhiệt, vừa sung sướng hạnh phúc, vừa giật mình sững lại hoài xuân ngay giữa xuân nồng…

Như vậy là tri thức đọc hiểu về loại hình đã chỉ dẫn cho HS nhận diện ra cái tôi Xuân Diệu trong những biểu hiện cụ thể, tinh tế của lời thơ "Vội vàng". Trên cơ sở kết quả của hoạt động kiến tạo ý nghĩa văn bản ở giai đoạn trong khi đọc như vậy, GV có thể hướng dẫn HS phân tích, cắt nghĩa, bình giá cái tôi trữ tình này bằng các hoạt động kế tiếp ở giai đoạn sau khi đọc. Ví dụ, từ kết quả đạt được của phiếu đọc trên đây, GV sẽ dẫn HS vào hoạt động tiếp nối như sau:

THẢO LUẬN

1) "Cái tôi" Xuân Diệu mong muốn "tắt nắng", "buộc gió", can dự vào cả vòng quay của tạo hóa. Vậy theo em, mong muốn ấy có giống như cái tôi Nguyễn Công Trứ khi viết "Vũ trụ nội mạc phi phận sự" (Mọi việc trong khoảng trời đất đều là phận sự của ta), hay như Đặng Dung "Cảm hoài" "Trí chủ hữu hoài phù địa trục" (Giúp chúa những lăm xoay trục đất) không? Vì sao?

2) Phía sau cảm xúc được bộc lộ qua hình ảnh thơ và sự giãi bày trực tiếp của tác giả từ câu 5 đến câu 13 em thấy trong cái nhìn của nhân vật trữ tình điều gì là chuẩn mực cho cái đẹp? Thiên nhiên vĩnh hằng hay con người trần thế? Hãy nhớ lại đoạn trích "Chị em Thúy Kiều" ở lớp 9 và thử so sánh xem cách nhìn về chuẩn mực cái đẹp của cái tôi Xuân Diệu và Nguyễn Du có giống nhau không?

…..

HS sẽ có nhiều ý kiến trong thảo luận, GV hướng các em đến nhận xét: Mong muốn của "cái tôi" Xuân Diệu không giống với "cái tôi" Nguyễn Công Trứ hay Đặng Dung. Điểm cơ bản là "cái tôi" Xuân Diệu muốn can dự vào vòng quay của tạo hóa

để tận hưởng cuộc sống, trong khi "cái tôi" của Nguyễn Công Trứ, Đặng Dung là để lập thân, lập danh, "phò vua giúp nước"; trong Thơ mới, con người là chuẩn mực của cái đẹp, khác với thơ cổ điển, lấy thiên nhiên là chuẩn cho cái đẹp,…

Như vậy, từ thảo luận, HS chẳng những thu hoạch được hiểu biết về "cái tôi" trữ tình Xuân Diệu trong *Vội vàng* mà còn có khả năng "tọa độ" những "cái tôi" thuộc các loại hình thơ khác.

3.2.2.2. Hướng dẫn HS sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm loại hình giọng điệu Thơ mới để nhận diện, phân tích, cắt nghĩa, so sánh, bình giá VB Thơ mới

Xác định được loại hình giọng điệu của một trào lưu thơ hoặc giọng điệu của bài thơ sẽ góp phần cho việc cảm nhận tác phẩm thơ chính xác hơn, sâu sắc hơn. Bắt được giọng điệu chính là nắm được cái "thần" của thơ, từ đó mới có được một giọng đọc diễn cảm tốt. Khi cảm nhận được giọng điệu của từng nhà thơ, từng bài thơ HS sẽ cảm nhận được tính độc đáo trong mỗi phong cách tác giả và từ đó lòng yêu thích văn học sẽ được khơi gợi.

Giọng điệu Thơ mới có nền chung là âm hưởng buồn, cô đơn, tuy nhiên, do đặc điểm tâm hồn, nỗi buồn của mỗi mỗi nhà thơ có những cung bậc riêng. Trong Thơ mới, có những giọng thơ độc đáo, những "nghịch âm với nền âm hưởng chung" (chữ dùng của Nguyễn Đăng Điệp). Nhìn chung, Thơ mới là "giàn giao hưởng đa điệu sầu thương", trong đó nổi lên ba mối sầu chính nỗi sầu của một thân phận bé nhỏ, lẻ loi, cô độc trước vũ trụ bao, nỗi sầu của con người thất bại cả về duyên phận lẫn công danh, nỗi sầu của con người khi người ta thấy mình là kẻ lạc loài trước thời cuộc, "đầu thai lầm thế kỷ".

Tìm hiểu giọng điệu một số nhà thơ cụ thể, có tác phẩm đưa vào chương trình ngữ văn THPT người ta thấy giọng "đau thương và hi vọng" là nền giọng của thơ Hàn Mặc Tử. Giọng điệu chủ yếu trong thơ Hàn Mặc Tử nằm ngay trong các từ "đau thương và dại khờ. Dại khờ mà vẫn thiết tha, đau thương mà vẫn hy vọng, vì thế, giọng thơ Hàn Mặc Tử tê đắng, gần kề bờ tuyệt vọng" [37, tr. 220]. Thơ Xuân Diệu luôn sôi động, tuôn chảy. Về cơ bản, đó là tiếng thơ có giọng sôi nổi, cuồng nhiệt, quyền uy. Tuy nhiên, càng về sau, "nốt giọng chủ" dào dạt tuôn chảy đã bị xen vào giọng lo âu, buồn chán bởi vì nhà thơ luôn bị nỗi cô đơn, lạnh lẽo, trống vắng ám ảnh. Âu cũng là

"hệ quả" của khát vọng sống, lòng yêu đời. Điều đặc biệt, ở Xuân Diệu, bên cạnh những bài thơ có giọng cuống quýt, sôi nổi, có nhiều bài mang giọng chậm rãi, sâu lắng, thể hiện những rung động tinh tế, những cảm xúc cực kì bén nhạy,... Còn đau buồn xen lẫn ngậm ngùi đó là giọng điệu thơ Huy Cận thời *Lửa thiêng*. Nói đến thơ Nguyễn Bính người ta thường nghĩ đến một giọng thơ đậm chất "quê mùa", mang âm hưởng ca dao. Tuy nhiên, đó là "một giai điệu lỡ làng, buồn bã, hắt hiu vì giọng quê mùa trong thơ Nguyễn Bính là giọng của một nhà Thơ mới" [37, tr.323]. Những bài thơ viết về tình yêu đôi lứa thì lại có giọng điệu ngậm ngùi, than thở, tự ti, mặc cảm của kẻ thất tình…Thơ Anh Thơ có giọng kể, giọng tả của người thôn quê, tươi tắn, thuần phác, hồn hậu. Thơ Thâm Tâm có "điệu thơ gấp, lời thơ gắt, câu thơ rắn rỏi, gân guốc", đậm tính chất bi tráng nhưng "cái bi tráng trong *Tống biệt hành* của Thâm Tâm đã ngả màu bi phẫn" [37, tr. 232]. Trong những ngày tha hương, "thơ Nguyễn Bính có âm điệu bi phẫn. Cái bi phẫn trong thơ Nguyễn Bính khác với giọng bi phẫn trong thơ Thâm Tâm. Ở Thâm Tâm, cái khí chất trượng phu cổ điển khá đậm, ám vào hình tượng: "Li khách …", nỗi buồn lặn vào trong. Còn trong thơ Nguyễn Bính, bi phẫn tràn ra thành tiếng khóc" [37, tr. 238].

Trong đọc hiểu TPVH, "bắt" được cái giọng điệu của tác phẩm là rất quan trọng. Sự phong phú, tính đa nghĩa, ý vị đậm đà của VB nghệ thuật trước hết là ở giọng. Năng khiếu văn ở phần tinh tế nhất là năng lực bắt được chính cái giọng của VB. Bắt được giọng đã khó, làm cho HS cảm nhận được cái giọng càng khó. Trong dạy học đọc hiểu VB, GV cần giúp HS nhận ra chất giọng của từng tác giả Thơ mới qua tác phẩm bằng cách dùng "chuẩn" giọng điệu tác giả để soi rọi vào tác phẩm cụ thể. Đó chính là sự vận dụng đặc điểm loại hình giọng điệu để đọc hiểu.

Có nhà nghiên cứu đã cảm nhận câu thơ "Đây mùa thu tới, mùa thu tới" của Xuân Diệu là "một tiếng reo vui" hay là "một tiếng reo thầm" [9, tr. 48]. Nhưng nếu chúng ta căn cứ vào đặc điểm giọng điệu thơ Xuân Diệu để phân tích giọng điệu câu thơ này thì sẽ thấy đây không thể là giọng reo vui, mặc dù "nốt chủ trong tiếng lòng của Xuân Diệu là nồng nàn, đắm say". Xuân Diệu là nhà thơ luôn lo âu, hốt hoảng trước bước đi của thời gian vì ông là người ham sống, khát khao tận hưởng cuộc sống do đó bên cạnh giọng nồng si tươi trẻ, trong thơ ông còn có nỗi lo âu, cô

đơn. Mùa thu đẹp nhưng phôi pha, đã gieo buồn vào hồn người, đã đánh thức dậy nỗi cô đơn... Một tâm hồn khát khao giao cảm với đời, buồn trước cánh hoa rụng, chim bay đi tránh rét, bến vắng bóng người,... thì giọng câu thơ này không thuộc "nốt chủ" của giọng điệu thơ Xuân Diệu mà là giọng thảng thốt, buồn...

Trong hoạt động dạy học, để hướng dẫn HS sử dụng đặc điểm loại hình giọng điệu đọc hiểu Thơ mới, GV có thể sử dụng phiếu học tập sau đây:

TRÀNG GIANG
Huy Cận

Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống ,trời lên sâu chót vót;
Sông dài trời rộng bến cô liêu.

Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Tri thức đọc hiểu

Giọng điệu chung của Thơ mới là giọng buồn thương, cô đơn, trong đó nổi lên ba mối sầu chính: nỗi sầu của thân phận bé nhỏ, lẻ loi, cô độc trước vũ trụ bao la; nỗi sầu của con người thất bại cả về duyên phận lẫn công danh; nỗi sầu khi thấy mình là kẻ lạc loài trước thời cuộc. **Đọc bài thơ "Tràng giang" theo gợi dẫn để xác định nỗi sầu của bài thơ.**

-Gạch chân và liệt kê các từ ngữ gợi ra không gian trong bài.

-Bạn hãy hình dung và miêu tả bằng lời không gian đó.

Các hình ảnh cành củi, cánh bèo, cánh chim nhỏ gợi ra điều gì?

Con người hiện ra như thế nào trước không gian đó và mang cảm xúc gì?

Sau khi hoàn thành phiếu học tập, HS sẽ cảm nhận được nỗi sầu của thân phận bé nhỏ, lẻ loi, cô độc trước vũ trụ bao la, từ đó các em sẽ xác định và đọc đúng giọng điệu của bài thơ. Để làm nổi rõ chất giọng "sầu vũ trụ" của thơ Huy Cận, GV có thể hướng dẫn HS so sánh với giọng điệu các nhà thơ khác, như "nồng si, tươi trẻ" của Xuân Diệu qua *Vội vàng* của Xuân Diệu chẳng hạn.

Giọng điệu là một yếu tố cấu thành phong cách nghệ thuật. So sánh giọng điệu cá nhân trong thơ chính là nhận diện, bình giá vẻ độc đáo về phong cách của từng nhà thơ.

Nhìn tổng thể về giọng điệu với tư cách là đặc điểm của một loại hình thơ, khi dạy học đọc hiểu Thơ mới, GV cần giúp HS phân biệt được giọng điệu loại hình thơ này với thơ trước đó (thơ trung đại), như cách làm sau đây, khi dạy đọc hiểu bài *Vội vàng* của Xuân Diệu, giai đoạn "sau khi đọc", phần thảo luận:

Giọng điệu Thơ mới là giọng cảm xúc cá nhân, "trữ tình điệu nói", như là một giọng cụ thể của một người nào đấy đang bộc lộ tâm sự. Giọng điệu thơ trung đại có cảm giác như không phải là giọng một cá thể cụ thể. Lời thơ là lời "không của ai cả", giọng "trữ tình điệu ngâm",…
Em hãy tìm những yếu tố làm nên giọng "trữ tình điệu nói" trong bài thơ *Vội vàng* (Xuân Diệu) và giọng "trữ tình điệu ngâm" trong bài thơ *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến):

Vội vàng	***Thu điếu***
- -	- -
…	…

Sau khi thảo luận, HS phải nhận ra: Bài thơ *Vội vàng* có giọng điệu sôi nổi dâng trào, cuống quýt, cuồng nhiệt, gấp gáp. Câu thơ đầy ngữ điệu, ngắt nhịp linh hoạt, nhiều hư từ như lời đang nói, đang giãi bày,... Còn bài thơ *Thu điếu* giọng thơ không phải là giọng nói: ngắt nhịp đều đều 4/3, không ngữ điệu, như là giọng của ai đó, không phải của chủ thể trữ tình,... Tóm lại, trong sáng tác thơ, những nhà thơ cổ

điển vẫn nhất trí đề cao cái gốc tình cảm, cảm xúc. Tuy nhiên, những quy định nghiêm ngặt về thể cách, niêm luật đã làm cho thơ cổ điển mất đi cái giọng cảm xúc tự nhiên. Đó là sự khác biệt lớn giữa thơ cổ điển và Thơ mới.

3.2.2.3. Hướng dẫn HS sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm kết cấu tác phẩm Thơ mới để nhận diện, phân tích, cắt nghĩa, so sánh, bình giá VB Thơ mới

Thơ mới là loại hình thơ có kết cấu bài thơ theo mạch cảm xúc tự nhiên, thể hiện trong nội dung cũng như hình thức nghệ thuật tác phẩm. Cụ thể, nhan đề bài thơ thường thể hiện những khoảnh khắc tâm trạng và nó làm cho hình thức thơ, kết cấu bài thơ thay đổi, đem đến nhiều cách mở đầu và kết thúc bài thơ rất phóng túng. "Tôn trọng dòng chảy tự nhiên của cảm xúc" [26, tr. 120], tính chất nghị luận đòi hỏi các nhà Thơ mới phải tìm đến một thứ ngôn ngữ thơ hiện đại: câu thơ điệu nói. Bài thơ trong Thơ mới thường được chia thành nhiều khổ, nhạc điệu phong phú và biến hóa hơn, sự đồng nhất giữa khái niệm câu thơ và dòng thơ bị phá vỡ, tạo thành hiện tượng vắt dòng ; diện tích câu thơ, dòng thơ được mở rộng, số lượng các hư từ và những từ có chức năng tạo nhạc tăng lên, nhịp ngắt cũng linh hoạt hơn... Khi dạy học đọc hiểu các bài Thơ mới, GV cần hướng dẫn HS căn cứ vào những đặc điểm loại hình kết cấu ấy để phân tích, cắt nghĩa, so sánh, bình giá, tìm ra những nét độc đáo của bài thơ.

Bài *Vội vàng* là một trong những bài tiêu biểu cho kiểu bài thơ có kết cấu theo mạch cảm xúc tự nhiên. Nhan đề bài thơ chính là "một khoảnh khắc tâm trạng", được tác giả lấy dùng luôn cho bài thơ. Người đọc có cảm giác như Xuân Diệu không quan tâm nhiều đến việc cân nhắc đặt nhan đề. Theo mạch cảm xúc tự nhiên, dâng trào, bài thơ được chia thành nhiều khổ và những khổ thơ này cũng dài ngắn khác nhau, do diễn biến tâm trạng (số câu trong mỗi khổ, theo tuần tự là 4, 9, 15, 1, 10). Lúc cảm xúc lên cao trào, khổ thơ chỉ có một câu thơ (*Chẳng bao giờ, ôi ! Chẳng bao giờ nữa...*). Mở đầu và kết thúc bài thơ rất bất ngờ và cũng rất tự nhiên. Cách mở đầu cho thấy tác giả quan tâm trước hết đến việc trình bày khoảnh khắc hiện tại của cảm xúc: khát khao, vồ vập muốn tận hưởng cuộc sống (*Tôi muốn tắt nắng đi, Tôi muốn buộc gió lại,...*). Kết thúc bài thơ, đang đi đến tận cùng của cảm xúc, đang khởi phát một đợt sóng cảm xúc mới nên trước dòng thơ cuối cùng xuất hiện thình lình một gạch đầu dòng (- *Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi !)*. Là một bài thơ thể hiện một tư

tưởng, một quan niệm, *Vội vàng* có kết cấu nội dung theo kiểu *Nêu giả thuyết – Chứng minh – Khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết*, một kiểu kết cấu thường thấy thơ Xuân Diệu: Đầu tiên, nhà thơ nêu lên một hành động, một ứng xử có nhiều nét khác lạ, bất ngờ, sau đó lí giải nguyên nhân (đồng thời thể hiện điều cốt lõi nhất trong tư tưởng) và cuối cùng khẳng định lại ứng xử cần có kia trên một cơ sở mới. Ở bài thơ *Vội vàng*, sự đồng đồng nhất giữa khái niệm câu thơ và dòng thơ bị phá vỡ : Nhiều dòng thơ mới diễn đạt một ý trọn vẹn (câu thơ vắt dòng) diện tích câu thơ, dòng thơ linh hoạt, khi ngắn gọn, dứt khoát, khi trải dài để diễn tả những tâm trạng, cảm xúc khát sống, vồ vập với cuộc sống của tác giả. Bên cạnh đó, số lượng các hư từ và những từ có chức năng tạo nhạc tăng lên, nhịp ngắt cũng linh hoạt hơn. Ví dụ câu thơ "Và non nước, và cây, và cỏ rạng". "Và non nước, và cây, và cỏ rạng" là "không thể có với thi pháp trung đại. Thậm chí, đối với thơ xưa, nó sẽ là câu thơ vụng. Tại sao thừa thải từ "*và*" đến thế ? Vậy mà, đó lại là sáng tạo của nhà thơ hiện đại Xuân Diệu" [159, tr. 83]. Những từ "và" hiện diện cần cho sự thể hiện nguyên trạng cái giọng nói, cái khẩu khí của thi sĩ. Nó thể hiện đậm sắc thái riêng của cái "tôi", nghĩa là thể hiện một cách trực tiếp, tươi sống cái cảm xúc ham hố, tham lam trào lên mãnh liệt trong lòng ngực yêu đời của thi sĩ Xuân Diệu.

Nhạc điệu của bài *Vội vàng* là nhạc điệu gắn liền với tình cảm, cảm xúc. Khi đọc bài thơ này, người đọc cứ phải đọc liên tục, liền mạch với một điệu cuống quýt, dồn dập. Nhịp dồn dập cứ cuốn đi, rộng ra, đầy ắp. Chỉ với nhịp điệu ấy thôi thì chủ đề tư tưởng bài thơ cũng đã bật lên...

Trong các bài Thơ mới được đưa vào chương trình, *Đây thôn Vĩ Dạ* là bài rất khó đọc hiểu, kể cả đối với GV. Nếu không chịu khó lần theo mạch cảm xúc của chủ thể trữ tình sẽ thấy kết cấu bài thơ có gì đó không mạch lạc, những hình ảnh thơ có gì khó hiểu. Ở khổ thơ thứ nhất, sau câu hỏi như trách, như mời, cảnh vườn thôn Vĩ hiện lên thật đẹp trước sớm mai. Điều làm độc giả thắc mắc là cảnh vườn ban mai ấy hiện lên dưới cái nhìn của người mời hay người được mời. Đến khổ thơ thứ hai, hình ảnh gió mây đôi ngả thật lạ kì, câu hỏi "Thuyền ai đậu bến sông trăng đó/ Có chở trăng về kịp tối nay ?" tạo cho người đọc những băn khoăn: Thuyền nào ? Ở đâu ? "Sông trăng" nào ? "Tối nay"là tối nào ? Sao lại lo sợ chở trăng về không kịp ? Ở khổ cuối, hàng loạt câu hỏi lại được độc giả đặt ra: Ai mơ ? Mơ ai ? Tại sao mơ thấy "áo em trắng quá ? "Ở

đây" là ở đâu ? Thế nhưng, nếu bám vào mạch cảm xúc Hàn Mặc Tử: đang hoài niệm về Vĩ Dạ trong trạng thái tuyệt vọng vì cơn bệnh thể xác, đau đớn vì cách chia cuộc sống, mặc cảm, cô đơn nhưng khát khao, bấu víu vào cuộc đời,...thì độc giả sẽ giải mã được những điều mình đang cảm thấy khó hiểu (ví dụ như Hàn Mặc Tử đang hồi ức về bến sông Vĩ Dạ tràn đầy trăng đấy. Bến sông ngày trước mà Hàn từng đến, bến sông đêm trăng mà sông đã biến thành sông trăng có những con thuyền như chở đầy ánh trăng. Đêm nay, ngoài Vĩ Dạ, con thuyền ai đấy có chở trăng như ngày xưa Hàn từng ngồi ngắm hay không ? Có chở về kịp không ?)

Cũng có thể hiểu mạch cảm xúc của bài *Đây thôn Vĩ Dạ* là mạch cảm xúc của "Thơ Điên": trong trạng thái tinh thần mê sảng đầy ảo giác, sự xuất hiện những hình ảnh như là "những va đập chói loà của từ ngữ" (J.Vaché) thường mang tính chất mộng mị, chiêm bao (onirique). Nhà thơ sáng tạo những hình ảnh bằng "lối viết tự động",... Chính mạch cảm xúc này đã tạo ra kết cấu, mạch thơ theo kiểu "đầu Ngô mình Sở" của bài thơ...

Khi dạy học đọc hiểu Thơ mới, ở giai đoạn sau khi đọc, GV có thể giúp HS thấy rõ đặc điểm kết cấu của Thơ mới bằng sự đối sánh với đặc điểm kết cấu của thơ cổ điển. Về kết cấu, thơ cổ điển có những quy định cũng hết sức chặt chẽ. Tiêu biểu như kết cấu bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Thông thường bài thơ gồm bốn phần đề, thực, luận, kết. "Bài thơ bắt đầu từ cảnh, vật, đến tâm cảnh, đến chí thì kết thúc. Hoặc ngược lại, bắt đầu từ tình, chí, qua tâm cảnh, tới cảnh vật trước mắt thì kết thúc" [162, tr.16]. Về hình thức, số câu, số chữ trong câu thơ, ngắt nhịp, niêm, đối, ...phải tuân thủ theo luật định. Thơ mới thì có kết cấu theo mạch cảm xúc, tâm trạng,...nên không tuân thủ một khuôn khổ nào, từ kết cấu nội dung đến kết cấu văn bản ngôn từ...

Sau đây là ví dụ về thao tác, hoạt động cụ thể hướng dẫn HS sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm loại hình kết cấu tác phẩm để nhận diện, phân tích, cắt nghĩa, so sánh, bình giá VB Thơ mới qua một phiếu học tập dùng trong giờ dạy đọc hiểu:

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Hàn Mặc Tử

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

-Câu thơ mở đầu có gì đặc biệt? Ai đang chia sẻ cảm xúc trong bài thơ?

-Cảnh và người thôn Vĩ hiện ra trong khoảnh khắc nào? Có đặc điểm gì. Qua cảnh đó, em thấy cảm xúc của chủ thể trữ tình ra sao?

Gió theo lối gió mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

-Khổ thơ gợi ra khung cảnh nào? Trăng, bến sông trăng, con thuyền trăng tạo cho không gian đó đặc điểm gì? Đại từ "ai" có gì đặc biệt?

Trăng biểu tượng cho điều gì? Hãy đọc ra tâm trạng của chủ thể trữ tình sau dấu hỏi.

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

-Khổ thơ gợi ra khung cảnh nào? Có đặc điểm gì?

"Ở đây" là ở thôn Vĩ Dạ hay ở trong cõi lòng đầy tâm trạng của cái tôi?

Đánh dấu vào những yếu tố đặc biệt trong câu thơ cuối. Sự đặc biệt này thể hiện cảm xúc gì của cái tôi trữ tình?

Tri thức đọc hiểu

Mạch cảm xúc trong bài thơ là sự tổ chức, thể hiện cảm xúc theo một cách thức nào đó. Tổ chức này chi phối đến việc lựa chọn ngôn từ, hình ảnh, mở đầu, kết thúc, sắp xếp các dòng, câu, khổ thơ.
Cảm xúc trong các bài Thơ mới được tổ chức theo *mạch cảm xúc tự nhiên*, từ trạng thái này sang trạng thái khác hoặc những khoảnh khắc tâm trạng. Mạch cảm xúc tự nhiên trong Thơ mới tạo ra các câu thơ điệu nói. Do sự chi phối của phong cách sáng tạo, có bài thơ *cảm xúc liền mạch* dễ quan sát, có bài thơ dường như *cảm xúc "đứt gãy", "nhảy cóc"* từ trạng thái nay sang trạng thái khác. Nhưng đọc và suy nghĩ kĩ vẫn có thể tìm ra sự kết dính nào đó ở bề sâu.
Hãy đọc bài "Đây thôn Vĩ Dạ" theo gợi dẫn để phát hiện và lí giải việc tổ chức cảm xúc riêng của tác giả trong bài thơ.

Cảnh:…..

Tâm trạng:….

Cảnh:

Tâm trạng:…

Cảnh:

Tâm trạng:…

Hãy nhìn lại tất cả các câu trả lời trong quá trình đọc của em. Sau đó *ghi vào sơ đồ bên phải nội dung vắn tắt về cảnh và tâm trạng của cái tôi trữ tình trong từng khổ thơ.*
Các mũi tên gợi ra mạch cảm xúc trong bài thơ. Đường đứt chỉ mạch cảm xúc "đứt gãy", "nhảy cóc"; đường liền chỉ mạch cảm xúc có mối liên hệ, kết dính với nhau. *Em có đồng ý với hình biểu thị mũi tên trên sơ đồ không? Vì sao?*

Ở những yêu cầu HS khi đọc hiểu khổ thứ nhất bài thơ, trong phiếu học tập, có khả năng HS sẽ cho rằng người chia sẻ cảm xúc trong bài thơ là một nhân vật nào đó, hoặc chủ thể trữ tình tự "phân thân" ra hỏi, mời mình. HS sẽ nhận ra cảnh thôn Vĩ buổi sáng, đẹp mượt mà, tinh khôi. Cảm xúc của chủ thể trữ tình chính là niềm khát khao được trở về Vĩ Dạ xen lẫn nuối tiếc vì sự cách vời. Trả lời những yêu cầu khi đọc hiểu khổ thứ hai, HS phát hiện cảnh qua hồi ức hay qua ảo ảnh. Tất cả dường như đang bỏ đi: gió bay đi, mây trôi đi, dòng nước chuồi đi… Thiên nhiên đứt nối, chia lìa. Hình ảnh gió mây đôi ngả này nhuốm màu sắc kì dị, lạ thường, đó chính là một tâm trạng buồn, nỗi buồn li tán, chia phôi, tuyệt vọng. Hình ảnh dòng sông trăng, thuyền có chở trăng về kịp là cảnh mơ, là tâm cảnh, chất chứa bao ám ảnh chia lìa, nhỡ nhàng, một dự cảm cuộc đời ngắn ngủi, một sự hồ nghi đầy đau đớn bởi cách trở về không gian, vì bệnh tật… Và hơn hết là một tâm hồn khát khao cuộc sống. Tìm hiểu khổ thơ thứ ba theo gợi dẫn của những yêu cầu, HS sẽ hình dung được chủ thể trữ tình đang mơ về một "em" nào đó, có áo "trắng quá". "Ở đây" trong câu cuối cũng có thể là ở Vĩ Dạ. Xứ Huế xa cách, khói sương phủ mờ, người con gái Huế ngày ấy áo trắng quá nhìn không ra bởi vì lẫn vào sương khói mờ nhân ảnh. Người đã nhìn không rõ, thì làm sao hiểu được lòng dạ ai biết được tình cảm có đậm đà hay không ? Từ những đại từ "ai" vừa trách móc, vừa hoài nghi, vừa tủi phận...

Đọc hiểu bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*, HS phải nhận ra nếu nhìn trên bề nổi ngôn từ thì bài thơ nhảy từ cảnh này sang cảnh khác, trạng thái cảm xúc này sang trạng thái cảm xúc khác. Các trạng thái cảm xúc đó dường như rất khác nhau, không liền mạch, "nhảy cóc", đang từ tươi sáng, bồi hồi trong hoài niệm trở về thôn Vĩ đột nhiên lại "nhảy" sang sự chia lìa, li tán, nỗi khắc khoải, mong ngóng, chờ đợi. Rồi tự nhiên lại sang "mơ" "khách đường xa khách đường xa", sương khói nhạt nhòa cảnh người xứ Huế, cảnh tình nỗi lòng thi nhân. Sự "nhảy cóc" xuất phát từ trạng thái sáng tạo của tác giả trong "Đau thương": Đau đớn tuyệt vọng, tê dại vì bệnh tật, vì xa cách nhưng luôn khát khao yêu đời đến cuồng loạn… Lần theo kết cấu bằng mạch cảm xúc của tác giả đây thôn Vĩ Dạ, độc giả cảm nhận được điều ấy.

Ở phần thảo luận, GV hướng dẫn HS tìm hiểu thêm kết cấu của các bài Thơ mới khác hoặc so sánh kết cấu bài Thơ mới và bài thơ cổ điển (Đường luật) để các em nhận diện rõ hơn kết cấu theo cảm xúc của bài Thơ mới. Ví dụ như sau:

THẢO LUẬN

Kết cấu bài Thơ mới (như bài *Đây thôn Vĩ Dạ* chẳng hạn) là kết cấu theo mạch cảm xúc, tâm trạng nên không tuân thủ theo một khuôn khổ nào. Khác với kết cấu của bài thơ trung đại là có những quy định hết sức chặt chẽ. Em hãy khảo sát kết cấu một bài thơ Đường luật (bài *Thu điếu* chẳng hạn) đã được học để so sánh với kết cấu bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ.*

Qua thảo luận, yêu cầu HS nhận ra: bài *Thu điếu*, mặc dù vẫn đề cao cái gốc tình cảm, cảm xúc nhưng về kết cấu, vì là thơ Đường luật nên có những quy định cũng hết sức chặt chẽ. Bài thơ gồm bốn phần đề, thực, luận, kết. Quy định số câu, số chữ, có niêm, luật theo khuôn mẫu. "Bài thơ bắt đầu từ cảnh, vật, đến tâm cảnh, đến chí thì kết thúc". Trong khi bài Thơ mới, vì kết cấu theo mạch cảm xúc tâm trạng nên hết sức phóng khoáng, tự nhiên. Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* được viết theo "lối viết tự động",... Chính mạch cảm xúc này đã tạo ra kết cấu, mạch thơ theo kiểu "đầu Ngô mình Sở" của bài thơ...

3.2.2.4. Hướng dẫn HS sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm loại hình phong cách tác giả để nhận diện, phân tích, cắt nghĩa, so sánh, bình giá VB Thơ mới

Trong đọc hiểu TPVH, phát hiện ra những nét phong cách nghệ thuật của tác giả là một việc làm hết sức cần thiết, vì như vậy sẽ tìm thấy được cái độc đáo của tác giả. Sáng tạo nghệ thuật luôn có sự độc đáo, cá biệt cho nên phong cách nghệ thuật được xem như là một tiểu loại hình (tất nhiên là dù phong cách này mang tính cá nhân, không lặp lại nhưng vẫn ảnh hưởng những đặc điểm chung của loại hình, trào lưu). Thông thường, những độc giả "tinh hoa" khái quát được phong cách tác giả nào đó qua quá trình đọc nhiều tác phẩm của tác giả đó. Với HS trung học, cách thức đọc hiểu tốt nhất để cảm thụ được những cái độc đáo của phong cách tác giả thể hiện trong tác phẩm là dựa vào bộ tư liệu công cụ về phong cách từng tác giả mà các em đã được cung cấp. Sau đây là một mẫu phiếu học tập sử dụng tri thức công cụ đọc hiểu về phong cách nghệ thuật Huy Cận để cảm nhận cái hay, cái độc đáo của của bài thơ *Tràng giang*:

TRI THỨC ĐỌC HIỂU

Thơ Huy Cận có một chất giọng trầm lắng, mang màu sắc suy tưởng, sầu não - một nỗi sầu, nỗi khắc khoải không gian. Vũ trụ thơ Huy Cận thường buồn, lạnh tứ bề. Thiên nhiên trong thơ Huy Cận cũng là một hình ảnh thiên nhiên gợi cảm giác lẻ loi, chia lìa, ngăn cách. Thơ ông có màu sắc cổ điển, Đường thi...

Em hãy đọc bài *Tràng giang* và tìm ra các dấu ấn phong cách ấy bằng cách thực hiện các yêu cầu dưới đây:

TRÀNG GIANG

Huy Cận

Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống ,trời lên sâu chót vót;
Sông dài trời rộng bến cô liêu.

Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Đánh dấu các hình ảnh gợi lẻ loi, chia cắt

Các hình ảnh cành củi, cánh bèo, cánh chim nhỏ gợi ra điều gì ?

Con người hiện ra như thế nào trước không gian, thời gian, và có cảm xúc như thế nào ?

Bút pháp cổ điển, Đường thi trong bài thơ (qua hình ảnh, cách gợi tả, dùng thi liệu,…)

THẢO LUẬN

Em hãy cảm nhận sự khác nhau giữa không gian trong trong bài *Vội vàng* (Xuân Diệu) và bài *Tràng giang* (Huy Cận)

Sau khi thực hiện các yêu cầu của phiếu học tập, HS tiếp nhận được những tri thức tối thiểu sau đây:

Hình ảnh thiên nhiên gởi cảm giác lẻ loi, chia lìa, ngăn cách làm hiện lên một hình tượng cá thể lẻ loi, bơ vơ trước tạo vật vô cùng mang nỗi sầu, cô đơn lan tỏa, bàng bạc khắp không gian sông nước, cảnh vật, bầu trời: Dòng sông bao la, gợn sóng, con thuyền thả mình buông xuôi theo những luồng nước song song rồi thuyền mất hút, một cành củi khô trôi dạt không định hướng,…Một không gian mênh mang, mở ra theo chiều rộng (sóng gợn điệp điệp càng lúc càng xa), chiều dài (thuyền thả mình trôi xuôi theo những luồng nước song song, xa đến mất hút), gợi cả cảm giác, ấn tượng một nỗi buồn, triền miên, kéo dài theo không gian (tràng giang) và thời gian (điệp điệp). Có bóng dáng của sự sống con người (thuyền) nhưng cô độc, phó mặc, thụ động, chia lìa (con thuyền xuôi mái, nước song song, thuyền về, nước lại). Nỗi buồn tăng cấp thành sầu lan tỏa (sầu trăm ngả). Hình ảnh *Củi một cành khô lạc mấy dòng* mang nỗi sầu, nỗi cô độc, thân phận "nổi trôi" của kiếp người (củi: tầm thường, xa lìa nguồn cội; khô: không sự sống; một: lẻ loi; cành: nhỏ bé; lạc mấy dòng: trôi nổi, vô định, mặc sự cuốn trôi...). Bến bờ lơ thơ, thưa thớt, tẻ vắng. Gió đìu hiu, yếu ớt, tất cả đều gợi lên sự buồn bã quạnh vắng, cô đơn. Cả tiếng chợ chiều (dù xao xác, xa vắng, buồn tẻ) ở một làng xa nào đó cũng không có, tất cả đều vắng lặng, cô tịch. Chỉ còn cảnh vật, đất trời mênh mông xa vắng. Những cánh bèo trôi dạt lênh đênh gợi ấn tượng về sự chia li tan tác. Toàn cảnh sông dài, trời rộng tuyệt nhiên không có bóng dáng con người: không một chuyến đò, không một cây cầu mà nhờ chúng có thể tạo nên sự gần gũi giữa con người với con người, mà chỉ có thiên nhiên (bờ xanh) với thiên nhiên (bãi vàng) xa vắng, hoang vu. Con người bị ném vào thế giới lạc lõng, bị đánh mất mọi dấu nối giao cảm. Bóng chiều sa xuống làm cánh chim bé nhỏ chao nghiêng, gợi nỗi buồn xa vắng, cái bé nhỏ của thân phận con người.

Nỗi sầu vương tỏa khắp không gian: sầu không gian, sầu vũ trụ.

Toàn bài thơ mang âm điệu trầm buồn, vừa dư vang, vừa sâu lắng. Đó là vì bài thơ diễn tả nỗi buồn sầu ngấm trong lòng tạo vật và trong tâm hồn nhà thơ. Âm điệu buồn còn do nhịp thơ và thanh điệu thơ thất ngôn. Nhịp thơ 2/2/3/ luôn có thiên hướng trải dài thành 4/3 chất chứa nỗi buồn sầu mênh mang. Bút pháp cổ

điển, Đường thi được vận dụng rất nhuần nhuyễn: hình ảnh thiên nhiên cổ kính, hoang sơ, "cao sơn, lưu thuỷ"; những nét chấm phá, tả ít, gợi nhiều; gợi tả theo lối "họa vân hiển nguyệt" (qua cánh chim, nói về nỗi buồn xa nhà, nói về tâm trạng cô đơn, bé nhỏ,…); những hình tượng thơ như bóng chim mỏi, chòm mây lẻ, chiều tà, miền gò bãi, sóng, khói; nghệ thuật dùng từ láy gợi âm hưởng cổ kính; nghệ thuật đối của thơ Đường được vận dụng hết sức linh hoạt,...

Phần thảo luận củng cố, kết nối tri thức, GV nên dành cho sau khi dạy học xong phần Thơ mới, lúc ấy thuận lợi cho việc so sánh các phong cách nghệ thuật của các nhà thơ. Cụ thể, không gian trong *Vội vàng* đầy hương vị, rộn ràng sự sống thể hiện tâm trạng yêu đời đến cuống quýt vồ vập,...

3.2.2.5. Hướng dẫn HS sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm loại hình nhạc tính Thơ mới để trải nghiệm nhạc tính của VB Thơ mới

Như đã nói, Thơ mới là một loại hình thơ giàu nhạc tính (nhạc điệu) nhưng nhạc tính này không phải là do sự sắp xếp vần vè, thanh điệu theo niêm luật mà là nhịp lòng, nhịp hồn của nhà thơ. Trong Thơ mới, có khi chỉ cần qua nhạc điệu đã bộc lộ tư tưởng, cảm xúc của chủ thể trữ tình chứ không cần xuyên qua lớp vỏ ngôn từ để tìm nội dung biểu đạt. Ví dụ như hai câu thơ sau của Xuân Diệu:

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời
Tương tư nâng lòng lên chơi vơi

(Nhị hồ)

Hai câu thơ toàn thanh bằng, trong đó nhiều thanh cao (thanh ngang). Toàn bộ các âm tiết trong hai câu thơ không có phụ âm tắc cuối vần. Âm chính trong các âm tiết phần lớn là âm mở. Tất cả những đặc điểm ấy đã tạo nên âm điệu nhẹ, lâng lâng, lơ lửng bay lên. Hồn người, lòng người đang lâng lâng chơi vơi nhẹ theo mây, theo sương...

Đối với thơ, nhạc điệu là một đặc điểm tất yếu nhưng nhạc điệu và cảm xúc gắn liền nhau, hòa quyện nhau thì ở Thơ mới là rõ ràng nhất, là đặc điểm mang tính loại hình. Khi đọc hiểu Thơ mới, lưu ý hàng đầu là phải xác định được nhạc điệu và trải nghiệm nhạc điệu. GV phải hướng dẫn HS đánh giá được hiệu quả nghệ thuật của nhạc điệu, phải cảm nhận được cái hay của những khúc "nhạc hồn" này và có cách đọc chính xác.

Trước hết, GV lưu ý HS rằng Thơ mới là một loại thơ giàu tính nhạc. Nhạc tính này hình thành không phải chỉ do sự sắp xếp các đơn vị ngôn ngữ mà chủ yếu là do

nhịp của cảm xúc. Sau đó, GV giúp HS nắm được những tri thức về biện pháp tạo nhạc tính. Cụ thể như: Thơ mới, một loại hình thơ giàu nhạc tính, nhạc tính này là sự bộc lộ của cảm xúc, tư tưởng,... Cũng như nhạc tính của các loại hình thơ ca nói chung, nhạc tính của Thơ mới được hình thành từ mặt *âm thanh (giai điệu)* và *nhịp điệu* thơ. Âm thanh (giai điệu) được tạo nên từ đặc tính thanh điệu của âm tiết (trong đó thanh cao gồm ngang - ngã - sắc, thanh thấp gồm huyền - hỏi - nặng), từ đặc tính âm học của nguyên âm và phụ âm với nguyên âm có đặc tính bổng/ khép (i), bổng/ mở (e), trầm/ khép (u), trầm/ mở (o), sáng/ mở (a), … còn phụ âm có những phụ âm vang (m, n, nh, ng), những phụ âm tắc (p, t, ch, c). Cái tạo nên nhịp thơ có thể là câu, là dòng thơ, là một hình tượng, sự điệp, lặp, có khi là thanh điệu bằng trắc hoặc sự gia tăng các hư từ,…Nhịp điệu Thơ mới rất đa dạng, linh hoạt.

Khi dạy học đọc hiểu Thơ mới, GV gợi ý cho HS bình giá được cái hay của nhịp điệu trên cơ sở định hướng của tri thức đặc điểm nhạc tính mà các em đã được trang bị. Ví dụ như: Trong các nguyên âm tiếng Việt, xét về mặt độ mở - nguyên âm sáng thì nguyên âm "a" có độ mở lớn nhất. Và như vậy, vần "ang" sẽ có độ vang, dư âm mênh mang hơn là vần "ương". Huy Cận đã rất chủ ý khi dùng "tràng giang" chứ không phải là "trường giang" làm tựa bài thơ và trong câu thơ đầu tiên của mình:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp

Dù "tràng giang" và "trường giang" đều có chung một nghĩa là "sông dài" nhưng nhờ vần "ang" và cách điệp vần, "tràng giang" góp phần tạo nên dư âm vang xa, trầm buồn của câu thơ mở đầu, tạo nên âm hưởng chung cho giọng điệu của cả bài thơ. "Tràng giang" gợi nên một con sông không những dài mà còn rộng. Câu thơ đã gợi được cảm xúc và ấn tượng về một nỗi buồn triền miên kéo dài theo không gian ("tràng giang") và theo thời gian ("điệp điệp").

Trong các nhà thơ mới, kể từ khi Xuân Diệu xuất hiện, Xuân Diệu được cho là "nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới" (Hoài Thanh). Ông là nhà thơ mới nhất bởi ông có những cách tân nghệ thuật sâu sắc nhất. Một trong những cách tân ấy là cách tân về ngôn ngữ. Lời thơ của Xuân Diệu là lời thơ giàu nhạc tính. Đó là nhạc điệu của một tâm hồn lúc nào cũng khát khao giao cảm với cuộc sống được ngân lên nhờ những biện pháp hiệp vần, phối thanh, ngắt nhịp,… Hãy dừng lại ở những câu thơ sau đây trong bài *Đây mùa thu tới*:

- Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng
-Những luồng run rẩy rung rinh lá

Những từ "đìu hiu", "buồn" vốn dĩ diễn đạt nỗi buồn bã, vắng vẻ. Cách hiệp vần "uông" ở cụm "buồn buông xuống" cùng với những thanh điệu có âm vực thấp trong các âm tiết "buồn", "lệ", "ngàn", "hàng", những âm đệm và nguyên âm trầm (u, ô) càng gợi buồn hơn. Câu thơ "Những luồng run rẩy rung rinh lá" mới là tuyệt diệu. Câu thơ "không chỉ tả gió mà còn gợi rét" (Vũ Quần Phương). Không nói "gió" mà nói "những luồng run rẩy" gợi cảm giác gió cũng thấy lạnh, nó run rẩy, và lá cảm được cái lạnh do gió mang tới mà rung rinh chứ không phải gió thổi làm lá rung rinh. Bốn phụ âm "r" ("run rẩy rung rinh") thuộc phụ âm ồn, quặt đầu lưỡi đọc lên đã thấy cái run rẩy vì hơi lạnh. Mặt khác, tất cả các âm tiết cuối của mỗi dòng thơ trong toàn bài không có âm tiết khép mà chỉ là nửa khép, nửa mở và mở nó tạo nên âm hưởng buồn bâng khuâng, một thoáng xao động của lòng người trước mùa thu của trời đất…

Hoặc ở bài *Vội vàng,* bài thơ có giọng điệu sôi nổi dâng trào, cuống quýt, cuồng nhiệt, gấp gáp được tạo nên bởi những câu thơ vắt dòng, có độ dài ngắn khác nhau; những câu thơ dùng nhiều hư từ, nhịp nắt linh hoạt,...

Còn rất nhiều vẻ đẹp nhạc tính khác mà khi đọc hiểu các bài Thơ mới, HS cần cảm nhận được, ví dụ như nhịp 3/3 thể hiện thời gian mỏi mòn, ngóng trông, cứ nối tiếp trôi qua trong *Tương tư* (Nguyễn Bính): "Ngày qua ngày lại qua ngày/Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng"; nhịp điệu thật chậm, nhẹ nhàng, nhất là hai câu "Gió theo lối gió, mây đường mây/ Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay" trong bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* chứa đựng nỗi buồn của sự chia cách, của cô đơn, tuyệt vọng. Nhịp thơ chầm chậm như là dòng nước sông Hương lững lờ. Đúng là nhịp Huế. Có yêu có nhớ xứ Huế và con người xứ Huế đến mức nào thì mới nắm bắt được cái hồn của Huế đến vậy. Ngược lại, nhịp điệu của bài *Vội vàng* của Xuân Diệu lại là nhịp dồn dập, gấp gáp. Nó chính là lòng yêu cuộc sống đến cuống quýt, vội vã ...

Sau đây là một ví dụ về cách thức hướng dẫn HS trải nghiệm, bình giá nhạc tính Thơ mới, qua phiếu học tập:

TRI THỨC ĐỌC HIỂU

Thơ mới giàu nhạc tính (nhạc điệu). Nhạc điệu của Thơ mới 1932 – 1945 là nhạc của cảm xúc, tâm hồn. Em hãy cảm nhận điệu cảm xúc trong 2 khổ thơ 3 và 4 của bài thơ *Tống biệt hành* qua việc thực hiện các yêu cầu dưới đây:

Ta biết người buồn chiều hôm trước
Bây giờ mùa hạ sen nở nốt,
Một chị, hai chị cũng như sen
Khuyên nốt em trai dòng lệ sát.

Ta biết người buồn sáng hôm nay:
Trời chưa mùa thu tươi lắm thay,
Em nhỏ ngây thơ đôi mắt ướt
Gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay…

Gạch 1 gạch vào âm tiết cuối dòng thơ có âm cuối vần là phụ âm, gạch 2 gạch âm tiết cuối dòng thơ có âm cuối vần là nguyên âm

Âm điệu dòng thơ âm tiết cuối dòng có âm cuối vần là phụ âm khác với dòng thơ âm tiết cuối dòng có âm cuối vần là nguyên âm như thế nào ?

Theo em, nhạc điệu thơ có liên quan đến cảm xúc chủ thể trữ tình không ? Nếu có, điều ấy thể hiện trong 2 khổ thơ này như thế nào ?

HS thực hiện những yêu cầu trong phiếu học tập và GV hướng dẫn các em nhận ra ở khổ thơ thứ nhất, âm tiết cuối dòng thơ số một, số hai, số bốn là âm tiết khép và có nguyên âm chính có độ sáng vừa và tối (*trước, nốt, sót*), thanh điệu trắc. Em trai nhất quyết ra đi, dĩ nhiên là hai chị biết trước, biết "từ chiều hôm trước". Hai chị khuyên em, khóc đến giọt nước mắt cuối cùng, khóc đến tàn tạ như sen mùa hạ, vậy mà em nào có thay đổi quyết định. Nỗi lòng của chị (là người lớn so với đứa em gái nhỏ) luôn nén vào lòng, uất nghẹn. Những âm tiết khép như vừa nêu đã góp phần tạo nên âm hưởng nghẹn ngào, u uất, nén chặt trong lòng của người ra đi và người ở lại. Ở khổ thơ thứ hai, âm tiết cuối dòng thơ số một, hai, bốn là âm tiết nửa mở, nguyên âm chính của âm tiết có độ mở lớn – sáng (*nay, thay, tay*) tạo nên âm hưởng nhẹ nhàng, trong sáng. Em gái nhỏ thơ ngây đến sáng khi người anh cất bước ra đi mới biết là có cuộc

chia li. Tình cảm của em cũng tha thiết mãnh liệt nhưng rất thơ ngây, trong trẻo, trong trẻo như trời mùa thu. Rõ ràng, hai khổ thơ, đọc lên có hai âm hưởng khác hẳn nhau. Khổ đầu có cái gì đó uất nghẹn, cố nén vào trong. Khổ thứ hai có âm hưởng mênh mang, trong sáng hơn. Cả hai khổ thơ đều diễn tả nỗi buồn của người ra đi.

Ở phần thảo luận, GV có thể hướng dẫn HS so sánh với nhạc tính của thơ trung đại để khẳng định chắc chắn rằng nhạc điệu Thơ mới không theo quy định chặt chẽ như nhạc thơ trung đại, bởi lẽ nhạc điệu Thơ mới là nhạc cảm xúc, nhạc hồn. HS cảm nhận được nhạc điệu – nhạc cảm xúc của bài thơ rồi thì các em sẽ xác định được cách đọc diễn cảm tốt, cách đọc "vang nhạc sáng hình"…

Trên đây chúng tôi đã trình bày việc sử dụng tri thức về đặc điểm loại hình để hướng dẫn HS phân tích, cắt nghĩa, so sánh, bình giá VB Thơ mới. Một điều quan trọng cần lưu ý đối với GV là khi dùng vận dụng đặc điểm loại hình Thơ mới để dạy học đọc hiểu các bài Thơ mới, việc hướng dẫn HS *so sánh* các đặc điểm loại hình Thơ mới với "thơ cũ" trước đó là không thể thiếu, vì có như vậy mới làm bật lên được sự mới lạ, độc đáo của Thơ mới. Có thể so sánh ở tất cả các đặc điểm như "cái tôi" trữ tình, giọng điệu, nhạc điệu, kết cấu,... Trước khi hướng dẫn HS đọc hiểu phần Thơ mới, GV nên cung cấp cho HS *bộ tri thức công cụ đọc hiểu* (được đúc rút từ tất cả các đặc điểm loại hình Thơ mới) để HS có cái nhìn bao quát về đặc điểm loại hình của nó, sau đó, với những bài thơ cụ thể, GV tiếp tục cung cấp tri thức công cụ đọc hiểu để làm "giàn giáo" cho HS phân tích, cắt nghĩa, so sánh, bình giá từng khía cạnh nội dung, nghệ thuật của bài thơ.

Sau đây chúng tôi đề xuất biện pháp biện pháp củng cố, nâng cao kết quả đọc hiểu VB Thơ mới theo đặc điểm loại hình của HS bằng hoạt động đánh giá.

3.2.3. Củng cố, nâng cao kết quả đọc hiểu VB Thơ mới theo đặc điểm loại hình của HS qua hoạt động đánh giá

Trong nhà trường phổ thông hiện nay, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS diễn ra dưới hai hình thức: kiểm tra bằng hình thức vấn đáp ở đầu mỗi giờ học (còn gọi là trả bài, kiểm tra miệng) và kiểm tra viết (kiểm tra 15 phút, 1 tiết hoặc kiểm tra học kì, các kì thi tốt nghiệp, tuyển sinh,...).

Kiểm tra đánh giá là một trong những khâu quan trọng nhất của quá trình dạy học, xét trên cả phương diện lí thuyết và thực tiễn. Chúng ta đang đổi mới phương pháp dạy học, trong đó chú trọng dạy học theo hướng phát triển năng lực HS thì việc đổi mới kiểm tra đánh giá là điều tất yếu. Đề kiểm tra đánh giá không chỉ yêu cầu HS tái hiện tri thức mà còn kiến tạo tri thức. Nhà nghiên cứu Đỗ Ngọc Thống từng đề xuất định hướng đổi mới việc kiểm tra đánh giá HS khi học môn Ngữ văn bằng việc đưa các VB ngoài SGK hoặc HS chưa được nghe GV giảng vào đề kiểm tra, yêu cầu HS đọc hiểu [184, tr.207]. Khi dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình, chúng tôi quan tâm cách kiểm tra, đánh giá theo định hướng này để giúp HS củng cố, đào sâu kết quả đọc hiểu, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của các em. Sau đây là các yêu cầu về đề kiểm tra, đánh giá:

3.2.3.1. Đề kiểm tra đánh giá có mục tiêu yêu cầu HS cảm nhận được những vẻ đẹp mang tính đặc trưng của loại hình Thơ mới

Dạng đề này chủ yếu là yêu cầu HS tái hiện kiến thức đã tiếp thu được trong giờ học đọc hiểu VBVH, giúp các em củng cố, ghi nhớ những giá trị của bài thơ đã học. Dạng đề tiêu biểu:

- "Em hãy cảm nhận nhịp điệu của bài thơ *Vội vàng* (Xuân Diệu).".

- "Không gian trong bài *Tràng giang* (Huy Cận) gợi cảm giác buồn, lẻ loi, chia cắt, ... Em hãy chứng minh.".

Cũng với mục tiêu yêu cầu HS cảm nhận được những vẻ đẹp mang tính đặc trưng của loại hình Thơ mới, GV có thể yêu cầu HS so sánh Thơ mới với thơ trung đại. Ví dụ dạng đề kiểm tra sau:

Em hãy so sánh "cái tôi" trữ tình trong bài *Vội vàng* và "cái tôi" trong *Thuật hoài* (Phạm Ngũ Lão), *Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ).

Đây là dạng đề khó, đòi hỏi HS không những nắm vững đặc điểm loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới mà còn có tri thức về loại hình "cái tôi" trong thơ trung đại. Với dạng đề như thế này, GV nên cho HS thực hiện trong hoạt động ngoại khóa, hợp tác nhóm, ôn tập, dạy học theo chủ đề, ... Nhìn chung, HS phải làm rõ: "Cái tôi" trong *Vội vàng* là "cái tôi" cá nhân, cá thể, cái tôi cảm xúc, còn "cái tôi" trong *Thuật hoài, Bài ca ngất ngưởng* là "cái tôi" công dân, cái tôi "lí trí", trách nhiệm, bổn phận với lí tưởng,...

3.2.3.2. Đề kiểm tra, đánh giá có mục tiêu yêu cầu HS sử dụng công cụ loại hình để đọc hiểu VB Thơ mới HS chưa được học trong chương trình

Đây chính là loại đề có tác dụng sự rèn luyện cách thức đọc hiểu Thơ mới từ đặc điểm loại hình hiệu quả nhất. Trước một VB Thơ mới, HS phải nhận diện được các đặc điểm loại hình của nó qua thao tác đối chiếu với tri thức đọc hiểu mà mình đã được trang bị, sau đó định hướng cách đọc như thế nào, phân tích, so sánh ra sao,... (tất nhiên là phải phối hợp đặc điểm loại hình với các tri thức đọc hiểu khác để chiếm lĩnh tác phẩm). Ví dụ về một đề kiểm tra đánh giá theo định hướng củng cố, đào sâu kết quả đọc hiểu VB Thơ mới theo đặc điểm loại hình cho HS lớp 11 sau khi các em học xong những bài Thơ mới trong chương trình :

Em hãy phân tích bài thơ *Thu rừng* (trong tập *Lửa thiêng*) của Huy Cận bằng cách dựa vào bảng gợi ý và hoàn thành các yêu cầu :

THU RỪNG

Bỗng dưng buồn bã không gian,
Mây bay lũng thấp dăng màn âm u.

Nai cao gót lẫn trong mù
Xuống rừng nẻo thuộc nhìn thu mới về.

Sắc trời trôi nhạt dưới khe;
Chim đi lá rụng, cành nghe lạnh lùng.

Sầu thu lên vút, song song
Với cây hiu quạnh, với lòng quạnh hiu.

Non xanh ngây cả buồn chiều
- Nhân gian e cũng tiêu điều dưới kia.

Câu 1: Dựa vào gợi ý, hoàn thành cột bên phải bảng:

Tri thức giúp em đọc hiểu	**Những yêu cầu đọc hiểu bài *Thu rừng***
1.Cái tôi trong Thơ mới: - Thơ mới nói lên tiếng nói cá nhân giàu cảm xúc; "cái tôi" buồn, cô đơn,... - Không gian trong Thơ mới là không gian chia cắt, lạnh lẽo, héo úa,…	1. Cảm nhận của em về cảm xúc của "cái tôi" trong bài thơ:
2.Giọng điệu Thơ mới: Âm hưởng chung của Thơ mới là buồn; âm hưởng "Lửa thiêng" của Huy Cận là sầu não. **3. Nhạc điệu Thơ mới**: Thơ mới giàu nhạc điệu **4. Phong cách thơ Huy Cận**: Giọng thơ sầu não; không gian giăng mắc một nỗi sầu; một kiểu hòa âm độc đáo trong giọng điệu; một bức tranh thủy mặc; bút pháp Đường thi, một bức tranh thiên nhiên gợi cảm giác lẻ loi, chia lìa, ngăn cách,...	2. Cảm nhận của em về âm hưởng bài thơ: 3. Nhạc điệu bài thơ có gì độc đáo ? 4. Phong cách nghệ thuật Huy Cận trong bài thơ ?

Câu 2.Viết khoảng 1,5 trang bày tỏ cảm cảm nhận của em về bài thơ *Thu rừng.*

Trên cơ sở gợi ý cùng những kiến thức về loại hình Thơ mới (cụ thể hơn là tri thức công cụ đọc hiểu thơ Huy Cận) đã được trang bị, HS sẽ đọc hiểu được:

- Về "cái tôi" trữ tình: Thơ mới nói lên tiếng nói cá nhân giàu cảm xúc; "cái tôi" buồn, cô đơn. "Cái tôi" trữ tình của bài *Thu rừng* thuộc dạng này: sự rung động và cảm nhận tinh tế của nhà thơ trước không gian mùa thu đẹp nhưng buồn. Về không gian trong Thơ mới, với không gian tự nhiên là hình ảnh thiên nhiên, trong Thơ mới tồn tại trong hai dạng thức: thiên nhiên vừa là nó vừa là hình ảnh một ẩn dụ diễn tả tình cảm con người, thiên nhiên đã trở thành đối tượng nhận thức, thành

khách thể. Các nhà Thơ mới vừa miêu tả, vừa bộc lộ cảm xúc trước thiên nhiên. Từ điểm nhìn của con người bi quan, yếm thế, không gian trong Thơ mới là không gian chia cắt, lạnh lẽo, héo úa,… Không gian *Thu rừng* có dấu hiệu của sự chia cắt (*mây bay, trời trôi, chim đi, lá rụng*,...) gợi cảm giác buồn, chia li...

- Về đặc điểm kết cấu (kết cấu hình tượng, kết cấu VB ngôn từ): Đối chiếu với đặc điểm kết cấu của thơ mới, bài *Thu rừng* có kết cấu theo cái nhìn trực tiếp của chủ thể trữ tình (quan sát từ trên cao xuống, tâm trạng, cảm xúc hòa nhập vào cảnh); bài thơ có năm khổ, mỗi khổ là một cặp lục bát, như ghi lại một mảng của bức tranh thu rừng. Câu cuối có gạch đầu dòng, nhấn mạnh cảm xúc, tâm trạng buồn bã, cô đơn.

- Về giọng điệu: Mang âm hưởng chung của Thơ mới là buồn; là thơ trong *Lửa thiêng* của Huy Cận nên *Thu rừng* cũng có giọng sầu não.

- Về nhạc điệu: Thơ mới giàu nhạc điệu. Nhạc điệu này chính là những cung bậc của cảm xúc, tâm trạng. Tâm trạng chủ thể trữ tình trong *Thu rừng* là nỗi u buồn lan tỏa khắp không gian mờ sương, não nề, hiu hắt,... nên nhạc điệu thơ trầm, nhẹ, gợi vẻ âm u (qua những âm tiết có nguyên âm chính trầm, sắc tối như u, o, những âm tiết có thanh điệu trầm: *buồn, u, mù, lùng, song song, lòng, buồn chiều, điều*,...), nhịp dìu dặt của thơ lục bát,...

- Về đặc điểm phong cách thơ Huy Cận trong *Lửa thiêng* nói riêng và thơ trước 1945 nói chung: Phong cách của thơ Huy Cận giọng sầu não, không gian giăng mắc một nỗi sầu. Một bức tranh thiên nhiên gợi cảm giác lẻ loi, chia lìa, ngăn cách. Một chất giọng trầm lắng, mang sắc màu suy tưởng. Một kiểu hòa âm độc đáo trong giọng điệu, vừa có cái man mác của Đường thi, vừa có cái "bâng khuâng khó hiểu của thời đại", cái "nao nao của lòng người" những năm ba mươi (Hoài Thanh). Huy Cận dùng khá nhiều từ Hán Việt, ưa thanh bằng, hình ảnh thơ đậm chất Á Đông, nhiều bức tranh thiên nhiên trong thơ Huy Cận tựa như những nét vẽ thủy mặc. Trong bài *Thu rừng* cũng có những đặc điểm phong cách ấy...

Với đặc điểm ảnh hưởng Đường thi, bài *Thu rừng* có thể thơ lục bát; có những hình ảnh ước lệ về mùa thu của thơ cổ điển như lá rụng, chim đi, mây mù dăng; có bút pháp chấm phá; có bút pháp tạo dựng mối quan hệ dùng động tả tĩnh

(có bước chân nai nhưng quá nhẹ, lẫn trong mù; có lá rụng, chim đi nhưng chẳng có âm thanh; êm khẽ, trống vắng quá nên cành mới cảm được nỗi lạnh lùng...).

Ở những đề kiểm tra sau, GV không còn gợi ý hoặc trang bị tri thức loại hình Thơ mới cho HS nữa mà tự các em phải huy động tri thức công cụ cho mình để đọc hiểu .

3.2.3.3. Đề kiểm tra, đánh giá có mục tiêu yêu cầu HS đọc hiểu những VB Thơ mới để HS khái quát về đặc điểm loại hình

Dạng đề kiểm tra này, GV yêu cầu HS đọc một số VB thơ ngoài chương trình – những VB thơ thể hiện rõ ràng nhất về đặc điểm loại hình Thơ mới để qua đó HS khái quát lại những đặc điểm về loại hình. Đề loại này thường phù hợp cho đối tượng HS THPT, có năng lực về học văn, thực hiện theo nhóm, ở nhà hay ngoại khóa. Ví dụ, GV có thể yêu cầu HS đọc một vài VB thơ Nguyễn Bính để khái quát được đặc điểm phong cách tác giả này:

Em hãy đọc những bài thơ sau đây của Nguyễn Bính để rút ra những đặc điểm về phong cách nghệ thuật thơ Nguyễn Bính:

CHÂN QUÊ

Hôm qua em đi tỉnh về
Đợi em ở mãi con đê đầu làng
Khăng nhung quần lĩnh rộn ràng
Áo cài khuy bấm, em làm khổ tôi !
Nào đâu cái yếm lụa sồi
Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân
Nào đâu cái áo tứ thân ?
Cái khăn mỏ quạ, cái quần nái đen ?
Nói ra sợ mất lòng em
Van em em hãy giữ nguyên quê mùa
Như hôm em đi lễ chùa
Cứ ăn mặc thế cho vừa lòng anh.
Hoa chanh nở giữa vườn chanh
Thầy u mình với chúng mình chân quê
Hôm qua em đi tỉnh về
Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều.

LẲNG LƠ

Láng giềng đã đỏ đèn đâu,
Chờ em ăn giập miếng giầu, em sang.
Đôi ta cùng ở một làng,
Cùng đi một ngõ, vội vàng chi anh ?
Em nghe họ nói mong manh
Hình như họ biết chúng mình...với nhau

Ai làm cả gió, đắt cau
Mấy hôm sương muối cho giầu đổ non ?

XA CÁCH

Nhà em cách bốn quả đồi,
Cách ba ngọn suối, cách đôi cánh rừng:
Nhà em xa cách quá chừng,
Em van anh đấy, anh đừng thương em.

Quá trình phân tích bài *Chân quê*, HS sẽ phát hiện ra những đặc điểm về phong cách thơ Nguyễn Bính như giọng thơ của ông là giọng kể lể, giọng quê mùa, là khúc buồn lỡ của người chân quê thể hiện ở ngôn từ và tổ chức lời thơ - lời ăn tiếng nói dân quê, Nguyễn Bính "nói thơ" chứ không phải "làm thơ" (Thụy Khuê); các thành ngữ quen thuộc; các thi liệu đã được ca dao dân ca sử dụng; hệ thống từ ngữ chân quê, thậm chí, nhà thơ còn đưa vào những phương ngữ; cách tổ chức lời thơ lục bát của Nguyễn Bính gần với ca dao, dân ca (thường sử dụng các trạng từ thời gian, thực hiện các so sánh, nhân hóa mà ca dao ưa dùng), vị thế của người tự ti hay than thở, ... Khi phân tích bài *Lẳng lơ*, HS cũng sẽ nhìn ra giọng điệu như nói, như kể lể; những hành ảnh thôn quê (làng, ngõ); cách nói dân dã, như thành ngữ (giập miếng giầu; cả gió, đắt cau); tâm hồn, tình cảm người thôn quê thời ấy: kín đáo, sợ dư luận,...(khác với thơ Xuân Diệu, tình yêu cứ vồ vập, khát khao, bạo liệt, như chốn "thiên hạ tàn đi cả"). Còn ở bài *Xa cách*, cách diễn đạt như những bài ca dao về tình yêu, như là lời của những thôn nữ xưa: ý vị, tế nhị, kín đáo (nhà em xa, anh có thương được thì thương; nhưng thật ra nhà em đâu có xa !)....

Ở trên, chúng tôi vừa trình bày những yêu cầu và biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình. Như chúng ta đã biết, trong dạy học đọc hiểu VBVH, một trong những mục tiêu quan trọng là GV phải giúp HS hình thành được các kĩ năng đọc hiểu cơ bản là đọc chính xác, đọc phân tích, đọc sáng tạo, đọc tích lũy. Đọc hiểu VBVH theo đặc điểm loại hình cũng hướng tới các mục tiêu trên. Vậy, các cách thức, biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình có liên quan như thế nào với việc hình thành các kĩ năng cơ bản đọc hiểu VBVH ?

Trong đọc hiểu, kĩ năng đọc chính xác giúp người đọc thu nhận tối đa ý nghĩa của VBVH. Việc huy động tích cực những tri thức đọc hiểu qua bộ tri thức công cụ đọc hiểu Thơ mới sẽ giúp HS nhận diện, phân tích, cắt nghĩa văn bản Thơ mới được tốt hơn. Đọc phân tích là nhằm nhận ra được nhà văn xây dựng thế giới nghệ thuật như thế nào, mang ý nghĩa gì. Trong dạy học đọc hiểu Thơ mới, dùng tri thức đặc điểm loại hình như là một "giàn giáo" làm điểm tựa để hướng dẫn HS khám phá tác phẩm chính là một trong những cách thức rèn luyện kĩ năng đọc phân tích cho HS. "Khi rèn luyện kĩ năng đọc phân tích, người đọc phải tập trung tìm hiểu những quan hệ khác biệt để nhận biết ý nghĩa đích thực của tác phẩm", "phải quan tâm đến những nét mới lạ của từng cơ cấu liên tưởng qua hình ảnh cụ thể" [73, tr. 98]. Ví dụ, ở đặc điểm loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới có nội dung "gắn với cách nhìn mới về thế giới khách quan, về đời sống, thể hiện cái nhìn chủ quan vào khách thể miêu tả, tiếp biến văn học phương Tây, Thơ mới đã sáng tạo xây dựng nên những hình tượng thơ lạ so với thơ thời trung đại". Giải mã được những hình ảnh "lạ hóa" này chính là sự rèn luyện kĩ năng đọc phân tích ở người đọc. Đọc sáng tạo đòi hỏi người đọc "phải tìm được cái nghĩa mà người đọc trước chưa thấy, thậm chí hiểu cái nghĩa ngoài tầm kiểm soát của tác giả" [73, tr. 103]. Để có kĩ năng đọc sáng tạo, cần thỏa mãn một yêu cầu tối thiểu là "người đọc phải nắm vững sự tổ chức toàn cảnh hoặc là thế giới nghệ thuật của tác phẩm (...) đồng thời người đọc phải hiểu được mạng lưới ngôn từ độc đáo và khám phá được cấu trúc chủ đề tư tưởng của tác phẩm" [73, tr. 102]. Những điều này tri thức đặc điểm loại hình tác phẩm sẽ cung cấp cho đầy đủ cho người đọc. Trong dạy học đọc hiểu Thơ mới, nếu GV giúp HS xác định được giọng điệu, nhạc điệu bài thơ thì các em sẽ đọc diễn

cảm tốt. Mà trong quá trình đọc diễn cảm, đôi khi làm toát lên được nội dung mà người đọc trước không phát hiện ra... Khi sử dụng tri thức đặc điểm loại hình để dạy học đọc hiểu, GV đã tập cho HS thói quen liên hệ, so sánh, đối chiếu các đặc điểm loại hình mà các em đã được học, đọc. Đó chính là đã hình thành cho HS kĩ năng đọc tích lũy: "tích lũy thông tin thẩm mĩ, tích lũy kinh nghiệm nghệ thuật, tích lũy ý nghĩa và thủ pháp tạo sinh ý nghĩa" [73, tr. 104]...

Trong dạy học đọc hiểu, chiến thuật, cách thức đọc hiểu sẽ tạo điều kiện rèn luyện kĩ năng đọc hiểu. Quá trình hướng dẫn HS vận dụng đặc điểm loại hình để đọc hiểu Thơ mới, chúng tôi giúp HS hình thành nên tư liệu tri thức công cụ đọc hiểu và xứ lí phiếu học tập để khám phá tác phẩm. Việc HS xử lí phiếu học tập cũng góp phần hình thành, phát triển các kĩ năng đọc hiểu ở các em. Phiếu học tập được thiết kế với những yêu cầu đọc chính xác (qua các hành động trên dòng, đọc giữa dòng, đọc ngoài dòng,...), đọc tích lũy (qua sự so sánh, đối chiếu loại hình), v.v...xuyên suốt các giai đoạn trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc.

Tiểu kết

Trong chương 3 của luận án, chúng tôi đã nêu ra những yêu cầu và biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình. Về yêu cầu dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình, chúng tôi nhấn mạnh việc vận dụng đặc điểm loại hình là để hướng đến khám phá vẻ đẹp độc đáo của mỗi tác phẩm Thơ mới và phối hợp đặc điểm loại hình với các tri thức đọc hiểu khác để chiếm lĩnh tác phẩm như tri thức về tác giả, tri thức về hoàn cảnh ra đời, về bối cảnh văn hóa thời đại, về đặc trưng thơ lãng mạn, tri thức về vốn sống, vốn kiến văn của bản thân và khi vận dụng đặc điểm loại hình Thơ mới để giúp HS đọc hiểu tác phẩm thơ mới cụ thể phải phù hợp với khả năng, hứng thú và tích cực hóa quá trình tiếp nhận của HS. Chúng tôi cũng đã lưu ý rằng, việc vận dụng đặc điểm loại hình để dạy học đọc hiểu Thơ mới không tách rời với các cách thức, biện pháp, hoạt động,… đang được sử dụng trong dạy học đọc hiểu VBVH.

Ở biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình, chúng tôi đề xuất việc xây dựng và xử lí nguồn tư liệu về đặc điểm loại hình Thơ mới thành tri

thức công cụ dạy học đọc hiểu, sau đó sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm loại hình để tiến hành dạy học đọc hiểu VB Thơ mới, và cuối cùng là củng cố, đào sâu, phát triển kết quả đọc hiểu VB Thơ mới theo đặc điểm loại hình bằng hoạt động kiểm tra, đánh giá. Để thể hiện sự đóng góp cho việc dạy học Thơ mới ở nhà trường phổ thông, chúng tôi cũng đã xây dựng nguồn tư liệu về đặc điểm loại hình và bộ tri thức công cụ để dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945.

Như chúng ta đã biết, lí thuyết muốn trở thành "kim chỉ nam" cho hoạt động trong thực tiễn thì lí thuyết ấy phải được kiểm chứng qua thực tiễn. Những biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình ở trên sẽ được kiểm chứng qua thực nghiệm sư phạm (TNSP). Sau đây, chúng tôi trình bày quá trình TNSP để kiểm chứng tính khoa học của đề tài.

Chương 4
THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

4.1. Những vấn đề chung

4.1.1. Mục đích của TNSP

Khi nghiên cứu về lí luận và phương pháp giảng dạy, lấy thực tế dạy học để đánh giá tính hiệu quả, tính khoa học của đề vấn đề nghiên cứu là một công việc cần thiết. Nghiên cứu về đề tài *Dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình* chúng tôi cũng tiến hành TNSP. Với vấn đề chúng tôi nghiên cứu, việc TNSP nhằm xác định:

- Những biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới trong chương trình Ngữ văn phổ thông theo đặc điểm loại hình như đã đề xuất trong luận án là khả thi. GV vận dụng được những đặc điểm loại hình Thơ mới trong việc hướng dẫn HS đọc hiểu những bài Thơ mới. HS không bị mất quá nhiều thời gian để chuẩn bị bài, không bị quá tải về kiến thức khi đọc hiểu những bài Thơ mới trong chương trình.

- Vận dụng đặc điểm loại hình để hướng dẫn HS đọc hiểu Thơ mới trong chương trình Ngữ văn sẽ đem lại kết quả tốt. HS sẽ chủ động, tích cực trong tiếp nhận tri thức và hiểu được những giá trị về nội dung cũng như nghệ thuật của tác phẩm.

Mặt khác, qua TN chúng tôi cũng sẽ phát hiện những mặt hạn chế, bất cập trong nội dung cũng như phương pháp khi khi dạy HS đọc hiểu những bài Thơ mới theo đặc điểm loại hình, từ đó có sự điều chỉnh, xem xét lại vấn đề nghiên cứu.

4.1.2. Đối tượng TN, địa bàn TN

TN được tiến hành đối với GV và HS ở THPT trong năm học 2015 – 2016 tại các lớp, trường sau:

Về HS:

- Lớp 11A1 (TN), 11A2 (ĐC) trường THCS và THPT Ngô Văn Nhạc, huyện Cái Bè, Tiền Giang. Đây là một trường vùng sâu của tỉnh Tiền Giang, điều kiện sinh sống, học tập của HS còn gặp rất nhiều khó khăn. Chất lượng học tập của HS cũng rất yếu (điểm chuẩn đầu vào khi tuyển sinh đầu cấp thấp nhất tỉnh Tiền Giang). HS hai lớp chọn để TN có chất lượng học tập trung bình của trường.

- Lớp 11A4 (TN), 11A10 (ĐC) trường THPT Phạm Thành Trung, huyện Cái Bè, Tiền Giang. Đây là một trường thuộc khu vực nông thôn của tỉnh Tiền Giang, chất lượng dạy và học được xếp vào hàng trung bình khá của tỉnh. Hai lớp được chọn để TN có chất lượng học tập trung bình của trường.

- Lớp 11A3 (TN), 11A5 (ĐC) trường THPT Đức Trí, thị xã Tân Châu, An Giang. Trường THPT Đức Trí nằm trên địa bàn thị xã Tân Châu (An Giang) nhưng là một trường có chất lượng dạy và học không cao, vì trường này trước đây là một trường THPT bán công. HS của trường thường là những em không đủ điều kiện để vào học các trường có chất lượng đầu vào tốt hơn trong cùng. Hai lớp được chọn TN có chất lượng học tập yếu nhất khối.

- Lớp 11A3 (TN), 11A4 (ĐC) trường THPT Tứ Kiệt, thị trấn Cai Lậy, Tiền Giang. Mặc dù là trường ở địa bàn thị trấn nhưng Tứ Kiệt là một trường THPT có chất lượng dạy và học gần thấp nhất tỉnh Tiền Giang. Trường này trước đây là trường THPT bán công. Hiện nay, những HS không đủ điểm dự xét tuyển vào các trường có chất lượng quanh vùng mới dự tuyển vào trường Tứ Kiệt.

- 11TN1 (TN), 11TN2 (ĐC) trường THPT Long Mĩ, huyện Long Mĩ, Hậu Giang. Đây là một trường ở một vùng còn gặp nhiều khó khăn về điều kiện dạy, học. HS của trường phần lớn là con em nông dân. Trường chỉ được đánh giá về chất lượng học tập ở tốp dưới của tỉnh Hậu Giang.

Một điều đáng mừng là hiện nay, dù ở địa bàn nông thôn hay thị tứ, điều kiện khó khăn hay thuận lợi thì các trường chúng tôi TN đều thiết kế website có phần "Tài nguyên dạy học", GV đăng tải, lưu trữ trên ấy khá nhiều tài liệu phục vụ cho học tập, giảng dạy và HS được quyền truy cập vào để tìm hiểu. Các trường cũng thực hiện rất tốt chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện "Trường học kết nối", đưa những trao đổi thông tin về chuyên môn, về "tài nguyên dạy học" lên mạng internet. Có trường như còn yêu cầu GV tạo tài khoản cho HS để các em được truy cập vào phần "tài nguyên dạy học" mà GV đã tạo ra cho các em tham khảo,...

Nhìn chung đối tượng HS được chọn để TN là HS ở vùng nông thôn, điều kiện học tập còn nhiều khó khăn, năng lực học văn còn yếu. Toàn bộ HS được chọn TN đều học ban cơ bản. Chúng tôi chọn đối tượng này để TN vì chúng tôi muốn rằng

những nghiên cứu của chúng tôi được kiểm chứng thực tế ở vùng Tây Nam bộ, nơi mặt bằng giáo dục lâu nay được đánh giá tương đối thấp so với cả nước. Nếu thực tế đã khẳng định những đề xuất của chúng tôi có cơ sở khoa học, hiệu quả cao thì đây là một sự đóng góp công sức cho việc dạy học Ngữ văn nói riêng và giáo dục địa phương chúng tôi nói chung.

Về GV tham gia TN:

- Trường THPT Tứ Kiệt (Tiền Giang): Thầy Hứa Văn Ân, thâm niên 21 năm công tác, tốt nghiệp sư phạm Văn, Đại học Cần Thơ.

- Trường THPT Phạm Thành Trung (Tiền Giang): Cô Nguyễn Thị Mỹ Vân, thâm niên 9 năm công tác, tốt nghiệp sư phạm Văn, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

- Trường THCS và THPT Ngô Văn Nhạc (Tiền Giang): Thầy Trần Châu Ngọc, thâm niên 3 năm công tác, tốt nghiệp sư phạm Văn, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

- Trường THPT Đức Trí (An Giang): Thầy Phạm Quang Duy, thâm niên 21 năm công tác, tốt nghiệp sư phạm Văn, Đại học Cần Thơ.

- Trường THPT Long Mĩ (Hậu Giang): Thầy Nguyễn Minh Khoa, thâm niên 19 năm công tác, tốt nghiệp sư phạm Văn, Đại học Cần Thơ.

Tất cả những GV này đều có tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần cầu thị, hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy những năm trước đó nhưng không phải là những GV giỏi của nhà trường. Sở dĩ chúng tôi không chọn những GV được đánh giá là có năng lực rất tốt trong giảng dạy để dạy TN, có thâm niên nghề nghiệp khác nhau vì chúng tôi muốn kiểm chứng rằng việc dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình có thể được thực hiện đạt kết quả khả quan đối với phần lớn GV THPT các nhà trường hiện nay.

4.1.3. Kế hoạch, nội dung TN

Chúng tôi xác định địa bàn, đối tượng TN, bài học sẽ dạy TN, liên hệ với lãnh đạo Sở GD – ĐT, hiệu trưởng, tổ chuyên môn của những trường được chọn TNSP để xin phép được tổ chức TN, trình bày rõ mục đích của việc TNSP. Sau đó, chúng tôi có hai buổi gặp gỡ với những GV được chọn dạy TN để trình bày về mục

đích, nội dung của đề tài nghiên cứu. Chúng tôi cung cấp lại cho GV một cách có hệ thống các tri thức về đặc điểm loại hình Thơ mới, trao đổi cặn kẽ với GV về các phương pháp, biện pháp chúng tôi đề xuất để hướng dẫn HS đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình. Chúng tôi luôn lưu ý với GV rằng TN là để khẳng định tính khoa học của đề tài nghiên cứu nên quá trình TN, tính khách quan trung thực phải luôn được tuân thủ. Đối tượng HS tham gia TN và HS ở lớp ĐC phải có trình độ tương đương nhau và thuộc nhóm HS có học lực trung bình của nhà trường. Quá trình dạy học TN phải diễn ra một cách bình thường, không gây áp lực đối với HS.

Chúng tôi nghiên cứu GAĐC của GV (do GV soạn) để tìm hiểu xem nội dung những đặc điểm loại hình về Thơ mới có được đề cập không, những biện pháp dạy học nào được GV vận dụng. Chúng tôi dành nhiều thời gian để trao đổi với GV TN về GATN (do chúng tôi soạn), về nội dung sẽ khảo sát HS sau khi TN.

Với đối tượng là HS có năng lực học tập trung bình, phương pháp học tập còn hạn chế, nhất là phương pháp tự học, tự nghiên cứu nên chúng tôi tiếp xúc với các em trước khi tiến hành dạy TN một thời gian để hướng dẫn cách thức tìm và đọc tài liệu học tập, cách thức chuẩn bị bài mới cũng như thảo luận, hợp tác nhóm...

Thời gian chúng tôi tiến hành TN là ở học kì 2 của năm học 2015 – 2016, ở tuần 21 đến tuần 23 của phân phối chương trình. Chúng tôi sắp xếp lại chương trình, đưa ba bài Thơ mới là *Vội vàng*, *Tràng giang*, *Đây thôn Vĩ Dạ* dạy nối tiếp nhau. Mỗi GV tham gia dạy TN sẽ dạy hai GA trên hai lớp được chọn có trình độ tương đương nhau. Chúng tôi dự giờ để quan sát tiến trình tiết dạy. Sau đó là bước khảo sát kết quả TN trên cơ sở đối chiếu giữa lớp TN và lớp ĐC, rút ra kết luận khoa học.

4.2. Tiến trình TN

4.2.1. Tổ chức dạy TN

Trong năm trường THPT chúng tôi chọn TN, lãnh đạo nhà trường thực hiện quản lí chương trình giáo dục theo tinh thần tự chủ mà Bộ GD-ĐT đã phân quyền tương đối thống nhất. Thời lượng phân bổ để dạy học ba bài Thơ mới được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình dạy và học của nhà trường. Cụ thể, bài *Vội vàng* được đọc hiểu trong 2 tiết, bài *Tràng giang* và *Đây thôn Vĩ Dạ* đọc hiểu trong 1,5 tiết. Các GA được soạn theo thời lượng đọc hiểu này.

4.2.1.1. GATN và GAĐC

*** GATN 1**

Tiết CT/Ngày dạy ------- *Bài dạy* : **VỘI VÀNG**

Xuân Diệu

A. <u>Mục tiêu bài học</u>:

- Cảm nhận được niềm khao khát sống mãnh liệt, sống hết mình và quan niệm về thời gian, về tuổi trẻ và hạnh phúc của Xuân Diệu.

- Thấy được sự kết hợp nhuần nhị giữa cảm xúc mãnh liệt, dồi dào và mạch luân lí sâu sắc; những sáng tạo độc đáo về nghệ thuật của nhà thơ.

B. <u>Chuẩn bị của GV và HS trước khi lên lớp</u>:

1. SGK Ngữ văn 11, tập 1, bộ cơ bản: Bài *Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945* (trang 82); SGK *Ngữ văn 11*, tập 2, bộ cơ bản: Bài *Vội vàng*, trang 21, bài *Một thời đại trong thi ca* (trang 100).

2. GV giới thiệu các phiếu học tập, yêu cầu HS thiết kế, hoàn thành trước ở nhà. Yêu cầu HS chuẩn bị các bảng tri thức công cụ đọc hiểu.

TRÒ CHƠI Ô CHỮ

? 1								T	H	O	M	O	I			
? 2			G	I	A	U	N	H	A	C	T	I	N	H		
? 3	B	U	O	N	C	O	Đ	O	N							
? 4							Đ	I	E	U	N	O	I			
? 5								G	I	O	N	G	Đ	I	E	U
? 6						N	H	I	N	G	U	Y	E	N		
? 7							C	A	M	X	U	C				
? 8						C	A	N	H	A	N					

Phiếu học tập số 1

VỘI VÀNG
- Xuân Diệu

1.Đọc bài thơ 2 lần và hoàn thành các nội dung còn trống dưới đây.

1.Người bộc lộ cảm xúc trong bài thơ là……

Người đó hiện lên qua đại từ……

1.Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.

2."Tôi" muốn…… …… …… …….. bởi……

5.Của ong bướm này đây tuần tháng mật[1]
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh[2] *này đây khúc tình si;*
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,
10.Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân[3]*.*

3.Trước mắt "tôi" là……

"Tôi" "sung sướng" vì……

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
15.Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già
Và xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.
Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn[4]*,*
20 .Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại[5]*!*
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,

4."Tôi" "vội vàng" vì……..

(1)Tuần tháng mật (hay tuần trăng mật): theo phong tục châu Âu, 30 ngày sau lễ kết hôn gọi là tháng mật của vợ chồng. Ở câu này cụm từ tuần tháng mật còn có nghĩa: mùa xuân hoa nở nhiều, ong bướm đi hút nhụy hoa để lấy mật. Cả hai nghĩa đều nói lên ý vui sống

(2) Yến anh: chim yến chim oanh, con trống con mái luôn quấn quýt nhau, thường được so sánh với sự thắm thiết trong tình yêu nam nữ, vợ chồng.

(3) Hoài xuân: nhớ tiếc mùa xuân.

(4)Tuần hoàn: Theo thứ tự mà xoay vần. Ở đây ý nói mùa xuân vẫn trở đi trở lại.

(5)Trong bản in lần đầu, câu thơ này là: "Nếu đến nữa không phải rằng gặp lại!". Ở đây ghi theo câu thơ tác giả đã sửa lại.

Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt…
25.Con gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ tàn phai sắp sửa?
Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa…

5."Tôi" tự giục mình
"……
……
……"

"Tôi" thực hiện điều giục giã ấy bằng cách…….

30.Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm,
Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
35.Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sc
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

6.Mạch cảm xúc của bài thơ: "*Tôi" mong muốn…….*

7.Mạch luận lí của bài thơ : *Lí do "tôi" thay đổi cảm xúc từ trạng thái này sang trạng thái khác là vì……*

Phiếu học tập số 2

2.Tìm hiểu đoạn thơ theo gợi dẫn.

TRI THỨC ĐỌC HIỂU

Cái tôi trong Thơ mới: là cái tôi cá nhân dám bày tỏ tình cảm, tư tưởng chân thực, tự nhiên; là cái tôi phân cực: cảm xúc và duy lí; mơ mộng rạo rực yêu đời và cô đơn buồn chán; thể hiện một cái nhìn mới lấy con người giữa mùa xuân, tuổi trẻ, tình yêu làm chuẩn mực cho cái đẹp. **Hãy khám phá một cái tôi như vậy trong quá trình đọc theo gợi dẫn dưới đây.**

1.*Tôi muốn tắt nắng đi*
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.

1.Gạch một gạch vào từ ngữ chỉ hành động, gạch hai gạch vào từ ngữ chỉ mục đích của hành động của chủ thể trữ tình.

2.Đánh dấu vào các từ ngữ chỉ hình ảnh trong khổ thơ. Đưa hình ảnh đánh dấu vào sơ đồ theo mẫu sau.

5.Của ong bướm này đây tuần tháng mật
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si;
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,
10.Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân

3.Từ ngữ nào thể hiện cảm xúc trực tiếp của "Tôi"? Quan sát xem dấu câu có gì đặc biệt không? Vì sao tác giả sử dụng dấu câu như vậy?

4. Qua (1),(2),(3) em hãy hình dung và vẽ lại bằng ngôn từ hình tượng cái tôi trữ tình hiện ra trong đoạn thơ trên (tư thế, ánh mắt, cử chỉ, giọng điệu, cảm xúc,…) theo gợi dẫn sau đây hoặc em tự diễn đạt theo cách của bản thân.

Theo lời thơ, độc giả như thấy hiện ra trước mắt mình hình tượng cái tôi trữ tình tác giả……..

Phiếu học tập số 3

3.Hãy phân tích đoạn thơ theo gợi dẫn của sơ đồ.

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
15.Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Và xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.
Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
20.Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt…
25.Con gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ tàn phai sắp sửa?
Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa…

TRI THỨC ĐỌC HIỂU

-Trong thơ Xuân Diệu, cảm xúc chủ thể trữ tình thường có nỗi ám ảnh thời gian.
-Nhà thơ sáng tạo những hình ảnh lạ bằng biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, mở rộng đến tận cùng phạm vi các giác quan để cảm nhận thế giới.

2.Gạch chân vào các từ ngữ chỉ bước đi của "Xuân" và đưa vào sơ đồ:
Xuân:*đương tới* -----→

3.Gạch chân vào các từ ngữ chỉ sự thay đổi và cảm xúc trực tiếp của "Tôi" theo bước đi của "Xuân" và ghi vào sơ đồ:
Tôi: *sung sướng*--→
Tôi: *cũng mất*----→

4.Thời gian được cảm nhận tinh tế như thế nào qua đoạn thơ" Mùi tháng năm…sắp sửa"?

5.Chỉ ra các yếu tố nghệ thuật nổi bật trong đoạn thơ và hiệu quả của chúng.

Phiếu học tập số 4

Tri thức đọc hiểu

Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm,

Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều

Và non nước, và cây, và cỏ rạng,

Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầ

Cho no nê thanh sắc của thời tươi;

- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi

1.Đánh dấu bằng bút màu vào những chữ được hiệp vần giữa các câu thơ.Gạch chân vào các từ ngữ được điệp lại trong đoạn. Gạch chân hai gạch vào các động từ.

2.Dùng kí hiệu mũi tên lên và xuống ở cuối mỗi dòng thơ để xác định ngữ điệu khi đọc to đoạn thơ.

3.Sử dụng dấu gạch chéo để xác định nhịp ngắt trong đoạn thơ.

Thơ mới rất giàu nhạc điệu. Tính nhạc trong các bài thơ chủ yếu được làm nên từ sự phối hợp thanh điệu, vần điệu, nhịp điệu, sự hài âm, sự gia tăng hư từ…. Khác với nhạc tính của thơ trung đại được tạo ra từ sự tuân thủ niêm luật, nhạc điệu trong Thơ mới là nhịp lòng, nhịp hồn, nhịp cảm xúc tự nhiên của cái tôi trữ tình. Để cảm nhận nhạc tính cần đọc diễn cảm nhiều lần bài thơ.

Hãy chỉ ra và trải nghiệm nhạc tính của đoạn thơ sau trong bài "Vội vàng" theo gợi dẫn. Từ đó phân tích đoạn thơ

4.Bây giờ hãy đọc to thật diễn cảm đoạn thơ. Sau đó phát biểu việc đọc to đoạn thơ theo những chỉ dẫn ở trên gợi cho em cảm nhận gì về đoạn thơ này.

Liệt kê các từ ngữ chỉ ngoại giới trong đoạn thơ. Các từ ngữ này gợi ra cảm nhận như thế nào cho em?

Cái tôi Xuân Diệu hiện ra qua đại từ nào? Vì sao tác giả lại sử dụng đại từ đó? Em hãy hình dung và miêu tả lại cái tôi ấy trong đoạn thơ.

C. <u>Phương tiện dạy học</u>:

SGK, GA, máy tính, máy chiếu,...

D. <u>Phương pháp dạy học</u>: GV hướng dẫn HS tự nghiên cứu bài học ở nhà bằng hình thức phiếu học tập. Trên lớp, HS dựa vào phiếu học tập (đã hoàn chỉnh sau khi thảo luận), các bảng tri thức công cụ đọc hiểu Thơ mới để trả lời những câu hỏi trong SGK và những câu hỏi gợi ý của GV, hình thành nên nội dung bài học.

E. <u>Tiến trình dạy học</u>:

I. Ổn định lớp

II. KT sự chuẩn bị bài của HS, đồng thời giới thiệu bài mới qua trò chơi ô chữ

Từ khóa ô chữ: THỜI GIAN. GV nêu gợi ý: *Trong những bài thơ giai đoạn trước 1945 của mình, Xuân Diệu thường bộc lộ sự ám ảnh, lo sợ, nuối tiếc,... trước điều gì ?*

HS giải các ô chữ. Quá trình giải ô chữ, GV tiếp tục gợi ý cho HS tìm ra từ của từng hàng ngang. Khi HS tìm ra từ, GV kết hợp giải thích, làm rõ, nhấn mạnh các nội dung tri thức. GV động viên khích lệ HS bằng những hình thức như cho điểm, biểu dương,…

Câu hỏi 1: Tên gọi phong trào thơ rất nổi tiếng ở nước ta ra đời và phát triển trong giai đoạn 1932 – 1945 ?

Câu hỏi 2: Đây là cụm từ gồm 3 tiếng đánh giá về nhạc tính Thơ mới, từ thứ nhất bắt đầu bằng phụ âm "gi", từ thứ hai bắt đầu bằng phụ âm "nh" ?

Câu hỏi 3: Cụm từ nói về âm hưởng chung của giọng điệu Thơ mới, gồm 1 từ đơn và 1 từ ghép 2 tiếng. Từ đơn bắt đầu bằng phụ âm "b", từ ghép bắt đầu bằng phụ âm "c" ?

Câu hỏi 4: Cụm từ đánh giá về một khía cạnh của giọng điệu Thơ mới, đối sánh với "trữ tình điệu ngâm" của thơ trung đại (cổ điển) ?

Câu hỏi 5: Cái giữ vai trò chính để tạo nên phong cách nghệ thuật của nhà thơ (cụm từ gồm 1 từ ghép và 1 từ đơn) ?

Câu hỏi 6: Một từ chỉ tính chất của "cái tôi" Thơ mới, có thể thay thế cho cách gọi "cái tôi phân cực" ?

Câu hỏi 7: Kết cấu bài Thơ mới bị chi phối bởi điều gì ?

Câu hỏi 8: "Cái tôi" Thơ mới là cái tôi thế nào (dùng để phân biệt với "cái tôi – cái ta" thơ trung đại) ?

III. Bài mới:

*** Lời vào bài:**

Vừa rồi chúng ta đã tìm hiểu về phong trào Thơ mới cũng như tác giả Xuân Diệu. Có thể nói, Xuân Diệu là một nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới" giai đoạn 1932 – 1945. Ông đã đem đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Ông là nhà thơ của tình yêu, của mùa xuân và tuổi trẻ với một giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết. Vì quá yêu cuộc sống nên ông rất sợ bước đi của thời gian. Bài *Vội vàng* là một trong những bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ của ông.

*** Tiến trình hoạt động đọc hiểu** :

- GV yêu cầu HS đọc bài thơ. HS đọc xong, GV nhận xét và đọc lại.

- GV chia nhóm yêu cầu HS thảo luận phiếu các phiếu học tập. Mỗi nhóm khoảng 6 – 8 HS, trong đó em nhóm trưởng có khả năng điều động hoạt động của nhóm. Sau khi nhóm thống nhất nội dung, mỗi thành viên của nhóm ghi bổ sung hoàn chỉnh phiếu học tập (theo nhóm) của mình. Khi thảo luận chung cả lớp, GV có thể mới bất cứ thành viên nào của nhóm thay mặt nhóm trình bày nội dung phiếu học tập của nhóm mình. Cuối cùng, các nhóm thảo luận, chính thức hoàn thành phiếu học tập.

- Các hoạt động tiếp theo trong giờ học như sau:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV&HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC CẦN ĐẠT
- GV yêu cầu HS dựa vào SGK, ghi nhận những điều cơ bản về tiểu sử, sự nghiệp sáng tác của Xuân Diệu.	**I. TÁC GIẢ XUÂN DIỆU** Tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu. - Quê cha ở Hà Tĩnh, quê mẹ ở Bình Định, lớn lên ở Qui Nhơn → mỗi miền đất có ảnh hưởng nhất định đến hồn thơ ông. - Trước Cách mạng Xuân Diệu là nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới". Sau Cách mạng, ông nhanh

	chóng hòa nhập gắn bó với đất nước nhân dân và nền văn học dân tộc. - Để lại một sự nghiệp văn học lớn và có sức sáng tạo bền bĩ, dồi dào. - Sự nghiệp văn học: Nhiều tập thơ, các tập văn xuôi, các tập tiểu luận phê bình, nghiên cứu văn học
- GV yêu cầu HS dựa vào phần *Tiểu dẫn* SGK làm rõ tại sao nói Xuân Diệu là nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới" ? Nêu cụ thể cái "mới" này ?	- Xuân Diệu là một nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới" giai đoạn 1932 – 1945 vì ông đã đem đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Ông là nhà thơ của tình yêu, của mùa xuân và tuổi trẻ với một giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết.
-GV phát vấn để giúp HS xây dựng nội dung bài học. HS dựa vào kết quả thảo luận, hoàn thành câu hỏi của GV và ghi nhận kiến thức vào dàn bài -GV yêu cầu: Dựa vào phiếu học tập, phích "Phong cách nghệ thuật Xuân Diệu", em hãy trình bày kiểu kết cấu nội dung bài thơ. Ý nghĩa nhan đề bài thơ ? HS dựa vào kết quả thảo luận, hoàn thành câu hỏi của GV và ghi nhận kiến thức vào dàn bài	**II. Tác phẩm VỘI VÀNG** ***1. Nhan đề, kết cấu bài thơ, bố cục bài thơ:*** - Nhan đề bài thơ thể hiện một thái độ sống, một quan niệm sống: vội vàng (nhanh lên kẻo không kịp) - Bài thơ *Vội vàng* có kiểu kết cấu nội dung: Nêu giả thuyết – Chứng minh – Khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết. Đầu tiên, nhà thơ nêu lên một hành động, một ứng xử có nhiều nét khác lạ, bất ngờ, sau đó lí giải nguyên nhân (đồng thời thể hiện điều cốt lõi nhất trong tư tưởng) và cuối cùng khẳng định lại ứng xử cần có kia trên một cơ sở mới. Bài thơ mở đầu bằng bốn câu năm chữ thể hiện nhu cầu hành động rất khác thường, vô lí: *Tôi muốn tắt nắng đi* *Cho màu đừng nhạt mất,* *Tôi muốn buộc gió lại*

	Cho hương đừng bay đi. Ở những đoạn thơ tiếp sau, cái vô lí kia được giải thích, mà giải thích một cách cặn kẽ, có sức thuyết phục. Rồi trong phần cuối của bài thơ, tác giả tuyên bố lại niềm khao khát của cái tôi, nhưng giờ đây, lời tuyên bố kia có một sắc thái hiển nhiên, hoàn toàn thuận lí, không thể nghi ngờ: *Mau đi thôi ! Mùa chưa ngả chiều hôm...* *- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi !*
-GV phát vấn: Em hãy trình bày kết cấu VB ngôn từ bài thơ ? -HS dựa vào kết quả thảo luận, hoàn thành câu hỏi của GV và ghi nhận kiến thức vào dàn bài	- Về kết cấu VB ngôn từ, bài *Vội vàng* có những đặc điểm như sự đồng nhất giữa khái niệm câu thơ và dòng thơ bị phá vỡ ; diện tích câu thơ, dòng thơ được mở rộng, số lượng các hư từ và những từ có chức năng tạo nhạc tăng lên, nhịp ngắt cũng linh hoạt hơn. Bài thơ có những câu mở đầu đường đột khiến độc giả bất ngờ, trước dòng thơ cuối cùng xuất hiện thình lình một gạch đầu dòng. Bài thơ có nhiều câu thơ vắt dòng, hư từ nhiều, nhịp ngắt đa dạng, câu thơ cuối có gạch đầu dòng, kết thúc đột ngột → Hình thức lạ, chỉ có trong Thơ mới, (gạch đầu dòng chính là dấu hiệu của sự khởi phát một đợt sóng cảm xúc mới). Tất cả những đặc điểm này do cảm xúc tuôn trào tạo nên.
-GV phát vấn: Giọng điệu, hình ảnh, ngôn từ, các biện pháp tu từ nghệ thuật,… của bài thơ Vội vàng ? - HS dựa vào kết quả thảo luận, hoàn thành câu hỏi của GV và ghi nhận kiến thức vào dàn bài	***2. Giọng điệu, hình ảnh, ngôn từ, những biện pháp tu từ nghệ thuật,… của bài thơ Vội vàng*** - Bài thơ có giọng điệu sôi nổi dâng trào, cuống quýt, cuồng nhiệt, gấp gáp. - Bài thơ có những hình ảnh lạ (“tắt nắng”, “buộc gió”, “mùi tháng năm”, “vị chia phôi”, “cắn mùa xuân”,…) - Những câu thơ được tạo từ nhiều dòng thơ, có câu

	thơ dùng nhiều từ nối (và); những điệp từ ngữ "Tôi muốn", "này đây", "Ta muốn", "cho",v.v…; biện pháp liệt kê,…→ Đây là sự sáng tạo hình ảnh độc đáo của Xuân Diệu và các tác giả Thơ mới. Hình ảnh được xây dựng trên cơ sở ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. Cảm xúc dâng trào nên có những câu thơ, những từ như vậy.
-GV yêu cầu HS trình bày về hình tượng "cái tôi" trữ tình trong bài thơ *Vội vàng*.	***3. Hình tượng "cái tôi" trữ tình trong bài thơ:*** Nhân vật trữ tình trong bài thơ *Vội vàng* (Xuân Diệu): Một "cái tôi" cảm xúc, khát khao, vồ vập yêu cuộc sống, muốn hết mình tận hưởng cuộc sống. Diễn biến tâm trạng của nhân vật trữ tình này: - Đầu tiên, có khát vọng muốn "tắt nắng", "buộc gió" để hương sắc cuộc sống đừng bay, đừng phai, vì cuộc sống đang bày ra trước mắt đẹp quá, hấp dẫn quá→ Nhưng bất lực, không thể thay đổi quy luật của tự nhiên nên tiếc nuối cuộc sống lẫn lo âu→Từ đó, đi đến quan điểm sống, cách sống cuống quýt, vội vã, cố gắng tận hưởng cuộc sống→Cảm xúc vội vàng tận hưởng cuộc sống đến tột đỉnh.
-GV yêu cầu HS khái quát lại chủ đề, tư tưởng bài thơ	***4. Chủ đề, tư tưởng bài thơ:*** *Vội vàng* là lời giục giã hãy sống mãnh liệt, sống hết mình, hãy quý trọng từng giây, từng phút của cuộc đời mình, nhất là những tháng năm tuổi trẻ của một hồn thơ yêu đời, ham sống đến cuồng nhiệt. Tư tưởng đó được thể hiện qua một hình thức nghệ thuật điêu luyện: sự kết hợp giữa mạch cảm xúc và mạch luận lí, giọng điệu say mê, sôi nổi, những sáng tạo độc đáo về ngôn từ và hình ảnh thơ.

(Các GATN khác và GAĐC, *xem Phục lục 1*)

4.2.1.2. Tiến hành dạy TN

Ở cuối tiết học của bài trước, lớp ĐC, GV dặn dò HS chuẩn bị bài mới như bấy lâu nay vẫn thực hiện. Chúng tôi nhận thấy GV dặn dò HS về nhà học bài cũ và chuẩn bị bài mới cho giờ học kế tiếp, tuy nhiên phần chuẩn bị bài mới chỉ là dặn dò chung chung là "đọc trước bài trong SGK", "dựa vào câu hỏi ở phần *Hướng dẫn học bài* để tìm hiểu bài" trước ở nhà,...

Ở lớp TN, theo nội dung, kế hoạch đã thống nhất, cuối giờ học của bài trước, GV hướng dẫn cho HS cách thức tìm hiểu tri thức đọc hiểu Thơ mới qua một số địa chỉ như "Trường học trực tuyến" (Trường học kết nối), "Thư viện tài nguyên dạy học" trên website của trường, tập tài liệu về tri thức loại hình Thơ mới của GV. GV hướng dẫn HS thiết kế bảng tri thức công cụ đọc hiểu. GV cung cấp cho HS phiếu học tập, trên phiếu có sẵn tri thức công cụ để đọc hiểu bài thơ, yêu cầu các em về nhà kết hợp với những tri thức đọc hiểu đã thu nhận được, hoàn thành phiếu. Tất cả những yêu cầu, dặn dò đều được GV ghi trên bảng phụ của lớp. GV kiểm tra, đánh giá sự chuẩn bị này của HS bằng hình thức thu và chấm điểm phiếu học tập, bảng thiết kế tri thức đọc hiểu hoặc qua kết quả HS tham gia trò chơi giải ô chữ ở đầu giờ học,.... Các bài đọc hiểu TN và đối chứng gồm: *Vội vàng* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử).

Tiến trình dạy TN và ĐC diễn ra theo đúng kế hoạch của GA. Chúng tôi dự giờ, quay video từng tiết dạy để làm tư liệu phân tích, đánh giá.

4.2.2. Đánh giá kết quả TN

4.2.2.1. Đánh giá GATN và GAĐC

GATN chúng tôi soạn có nội dung bám sát SGK và SGV, tuân theo chuẩn kiến thức kĩ năng. Trong GA này, việc hướng dẫn HS chuẩn bị bài, tự nghiên cứu trước bài học ở nhà được chú trọng. HS được cung cấp tri thức đọc hiểu thông qua kho tài nguyên dạy học, bảng tri thức công cụ đọc hiểu. Những tri thức đọc hiểu này chủ yếu là những tri thức về đặc điểm loại hình của Thơ mới, có tác dụng như là "giàn giáo" để HS dùng làm định hướng đọc hiểu tác phẩm. Ở giờ dạy học bài *Vội vàng*, tri thức đọc hiểu ngoài phần tiểu dẫn, chú thích của bài học là những tri thức trong bài *Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng Tám*

năm 1945 (SGK *Ngữ văn 11*, tập 1), đoạn trích "Một thời đại trong thi ca" (SGK *Ngữ văn 11* tập 2), những tri thức về thơ Xuân Diệu như cái tôi trữ tình, giọng thơ, nhạc tính, cách kết cấu bài thơ thường thấy, bút pháp xây dựng hình tượng thơ,... Ở giờ dạy học bài *Tràng giang*, tri thức đọc hiểu, bên cạnh những tri thức cơ bản về Thơ mới đã được trang bị ở bài *Vội vàng*, HS được trang bị thêm tri thức đọc hiểu về phong cách thơ Huy Cận,... Còn ở bài *Đây thôn Vĩ Dạ*, tri thức đọc hiểu là phong cách thơ Hàn Mặc Tử ở giai đoạn *Đau thương* là tri thức về đặc điểm kết cấu tác phẩm Thơ mới và phong cách "Thơ Điên".

Trong phiếu học tập, nội dung yêu cầu của phiếu vẫn là yêu cầu HS đọc hiểu trước bài thơ nhưng hướng khám phá, cảm thụ bài thơ dựa trên đặc điểm loại hình. Phiếu học tập về bài *Vội vàng* yêu cầu HS tìm hiểu về , cái "tôi" trữ tình, về nhan đề, kết cấu, bố cục, giọng điệu, hình ảnh, quan niệm nghệ thuật về con người và thế giới...của bài thơ. Phiếu học tập về bài *Tràng giang* yêu cầu tìm hiểu những nội dung về phong cách thơ Huy Cận, những từ ngữ, hình ảnh thể hiện một "cái tôi" cô đơn nhỏ bé, một không gian rợn ngợp, chia cắt, những hình ảnh mang màu sắc Đường thi. Phiếu học tập về bài *Đây thôn Vĩ Dạ* thì yêu cầu HS tìm hiểu bài thơ ở khía cạnh kết cấu, tư duy thơ "nhảy cóc", mang màu sắc siêu thực,...

GATN được soạn theo quan điểm hướng trung tâm vào người học. Những câu hỏi, yêu cầu GV đặt ra cho HS đều là sự định hướng nội dung bài học, hay nói cách khác, những câu hỏi này mang tính "dẫn dắt" HS tìm hiểu bài học theo bố cục mà GA đã xây dựng. Trên cơ sở nội dung đã thống nhất của phiếu học tập (HS thảo luận nhóm, chia sẻ tri thức để hoàn chỉnh phiếu học tập của nhóm, sau đó GV nhận xét, bổ sung để phiếu học tập chính thức được hoàn thiện), HS sẽ giải quyết được những câu hỏi này và hình thành nên cái "khung" chính của bài học. Trong GA dạy học bài *Vội vàng*, hai câu hỏi (yêu cầu) đầu định hướng HS tìm hiểu và ghi nhớ cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Xuân Diệu, năm câu hỏi (yêu cầu) kế tiếp định hướng HS tìm hiểu và ghi nhớ về những giá trị nội dung và nghệ thuật bài thơ như nhan đề, kết cấu bài thơ, bố cục, giọng điệu, hình ảnh, ngôn từ, những biện pháp tu từ nghệ thuật, hình tượng "cái tôi" trữ tình và khái quát về chủ đề tư tưởng bài thơ. Những câu hỏi được thiết kế trong GA dạy học bài *Tràng giang* định hướng cho HS

tìm hiểu các nội dung tuần tự là hoàn cảnh ra đời bài thơ, tiêu đề bài thơ và lời đề từ, cảnh thiên nhiên và tâm trạng của tác giả trong bài thơ, một số đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ cùng dấu ấn phong cách tác giả. Những câu hỏi được thiết kế trong GA dạy học bài *Đây thôn Vĩ Dạ* chủ yếu yêu cầu HS cảm nhận cảnh Vĩ Dạ và tâm trạng nhân vật trữ tình,... Nhìn chung, hệ thống câu hỏi trong các GATN đều có chủ ý hướng HS vận dụng đặc điểm loại hình để tìm hiểu bài thơ.

Như vậy, GATN có chủ ý vận dụng đặc điểm loại hình Thơ mới để hướng dẫn HS đọc hiểu bài thơ và phát huy vai trò chủ động, tích cực chiếm lĩnh kiến thức. Với GATN này, GV dạy lớp phải công phu hơn, mất nhiều thời gian hơn trong thiết kế. GA tương đối dài, chi tiết. HS phải làm việc tích cực, tự giác hơn từ khâu chuẩn bị bài ở nhà cho đến học tập trên lớp.

Đối với GAĐC, GV soạn như bấy lâu nay vẫn soạn giảng ở trường. Có trường, tổ bộ môn còn đưa ra một GA chung, làm cơ sở cho các GV của tổ thực hiện. Các GA này thường không có bước chuẩn bị của HS trước khi tìm hiểu TPVH ở trên lớp, không chủ ý cung cấp tri thức đọc hiểu cho HS trước khi đọc VB, không sử dụng phiếu học tập, không chú ý nhiều đến lời vào bài và kết thúc bài học. GA triển khai cách tiếp cận bài Thơ mới theo thể loại thơ trữ tình nói chung (khám phá bài thơ theo mạch cảm xúc của chủ thể trữ tình). Ví dụ như GA để dạy học bài *Vội vàng*, GV hướng dẫn HS tìm hiểu sự cảm nhận về thời gian và tâm trạng sống của tác giả, quan niệm về cuộc sống, tuổi trẻ, hạnh phúc và cuối cùng là nghệ thuật bài thơ với những nội dung như về hành ảnh, ngôn từ, nhịp điệu,... còn những vẻ độc đáo về kết cấu nội dung, kết cấu ngôn từ của bài thơ, hình ảnh lạ trong thơ,... thể hiện cảm xúc dâng trào thì HS chưa cảm nhận được hết bởi những điều này chỉ được khai thác khi dựa trên tri thức về loại hình Thơ mới nói chung và phong cách thơ Xuân Diệu nói riêng. Với bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*, nếu giờ học diễn ra theo đúng như kế hoạch trong GA thì lượng tri thức HS tiếp nhận được về bài thơ cũng sẽ không nhiều, không sâu, HS sẽ khó khám phá một cách thỏa đáng nội dung, nghệ thuật bài thơ này.

Về phương pháp dạy học, trong GAĐC, GV thường gợi mở, định hướng nội dung bài học bằng những câu hỏi. Hoạt động tương tác giữa GV với HS, giữa HS với HS, giữa HS với VB,...chưa thực sự xảy ra.

4.2.2.2. Đánh giá quá trình dạy TN và đối chứng

Ở những lớp TN, GV bám sát vào GATN để hướng dẫn HS đọc hiểu các bài thơ. Quá trình dạy TN của các GV diễn ra theo đúng như tiến trình GA đã đề ra. Những kiến thức về loại hình Thơ mới đưa vào bài học, các em đều tiếp thu được và các em cảm thụ tác phẩm Thơ mới khá tốt. Cụ thể, ở bài *Vội vàng*, HS thích thú khi phát hiện kết cấu của bài thơ theo kiểu Nêu giả thuyết – Chứng minh – Khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết, nội dung tư tưởng thể hiện trên tựa bài; nỗi buồn, lo lắng, cuống quýt của nhân vật trữ tình trước bước đi của thời gian; cảm xúc nhân vật trữ tình tuôn trào thể hiện qua nhịp điệu, câu thơ, dòng thơ, các hư từ trong câu thơ, những sáng tạo ngôn từ thơ độc đáo, những hình tượng thơ lạ của bài thơ có ảnh hưởng từ thuyết *Tương giao* của thơ tượng trưng. Ở bài *Tràng giang*, HS cảm nhận được những mảng của bức tranh chiều trên sông nước mênh mang rợn ngợp, buồn, hắt hiu, chia cắt,... cùng với phong cách thơ Huy Cận là cái buồn khắc khoải trước không gian, những quan niệm nghệ thuật về không gian; âm điệu trầm buồn, vừa dư vang, vừa sâu lắng; thủ pháp đối lập: đối lập giữa cái mênh mông cao rộng như vô hạn với cái nhỏ bé, mong manh; cái tôi cô đơn đến kiệt cùng; phong vị cổ điển của bài thơ. Quan trọng nhất là HS hiểu tại sao tâm trạng tác giả lại buồn, lại cô độc như vậy... Ở bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*, HS được cung cấp sơ lược về phong cách thơ Hàn Mặc Tử, dấu hiệu ảnh hưởng loại hình thơ tượng trưng, siêu thực trong mảng "Thơ Điên" cùng với đặc điểm kết cấu bài thơ theo mạch cảm xúc nhớ mong, khát khao cuộc sống, hoài nghi, tuyệt vọng,...để giải mã tín hiệu thẩm mĩ của những hình tượng "Gió theo lối gió, mây đường mây", "Thuyền ai đậu bến sông trăng đó/ Có chở trăng về kịp tối nay", "Mơ khách đường xa khách đường xa/ Áo em trắng quá nhìn không ra".

Kế hoạch, diễn tiến của giờ học TN luôn buộc HS phải tích cực, chủ động làm việc, nhất là chia sẻ, thu thập tri thức trong làm việc theo nhóm. GV quản lí được quá trình làm việc, kết quả làm việc của nhóm của HS, có ghi nhận bằng cách cho điểm, cộng điểm khuyến khích cũng như có biện pháp đánh giá, phê bình những cá nhân, những nhóm làm việc chiếu lệ, thiếu tích cực. Không khí lớp học nhìn chung là sinh động.

Trong giờ dạy TN, điều băn khoăn của chúng tôi là:

- Thói quen tự học, tự nghiên cứu của HS hiện nay còn chưa tốt. Nếu GV không hướng dẫn cho HS phương pháp tự nghiên cứu bài vở ở nhà, các em sẽ không hoàn thành được nhiệm vụ chuẩn bị bài.

- Thời gian dành cho bài học theo phân phối chương trình quá ít. Một tiết dạy chỉ có 45 phút, thời gian thực tế dành cho bài mới chỉ khoảng 35 – 38 phút nên khi sử dụng biện pháp thảo luận nhóm, khả năng không kịp giờ là điều có thể xảy ra. Để khắc phục điều này, GV phải hết sức linh hoạt trong tổ chức HS thảo luận nhóm để hoàn thành phiếu học tập như di chuyển liên tục quanh các nhóm để quan sát HS làm việc, cập nhật ngay những nội dung chính xác, hay mà các nhóm đã thống nhất, sau khi các nhóm vừa kết thúc đợt thảo luận GV có thể trình chiếu ngay cho cả lớp xem để HS tự hoàn thiện lần cuối phiếu học tập của mình,...

Ở những lớp ĐC, GV hướng dẫn HS đọc hiểu những bài Thơ mới theo GA do GV soạn. Như đã nói, ở những giờ học này, GV không chủ ý đến việc vận dụng đặc điểm loại hình Thơ mới để đọc hiểu những bài Thơ mới mà chỉ hướng dẫn đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm thể loại thơ trữ tình nói chung, giống như khi đọc hiểu những bài thơ khác trong chương trình. Ở những tiết học này, HS chưa thấy được những cái độc đáo của những bài thơ thuộc phong trào Thơ mới so với những bài thơ thuộc thời gian trước Thơ mới, chưa có sự tiếp nhận một cách có hệ thống những nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

Đa số GV tham gia TN đều cho rằng, hướng dẫn HS đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình là một biện pháp dạy học đọc hiểu khả thi, có hiệu quả, tuy nhiên, GV phải đầu tư vào GA nhiều thời gian, công sức và HS phải làm làm việc tích hơn, nhiều hơn trong chuẩn bị bài.

4.2.2.3. Đánh giá kết quả của HS

Sau khi dạy TN xong, chúng tôi đánh giá kết quả tiếp thu bài học của HS bằng cách yêu cầu các em trình bày bốn vấn đề bằng hình thức viết, mỗi vấn đề trình bày trong thời gian 30 phút. Ở lớp đối chứng, chúng tôi cũng thực hiện tương tự, sau đó so sánh đối chiếu giữa hai nhóm HS. Ba vấn đề HS xoáy vào việc cảm thụ những nội dung trọng tâm của tác phẩm, nằm trong những yêu cầu cần đạt khi đọc hiểu tác phẩm

Thơ mới. Một vấn đề các em trình bày sự cảm nhận về một tác phẩm Thơ mới cùng thời kì mà các em chưa từng tiếp xúc:

Câu 1: Em hãy làm rõ nhận định sau: Hình tượng không gian, thời gian trong bài thơ *Vội vàng* thấm đẫm tâm trạng, cảm xúc của chủ thể trữ tình.

Câu 2: Cảm nhận hình tượng không gian trong bài thơ *Tràng giang*. So sánh hình tượng không gian (cảnh vật) trong bài thơ *Tràng giang* và bài thơ *Vội vàng*, từ đó rút ra nhận định về "cái tôi" trữ tình ở hai bài thơ này.

Câu 3: Hãy viết khoảng 30 dòng thể hiện cảm nhận của em về khổ thơ *"Gió theo lối gió, mây đường mây ... Có chở trăng về kịp tối nay"* trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc tử)

Câu 4: Em hãy cảm nhận bài thơ *Thu rừng* của Huy Cận:

THU RỪNG

Bỗng dưng buồn bã không gian,
Mây bay lũng thấp dăng màn âm u.

Nai cao gót lẫn trong mù
Xuống rừng nẻo thuộc nhìn thu mới về.

Sắc trời trôi nhạt dưới khe;
Chim đi lá rụng, cành nghe lạnh lùng.

Sầu thu lên vút, song song
Với cây hiu quạnh, với lòng quạnh hiu.

Non xanh ngây cả buồn chiều
- Nhân gian e cũng tiêu điều dưới kia.

(Lửa thiêng)

Chúng tôi thảo luận với GV tham gia TN, thống nhất đáp án, biểu điểm. Sau khi các em làm bài xong, chúng tôi cắt phách bài làm, xáo chung hai nhóm TN và ĐC lại, giao cho hai GV (không tham gia dạy TN) cùng tổ Ngữ văn với GV tham

gia dạy TN chấm bài một cách khách quan theo đáp án thống nhất. Bài kiểm tra được chấm hai vòng bởi hai GV, sau đó thống nhất điểm số.

4.3. Nhận xét và phân tích kết quả TN

4.3.1. Nhận xét về điểm số nhóm HS TN và nhóm HS ĐC

Bảng 4.1. Tần số điểm của các nhóm ĐC và TN ở các bài kiểm tra:

Tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 1			**Tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 2**		
Loại điểm	Nhóm ĐC	***Nhóm TN***	Loại điểm	Nhóm ĐC	***Nhóm TN***
2	9		2	5	
3	9	***2***	3	14	***4***
4	30	***10***	4	23	***13***
5	81	***45***	5	75	***40***
6	52	***63***	6	56	***56***
7	14	***43***	7	28	***63***
8	9	***26***	8	3	***21***
9	1	***9***	9	1	***6***
Tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 3			**Tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 4**		
Loại điểm	Nhóm ĐC	***Nhóm TN***	Loại điểm	Nhóm ĐC	***Nhóm TN***
2	3		2	38	***3***
3	15		3	39	***6***
4	24	***9***	4	61	***15***
5	73	***35***	5	46	***45***
6	53	***65***	6	23	***78***
7	31	***56***	7	6	***44***
8	6	***30***	8	2	***8***
9		***8***	9		***4***

Căn cứ vào kết quả những bài KT, chúng tôi nhận thấy ở những lớp TN số lượng bài đạt điểm dưới TB ít hơn và số lượng bài đạt điểm trên TB cao hơn nhóm ĐC. Điểm bình quân của nhóm TN cũng cao hơn nhóm ĐC. Biểu đồ thể hiện tần số điểm của các nhóm TN và ĐC ở từng bài kiểm tra:

Biểu đồ 4.1. Tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 1

Biểu đồ 4.2. Tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 2

Biểu đồ 4.3. Tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 3

Biểu đồ 4.4. Tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 4

Qua biểu đồ thể hiện tần số điểm của ba bài kiểm tra 1, 2, 3, chúng ta nhận thấy, đỉnh biểu đồ của nhóm HS TN lệch về phía bên phải (mốc điểm trên trung bình) so với biểu đồ của nhóm HS ĐC; điểm xuất phát và đỉnh của biểu đồ nhóm

HS TN cũng tiến về hướng phải so với biểu đồ của nhóm HS ĐC. Điều này là do biểu điểm của nhóm HS TN tốt hơn.

Điểm số bài kiểm tra thứ 4, kết quả của nhóm HS TN tốt hơn hẳn nhóm HS ĐC. Tần số điểm kém của nhóm HS TN rất thấp. Đỉnh của biểu đồ tần số điểm nhóm HS TN cao hơn và lệch hẳn về phía phải so với biểu đồ tần số điểm nhóm HS ĐC. Nguyên nhân là do đề kiểm tra đánh giá yêu cầu HS đọc hiểu một VBVH chưa được học trong chương trình. Nhóm HS TN làm bài tốt, vì các em đã được trang bị cách thức đọc hiểu loại hình Thơ mới.

So sánh điểm trên trung bình và điểm khá, giỏi giữa hai nhóm HS TN và ĐC, chúng ta thấy nhóm HS TN có các thông số tốt hơn hẳn. Đặc biệt số lượng các bài kiểm tra đạt điểm khá trở lên của nhóm HS TN cao hơn gấp ba lần nhóm HS ĐC (bài kiểm tra số 1), gần ba lần (bài kiểm tra số 2, 3), gấp 7 lần (bài kiểm tra số 4). Nguyên nhân là khi được cung cấp những tri thức về đặc điểm loại hình Thơ mới, HS sẽ cảm nhận Thơ mới một cách sâu sắc hơn. Sau đây là bảng thông kê điểm trên TB, điểm đạt mức khá, giỏi của nhóm HS TN và nhóm HS ĐC:

Bảng 4.2. Điểm trên TB, điểm đạt loại khá, giỏi (7 điểm trở lên) của nhóm TN và nhóm ĐC

Bài KT	Nhóm lớp	Tổng số HS	Điểm trên TB	Điểm khá, giỏi
Bài KT số 1	***TN***	***203***	***191(94,08%)***	***78 (38,42%)***
	ĐC	205	157 (76,58%)	24 (11,7%)
Bài KT số 2	***TN***	***203***	***186 (91,62%)***	***90 (44,33%)***
	ĐC	205	163 (79,51%)	32 (15,6%)
Bài KT số 3	***TN***	***203***	***194(95,56%)***	***94 (46,3%)***
	ĐC	205	165 (80,48%)	34 (16,58%)
Bài KT số 4	***TN***	***203***	***179(88,17%)***	***56 (27,58%)***
	ĐC	205	77 (37,56%)	8 (0,39%)

Biểu đồ 4.5. So sánh điểm trên trung bình, điểm khá, giỏi của nhóm HS TN và nhóm HS ĐC

Để chính xác hơn trong nhận xét, đánh giá kết quả của HS ở hai nhóm TN và ĐC, chúng tôi thống kê, so sánh điểm bình quân đạt được của các bài kiểm tra và dùng phép xác suất thống kê đo độ lệch chuẩn so với điểm bình quân của hai nhóm:

Bảng 4.3. Điểm bình quân và độ lệch chuẩn nhóm TN và nhóm ĐC ở các bài kiểm tra

Bài KT	Nhóm lớp	Tổng số HS	Điểm bình quân	Độ lệch chuẩn
Bài KT số 1	***TN***	***203***	***6.28***	***1.2597***
	ĐC	205	5.18	1.3017
Bài KT số 2	***TN***	***203***	***6.22***	***1.2392***
	ĐC	205	5.29	1.248
Bài KT số 3	***TN***	***203***	***6.43***	***1.1809***
	ĐC	205	5.34	1.2209
Bài KT số 4	***TN***	***203***	***5.84***	***1.246***
	ĐC	205	4.01	1.3031

Điểm bình quân của nhóm TN luôn luôn cao hơn nhóm ĐC và độ lệch chuẩn của nhóm TN luôn luôn nhỏ hơn nhóm ĐC ở các bài kiểm tra (độ lệch chuẩn lớn nghĩa là trình độ không đồng đều). Biểu đồ điểm bình quân và độ lệch chuẩn của nhóm TN và nhóm ĐC ở các bài kiểm tra sau đây sẽ cho chúng ta quan sát rõ hơn vấn đề ấy:

Biểu đồ 4.6.Điểm bình quân và độ lệch chuẩn nhóm TN và nhóm ĐC ở câu hỏi số 1

Biểu đồ 4.7. Điểm bình quân và độ lệch chuẩn nhóm TN và nhóm ĐC ở câu hỏi số 2

Biểu đồ 4.8. Điểm bình quân và độ lệch chuẩn nhóm TN và nhóm ĐC ở câu hỏi số 3

Biểu đồ 4.9. Điểm bình quân và độ lệch chuẩn nhóm TN và nhóm ĐC ở câu hỏi số 4

Điểm bình quân của nhóm TN cao hơn nhóm ĐC chứng tỏ nhóm TN có kết quả tốt hơn nhóm ĐC. Độ lệch chuẩn của nhóm TN nhỏ hơn nhóm ĐC chứng tỏ rằng kết quả nhóm TN ổn định, chắc chắn hơn nhóm ĐC .

Để KT xem độ chênh lệch điểm bình quân giữa nhóm TN và nhóm ĐC có ý nghĩa hay không, chúng tôi đo giá trị xác suất thống kê dùng phép kiểm chứng t-test (ký hiệu là p). Nếu $p < 0.05$, chênh lệch điểm bình quân của hai nhóm TN và ĐC có ý nghĩa, chênh lệch này hiếm khi xảy ra do ngẫu nhiên. Nếu $p > 0.05$, chênh lệch điểm bình quân của hai nhóm TN và ĐC không ý nghĩa, chênh lệch này có thể xảy ra do ngẫu nhiên:

Bảng 4.4. Bảng kết quả kiểm chứng t-test

Bài KT	**Nhóm lớp**	**Tổng số HS**	**Điểm bình quân**	**Giá trị p**
Bài KT số 1	***TN***	***203***	***6.28***	0.04
	ĐC	205	5.18	
Bài KT số 2	***TN***	***203***	***6.22***	0.04
	ĐC	205	5.29	
Bài KT số 3	***TN***	***203***	***6.43***	0.03
	ĐC	205	5.34	
Bài KT số 4	***TN***	***203***	***5.84***	0.03
	ĐC	205	4.01	

4.3.2. Phân tích kết quả làm bài của nhóm HS TN và nhóm HS ĐC

Kết quả phân tích trên cho thấy bài KT của nhóm TN có chất lượng cao hơn nhóm ĐC. Sở dĩ các lớp TN có kết quả cao như vậy là do HS cảm thụ tác phẩm Thơ mới tốt hơn, do các em hiểu sâu các đặc trưng nghệ thuật của Thơ mới, những độc đáo của từng phong cách nhà Thơ mới, những điều mà ở lớp đối chứng, GV ít đặt ra. Để khẳng định điều ấy, sau đây chúng ta phân tích từng đề KT và nội dung cần có khi làm bài:

- Ở đề số 1, "Hình tượng không gian, thời gian trong bài thơ *Vội vàng* thấm đẫm tâm trạng, cảm xúc của chủ thể trữ tình", trọng tâm đề KT yêu cầu HS phải cảm nhận được một thế giới thiên nhiên căng tràn nhựa sống, một tâm trạng cuống quýt để tận hưởng cuộc sống xuất phát từ một tâm hồn khát khao, cuồng nhiệt yêu đời. Đây là một đặc điểm của loại hình quan niệm về không gian, thời gian của Thơ mới mà tiêu biểu là thơ Xuân Diệu. Từ quan niệm này, không gian và thời gian được xây dựng mang tính "lạ hóa", rất độc đáo mà trước đó, ít thấy trong thơ trung đại. Có thể nói, đây là một trong những cái cốt lõi, cái hay, cái đẹp của bài thơ mà khi đọc hiểu bài thơ này người đọc phải nhận ra. Nếu vận dụng đặc điểm loại hình Thơ mới để đọc hiểu thì việc cảm nhận những chi tiết nghệ thuật này tương đối dễ dàng. Kết quả của lớp ĐC thấp hơn nhiều so với lớp TN đã minh chứng điều ấy. Rõ ràng, cách đọc hiểu bài *Vội vàng* của lớp ĐC không lưu ý đến đặc điểm quan niệm về không gian và thời gian của Thơ mới nên gần như toàn bộ HS lớp ĐC đã không thấy được tính "lạ hóa" của không gian, thời gian trong bài thơ - hệ quả của sự cảm nhận thế giới một cách trực tiếp, thấm đẫm tâm trạng, cảm xúc của chủ thể trữ tình

- Ở đề KT số 2, yêu cầu "Cảm nhận hình tượng không gian trong bài thơ *Tràng giang*. So sánh hình tượng không gian (cảnh vật) trong bài thơ *Tràng giang* và bài thơ *Vội vàng*, từ đó rút ra nhận định về "cái tôi" nhà thơ ở hai bài thơ này" cũng liên quan đến không gian nghệ thuật của Thơ mới nói chung và không gian nghệ thuật của hai bài thơ cụ thể. Đó là những chia cắt, cô liêu "không cầu, "không một chuyến đò ngang" (*Tràng giang*) và một thế giới thiên nhiên căng tràn nhựa sống (*Vội vàng*), từ đó nhận ra một cái tôi cô sầu, nhỏ bé lẻ loi và một cái tôi vồ vập yêu đời. Nhìn chung, không đứng trên đặc điểm quan niệm nghệ thuật về không

gian của "cái tôi" trữ tình Thơ mới để cảm nhận những bài Thơ mới thì rất dễ sa vào việc cảm nhận không trúng trọng tâm bài hoặc mất phương hướng khi đọc hiểu do đó, kiến thức thu được sẽ không có hệ thống, dễ lan man hoặc rối rắm.

- Ở đề KT số 3, "Cảm nhận những hình ảnh "Gió theo lối gió, mây đường mây", "Thuyền ai đậu bến sông trăng đó/ Có chở trăng về kịp tối nay ?", "Mơ khách đường xa khách đường xa/ Áo em trắng quá nhìn không ra" yêu cầu HS vận dụng đặc điểm loại hình phong cách nghệ thuật để đọc hiểu tác phẩm. Những hình tượng thơ này, nếu căn cứ vào mạch cảm xúc của chủ thể trữ tình kết hợp với đặc điểm của thơ Hàn Mặc Tử, nhất là "Thơ Điên" thì sẽ có thêm một cách hiểu mới. Ở những lớp TN, khi đã có một ít kiến thức về phong cách thơ Hàn Mặc Tử, HS đã có thêm một cách giải mã hình tượng nghệ thuật bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* .

- Ở đề KT số 4, yêu cầu HS cảm nhận một bài thơ lạ, không có trong chương trình. Để cảm nhận được bài thơ này, HS phải có tri thức về đặc điểm loại hình Thơ mới, phong cách thơ Huy Cận nên nhóm ĐC đã làm bài không tốt vì không được trang bị những tri thức này. Toàn bộ HS nhóm ĐC không cảm thụ được cái gạch đầu dòng, nhấn mạnh cảm xúc, tâm trạng buồn bã, cô đơn ở câu thơ cuối; tâm trạng u buồn lan tỏa khắp không gian mờ sương, não nề, hiu hắt; nhạc điệu thơ trầm, nhẹ, gợi vẻ âm u (qua những âm tiết có nguyên âm chính trầm, sắc tối như u, o, những âm tiết có thanh điệu trầm: buồn, u, mù, lùng, song song, lòng, buồn chiều, điều,...), nhịp dìu dặt của thơ lục bát; hình ảnh thơ mang tính cổ điển: ảnh ước lệ về mùa thu như lá rụng, chim đi, mây mù dăng, có bút pháp chấm phá, có bút pháp tạo dựng mối quan hệ dùng động tả tĩnh (có bước chân nai nhưng quá nhẹ, lẫn trong mù; có lá rụng, chim đi nhưng chẳng có âm thanh; êm khẽ, trống vắng quá nên cành mới cảm được nỗi lạnh lùng...),...

4.4. Nhận xét, kết luận rút ra sau TN

4.4.1. Về quá trình TN

Quá trình TN được chúng tôi tiến hành nghiêm túc, mang tính khách quan, khoa học. Đối tượng TN được chọn lọc, cân nhắc kĩ lưỡng để bảo đảm rằng kết quả TN tốt hơn kết quả ĐC không phải là do năng lực có sẵn của người học mà là do quá trình tác động của các biện pháp dạy học mà GATN đã thực hiện. Quá trình

đánh giá kết quả TN thực hiện công bằng, tuyệt đối không kiểm tra đánh giá những nội dung kiến thức mà nhóm HS ĐC không được tiếp thu trong giờ học.

Qua kết quả TN, bước đầu đã khẳng định được các biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình là hoàn toàn khả thi và đạt hiệu quả.

4.4.2. Về tính khoa học và tính thực tiễn của đề tài

Qua quá trình thực hiện đề tài *Dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình*, nhất là qua TN sư phạm, chúng tôi nhận thấy có thể vận dụng kết quả nghiên cứu của nó vào thực tiễn dạy học ở nhà trường phổ thông. Việc dạy học đọc hiểu Thơ mới Việt Nam 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình có cơ sở lí luận và thực tiễn: Thơ mới là một loại hình thơ có nhiều đặc điểm khác với thơ trung đại. Thơ mới có một vị trí quan trọng trong chương trình Ngữ văn phổ thông. Việc vận dụng đặc điểm loại hình để đọc hiểu văn bản văn học nói chung và Thơ mới nói riêng được soi rọi bởi lí thuyết đọc hiểu văn bản. Đặc điểm loại hình Thơ mới trang bị "giàn giáo" để HS đọc hiểu những bài Thơ mới trong chương trình, cung cấp các điểm tựa để HS đọc liên văn bản, định vị và đánh giá tác phẩm trong quan hệ "cộng đồng giá trị" và thúc đẩy sự phát triển tư duy khái quát hóa của các em. Quá trình TN sư phạm đã chứng minh được rằng:

- Việc hình thành và trang bị tri thức công cụ đọc hiểu Thơ mới cho HS hoàn toàn thực hiện được.

- HS có khả năng vận dụng tri thức công cụ về loại hình Thơ mới để đọc hiểu các bài Thơ mới trong và ngoài chương trình các em đang học và mang lại hiệu quả cao hơn so với cách đọc hiểu thông thường. Mục đích sau cùng của dạy học đọc hiểu văn bản văn học không phải chỉ là để cho HS đọc tốt văn bản được học, có trong chương trình SGK mà là mong muốn các em có được kĩ năng tự đọc được bất cứ văn bản văn học nào. Đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 theo đặc điểm loại hình đã phần nào đáp ứng được mục đích dạy học ấy, với Thơ mới.

- Các biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình là phù hợp với thực tế dạy, học.

Như vậy, vận dụng đặc điểm loại hình Thơ mới để hướng dẫn HS đọc hiểu những bài Thơ mới trong chương trình trong hoàn cảnh dạy và học văn hiện nay là

khả thi và có hiệu quả, đáp ứng được xu thế dạy học theo định hướng phát triển năng lực HS. Như vậy, đề tài *Dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình* là đề tài có giá trị khoa học, vận dụng được trong thực tiễn.

4.4.3. Về những lưu ý khi vận dụng kết quả nghiên cứu của đề tài trong thực tiễn dạy học

Mặc dù đề tài *Dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình* đã được kiểm chứng về tính khoa học và hiệu quả trong quá trình TN, tuy nhiên, theo chúng tôi, nếu để thành công khi vận dụng vào thực tiễn dạy học trong tình hình hiện nay GV cần lưu ý những vấn đề sau::

- Phải tìm cách để cho HS tiếp xúc được với bộ "tri thức cấp 1" (tri thức về đặc điểm loại hình Thơ mới). "Đóng gói" được bộ tư liệu nhưng trang bị cho HS, làm cho các em sử dụng bộ tư liệu này để tham khảo trong quá trình đọc hiểu Thơ mới mới là quan trọng.

- Từ bộ tư liệu về tri thức đặc điểm loại hình Thơ mới, phải hướng dẫn HS thiếp lập được bộ tri thức công cụ đọc hiểu.

- GV phải kiểm soát được tình hình HS nghiên cứu bài trước ở nhà qua việc thực hiện phiếu học tập. Nếu xảy ra tình trạng các em lười biếng không nghiên cứu bài trước hoặc thực hiện theo kiểu đối phó, vào lớp chờ đợi chép nội dung bài học vào vở thì việc sử dụng tri thức đặc điểm loại hình như một "điểm tựa" để đọc hiểu VBVH sẽ không thành công.

Tóm lại, vận dụng đặc điểm loại hình Thơ mới để hướng dẫn HS đọc hiểu những bài Thơ mới trong chương trình trong hoàn cảnh dạy và học văn hiện nay là khả thi và có hiệu quả, đáp ứng được xu thế dạy học theo định hướng phát triển năng lực HS nếu GV nắm được các nguyên tắc, biện pháp thực hiện.

KẾT LUẬN

1. Hiện nay ngành giáo dục đang thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo theo tinh thần "đổi mới căn bản, toàn diện". Một trong những nội dung đổi mới là giáo dục theo định hướng phát triển năng lực HS bằng sự đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, tăng cường thực hành, vận dụng kiến thức, kĩ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn; đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, bảo đảm trung thực, khách quan. HS không chỉ biết nhiều kiến thức sách vở, mà quan trọng là phải biết vận dụng có sáng tạo, biết giải quyết vấn đề linh hoạt trong những tình huống mới. Để phát triển năng lực của HS, hoạt động dạy học cần có sự chuyển giao nhiệm vụ học tập: giảm dần trách nhiệm của GV, tăng dần trách nhiệm của HS. HS chủ động, tích cực trong xây dựng bài học, tìm kiếm tri thức trên cơ sở sự tư vấn, giúp đỡ của GV. Hành trình tìm kiếm những phương pháp dạy học hiệu quả là hành trình không ngừng nghỉ và lắm khó nhọc của các nhà khoa học giáo dục.

2. Trong dạy học Ngữ văn, mà trọng tâm là phần đọc hiểu VB, việc đổi mới phương pháp đang được thực hiện. Việc triển khai các mô hình sư phạm tương tác, dạy học theo quan điểm kiến tạo tri thức, chú trọng rèn luyện kĩ năng đọc hiểu,v.v…trong dạy học đọc hiểu VB đã minh chứng điều đó…

Dạy học đọc hiểu VBVH trong nhà trường hiện nay "phải khắc phục phương pháp suy diễn giản đơn, dễ dãi để có ý thức khám phá cái mã văn hóa đa dạng đằng sau các hình tượng nghệ thuật" [163, tr.20]. Đọc hiểu hay dạy học đọc hiểu VBVH phải khoa học và sáng tạo. Cách thức dạy đọc hiểu VBVH nói chung và Thơ mới nói riêng theo đặc điểm loại hình sẽ đáp ứng được hai yêu cầu cơ bản ấy, bởi lẽ căn cứ vào đặc điểm loại hình người dạy sẽ hướng dẫn người học hiểu đúng, hiểu sâu về VB, phát huy được khả năng đồng sáng tạo với tác giả nhưng lại không suy diễn tùy tiện. Mặt khác, việc dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình phù hợp với điều kiện thực tiễn dạy, học hiện nay.

3. Đề tài luận án Dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình được thực hiện với mục đích mong muốn góp thêm một cách thức rèn luyện kĩ năng đọc hiểu văn bản cho HS. Qua quá trình nghiên cứu đề tài, chúng tôi đã khẳng định được cơ sở khoa học (cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn),

đề ra bốn yêu cầu, ba biện pháp để thực hiện việc dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình. Cơ sở khoa học của việc dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình được xây dựng từ lí thuyết dạy học đọc hiểu, phân tích vai trò của đặc điểm loại hình với việc đọc hiểu và dạy học đọc hiểu VBVH, xác định và hệ thống lại các đặc điểm loại hình Thơ mới và từ thực tiễn dạy học Thơ mới trong nhà trường phổ thông. Những yêu cầu của việc dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình là:

- Sử dụng tri thức đặc điểm loại hình Thơ mới để đọc hiểu tác phẩm Thơ mới phải hướng HS đến việc khám phá vẻ đẹp độc đáo của mỗi tác phẩm.

- Phải hướng dẫn HS phối hợp đặc điểm loại hình với các tri thức đọc hiểu khác để chiếm lĩnh tác phẩm

- Phải cụ thể hóa việc vận dụng đặc điểm loại hình vào dạy học đọc hiểu Thơ mới thành hệ thống các cách thức, biện pháp, hoạt động,...đọc hiểu VB cụ thể.

- Phải vận dụng đặc điểm loại hình trong dạy học đọc hiểu Thơ mới sao cho phù hợp với khả năng, hứng thú và tích cực hóa quá trình tiếp nhận của HS.

Các biện pháp dạy học đọc hiểu Thơ mới theo đặc điểm loại hình là:

- Xây dựng và xử lí nguồn tư liệu về đặc điểm loại hình Thơ mới thành tri thức công cụ dạy học đọc hiểu.

- Hướng dẫn HS sử dụng tri thức công cụ về đặc điểm loại hình Thơ mới để đọc hiểu VB Thơ mới.

-Củng cố, nâng cao kết quả đọc hiểu VB Thơ mới theo đặc điểm loại hình của HS qua hoạt động đánh giá.

Chúng tôi đã hình thành được bộ tư liệu về tri thức đặc điểm loại hình, bộ tri thức công cụ đọc hiểu cũng như thiết kế các mô hình sử dụng tri thức loại hình để đọc hiểu Thơ mới.

Bước đầu đưa ra đánh giá ở thực tiễn, đề tài *Dạy học đọc hiểu Thơ mới 1932 – 1945 ở trường phổ thông theo đặc điểm loại hình* đã khẳng định được tính khả thi và hiệu quả. HS cảm thụ tác phẩm tốt hơn với cách dạy học thông thường, thể hiện qua kết quả làm bài KT, qua cảm xúc hứng thú trong giờ học. Điều quan trọng nhất là các em chủ động, tích cực trong việc tiếp nhận các giá trị của tác phẩm và hình thành được kĩ năng đọc hiểu những tác phẩm Thơ mới bất kì.

4. Sau khi nghiên cứu đề tài luận án, chúng tôi xin phép có một số khuyến nghị :

- Phần tri thức đọc hiểu là một điểm mới mẻ rất đáng trân trọng của các nhà khoa học viết sách, nhưng chưa phát huy được ý tưởng sư phạm trong thực tiễn, đáng lẽ nó phải được cung cấp hoặc huy động đầu tiên, được học qua hệ thống thao tác để trở thành cách và vận dụng trực tiếp vào việc đọc VB, thì thực tế lại được trình bày ở phần cuối cùng của bài học, vì thế tri thức đọc hiểu hóa ra trở thành tri thức khoa học, được trang bị thêm cùng với bài học, chứ chưa phải tri thức công cụ để HS tự làm ra tác phẩm cho mình từ hoạt động đọc. Chúng tôi kiến nghị, khi soạn SGK trong giai đoạn tới, các nhà soạn sách nghiên cứu, xem xét chuyển hóa các tri thức đọc hiểu thành tri thức mang tính chất công cụ để đọc hiểu và cung cấp tri thức này trước khi đọc hiểu VB, song song đó, chú trọng việc dạy cho HS phương pháp, cách thức đọc văn.

- Phải thay đổi cách thức kiểm tra đánh giá. Một khi đã trang bị cho HS kĩ năng đọc hiểu VBVH (trong đó có kĩ năng đọc hiểu VB theo đặc điểm loại hình) thì nên giúp cho HS vận dụng những kĩ năng ấy để đọc bất kì VB nào cùng loại hình với VB đã học. Có như vậy, người học mới dần dần trở thành bạn độc độc lập, vì HS không phải chỉ có đọc những VBVH trong nhà trường; thầy cô giáo không thể theo suốt để giúp HS đọc những VB các em tiếp xúc trong cuộc sống sau khi các em ra trường.

Từ việc vận dụng đặc điểm loại hình để đọc hiểu những bài Thơ mới trong chương trình Ngữ văn phổ thông, chúng tôi đề xuất vận dụng đặc điểm loại hình để đọc hiểu tất cả những tác phẩm được đưa vào chương trình như các tác phẩm thuộc văn học dân gian, văn học trung đại, văn học hiện đại. Rõ ràng, ở mỗi giai đoạn, TPVH có những đặc điểm loại hình và trong nội bộ một giai đoạn văn học cũng có thể có những trào lưu, những tập hợp tác phẩm mang tính loại hình riêng, việc xác định những kiểu, loại tác phẩm của chúng để tìm hiểu chúng cho thấu đáo là một việc làm cần thiết, khoa học. Đó cũng là hướng nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi.

Với năng lực nghiên cứu khoa học có hạn, điều kiện nghiên cứu gặp nhiều khó khăn, chắc chắn luận án vẫn còn nhiều hạn chế. Tác giả luận án rất mong nhận được sự góp ý, xây dựng của các nhà khoa học, quý thầy cô giáo và bạn đọc.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Phan Ngọc Thanh (2011), *Giáo dục cái đẹp cho học sinh qua dạy học tác phẩm văn học* (Tạp chí Giáo dục số 259 kì 1 (4/2011).
2. Phan Ngọc Thanh (2011), *Ngôn từ trong tác phẩm văn chương ở trung học phổ thông và việc giáo dục cái đẹp cho học sinh* (Tạp chí Giáo dục số 265 kì1 (7/2011).
3. Phan Ngọc Thanh (2011), *Dạy học tác phẩm văn học bằng phương pháp so sánh và việc phát triển tình cảm thẩm mỹ cho học sinh trung học phổ thông* (Tạp chí Giáo dục số 274 kì 2 (11/2011).
4. Phan Ngọc Thanh (2014), *Vận dụng đặc điểm loại hình tác giả - loại hình cái tôi trữ tình của Thơ mới Việt Nam (1932-1945) để hướng dẫn học sinh đọc hiểu những bài thơ mới trong chương trình ngữ văn trung học* (Tạp chí Giáo dục số 345 kì 1 (11/2014).
5. Phan Ngọc Thanh (2015), *Loại hình Thơ mới nhìn từ góc độ nhạc điệu và việc cảm thụ những bài thơ thuộc phong trào Thơ mới 1932-1945 trong chương trình ngữ văn trung học* (Tạp chí Giáo dục số 349, kì 1 (1/2015).
6. Phan Ngọc Thanh (2015), *Vận dụng đặc điểm kết cấu loại hình thơ mới để hướng dẫn học sinh đọc hiểu bài thơ Vội vàng của Xuân Diệu (Ngữ văn 11)* (Tạp chí Giáo dục số đặc biệt (5/2015).
7. Phan Ngọc Thanh (2015), *Vận dụng phong cách nghệ thuật của Hàn Mặc Tử để hướng dẫn học sinh đọc hiểu bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ* (Tạp chí Giáo dục số 359, kì 1(6/2015).
8. Phan Ngọc Thanh (2015), *Vận dụng nguyên tắc kết cấu thơ để đọc hiểu thơ mới trong chương trình ngữ văn trung học* (Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 9 (523) tháng 9/2015).
9. Phan Ngọc Thanh (2016), *Vận dụng một số đặc điểm loại hình Thơ mới để đọc hiểu những bài thơ thuộc phong trào Thơ mới trong chương trình Ngữ văn phổ thông* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc về "Đổi mới nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn trong nhà trường Sư phạm" – Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2016).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Thị Anh (2007), *Thơ mới với Thơ Đường*, Nxb Văn học, Hà Nội.
2. Vũ Quốc Anh, Hà Bình Trị, Nguyễn Quốc Túy (1989), *Phụ lục Văn học 12*, Nxb Giáo dục.
3. Vũ Tuấn Anh (sưu tầm, tuyển chọn) (2001), *Chế Lan Viên-về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Vũ Tuấn Anh (2007), "Chế Lan Viên với Điêu tàn và Vàng sao", *Nghiên cứu Văn học* (8)
5. Aristote (2007), *Nghệ thuật thơ ca*, Nhiều người dịch, Nxb Lao động, Hà Nội.
6. Lại Nguyên Ân (1993), "Cuộc cải cách thơ của phong trào Thơ mới và tiến trình thơ tiếng Việt", *Tạp chí Văn học* (1)
7. Lại Nguyên Ân (biên tập, 2004), *Thơ mới 1932-1945-tác giả và tác phẩm*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội
8. Phạm Đình Ân (2002), "Tiếp cận thơ Thế Lữ từ VB", *Tạp chí Văn học* (2)
9. Nguyễn Sĩ Bá – Nguyễn Quốc Văn – Nguyễn Quang Trung (1995), *20 bài giảng văn chọn tuyển 11*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
10. Nguyễn Phan Cảnh (2001), *Ngôn ngữ thơ*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
11. Huy Cận- Hà Minh Đức (Chủ biên) (1997), *Nhìn lại một cuộc cách mạng trong thi ca (60 năm phong trào Thơ mới)*, Nxb Giáo dục.
12. Trần Duy Châu (tuyển dịch và giới thiệu) (1996), *Thơ Pháp thế kỉ XIX* (song ngữ), NXB Trẻ.
13. Hà Như Chi (1958*), Một thời lãng mạn trong thi ca Việt Nam*, Tân Việt xuất bản, Sài Gòn.
14. Nguyễn Đình Chú (chủ biên) (1991), *Văn 11* (Phần văn học Việt Nam), Nxb Giáo dục.
15. Nguyễn Đình Chú, Trần Hữu Tá (Chủ biên) (2000), *Văn học 11*, Nxb Giáo dục.
16. Mai Ngọc Chừ (1991), *Vần thơ Việt Nam dưới ánh sáng ngôn ngữ học*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

17. Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu – Hoàng Trọng Phiến (2007), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
18. Nguyễn Viết Chữ (2006), *Phương pháp dạy học tác phẩm văn chương (Theo loại thể)*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
19. Nguyễn Văn Dân (2004), *Lí luận văn học so sánh* (tái bản), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Nguyễn Văn Dân (2006), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học* (tái bản), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
21. Xuân Diệu (2001), "Những bước đường tư tưởng của tôi*", Xuân Diệu toàn tập*, Nxb Văn học, Hà Nội.
22. Xuân Diệu (1987), "Thế giới thơ Huy Cận", *Tạp chí Văn học* (5,6)
23. Trương Dĩnh (1997), *Giáo trình Phương pháp dạy học văn ở trường phổ thông trung học*, Tủ sách Đại học Sư phạm Huế, Huế
24. Lê Tiến Dũng (1994), "Loại hình câu thơ Thơ mới", *Văn học* (1).
25. Lê Tiến Dũng (2005), *Những cách tân nghệ thuật trong thơ Xuân Diệu (giai đoạn 1932 – 1945)*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh
26. Phan Huy Dũng (1999), *Kết cấu thơ trữ tình (nhìn từ góc độ loại hình*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
27. Phan Huy Dũng (2007), "Về vai trò tham dự - chia sẻ của người GV trong giờ dạy đọc văn", *Kỉ yếu hội thảo khoa học dạy học Ngữ văn ở trường PT theo chương trình và SGK mới*, Nxb Nghệ An.
28. Phan Huy Dũng (2009), *Tác phẩm văn học trong nhà trường phổ thông, một góc nhìn, một cách đọc*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
29. Trần Thanh Đạm (1978), *Vấn đề giảng dạy TPVH theo loại thể*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
30. Hữu Đạt (1999), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, NXB VHTT, Hà Nội
31. Phan Cự Đệ (1997), *Văn học lãng mạn Việt Nam 1930-1945*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
32. Phan Cự Đệ, Trần Đình Hượu, Nguyễn Trác, Nguyễn Hoành Khung, Lê Chí Dũng, Hà Văn Đức (1998), *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb Giáo dục, Hà Nội

33. Phan Cự Đệ (1998), *Hàn Mặc Tử - tác phẩm phê bình và tưởng niệm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
34. Phan Cự Đệ (1982), *Phong trào "thơ mới" 1932 - 1945*, (tái bản), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
35. Phan Cự Đệ, Lý Toàn Thắng (tuyển chọn và giới thiệu) (2003), *Hàn Mặc Tử về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
36. Biện Minh Điền (2005), *"Vấn đề tác giả và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam"*, Nghiên cứu văn học, (4).
37. Nguyễn Đăng Điệp (2002), *Giọng điệu trong thơ trữ tình*, Nxb Văn học, Hà Nội.
38. Hà Minh Đức (1974), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
39. Hà Minh Đức (1994), *Nguyễn Bính thi sĩ của đồng quê*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
40. Hà Minh Đức (1997), *Một thời đại trong thi ca*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
41. Hà Minh Đức (1998), *Nhà văn nói về tác phẩm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
42. Hà Minh Đức, Đoàn Đức Phương (2001) (tuyển chọn và giới thiệu), *Nguyễn Bính- về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
43. Hà Minh Đức (1995), "Xuân Diệu nói về hai tập Thơ thơ và Gởi hương cho gió", *Tạp chí Văn học* (10)
44. Hà Minh Đức (1996), *"Điêu tàn và tâm hồn thơ Chế Lan Viên"*, Tạp chí Văn học (10)
45. Hà Minh Đức (2001), *Văn chương tài năng và phong cách*, Nxb Khoa học Xã hội và Nhân văn, HN.
46. Hà Minh Đức (2010), *Huy Cận ngọn lửa thiêng không tắt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
47. Bằng Giang (1969), *Từ thơ mới đến thơ tự do*, Phù sa xuất bản, Sài Gòn
48. Mai Thị Liên Giang (2007), *Vấn đề chủ thể tiếp nhận qua lịch sử tiếp nhận thơ mới*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.
49. Hồ Thế Hà (2005), *Thế giới nghệ thuật thơ Chế Lan Viên*, Nxb Văn học
50. Dương Quảng Hàm (1939), *Việt văn giáo khoa thư*, Hà Nội.
51. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (1997), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

52. Lê Bá Hán, Lê Quang Hưng, Chu Văn Sơn (1999), *Tinh hoa Thơ mới-thẩm bình và suy ngẫm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
53. Đặng Thị Hạnh (1997), "Các đề tài quen thuộc: Những qui chiếu và khoảng cách từ Nguyệt cầm và Tống biệt hành", *Tạp chí Văn học* (7)
54. Lê Thị Đức Hạnh (1991), "Lưu Trọng Lư- người có công đầu trong phong trào Thơ mới", *Tạp chí Văn học* (5)
55. Nguyễn Đức Hạnh (2001), *Một số biểu tượng thơ dân gian trong thơ Việt Nam hiện đại*, Tạp chí Văn học (3)
56. Nguyễn Văn Hạnh – Huỳnh Như Phương (1995*), Lí luận văn học – vấn đề và suy nghĩ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
57. Hồ Văn Hảo (1933), "Lối thơ mới", *Tạp chí Phụ nữ Tân văn* (20).
58. Đào Duy Hiệp (2004), "Hình ảnh trong thơ siêu thực", *Phụ san Thơ* (11).
59. Hồ Sĩ Hiệp (1992), *Thơ Đường ở trường phổ thông*, NXB Tổng hợp Khánh Hòa, Khánh Hòa.
60. Đỗ Đức Hiểu (1994), *Đổi mới phê bình văn học*, Nxb Mũi Cà Mau-Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
61. Đỗ Đức Hiểu (2001), *Thi pháp thơ hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
62. Đỗ Đức Hiểu (1992), *"Tiếng thu, thi nhạc của lưu Trọng Lư"*, Tạp chí Văn học (1)
63. Nguyễn Hữu Hiếu (2004), *Những biểu hiện của khuynh hướng tượng trưng trong thơ mới*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.
64. Nguyễn Hữu Hiếu (2010), *Một vài khía cạnh tính hiện đại của Thơ Mới Việt Nam xét trên phương diện ngôn từ*, www. khoavanhoc-ngon ngu,edu.vn/…/index.php?...nam…ngon…tho.
65. Nguyễn Hữu Hiệu (giới thiệu) (1973), *Con đường sáng tạo*, Hồng Hà xuất bản, Sài Gòn.
66. Nguyễn Thái Hoà (1996), "Đi tìm cái mới trong biểu đạt thơ Việt Nam hơn nửa thế kỷ qua", *Văn học* (7).
67. Nguyễn Thái Hòa (2004), "Vấn đề đọc hiểu và dạy đọc hiểu ", *Thông tin khoa học sư phạm* (8)
68. Nguyễn Trọng Hoàn (2006), "Đọc hiểu VB ngữ văn ở trường THPT", *Tạp chí Giáo dục* (143)

69. Hoàng Thị Huế (2007), *Thơ mới nhìn từ giác độ quan hệ văn hóa - văn học*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.

70. Bùi Công Hùng (1983), *Góp phần tìm hiểu nghệ thuật thơ ca*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

71. Nguyễn Thanh Hùng (2002), *Đọc và tiếp nhận văn chương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

72. Nguyễn Thanh Hùng (2008), *Đọc – hiểu tác phẩm văn chương trong nhà trường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

73. Nguyễn Thanh Hùng (2011), *Kĩ năng đọc hiểu văn*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.

74. Lê Quang Hưng (2002), *Thế giới nghệ thuật thơ Xuân Diệu trước 1945*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

75. Đoàn Trọng Huy (1995), "Thời gian nghệ thuật thơ Chế Lan Viên", *Tạp chí Văn học* (11)

76. Lê Quang Hưng (1990), "Cái tôi độc đáo – tích cực của Xuân Diệu trong phong trào Thơ mới", *Tạp chí Văn học* (5)

77. Lê Quang Hưng (1987), *"Cảm thức thời gian trong thơ Xuân Diệu"*, Tạp chí Văn học (1)

78. Đoàn Thị Đặng Hương (2000), *"Con mắt tâm linh văn hóa phương Đông trong thơ Hàn Mặc Tử"*, Tạp chí Văn học (11)

79. Phạm Thị Thu Hương (2012), *Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn học trong nhà trường phổ thông*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.

80. Trần Đình Hượu (1995), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.

81. Trần Đình Hượu (1996), *Đến hiện đại từ truyền thống* (tái bản), Nxb Văn hóa, Hà Nội

82. Đinh Gia Khánh (1999), Sơ bộ tìm hiểu những vấn đề của truyện cổ tích qua truyện Tấm Cám, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.

83. Nguyễn Thị Dư Khánh (1995), *Phân tích TPVH từ góc độ thi pháp*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

84. Vũ Ngọc Khánh (2004), *Để dạy và học tốt môn văn*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

85. M..B. Khravchenko(2002), *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận nghiên cứu văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
86. Nguyễn Xuân Kính (1992), *Thi pháp ca dao*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
87. Vũ Ký, Tạ Ký, Nguyễn Tăng Chương, Nguyễn Văn Hiệp (1973), *Quốc văn 12 ABCD*, Trí Đăng xuất bản.
88. Lê Đình Kỵ (1989), *Thơ mới những bước thăng trầm*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh
89. Nguyễn Lai (1996), *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
90. Thiện Mộc Lan (2010), *Phụ nữ tân văn - Phấn son tô điểm sơn hà*, Nxb Văn hóa Sài Gòn.
91. Thanh Lãng (1967), *Bảng lược đồ văn học Việt Nam: Ba thế hệ của nền văn học mới 1862 - 1932*, Trình bày ấn hành, Sài Gòn.
92. Thanh Lãng (1972), *Phê bình văn học thế hệ 1932*, Phong trào văn hóa xuất bản, Sài Gòn.
93. Mã Giang Lân (1996), *Tìm hiểu thơ*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
94. Mã Giang Lân (1998), "Chữ Quốc ngữ và sự phát triển thơ ca đầu thế kỷ XX", *Văn học* (8).
95. Mã Giang Lân (tuyển chọn) (2000), *Thơ Hàn Mặc Tử và những lời bình*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
96. Phong Lê (1997), *Văn học Việt Nam trên hành trình của thế kỷ XX*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
97. Vương Hữu Lễ - Hoàng Dũng (1994), *Giáo trình ngữ âm tiếng Việt*, Trường ĐHSP Hà Nội 1.
98. Nhất Linh (1933), "Sự cân nhắc chữ trong Thơ cũ và Thơ mới", *Phong hóa* (69)
99. Nguyễn Tấn Long (1996), *Việt Nam thi nhân tiền chiến*, Nxb Văn học, Hà Nội.
100. Nguyễn Tấn Long, Phan Canh (1967), *Khuynh hướng thi ca tiền chiến*, Sống mới xuất bản, Sài Gòn.
101. Nguyễn Văn Long (tuyển chọn) (1993), *Thơ Xuân Diệu*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
102. Võ Sỹ Lợi, *Giáo trình tâm lý học dạy học đại học*, Tài liệu lưu hành nội bộ, trường Đại học Đà Lạt.

103. Phan Trọng Luận – Trương Dĩnh - Nguyễn Thanh Hùng - Trần Thế Phiệt (1998), *Phương pháp dạy học văn*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
104. Phan Trọng Luận (2003), *Văn chương – bạn đọc sáng tạo*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
105. Phan Trọng Luận (2007), *Văn học nhà trường: Nhận diện – tiếp cận – đổi mới*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
106. Phan Trọng Luận (1983), *Cảm thụ văn học – giảng dạy văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
107. Phan Trọng Luận (1999), *Đổi mới giờ học tác phẩm văn chương ở trường THPT*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
108. Phan Trọng Luận (Tổng chủ biên) (2006), *Ngữ văn 11*, tập một, Nxb Giáo dục
109. Phan Trọng Luận (Tổng chủ biên) (2006), *Ngữ văn 11*, tập một, SGV, Nxb Giáo dục
110. Phan Trọng Luận (Tổng chủ biên) (2006), *Ngữ văn 11*, tập hai, Nxb Giáo dục
111. Phan Trọng Luận (Tổng chủ biên) (2006), *Ngữ văn 11*, tập hai, sách GV, Nxb Giáo dục
112. Văn Lực (1932), *"Thơ"*, Phong hóa, Số 14, ngày 22 tháng 9, Hà Nội.
113. Phương Lựu (chủ biên), (2014), *Lí luận văn học, tập 1*, Nxb Đại học Sư phạm.
114. Lê Hồng Mai (2016), *Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu văn bản kí cho học sinh phổ thông*, Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
115. Nguyễn Đăng Mạnh (1999), *Phân tích, bình giảng tác phẩm văn học 11*, Nxb Giáo dục.
116. Nguyễn Đăng Mạnh (1994), "Kế thừa truyền thống dân tộc trong đổi mới thi ca qua kinh nghiệm lịch sử của phong trào Thơ mới", *Văn học*, (11)
117. Nguyễn Đăng Mạnh (1997), "Quá trình hiện đại hoá của văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX", *Văn học*, (5).
118. Nguyễn Đăng Mạnh (2002), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
119. Tôn Thảo Miên (sưu tầm, 2002), *Hàn Mặc Tử-tác phẩm và dư luận*, Nxb Văn học, Hà Nội.

120. Lê Hoài Nam (1998), "Thế giới nghệ thuật trong Tinh huyết của Bích Khê", *Tạp chí Văn học* (9)
121. Nguyễn Thị Hồng Nam, *Quan niệm nghệ thuật trong tác phẩm của các nhà thơ thuộc phong trào Thơ mới 1932 – 1945*, Tóm tắt luận án tiến sĩ ngữ văn, Đại học KHXH&NV, TP. Hồ Chí Minh, 1999.
122. Đàm Thị Ngọc Ngà (2006), Loại hình tác giả Thơ mới 1932 – 1945, một số đặc trưng cơ bản, Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, trường Đại học Vinh.
123. Hoàng Thị Nghĩa (1992), "Văn chương lãng mạn và việc dạy – học một số tác phẩm văn chương lãng mạn trong SGK môn Văn cải cách ở trường THPT", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học về SGK tiếng Việt và Văn học THPT cải cách*, ĐHCT.
124. Phạm Thị Ngọc, Nguyễn Anh Vũ (tuyển chọn) (2003), *Điêu tàn-tác phẩm và dư luận*, Nxb Văn học, Hà Nội.
125. Bùi Văn Nguyên – Hà Minh Đức (1991), *Thơ Việt Nam – hình thức và thể loại*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
126. Hoàng Sĩ Nguyên (2006), *Thơ mới nhìn từ sự vận động thể loại*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.
127. Hoàng Sĩ Nguyên (2010), *Bước đi của ngôn ngữ Thơ mới1932 - 1945*, http://vannghedanang.org.vn/nonnuoc/chitiet.php?id=663&so=17.
128. Phạm Thế Ngũ (1998), *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, tập III, Văn học hiện đại 1862-1945, Nxb Đồng Tháp.
129. Trần Thị Mai Nhi (1994), *Văn học hiện đại-văn học Việt Nam, giao lưu, gặp gỡ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
130. Bùi Mạnh Nhị (1997), *"Công thức truyền thống và đặc trưng cấu trúc của ca dao – dân ca trữ tình"*, Tạp chí Văn học (1)
131. Nhiều tác giả (2004), *Thơ mới 1932 – 1945 tác giả và tác phẩm*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
132. Nhiều tác giả (1998), *Giảng văn văn học Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
133. Nhiều tác giả (1998), *Văn học phương Tây*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
134. Vũ Nho (1999), *Nghệ thuật đọc diễn cảm*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
135. Đái Xuân Ninh (1985), *Giảng văn dưới ánh sáng ngôn ngữ học*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

136. Nguyễn Quang Ninh (2015), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc dạy học Đọc hiểu VB*, Tập bài giảng lưu hành nội bộ.

137. Luong Phan, *Giáo dục Kiến tạo*, http://www.academia.edu/8832301/Giáo _dục_Kiến _tạo.

138. Nguyễn Khắc Phi (Tổng chủ biên) (2006), *Ngữ văn 8*, tập hai, Nxb Giáo dục.

139. Nguyễn Khắc Phi (Tổng chủ biên) (2006), *Ngữ văn 8*, tập hai, sách GV, Nxb Giáo dục.

140. Vũ Đức Phúc (1969), "Sự phát triển của chủ nghĩa lãng mạn tư sản ở Việt Nam và phong trào Thơ mới, cuộc tranh luận về Thơ mới, thơ cũ trước cách mạng", *Văn học*, (5).

141. Vũ Quần Phương (1995), "Nhìn lại tiến trình thơ hiện đại", Văn nghệ, (4).

142. Vũ Quần Phương (1997), *Thơ với lời bình*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

143. Đặng Thị Ngọc Phượng (2008), *Ý thức tự do trong phong trào thơ mới*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.

144. V.IA.Propp (2003), *Tuyển tập V.IA. Propp*, Nhiều người dịch, Nxb Văn hóa dân tộc, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.

145. . Lê Thị Hồ Quang (2006), "Đây thôn Vĩ Dạ từ hình ảnh đến biểu tượng", *Tạp chí Văn học* (1)

146. Lê Thị Hồ Quang (2004), "Chất lý luận trong thơ trữ tình Xuân Diệu (qua hai tập Thơ thơ và Gửi hương cho gió)", *Nghiên cứu văn học* (8)

147. Kiều Thanh Quế (1944), "Nhân đọc "Thi nhân Việt Nam" của Hoài Thanh và Hoài Chân", *Tri tân*, (134).

148. Nguyễn Hưng Quốc (1996), *Thơ, v.v... và v.v...*, Văn nghệ xuất bản, California, Hoa Kỳ.

149. Vũ Tiến Quỳnh (1999), *Thế Lữ-Lưu Trọng Lư-Vũ Đình Liên*, Nxb Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.

150. R. Jakvoson (2008), *Thi học và Ngữ học*, Trần Duy Châu biên khảo, Nxb Văn học, Hà Nội.

151. Rimbaud, A. (2006), *Rimbaud toàn tập*, Huỳnh Phan Anh dịch và giới thiệu, NXB Văn hóa Sài Gòn.

152. Nguyễn Xuân Sanh (1943), "Thơ và nhạc đời", *Thanh Nghị* (29,30,31)
153. Trần Huyền Sâm (2001), "Ảnh hưởng của thơ Tượng trưng Pháp đối với phong trào Thơ mới Việt Nam (1932 – 1945)", *Tạp chí Văn học* (12)
154. Vũ Văn Sĩ (2003), "Vấn đề cảm xúc của Thơ mới", *Tạp chí Văn học* (5)
155. Việt Sinh (1932), "Sầu thảm nhiều rồi", *Phong hóa* (15)
156. Việt Sinh (1933), "Bức tranh vân… cẩu", *Phong hóa*, (31)
157. Chu Văn Sơn (2000), *Thế giới nghệ thuật thơ Hàn Mặc Tử*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
158. Chu Văn Sơn (2003), *Ba đỉnh cao thơ mới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
159. Chu Văn Sơn (2007), *Thơ điệu hồn và cấu trúc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
160. Nguyễn Hữu Sơn, Trần Đình Sử, Huyền Giang, Trần Ngọc Vương, Trần Nho Thìn, Đoàn Thị Thu Vân (1997), *Về con người cá nhân trong văn học cổ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
161. Trần Đăng Suyền (2003), *Nhà văn – hiện thực đời sống và cá tính sáng tạo*, NXB Văn học, Hà Nội.
162. Trần Đình Sử (1995), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
163. Trần Đình Sử (2001), *Đọc văn học văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
164. Trần Đình Sử (1993), *Một số vấn đề thi pháp học hiện đại*, Bộ Giáo dục và Đào tạo-Vụ GV, Hà Nội.
165. Trần Đình Sử (1993), "Thơ mới và sự đổi mới thi pháp thơ trữ tình tiếng Việt", Văn học, (4).
166. Trần Đình Sử (2003), *Đọc hiểu VB – một khâu đột phá trong nội dung và phương pháp dạy văn hiện nay*, https://trandinhsu.wordpress.com
167. Trần Đình Sử (Tổng chủ biên) (2006), *Ngữ văn 11 nâng cao*, tập hai, sách GV, Nxb Giáo dục.
168. Trần Đình Sử (2011), *VBVH và Đọc hiểu VB*, Tài liệu tập huấn GV trường chuyên môn Ngữ văn, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
169. Trần Hữu Tá (chủ biên) (1991), *Văn học 11*, tập 1, NXB GD.
170. Trần Hữu Tá, Nguyễn Thành Thi, Đoàn Lê Giang (Chủ biên) (2013), *Nhìn lại Thơ mới và văn xuôi Tự lực Văn đoàn*, Nxb Thanh niên.

171. Văn Tâm (1992), *"Giới thuyết Thơ mới"*, Tạp chí Văn học (6)
172. Nguyễn Thanh Tâm (2014), *Thơ mới, nhìn từ góc độ loại hình*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Viện Văn học.
173. Nguyễn Thanh Tâm (2015), *Loại hình Thơ mới Việt Nam (1932 – 1945)*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
174. Hoài Thanh, Hoài Chân (2000), *Thi nhân Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội..
175. Hoài Thanh (1982), "Một vài ý kiến về phong trào "thơ mới" và quyển "Thi nhân Việt Nam", *Tuyển tập Hoài Thanh, Tập 2*, Nxb Văn học, Hà Nội.
176. Trần Khánh Thành (1996), "Huy Cận với sự cảm nhận thời gian", *Tạp chí Văn học* (10)
177. Nguyễn Văn Thắng (2008), *Thơ làng quê trong phong trào thơ mới 1932 - 1945*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.
178. Lý Toàn Thắng (2007), "Âm điệu trong thơ Hàn Mặc Tử", *Nghiên cứu Văn học (*6)
179. Lý Toàn Thắng (2002), "Bằng trắc thơ bảy chữ Xuân Diệu", Ngôn ngữ, (4).
180. Nguyễn Ngọc Thiện (2003), *Tranh luận văn nghệ thế kỷ XX*, Tập 2, Nxb Lao động, HN
181. Nguyễn Ngọc Thiện, Nguyễn Thị Kiều Anh, Phạm Hồng Toái (1998), *Tuyển tập phê bình văn học Việt Nam* (tập 3), Nxb Văn học, Hà Nội
182. Lương Đức Thiệp (1942), *Việt Nam thi ca luận*, Khuê văn xuất bản cục, Hà Nội.
183. Lương Đức Thiệp (1997), *Việt Nam thi ca luận* (in trong Tuyển tập phê bình nghiên cứu văn học Việt Nam 1900-1945, tập 4), Nxb Văn học, HN.
184. Đỗ Ngọc Thống (2006), *Tìm hiểu chương trình và SGK THPT*, NXB Giáo dục, HN
185. Đỗ Ngọc Thống, (2012), *Thơ mới lãng mạn và nhà trường phổ thông Việt Nam*, nico-paris.com/.../**tho**-moi-lang-man-va-nha-truong-pho-**thong-viet-nam**. vhtm
186. Lưu Khánh Thơ (1994), "Cái tôi trữ tình và phương thức biểu hiện cái tôi tình yêu trong thơ Xuân Diệu trước cách mạng", *Tạp chí Văn học* (10)
187. Lưu Khánh Thơ (2004), "Vấn đề mới – cũ trong thơ Việt Nam trước 1945 nhìn từ phong trào Thơ mới", *Nghiên cứu Văn học* (3)

188. Lưu Khánh Thơ (sưu tầm, tuyển chọn) (2001), *Xuân Diệu-về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, HN.

189. Lý Hoài Thu (1995), "Nỗi buồn và sự cô đơn trong thơ Xuân Diệu trước 1945", *Tạp chí Văn học* (25)

190. Lý Hoài Thu (1996), *"*Thế giới không gian nghệ thuật của Xuân Diệu qua Thơ thơ và Gửi hương cho gió*"*, *Tạp chí Văn học* (1)

191. Phan Trọng Thưởng (1996), Giao lưu văn học và sân khấu, Nxb Văn học, Hà Nội.

192. Đỗ Lai Thúy (2012), *Mắt thơ – Phê bình phong cách Thơ mới*, Nxb Hội nhà văn.

193. Đỗ Lai Thúy (2012), *Thơ như là mỹ học của cái khác*, Nxb Hội Nhà văn, HN.

194. Nguyễn Hữu Tiến (1934), "Thơ mới với Thơ cũ*"*, *Nam Phong* (193).

195. Nghiêm Toản (1949), *Văn học sử trích yếu*, Vĩnh Bảo xuất bản, Sài Gòn.

196. Cù Đình Tú (2001), *Phong cách học và đặc điểm tu từ Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, HN

197. Nguyễn Quốc Túy (1994), *Thơ mới, bình minh thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn học, HN

198. Nguyễn Quốc Túy (1996), *Nhìn lại vấn đề đánh giá thơ mới trong 60 năm 1932 - 1992*, Luận án Phó Tiến sĩ Ngữ văn, HN

199. Nguyễn Quốc Tuý (1994), *Thơ mới-bình minh thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn học, HN

200. Đoàn Phú Tứ (1943), "Ý nghĩa Xuân Thu nhã tập", *Thanh Nghị*, (35), ngày 16.4, HN

201. Hà Bình Trị (1990), "Bài thơ tương tư của Nguyễn Bính", *Tạp chí Văn học* (3)

202. Hoài Việt (biên soạn) (1992), *Nguyễn Bính thi sĩ của yêu thương*, Nxb Hội Nhà văn, HN

203. Vũ Thanh Việt (biên khảo) (2000), *Thơ tình Nguyễn Bính*, Nxb Văn hoá-Thông tin, HN

204. Vũ Thanh Việt (biên soạn), (2000), *Thơ mới lãng mạn – Những lời bình*, Nxb Văn hóa Thông tin, HN.

205. Trần Ngọc Vương (1995), *Loại hình học tác giả văn học-nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, HN.

206. Trần Thế Xương (1973), *Quốc văn giản yếu 11ABCD*, Nhà in Nam Giao.

Tiếng Anh

207. Learning Theories: Jerome Bruner On The Scaffolding Of Learning, www.teachthought.com/.../learning-theories-**jerome-bruner-scaffolding**-learning

208. Research Synthesis on Effective Teaching Principles and the Design of Quality Tools for Educators, http://people.uncw.edu/ kozloffm/ellisressynth.pdf

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

GATN 2

Tiết ------- Bài dạy : **TRÀNG GIANG**

Huy Cận

A. Mục tiêu bài học:

- Cảm nhận được nỗi buồn cô đơn trước vũ trụ rộng lớn, nỗi sầu nhân thế, niềm khao khát hoà nhập với cuộc đời và tình cảm đối với quê hương đất nước của tác giả.

- Thấy được những đặc sắc nghệ thuật của bài thơ và màu sắc cổ điển trong một bài Thơ mới

B. Chuẩn bị của GV và HS trước khi lên lớp:

1. SGK Ngữ văn 11, tập 1, bộ cơ bản: Bài "Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945" (trang 82).

2. SGK Ngữ văn 11, tập 2, bộ cơ bản: Bài "Tràng giang", bài "Một thời đại trong thi ca" (trang 100).

3. GV giới thiệu tài liệu tri thức đọc hiểu , phiếu học tập

4. Chuẩn bị của HS

GV yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập ở nhà.

C. Phương tiện dạy học:

SGK, GA, máy chiếu, máy tính,…

D. Phương pháp dạy học: GV hướng dẫn HS tự nghiên cứu bài học ở nhà bằng hình thức phiếu học tập. Trên lớp, HS dựa vào phiếu học tập (đã hoàn chỉnh sau khi thảo luận) để trả lời những câu hỏi trong SGK và những câu hỏi gợi ý của GV.

E. Tiến trình dạy học:

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ : Kiểm tra tri thức của HS về bài *Vội vàng* bằng hình thức trò chơi giải ô chữ.

2PL

GV tổ chức cho HS giải ô chữ. Có thể cho HS tình nguyện giải hoặc GV chỉ định. GV đánh giá sự hiểu biết của HS bằng điểm số.

? 1							K	E	T	C	A	U	
? 2				L	I	N	H	O	A	T			
? 3					P	H	A	V	O				
? 4	M	O	I	N	H	A	T						
? 5			L	I	E	T	K	E					
? 6							H	U	T	U			
? 7						V	A						
? 8	B	U	O	C	G	I	O						
? 9							C	A	N				
? 10						T	U	O	N	T	R	A	O
? 11					M	U	O	N					
? 12							C	H	O				
? 13	A	N	D	U	B	O	S	U	N	G			
? 14						T	O	I					
? 15			N	H	I	P	N	G	A	T			
? 16			C	U	O	N	G	N	H	I	E	T	

Từ khóa: *Khát khao cuộc sống*

Câu hỏi 1: Cấu trúc bài thơ (sự tổ chức về nội dung cũng như văn bản ngôn từ) thường được gọi chung là gì (từ ghép, có chữ "k")?

Câu hỏi 2: Từ biểu hiện tính chất nhịp ngắt Thơ mới, tạo nên nhạc tính phong phú, đa dạng ?

Câu hỏi 3: Từ dùng để diễn đạt sự không đồng nhất giữa câu thơ và dòng thơ (hiện tượng câu thơ vắt dòng), cụ thể trong nhận định: "Trong bài *Vội vàng*, sự đồng nhất giữa khái niệm câu thơ và dòng thơ bị …)

Câu hỏi 4: Nhận định của Hoài Thanh về nhà thơ Xuân Diệu trong *Thi nhân Việt Nam*: Xuân Diệu là nhà thơ … trong các nhà Thơ mới.

Câu hỏi 5: Một trong những biên pháp nghệ thuật được Xuân Diệu sử dụng trong *Vội vàng*, thể hiện nhiều vẻ đẹp cuộc sống đang bày trước mắt ? Từ chỉ biện pháp này có chữ "k".

Câu hỏi 6: Loại từ này làm gia tăng nhịp điệu thơ và tạo cho câu thơ có "điệu nói", gần gũi với lời nói thường ngày, thuận lợi bộc lộ cảm xúc. Những câu thơ trong *Vội vàng* có nhiều loại từ này. Tên gọi của nó ?

Câu hỏi 7: Trong bài *Vội vàng*, một câu thơ tác giả dùng nhiều lần một từ nối, cách dùng có vẻ như vụng về, như không hiểu cách sử dụng tiếng Việt nhưng thật ra là một biện pháp nghệ thuật độc đáo, diễn tả cảm xúc vồ vập, ham muốn tột cùng cuộc sống. Từ đó là từ gì ?

Câu hỏi 8: Một đối tượng bị "buộc" trong bài thơ *Vội vàng* ?

Câu hỏi 9: Một hành động "lạ", thể hiện tột đỉnh cảm xúc với cuộc sống, yêu cuộc sống bằng tình yêu đầy nhục thể, ở câu cuối cùng của bài thơ *Vội vàng* ?

Câu hỏi 10: Từ ghép hai tiếng diễn tả cảm xúc của chủ thể trữ tình trong bài *Vội vàng*, tiếng đầu bắt đầu bằng chữ "t", tiếng cuối bắt đầu bằng chữ "tr" ?

Câu hỏi 11: Từ thể hiện sự ham hố, tận hưởng cuộc sống. Từ này lặp lại 7 lần trong bài thơ *Vội vàng* ?

Câu hỏi 12: Trong *Vội vàng* có quan hệ từ diễn đạt mục đích của chủ thể trữ tình gồm 3 chữ cái và từ này lặp lại 5 lần ?

Câu hỏi 13: Gọi tên biện pháp tu từ trong bài thơ *Vội vàng*, biện pháp tu từ này đã xây dựng lên những hình ảnh "lạ" trong bài thơ, thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp cuộc sống của chủ thể trữ tình.

Câu hỏi 14: Từ xưng hô, có ba chữ cái, khẳng định "cái tôi" cá nhân nhà thơ trong *Vội vàng* ?

Câu hỏi 15: Một trong những yếu tố làm nên nhạc tính thơ, yếu tố này trong *Vội vàng* rất đa dạng, linh hoạt ?

Câu hỏi 16: Từ ghép 2 tiếng diễn tả cảm xúc chủ thể trữ tình trong bài *Vội vàng*, tiếng tứ hai là "nhiệt" ?

III. Bài mới:

***Lời vào bài:**

Bình về phong trào Thơ mới những năm 1932 – 1941, Hoài Thanh đã nói: "Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rối tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.". Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu nỗi buồn của Huy Cận qua bài Tràng giang.

***Tiến trình đọc hiểu:**

- GV yêu cầu HS đọc phần *Tiểu dẫn* và bài thơ. HS đọc xong, GV nhận xét và đọc lại (hoặc cho HS nghe đĩa CD đọc diễn cảm) nếu HS chưa đọc chưa diễn cảm.

- GV chia nhóm yêu cầu HS thảo luận một trong hai phiếu các phiếu học tập sau đây:

TRÀNG GIANG

Huy Cận

Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Bèo giạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Tri thức đọc hiểu

Giọng điệu chung của Thơ mới là giọng buồn thương, cô đơn, trong đó nổi lên ba mối sầu chính: nỗi sầu của thân phận bé nhỏ, lẻ loi, cô độc trước vũ trụ bao la; nỗi sầu của con người thất bại cả về duyên phận lẫn công danh; nỗi sầu khi thấy mình là kẻ lạc loài trước thời cuộc.

Đọc bài thơ "Tràng giang" theo gợi dẫn để xác định nỗi sầu của bài thơ.

-Gạch chân và liệt kê các từ ngữ gợi ra không gian trong bài.

-Bạn hãy hình dung và miêu tả bằng lời không gian đó.

Các hình ảnh cành củi, cánh bèo, cánh chim nhỏ gợi ra điều gì?

Con người hiện ra như thế nào trước không gian đó và mang cảm xúc gì?

TRI THỨC ĐỌC HIỂU

Thơ Huy Cận có một chất giọng trầm lắng, mang màu sắc suy tưởng, sầu não - một nỗi sầu, nỗi khắc khoải không gian. Vũ trụ thơ Huy Cận thường buồn, lạnh tứ bề. Thiên nhiên trong thơ Huy Cận cũng là một hình ảnh thiên nhiên gợi cảm giác lẻ loi, chia lìa, ngăn cách. Thơ ông có màu sắc cổ điển, Đường thi...

Em hãy đọc bài *Tràng giang* và tìm ra các dấu ấn phong cách ấy bằng cách thực hiện các yêu cầu dưới đây:

TRÀNG GIANG
Huy Cận

Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống ,trời lên sâu chót vót;
Sông dài trời rộng bến cô liêu.

Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Đánh dấu các hình ảnh gợi lẻ loi, chia cắt

Các hình ảnh cành củi, cánh bèo, cánh chim nhỏ gợi ra điều gì ?

↓

...

Con người hiện ra như thế nào trước không gian, thời gian, và có cảm xúc như thế nào ?

↓

...

Màu sắc cổ điển, Đường thi trong bài thơ (qua hình ảnh, cách gợi tả, dùng thi liệu,…) ?

↓

...

Em hãy hình dung và miêu tả bằng lời không gian trong bài thơ

↓

THẢO LUẬN SAU KHI ĐỌC

↓

Em hãy cảm nhận sự khác nhau giữa không gian trong trong bài *Vội vàng* (Xuân Diệu) và bài *Tràng giang* (Huy Cận).

- Các hoạt động tiếp theo:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV &HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC CẦN ĐẠT
- GV: Từ phần *Tiểu dẫn* SGK, các em hãy tóm tắt những điều cơ bản về tiểu sử, sự nghiệp sáng tác của Huy Cận ? - HS dựa vào SGK, tóm tắt được những ý cơ bản.	**I. TÁC GIẢ HUY CẬN** Huy Cận (1919 – 2005) tên khai sinh là Cù Huy Cận, quê huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh. Là một trong những nhà Thơ mới xuất sắc. Sáng tác thơ từ năm 1937 (tập *Lửa thiêng*, 1937 – 1940). Tham gia cách mạng từ năm 1942. Sau 1945, ông cũng có những tập thơ xuất sắc... Thơ Huy Cận hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí.
- GV yêu cầu HS phát biểu: Hoàn cảnh cụ thể bài thơ ra đời ? Bài cảnh xã hội thời bài thơ ra đời ? - HS dựa vào SGK và quá trình tìm hiểu để trả lời.	**II. ĐỌC HIỂU BÀI THƠ** **1. Hoàn cảnh ra đời bài thơ** - Hoàn cảnh chung (bối cảnh lịch sử - xã hội): Đất nước bị Pháp đô hộ. Một bộ phận thanh niên trí thức ý thức được nỗi nhục mất nước, khát vọng tự do được họ thể hiện qua sự khẳng định "cái tôi" cá nhân, qua nỗi buồn cô đơn hoặc qua tình cảm với thiên nhiên, quê hương,… - Hoàn cảnh cụ thể: Bài thơ được viết vào một buổi chiều thu 1939, cảm hứng được khơi gợi chủ yếu từ cảnh sông Hồng mênh mang sóng nước (bờ nam bến Chèm)
- GV: Em hiểu thế nào về câu đề từ *Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài* ? Đề từ đó có mối liên hệ gì với bức tranh thiên nhiên và tâm trạng của tác giả trong bài thơ? Tại sao tác giả không dùng trường giang mà lại dùng là tràng	**2. Tiêu đề bài thơ và lời đề từ** Câu đề từ thường tập trung thể hiện nội dung tư tưởng và ý đồ nghệ thuật của tác giả, nó là một phần quan trọng hồn cốt của tác phẩm. Ở đây chính là nỗi buồn (bâng khuâng, nhớ) trước cảnh vũ trụ bao la bát ngát (trời rộng, sông dài). Bài thơ có tựa đề *Tràng giang* và câu đầu tiên

giang ? - HS trả lời ý kiến cá nhân của mình, tập thể lớp bổ sung nếu cần thiết - GV yêu cầu HS căn cứ vào phiếu học tập để trả lời các câu hỏi, sau đó ghi nhận nội dung kiến thức cần đạt vào dàn bài. - GV phát vấn: Cảnh và tâm trạng của chủ thể trữ tình trong bài thơ như thế nào ?Em hãy cảm nhận cái hay của hình ảnh "Củi một cành khô lạc mấy dòng" ?	lặp lại từ ấy. Tràng giang có nghĩa là trường giang, tức là sông dài. Âm *ang* gợi lên được hình ảnh con sông không những dài mà còn rộng. Nhờ cách điệp vần *ang*, tràng giang góp phần tạo dư âm vang xa, trầm buồn của câu thơ mở đầu, tạo nên âm hưởng chung cho giọng điệu của cả bài thơ. **3. Cảnh thiên nhiên và tâm trạng của chủ thể trữ tình trong bài thơ** - ***Khổ thơ 1***: Dòng sông bao la, gợn sóng, con thuyền thả mình buông xuôi theo những luồng nước song song rồi thuyền mất hút, một cành củi khô trôi dạt không định hướng,… Một không gian mênh mang, mở ra theo chiều rộng (sóng gợn điệp điệp càng lúc càng xa), chiều dài (thuyền thả mình trôi xuôi theo những luồng nước song song, xa đến mất hút). Cảnh được gợi chứ không tả, gợi cả cảm giác, ấn tượng một nỗi buồn, triền miên, kéo dài theo không gian (tràng giang) và thời gian (điệp điệp). Có bóng dáng của sự sống con người (thuyền) nhưng cô độc, phó mặc, thụ động, chia lìa (con thuyền xuôi mái, nước song song, thuyền về, nước lại). Nỗi buồn tăng cấp thành sầu lan tỏa (sầu trăm ngả). Nỗi sầu, nỗi cô độc, thân phận "nổi trôi" được gửi gắm rất hay vào hình ảnh Củi một cành khô lạc mấy dòng. Củi: tầm thường, xa lìa nguồn cội; khô: không sự sống; một: lẻ loi; cành: nhỏ

GV yêu cầu HS căn cứ vào phiếu học tập ghi nhận cảnh thiên nhiên và tâm trạng tác giả trong khổ 2: - GV phát vấn: Em hãy chỉ ra giá trị tạo hình đặc sắc ở hai câu thơ: *Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;* *Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.* HS phát biểu sự cảm nhận của mình, tập thể lớp đóng góp, bổ sung. -GV yêu cầu HS căn cứ vào phiếu học tập ghi nhận cảnh thiên nhiên và tâm trạng tác giả trong khổ 3: -GV gợi ý HS cảm nhận hình ảnh "bèo dạt...hàng nối hàng": Em cảm nhận như thế nào về hình ảnh "Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng" ? HS phát biểu sự cảm nhận của mình, tập thể lớp đóng góp, bổ	bé; lạc mấy dòng: trôi nổi, vô định, mặc sự cuốn trôi... - ***Khổ thơ 2***: Bến bờ lơ thơ: thưa thớt, tẻ vắng. Gió đìu hiu: yếu ớt, tất cả đều gợi lên sự buồn bã quạnh vắng, cô đơn. Cả tiếng chợ chiều (dù xao xác, xa vắng, buồn tẻ) ở một làng xa nào đó cũng không có, tất cả đều vắng lặng, cô tịch. Chỉ còn cảnh vật, đất trời mênh mông xa vắng. Không gian được mở rộng và đẩy lên cao thêm. "Sâu" gợi được ở người đọc ấn tượng thăm thẳm, hun hút khôn cùng; chót vót như khắc họa chiều cao dường như vô tận. Càng rộng, càng sâu, càng cao thì cảnh vật càng thêm vắng lặng, chỉ có sông dài, với bờ bến lẻ loi, xa vắng. Nỗi buồn tựa hồ như thấm vào không gian ba chiều. Con người ở đây trở nên bé nhỏ, có phần như bị rợn ngợp trước vũ trụ rộng lớn, vĩnh hằng và không thể không cảm thấy "lạc loài giữa cái mênh mông của đất trời, cái xa vắng của thời gian". - ***Khổ thơ 3***: Ấn tượng về sự chia li tan tác được láy lại một lần nữa càng gợi thêm về một nỗi buồn mênh mông: những cánh bèo trôi dạt lênh đênh (chính là kiếp trôi nổi của một tầng lớp người Thơ mới). Toàn cảnh sông dài, trời rộng tuyệt nhiên không có bóng dáng con người: không một chuyến đò, không một cây cầu mà nhờ chúng có thể tạo nên sự gần gũi giữa con người với con người, mà chỉ có thiên nhiên (bờ xanh) với thiên

sung. -GV yêu cầu HS căn cứ vào phiếu học tập ghi nhận cảnh thiên nhiên và tâm trạng tác giả trong khổ 4

-GV yêu cầu HS xác định lại giọng điệu bài thơ và đọc diễn cảm lại lần nữa, sau đó yêu cầu HS thảo luận những nét riêng về phong cách nghệ thuật Xuân Diệu (qua bài *Vội vàng*) và Huy Cận (qua bài *Tràng giang*) -GV hướng dẫn HS tổng kết bài học	vật vô cùng. - Những hình tượng thơ như bóng chim mỏi, chòm mây lẻ, chiều tà, miền gò bãi, sóng, khói,…mang chất "Đường thi" - Nỗi sầu, cô đơn lan tỏa, bàng bạc khắp không gian sông nước, cảnh vật, bầu trời. → Dùng không gian để gởi gắm nỗi buồn: sầu không gian - Nghệ thuật dùng từ láy gợi âm hưởng cổ kính. - Nghệ thuật đối của thơ Đường được vận dụng hết sức linh hoạt. **III. TỔNG KẾT** Tràng giang đậm phong cách thơ Huy Cận trước Cách mạng Tháng tám. Chất hàm súc cổ điển (do ảnh hưởng Đường thi) hoà với chất hiện đại. Huy Cận dùng khá nhiều từ Hán Việt, ưa thanh bằng, hình ảnh thơ đậm chất Á Đông, nhiều bức tranh thiên nhiên trong thơ Huy Cận tựa như những nét vẽ thủy mặc Một cảm xúc vũ trụ rợn ngợp, vĩnh hằng có cội nguồn từ nỗi "sầu vạn kỉ" và thân phận vong quốc. Một tình yêu quê hương đằm thắm bắt rễ trong hồn sâu dân tộc. Đó là tất cả đặc sắc của bài thơ

*** Lời kết thúc bài học**

Có những nỗi buồn làm cho con người yếu đuối và gục ngã. Có những nỗi buồn lại làm tăng phẩm giá của con người. Đất nước nô lệ, tương lai bế tắc, khát khao yêu cuộc sống nhưng lại đang bơ vơ, cô độc thì làm sao lại không buồn. Còn các em, thầy (cô) cũng mong rằng các em cũng biết buồn khi nghĩ về cuộc sống của mình: công ơn mẹ cha chưa có gì đền đáp, tương lai sự nghiệp chưa thành,...Nếu có nỗi buồn ấy, thầy (cô) tin rằng các em sẽ vững bước hơn trên con đường học tập và lập nghiệp về sau !

GATN 3

Tiết -------

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Hàn Mặc Tử

A. Mục tiêu bài học:

- Cảm nhận được bài thơ là bức tranh phong cảnh và cũng là tâm cảnh, thể hiện nỗi buồn cô đơn của Hàn Mặc Tử trong một mối tình xa xăm, vô vọng. Đó còn là tấm lòng thiết tha của nhà thơ vớ thiên nhiên, cuộc sống và con người

- Nhận biết được sự vận động của tứ thơ, tâm trạng chủ thể trữ tình và bút pháp độc đáo, tài hoa của một nhà thơ mới

B. Chuẩn bị của GV và HS trước khi lên lớp:

1. SGK Ngữ văn 11, tập 2, bộ cơ bản: Bài "Đây thôn Vĩ Dạ, bài "Một thời đại trong thi ca" (trang 100), thiết kế phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HS: HS hoàn thành phiếu học tập ở nhà, nghiên cứu kĩ tấm phích "Phong cách nghệ thuật Hàn Mặc Tử".

C. Phương tiện dạy học:

SGK, GA, máy chiếu, máy tính,…

D. Phương pháp dạy học: GV hướng dẫn HS tự nghiên cứu bài học ở nhà bằng hình thức phiếu học tập. Trên lớp, HS dựa vào phiếu học tập (đã hoàn chỉnh sau khi thảo luận) để trả lời những câu hỏi trong SGK và những câu hỏi gợi ý của GV.

E. Tiến trình dạy học:

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ: 1 HS. Câu hỏi: *Cảm nhận về không gian trong bài Tràng giang (Huy Cận)*

III. Bài mới:

***Lời vào bài**: Trong các nhà thơ thời phong trào Thơ mới, Hàn Mặc Tử là một nhà thơ xuất sắc nhưng có một cuộc đời hết sức bất hạnh. Trong ông luôn có khát vọng yêu đời, yêu người nhưng vì bạo bệnh, cuối đời sống gần như cách biệt với thế giới bên ngoài. Thơ ông ở giai đoạn cuối đời đầy "hồn đau" và "mật đắng". Theo một số tài liệu, bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* được gợi cảm hứng từ mối tình thầm lặng của Hàn Mặc Tử với một cô gái vốn quê ở Vĩ Dạ, một thôn nhỏ bên dòng sông Hương nơi xứ Huế thơ mộng và trữ tình. Từ Quy Nhơn, Hàn Mặc Tử hướng về Vĩ Dạ… Chúng ta cùng tìm hiểu bài thơ này.

- Hoạt động dạy và học tiếp theo của GV và HS:

GV yêu cầu HS đọc phần *Tiểu dẫn*, đọc bài thơ, GV nhận xét và đọc lại nếu HS đọc chưa đúng giọng. GV hướng dẫn HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập:

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Hàn Mặc Tử

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

-Câu thơ mở đầu có gì đặc biệt? Ai đang chia sẻ cảm xúc trong bài thơ?

-Cảnh và người thôn Vĩ hiện ra trong khoảnh khắc nào? Có đặc điểm gì Qua cảnh đó, em thấy cảm xúc của chủ thể trữ tình ra sao?

Gió theo lối gió mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

-Khổ thơ gợi ra khung cảnh nào? Trăng, bến sông trăng, con thuyền trăng tạo cho không gian đó đặc điểm gì? Đại từ "ai" có gì đặc biệt?

Trăng biểu tượng cho điều gì? Hãy đọc ra tâm trạng của chủ thể trữ tình sau dấu hỏi.

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

-Khổ thơ gợi ra khung cảnh nào? Có đặc điểm gì?

"Ở đây" là ở thôn Vĩ Dạ hay ở trong cõi lòng đầy tâm trạng của cái tôi?

Đánh dấu vào những yếu tố đặc biệt trong câu thơ cuối. Sự đặc biệt này thể hiện cảm xúc gì của cái tôi trữ tình?

Tri thức đọc hiểu

Mạch cảm xúc trong bài thơ là sự tổ chức, thể hiện cảm xúc theo một cách thức nào đó. Tổ chức này chi phối đến việc lựa chọn ngôn từ, hình ảnh, mở đầu, kết thúc, sắp xếp các dòng, câu, khổ thơ.
Cảm xúc trong các bài Thơ mới được tổ chức theo *mạch cảm xúc tự nhiên*, từ trạng thái này sang trạng thái khác hoặc những khoảnh khắc tâm trạng. Mạch cảm xúc tự nhiên trong Thơ mới tạo ra các câu thơ điệu nói. Do sự chi phối của phong cách sáng tạo, có bài thơ *cảm xúc liền mạch* dễ quan sát, có bài thơ dường như *cảm xúc "đứt gãy", "nhảy cóc"* từ trạng thái nay sang trạng thái khác. Nhưng đọc và suy nghĩ kĩ vẫn có thể tìm ra sự kết dính nào đó ở bề sâu. **Hãy đọc bài "Đây thôn Vĩ Dạ" theo gợi dẫn để phát hiện và lí giải việc tổ chức cảm xúc riêng của tác giả trong bài thơ.**

Cảnh:…..

Tâm trạng:….

Cảnh:

Tâm trạng:…

Cảnh:

Tâm trạng:…

Hãy nhìn lại tất cả các câu trả lời trong quá trình đọc của em. Sau đó *ghi vào sơ đồ bên phải nội dung vắn tắt về cảnh và tâm trạng của cái tôi trữ tình trong từng khổ thơ.*
Các mũi tên gợi ra mạch cảm xúc trong bài thơ. Đường đứt chỉ mạch cảm xúc "đứt gãy", "nhảy cóc"; đường liền chỉ mạch cảm xúc có mối liên hệ, kết dính với nhau. *Em có đồng ý với hình biểu thị mũi tên trên sơ đồ không? Vì sao?*

Tiếp tục các hoạt động đọc hiểu:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV & HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC CẦN ĐẠT
- GV yêu cầu HS trình bày những điều cơ bản về tác giả:	**I. TÁC GIẢ** **1. Cuộc đời:** (1912 - 1940). - Tên khai sinh: Nguyễn Trọng Trí. - Quê: Đồng Hới (Quảng Bình) - Xuất thân: trong một gia đình công giáo nghèo. - Sau khi học trung học, làm công chức ở Sở Đạc Điền - Bình Định, rồi vào Sài Gòn làm báo. - Về Quy Nhơn chữa bệnh phong và mất tại trại phong Quy Hòa. → Cuộc đời Hàn Mặc Tử ngắn ngủi và bất hạnh. **2. Sự nghiệp sáng tác:** - Làm thơ từ năm 14, 15 tuổi, với các bút danh: Minh Duệ Thị, Phong Trần, Lệ Thanh, Hàn Mặc Tử. - Diện mạo thơ phức tạp, đầy bí ẩn nhưng lại chứa đựng một tình yêu đến đau đớn về cuộc sống trần thế. → Hàn Mặc Tử là hiện tượng thơ kì lạ vào bậc nhất của phong trào Thơ mới.
GV yêu cầu HS dựa vào SGK trình bày hoàn cảnh sáng tác bài thơ. GV có thể cung cấp thêm cho HS tư liệu về mối tình thầm lặng giữa Hàn Mặc Tử và Hoàng Cúc, lời nhắn thăm và tấm bưu ảnh,…	**II. BÀI THƠ ĐÂY THÔN VĨ DẠ** **1. Hoàn cảnh sáng tác** Bài thơ được sáng tác năm 1938, in trong tập *"Thơ Điên"* (*Đau thương*). Theo một số tư liệu, bài thơ được gợi cảm hứng từ mối tình của Hàn Mặc Tử với một cô gái vốn ở Vĩ Dạ, một thôn nhỏ bên dòng sông Hương nơi xứ Huế thơ mộng trữ tình.

- GV: Dựa vào phiếu học tập , em trình bày vấn đề sau đây: Phong cảnh Vĩ Dạ trong khổ 1 như thế nào ? Câu thơ 1 là lời của ai ? "Mặt chữ điền" em hiểu là khuôn mặt của ai ? Tâm trạng nhân vật trữ tình thế nào ? - HS trình bày. GV có thể cung cấp cho HS những cách hiểu khác về hình ảnh Lá trúc che ngang mặt chữ điền (hình ảnh tự họa của thi sĩ ; chữ điền đắp nổi trên cửa,… - Cảnh và tâm trạng của nhân vật trữ tình ở khổ 2 ? - HS dựa vào phiếu học tập, trả lời, đồng thời ghi nội dung vào vở. - GV cũng có thể hướng HS một cách hiểu khác về hình ảnh "Thuyền ai...tối nay": Hàn Mặc Tử đang hồi ức về bến sông Vĩ Dạ tràn đầy trăng đấy. Bến sông ngày trước mà Hàn từng đến, bến sông đêm trăng mà sông đã biến thành sông trăng có những con thuyền như chở đầy ánh trăng. Đêm nay, ngoài Vĩ Dạ, con thuyền ai đấy có chở trăng như ngày xưa Hàn từng ngồi ngắm hay không ? Có chở về kịp không ?	**2. Cảnh Vĩ Dạ và tâm trạng nhân vật trữ tình** ***Khổ 1: Cảnh Vĩ Dạ buổi bình minh*** Câu mở đầu "Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?" là một câu hỏi nhiều sắc thái: vừa hỏi, vừa nhắc nhở, vừa trách móc, vừa mời mọc. Ấy là lời của thi sĩ tự phân thân để hỏi chính mình. Vừa hỏi vừa không biết từ giờ có còn cơ hội trở lại nơi ấy nữa không. Niềm khát khao đã thành lời tự vấn. Ba câu sau vẽ ra cảnh vườn thôn Vĩ và người thôn Vĩ: Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên Vườn ai mướt quá xanh như ngọc Lá trúc che ngang mắt chữ điền. Mỗi câu là một chi tiết vườn, tất cả hợp lại, ánh lên vẻ đẹp tinh khôi, thanh khiết, đầy sức gợi. Cảnh đẹp, nên thơ. Người Vĩ Dạ phúc hậu, e ấp, kín đáo, duyên dáng... ***2. Khổ 2: Cảnh Vĩ Dạ đêm trăng*** Khổ thứ hai chuyển sang một cảnh khác: cảnh dòng sông đêm trăng. Cảnh qua hồi ức hay qua ảo ảnh. Tất cả dường như đang bỏ đi: gió bay đi, mây trôi đi, dòng nước chuồi đi… Thiên nhiên đứt nối, chia lìa. Hình ảnh gió mây đôi ngả này nhuốm màu sắc kì dị, lạ thường, đó chính là một tâm trạng buồn hay nỗi buồn li tán, chia phôi, tuyệt vọng. Hình ảnh dòng sông trăng, thuyền có chở trăng về kịp là cảnh mơ, là tâm cảnh, chất chứa bao ám ảnh chia lìa, nhỡ nhàng, một dự cảm cuộc đời ngắn ngủi, một sự hồ nghi

-GV tiếp tục yêu cầu HS cảm nhận cảnh và tâm trạng nhân vật trữ tình ở khổ 3. - HS tiếp tục dựa vào phiếu học tập để trả lời. **GV tổ chức cho HS thảo luận** (trước khi tổng kết bài): GV nêu vấn đề: *Đây thôn Vĩ Dạ* là một bài thơ đặc sắc của phong trào Thơ mới nhưng không phải dễ hiểu. Có người dựa vào phong cách nghệ thuật *Thơ Điên* để giải mã bài thơ này; có người thì căn cứ vào bức bưu ảnh của Hoàng Cúc gửi cho Hàn Mặc Tử. Trên bức bưu ảnh đó, có cô gái, con thuyền có bến sông chẳng biết là bình minh hay hoàng hôn, phía sau bưu ảnh có lời mời về chơi thôn Vĩ. Theo em, có thể dựa vào phong cách *Thơ Điên* hoặc tư liệu về tấm bưu ảnh để hiểu bài thơ không ? -Nếu dựa vào chi tiết tấm bưu ảnh, cách hiểu sẽ là: + "Áo em trắng quá": Có thể sắc áo của cô gái trong tấm bưu thiếp. + "Thuyền ai", "bến sông trăng đó": cảnh trong bưu ảnh. →Nhà thơ cầm bức bưu ảnh mà hỏi, mà thổ lộ tâm sự... -Nếu căn cứ vào phong cách nghệ thuật Thơ Điên, cách hiểu sẽ là:	đầy đau đớn bởi cách trở về không gian, vì bệnh tật… Và hơn hết là một tâm hồn khát khao cuộc sống. ***3. Khổ 3 : Nỗi khắc khoải nhớ mong, hoài nghi*** Vẫn là cảnh trong tâm trưởng, cảnh "mơ". Chủ thể trữ tình đang mơ về một "khách má hồng" nào đó, có áo "trắng quá" (có thể là cô gái thôn Vĩ). Xứ Huế xa cách, khói sương phủ mờ, người con gái Huế ngày ấy áo trắng quá nhìn không ra bởi vì lẫn vào sương khói mờ nhân ảnh. Người đã nhìn không rõ, thì làm sao hiểu được lòng dạ ai biết được tình cảm có đậm đà hay không ? **III. TỔNG KẾT** Bài thơ có sự hòa điệu tả thực, tượng trưng, siêu thực, lãng mạn, đầy thi vị. Khát vọng sống, niềm khắc khoải hy vọng được yêu chính là vẻ đẹp trong cảm xúc của nhân vật trữ tình.

+ Nguồn cảm xúc đặc thù của “Thơ Điên”: Đau thương. Đó là những quằn quại về tinh thần, những cơn mê đầy huyễn tưởng. +Thế giới hình ảnh trong “Thơ Điên”: Những hình ảnh lạ kì, đó là hình ảnh trăng, hồn, máu,… Hình ảnh ám gợi, không có trong thực tế. +Mạch liên kết của “Thơ Điên”: Dòng tâm tư bất định: tình điệu liên tục chuyển vần, hình tượng liên tục chuyển "kênh". Tất cả cứ như một thể lỏng trôi chảy vô định hình, như một mạch liên tưởng tuỳ tiện, đứt đoạn, "cóc nhảy" Hình ảnh “Áo em trắng quá nhìn không ra”: Hàn Mặc Tử là người say đắm vẻ đẹp trinh khiết. Hình ảnh biểu tượng sống động cho vẻ đẹp thanh khiết mà thi sĩ hằng tôn thờ thường gắn liền với sắc trắng. Hàn Mặc Tử rất hay nói tới sắc trắng lạ lùng. Không chỉ phô màu mà còn hắt lên cả ánh: "Dọc bờ sông trắng nắng chang chang", "Chết rồi xiêm áo trắng như tinh” →Sắc trắng là để chỉ vẻ đẹp tinh khiết của người con gái mà Hàn Mặc Tử đang nhớ thương.	

***Lời kết thúc bài học**

Dù trong cảnh cô đơn, bạo bệnh, Hàn Mặc Tử vẫn khát khao yêu cảnh, yêu người. Mỗi lần đọc lại bài thơ này, gấp sách lại, thầy/cô cứ ám ảnh câu thơ “Thuyền ai đậu bến sông trăng đó/Có chở trăng về kịp tối nay”. Chữ “kịp” sao thật xót xa. Khát vọng yêu đời, yêu người của nhà thơ là vẻ đẹp tâm hồn mà chúng ta cần trân trọng.

*** GAĐC 1**

Tiết CT/Ngày dạy.....

VỘI VÀNG

Xuân Diệu

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

Giúp HS:

- Cảm nhận được niềm khao khát sống mãnh liệt, sống hết mình và quan niệm về thời gian, tuổi trẻ và hạnh phúc của Xuân Diệu qua bài thơ.

- Thấy được sự kết hợp nhuần nhuỵ giữa mạch cảm xúc mãnh liệt, dồi dào và mạch luận lí chặt chẽ cùng với những sáng tạo độc đáo về mặt nghệ thuật.

II. PHƯƠNG TIỆN THỰC HIỆN:

- SGK, SGV, SBT.
- Thiết kế bài học.

III. CÁCH THỨC TIẾN HÀNH:

- GV tổ chức giờ dạy theo cách kết hợp các hình thức gợi tìm, trao đổi thảo luận, phát vấn trả lời câu hỏi.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ: HẦU TRỜI.

Đọc một đoạn thơ trong bài Hầu Trời mà em thích? Vì sao?

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG THẦY – TRÒ	NỘI DUNG BÀI HỌC
* Hoạt động 1: Tìm hiểu chung về tác giả và bút danh. ? Hãy tóm tắt những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Xuân Diệu? → GV rút lại một số ý quan trọng.	I. GIỚI THIỆU CHUNG: 1. Tác giả: (1916 - 1985) - Tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu. - Quê cha ở Hà Tĩnh, quê mẹ ở Bình Định, lớn lên ở Qui Nhơn → mỗi miền đất có ảnh hưởng nhất định đến hồn thơ ông. - Trước Cách mạng Xuân Diệu là nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới". Sau Cách mạng, ông nhanh chóng hòa nhập gắn bó với đất nước nhân dân và nền văn học dân tộc. - Để lại một sự nghiệp văn học lớn và có

	sức sáng tạo bền bĩ, dồi dào. - Sự nghiệp văn học: SGK.
? Nêu xuất xứ bài thơ? Vì sao nói Vội vàng là "bài thơ tiêu biểu nhất của Xuân Diệu trước CMT8? (bùng nổ mãnh liệt của cái tôi cá nhân, sự cách tân táo bạo, độc đáo về nghệ thuật). ? Bố cục?	<u>2. VB:</u> <u>a. Xuất xứ:</u> In trong tập Thơ thơ (1938) <u>b. Bố cục:</u> 3 đoạn. - Đoạn một (13 câu thơ đầu): bộc lộ tình yêu cuộc sống trần thế tha thiết. - Đoạn hai (câu 14-29): nỗi băn khoăn về sự ngắn ngủi của kiếp người, trước sự trôi qua nhanh chóng của thời gian. - Đoạn ba (phần còn lại): lời giục giã cuống quýt, vội vàng để tận hưởng những giây phút tuổi xuân của mình giữa mùa xuân của cuộc đời, vũ trụ.
- Hướng dẫn HS cách đọc. * <u>Hoạt động 2</u>: Tìm hiểu chi tiết bài thơ. ? Thời gian theo quan niệm cổ truyền? ? Tác giả quan niệm khác với người xưa như thế nào? Vì sao?	<u>II. TÌM HIỂU CHI TIẾT</u>: <u>1. Sự cảm nhận về thời gian và tâm trạng sống của tác giả.</u> - Quan niệm cổ truyền: thời gian tuần hoàn vĩnh cửu hoặc luân hồi. - Đến Xuân Diệu và các nhà thơ mới, do có sự thức tỉnh ý thức cá nhân nên quan niệm thời gian đổi khác: ● Thời gian tuyến tính, một đi không trở lại. Mỗi phút trôi qua là mất đi vĩnh viễn. "Xuân đương tới… già" ● Lấy tuổi trẻ làm thước đo thời gian. Dù vũ trụ có vĩnh viễn, thời gian có tuần hoàn nhưng: "tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại". "Mà xuân hết … trời cứ chật" ● Cảm nhận thời gian gắn liền với sự mất mát chia lìa "Mùi tháng năm… tiễn

? Vì đâu Xuân Diệu lại có tâm trạng sống vội vàng, cuống quýt như thế? Mau đi chứ, vội vàng lên đấy chứ. Em ơi em! Tình non nay sắp già rồi. ● Gọi HS đọc đoạn 2 và thảo luận nhóm, cảm nhận bức tranh thiên nhiên về hình ảnh, ngôn từ, nhịp điệu, cảm giác. ? Theo em, hình ảnh nào là sáng tạo, mới mẻ, độc đáo nhất. Trình bày cảm nhận riêng của mình? - HS tìm dẫn chứng. ● Hình ảnh: đồng nội xanh rì, cành tơ phơ phất, hàng mi chớp sáng, thần vui gõ cửa, tuần tháng mật… ● Cắn xuân hồng: kết hợp giữa trừu tượng, thanh cao và cụ thể tầm thường thật bất ngờ, đầy sáng tạo, thú vị, mới mẻ. ? Từ quan niệm trên tác giả gởi đến người đọc thông điệp gì?	● Mỗi sự vật trong vũ trụ đang từng giây, từng phút ngậm ngùi chia lìa, tiễn biệt một phần đời của mình "Cơn gió xinh thì thào… sắp sửa". ↳ Không thể níu giữ được thời gian nên Xuân Diệu phải sống "vội vàng" tận hưởng những giây phút tuổi xuân của mình và tất cả những gì mà cuộc đời ban tặng: Cho no nê thanh sắc của thời tươi. → Đó là niềm khao khát sống sôi nổi, mãnh liệt của thanh niên, tuổi trẻ. <u>2. Quan niệm về cuộc sống, tuổi trẻ, hạnh phúc:</u> <u>a. Hình ảnh thiên nhiên và sự sống.</u> - Hình ảnh được gợi lên rất gần gũi, thân quen, quyến rũ đầy tình tứ. Sức sống căng đầy, một cảm giác ngất ngây như có đôi, có lứa, như mời gọi "Của ong bướm … cặp môi gần" - Nhìn thiên nhiên qua lăng kính của tình yêu, qua đôi mắt của tuổi trẻ nên tràn ngập xuân tình. Lấy con người làm chuẩn mực cho thiên nhiên, quy chiếu thiên nhiên về vẻ đẹp của giai nhân. "Và này đây ánh sáng chớp hàng mi" "Tháng giêng ngon như cặp môi gần" "Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi". <u>b. Quan niệm mới về cuộc sống, tuổi trẻ, hạnh phúc</u>. - Thế giới này đẹp nhất vì có con người giữa tuổi trẻ và tình yêu. - Thời gian quý nhất của đời người là tuổi trẻ, và hạnh phúc lớn nhất là tình yêu.

● GV mở rộng thêm về nghệ thuật của bài thơ. ● Dùng động từ mạnh, tăng tiến chỉ sự đắm say: (ôm, riết, say, thâu, hôn, cắn…) ● Danh từ chỉ vẻ đẹp tươi trẻ: (mây đưa, gió lượn, cánh bướm, tình yêu…) ● Tính từ chỉ xuân sắc: (chếnh choáng, đã đầy, no nê) ● Điệp từ, điệp ngữ: (cho, và, này đây, ta muốn…)	↳ Phải biết thụ hưởng chính đáng những gì mà cuộc sống đã ban tặng cho mình, sống mãnh liệt, sống hết mình, nhất là những tháng năm tuổi trẻ. Đây là quan niệm tích cực, đậm tính nhân văn. <u>3. Nghệ thuật:</u> - Hình ảnh: gần gũi, quen thuộc mà tươi mới, giàu sức sống, đầy quyến rũ và tình tứ → táo bạo, đầy cảm giác. - Ngôn từ: gần với lời nói thường nhưng được nâng lên thành nghệ thuật, rất táo bạo. (Dẫn chứng) - Nhịp điệu: dồn dập, sôi nổi, hối hả, cuồng nhiệt. - Hình ảnh sáng tạo: "tháng giêng… gần, hỡi xuân hồng… ngươi". → truyền cảm giác cho người đọc bằng những tính từ "ngon, gần" và miêu tả thiên nhiên bằng vị giác khiến người ta đắm say, ngây ngất. <u>III. GHI NHỚ:</u> SGK.

<u>V. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI - CHUẨN BỊ BÀI MỚI:</u>

<u>1. Hướng dẫn học bài:</u>

1.1. Học thuộc lòng bài thơ.

1.2. Lòng yêu đời và quan niệm thời gian, quan niệm sống mới mẻ của Xuân Diệu.

1.3. Nghệ thuật độc đáo của bài thơ.

<u>2. Chuẩn bị bài mới</u>:

NGHĨA CỦA CÂU.

Tìm hiểu về nghĩa tình thái. Làm bài tập trong SGK.

GAĐC 2

Tiết…… **TRÀNG GIANG**

(Huy Cận)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

Giúp HS:

1. Cảm nhận được nỗi buồn, cô đơn trước vũ trụ rộng lớn, nỗi sầu nhân thế, niềm khát khao hòa nhập với cuộc đời và tình cảm đối với quê hương đất nước của tác giả.

2. Thấy được màu sắc cổ điển trong một bài thơ mới.

II. PHƯƠNG TIỆN THỰC HIỆN:

- SGK, SGV, SBT.
- Thiết kế bài học.

III. CÁCH THỨC TIẾN HÀNH:

- Đọc hiểu .
- Đàm thoại phát vấn.
- Thuyết giảng.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ: VỘI VÀNG

- Đọc thuộc lòng một đoạn của bài thơ.
- Lòng yêu đời và quan niệm thời gian, quan niệm sống mới mẻ của Xuân Diệu được thể hiện như thế nào?
- Những nét đặc sắc nghệ thuật độc đáo của bài thơ.

3. Bài mới:

Xuân Diệu và Huy Cận là đôi bạn thơ bền chặt hơn nửa thế kỉ mặc dù trong thơ, cái tôi của họ có nhiều khác biệt. Nếu ta bắt gặp trong Thơ thơ… của Xuân Diệu một tâm hồn trẻ trung, rạo rực với những đam mê, thèm khát thì ở Lửa thiêng ta lại bắt gặp một Huy Cận già trước tuổi bởi người thơ này mang trong hồn "nỗi sầu vạn kỉ". Xuân Diệu nhạy bén với những cảm giác về thời gian. Huy Cận lại nhạy bén với những cảm giác về không gian. Xuân Diệu trút lòng yêu giữa cuộc đời trần thế. Huy Cận "đi lượm lặt những chút buồn rơi rác để rồi sáng tạo nên những vần thơ ảo não" (Hoài Thanh). Tất cả những điều trên về hồn thơ Huy Cận được thể hiện rõ trong bài thơ Tràng giang

HOẠT ĐỘNG THẦY – TRÒ	NỘI DUNG BÀI HỌC
* Hoạt động 1: Tìm hiểu chung về tác giả. ? Nêu những nét chính trong cuộc đời của nhà thơ Huy Cận? ♣ HS trả lời GV ghi bảng. - Nhỏ: học ở quê → Huế (học hết bậc thành trung) → Hà Nội (cao đẳng canh nông) - Từ 1942: tích cực hoạt động trong mặt trận Việt Minh. - Sau CM: liên tục tham gia chính quyền CM, giữ nhiều trọng trách khác nhau ? Đặc điểm về thơ của Huy Cận? ? Hoàn cảnh ra đời của bài thơ?	I. TÌM HIỂU CHUNG: 1. Tác giả: a. Cuộc đời: (1919 - 2005) - Tên khai sinh là Cù Huy Cận; quê Hà Tĩnh. - Nhỏ: học ở quê → Huế (học hết bậc thành trung) → Hà Nội (cao đẳng canh nông) - Từ 1942: tích cực hoạt động trong mặt trận Việt Minh. - Sau CM: liên tục tham gia chính quyền CM, giữ nhiều trọng trách khác nhau. - Con người: + Yêu thơ Việt Nam, thơ Đường, chịu nhiều ảnh hưởng của văn học Pháp. + Là một trong nhữn tác giả xuất sắc của phong trào Thơ mới. b. Sự nghiệp: - Tác phẩm chính: SGK - Đặc điểm thơ: hàm súc, giàu chất suy tưởng và chất triết lí. 2. Xuất xứ: - Sáng tác vào mùa thu năm 1939 in trong tập Lửa Thiêng, viết trong tâm trạng buồn. - Cảm xúc được khơi gợi từ cảnh sông Hồng mênh mông sóng nước. - Thể thơ thất ngôn: 4 khổ/bài, mỗi khổ 4 câu.
* Hoạt động 2: Tìm hiểu chung về VB. ? Nhận xét gì về nhan đề của bài thơ? ? Lời đề từ có những từ ngữ nào diễn	II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN: 1. Nhan đề và lời đề từ: - Nhan đề: Tràng giang - sử dụng từ Hán việt (Tràng - dài, Giang - sông) - Không dùng trường giang mà là tràng giang, tạo vần lưng “ang” gợi âm hưởng

tả tâm trạng của tác giả? Tác dụng?	dài, rộng, lan toả, ngân vang trong lòng người đọc. - Lời đề từ: Từ ngữ: ● Bâng khuâng: nỗi buồn sầu lan tỏa nhẹ nhàng mà sâu lắng. ● Nhớ: cảm xúc thương nhớ. ● trời rộng sông dài. → cảnh và tình hòa quyện định hướng cảm xúc chủ đạo của bài thơ tạo nên vẻ đẹp hài hòa vừa cổ điển vừa hiện đại.
? Trong khổ thơ này có hình ảnh nào đáng lưu ý? + Sóng gợn: nhẹ nhàng. + Con thuyền xuôi mái rẽ nước, song song lẻ loi cô đơn. + Thuyền một ngả nước một đường: cảm xúc chia lìa buồn bã. + Củi một cành khô: số kiếp lênh đênh lạc loài. ? Nghệ thuật? tác dụng của nghệ thuật được tác giả sử dụng trong khổ thơ này?	<u>2. VB:</u> <u>a. Khổ 1</u>: Nỗi buồn của con người trước cảnh sông nước mênh mông. - "Sóng gợn": nhẹ nhàng, lăn tăn. - Từ láy: "điệp điệp" → Nỗi buồn mênh mang kéo dài vô tận, âm hưởng gợi lên cảnh bát ngát mênh mông → có phần cổ kính gần với thơ xưa. - Nghệ thuật nhân hóa, cùng với hình ảnh tương phản: "thuyền về >< nước lại" → gợi lên sự chia li buồn bã. - Hình ảnh: "củi một cành khô lạc mấy dòng" → cụ thể cùng với nghệ thuật ẩn dụ → gợi lên kiếp trôi nổi, bơ vơ cô độc, lạc lỏng giữa dòng đời. - Hữu hạn cuộc đời >< vô hạn dòng đời.
? Ở khổ thơ này có hình ảnh và chi tiết nào đáng chú ý? - "Đìu hiu" Huy Cận học từ Chinh phụ ngâm:	Cảnh và tình đan xen hòa quyện thể hiện nỗi bùôn sâu lắng, suy tư, lo âu, bâng khuâng của tác giả về cuộc đời con người. b. <u>Khổ 2</u>: Nỗi buồn thấm sâu vào cảnh vật:

Non kì quạnh quẽ trăng treo Bến phì gió thổi đìu hiu mấy gò. - Hình ảnh trời sâu chót vót, không phải là cao chót vót → thể hiện cái nhìn tâm cảnh, đang đứng bơ vơ để nhìn vào vũ trụ thăm thẳm tới tận cùng. Câu thơ có sức tạo hình cao.	- Những từ láy gợi tả: lơ thơ, đìu hiu, chót vót. - Những từ ngữ gợi hình: cồn nhỏ, vãn chợ chiều, sâu chót vót, sông dài…liêu. → Mô tả một buổi chiều trên sông nước vắng lặng mênh mông, một nỗi buồn tê tái, se thắt đến tận lòng.
? Bức tranh toàn cảnh Tràng giang được bổ sung thêm hình ảnh nào? Nhận xét cảnh vật ở khổ thơ này?	- "Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều" → Đâu đây văng vẳng âm thanh của tiếng người nhưng cảnh tiếp tục buồn. Vũ trụ như được nới rộng hơn. Không gian tưởng chừng như vô tận → cảm thấy mình quá bé nhỏ và nỗi buồn dường như cũng được nhân lên. <u>c. Khổ 3</u>: Nỗi buồn của con người trước vẻ đìu hiu hoang vắng của cảnh vật.
? Hai câu đầu xuất hiện hình ảnh nào? Hình ảnh đó gợi mở điều gì?	- " Bèo dạt về đâu hàng nối hàng" → Sự lạc lỏng tan tác vô định không phương hướng của những cánh bèo mỏng manh → gợi liên tưởng đến cuộc đời con người lênh đênh trôi nổi. - Điệp từ: "Không" (một chuyến đò - cầu) → Cảnh vật hoàn toàn quạnh quẽ, không có dấu vết nào của sự hoạt động. ⇨ Sự cô đơn tột độ của nhà thơ. <u>d. Khổ 4:</u> Tâm trạng của nhà thơ: - Điệp từ: "lớp lớp" → không gian bao la, kì vĩ. - Hình ảnh: "Mây cao đùn núi bạc" → Sự liên tưởng độc đáo, nói lên vẻ đẹp hùng vĩ của thiên nhiên vũ trụ.
? Hai câu kết gợi cho ta liên tưởng tới tứ thơ nào? → mượn ý thơ cổ điển, nhưng độc đáo	- "nghiêng" → gợi tả mạnh → sự đơn độc trĩu nặng tâm tư của cánh chim bé nhỏ → gợi lên sự đơn độc, nỗi buồn của con người

hơn, sáng tạo hơn, không cần khói để gợi nhớ, làm tăng và nhấn mạnh nỗi nhớ nhà.	và ít nhiều sự lo sợ khi hoàng hôn xuống. - Điệp từ "dợn dợn": làn sóng liên tục kết hợp "vời": theo, lan xa → lòng nhớ quê lan xa theo con nước nỗi nhớ quê da diết khôn nguôi. "Không khói……nhà" → mượn ý thơ cổ điển, nhưng độc đáo hơn, sáng tạo hơn, không cần khói để gợi nhớ, làm tăng và nhấn mạnh nỗi nhớ nhà. ⇨ Tác giả vừa kế thừa vừa phát huy văn học cổ. Cảnh bao la bát ngát nhưng thiên nhiên vũ trụ lại quạnh quẽ gợi lên trong lòng tác giả nỗi nhớ quê da diết. III. GHI NHỚ: SGK.

V. CỦNG CỐ- DẶN DÒ:

1. Củng cố:

- Cuộc đời và con người nhà thơ Huy Cận.
- Hiểu được nhan đề và câu thơ đề từ của bài thơ.
- Thiên nhiên và tâm trạng của tác giả qua bài thơ.
- Cách cảm nhận không gian và thời gian trong bài thơ.

2. Dặn dò:

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

Yêu cầu HS chuẩn bị trước những bài luyện tập trong Sgk.

GAĐC3

Tiết…… ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Hàn Mặc Tử

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

Giúp HS:

- Cảm nhận được vẻ đẹp cuả bức tranh phong cảnh đầy hư ảo bên trong đầy nỗi cô đơn trước mối tình vô vọng.
- Hiểu được tâm trạng của chủ thể trữ tình và bút pháp độc đáo.
- Thấy giá trị của bài thơ qua phân tích nội dung, nghệ thuật đoạn thơ.
- Rèn kĩ năng đọc diễn cảm và phân tích thơ trữ tình.

II. PHƯƠNG TIỆN THỰC HIỆN:

- SGK, SGV, SBT.
- Thiết kế bài học.

III. CÁCH THỨC TIẾN HÀNH:

- GV tổ chức giờ học kết hợp phương pháp đọc sáng tạo, gợi mở, trao đổi thảo luận, khái quát kiến thức.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ: TRÀNG GIANG

- Đọc diễn cảm bài thơ Tràng giang của Huy Cận.
- Phân tích cảnh thiên nhiên và tâm trạng nhà thơ.

3. Bài mới:

Tôi đã từng ấn tượng rất lạ với câu thơ: Người đi một nửa hồn tôi mất, Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ. Trong các nhà thơ mới, Hàn Mặc Tử, tác giả của những câu thơ vừa rồi là người bất hạnh nhất, lạ nhất và phức tạp nhất. Vì thế, cũng bí ẩn nhất. Chúng ta hãy dành tấm lòng trân trọng và nể phục nhất cho thi sĩ tài hoa mệnh bạc này…

HOẠT ĐỘNG THẦY – TRÒ	NỘI DUNG BÀI HỌC
* Hoạt động 1: Tìm hiểu chung. ☺ Thao tác 1: Tìm hiểu tác giả. ? Giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Hàn Mặc Tử?	I. TÌM HIỂU CHUNG: 1. Tác giả: a. Cuộc đời: (1912 - 1940). - Tên khai sinh: Nguyễn Trọng Trí.

? Yêu cầu HS gạch chân các chi tiết chính trong SGK. ♣ Nói rõ thêm về thơ Hàn Mặc Tử. - Luôn quằn quại đau đớn, giằng xé dữ dội giữa thể xác và tinh thần. - Những vần thơ "điên loạn", ma quái, rùng rợn với hai hình tượng chính là hồn và trăng: Tôi dìm hồn xuống một vũng trăng êm Cho trăng ngập, trăng dồn lên tới ngực (Hồn là ai) ☺ Thao tác 2: Tìm hiểu chung về VB bài thơ. ? Giới thiệu ngắn gọn về hoàn cảnh sáng tác và nguyên nhân chính tạo cảm hứng sáng tác của nhà thơ Hàn Mặc Tử về bài thơ "Đây thôn Vĩ Dạ"? ? Đọc diễn cảm bài thơ và nêu thể loại? Bố cục? * <u>Hoạt động 2</u>: Đọc hiểu VB bài thơ. ☺ Thao tác 1: Tìm hiểu khổ 1 bài thơ. ? Mở đầu bài thơ là một câu hỏi. Đó là câu hỏi của ai? Hỏi về điều gì? ? Lời hỏi có giọng điệu như thế nào? Ý	- Quê: Đồng Hới (Quảng Bình) - Xuất thân: trong một gia đình công giáo nghèo. - Sau khi học trung học, làm công chức ở Sở Đạc Điền - Bình Định, rồi vào Sài Gòn làm báo. - Về Quy Nhơn chữa bệnh phong và mất tại trại phong Quy Hòa. → Cuộc đời Hàn Mặc Tử ngắn ngủi và bất hạnh. <u>b. Sự nghiệp sáng tác:</u> - Làm thơ từ năm 14, 15 tuổi, với các bút danh: Minh Duệ Thị, Phong Trần, Lệ Thanh, Hàn Mặc Tử. - Diện mạo thơ phức tạp, đầy bí ẩn nhưng lại chứa đựng một tình yêu đến đau đớn về cuộc sống trần thế. → HMT là hiện tượng thơ kì lạ vào bậc nhất của phong trào Thơ mới. - Tác phẩm: Sgk. <u>2. Bài thơ:</u> <u>a. Xuất xứ:</u> - Lúc đầu có tên "Ở đây thôn Vĩ Dạ" (1938) in trong tập "Đau thương" - Cảm hứng: Từ một mối tình với một cô gái vốn quê Vĩ Dạ. <u>b. Bố cục:</u> - Khổ 1: Cảnh vườn thôn Vĩ qua hồi tưởng, tưởng tượng. - Khổ 2: Hình ảnh vầng trăng, con thuyền chở trăng và chở nỗi buồn. - Khổ 3: Cảm xúc mơ tưởng, hoài nghi. <u>II. ĐỌC - HIỂU</u>: <u>1. Khổ 1: Bức tranh thôn Vĩ - xứ Huế trong tâm tưởng của nhà thơ.</u> - Câu hỏi tu từ mở đầu bài thơ: "Sao anh không về chơi thôn Vĩ?"

nghĩa của lời hỏi là gì? ♣ Giảng thêm: Về thăm khác về chơi → thân mật, tự nhiên không mang tính hời hợt, xã giao.	+ Vừa như lời trách nhẹ nhàng của người con gái thôn Vĩ, vừa là lời tự vấn của nhà thơ (sao không về Vĩ Dạ) + Là lời mời gọi tha thiết, tự nhiên, thân mật và chân thành.
? Em hiểu hình ảnh nắng hàng cau như thế nào? - Định hướng: Là ánh nắng đầu tiên, trong trẻo, tinh khiết của một ngày mới mẻ, ấm áp.	- Cảnh thôn Vĩ trong buổi sớm mai: + Hình tượng "nắng hàng cau - nắng mới lên" đầy sức gợi: nắng hàng cau: ánh nắng đầu tiên, trong trẻo, tinh khiết của một ngày mới mẻ, ấm áp. nắng mới lên: những hàng cau đón nhận được tia nắng đầu tiên tinh khôi. → ánh nắng làm bừng sáng cả không gian hồi tưởng nơi nhà thơ.
? Cả khu vườn Vĩ Dạ trong buổi sớm mai được miêu tả như thế nào?	+ Hình ảnh so sánh độc đáo: "Vườn ai mướt quá xanh như ngọc" mướt quá: gợi lên cảnh vật mượt mà, óng ả, đầy xuân sắc, tràn trề nhựa sống xanh như ngọc: là màu xanh long lanh, ngời sáng → Cả khu vườn Vĩ Dạ trong buổi sớm mai bừng lên màu xanh tươi tốt, trong trẻo, ấm áp, tràn đầy sức sống.
? "mặt chữ điền" là khuôn mặt như thế nào? Hình ảnh "lá trúc che ngang" gợi lên vẻ đẹp gì?	- Con người thôn Vĩ: + "mặt chữ điền": khuôn mặt đẹp, phúc hậu. + Hình ảnh "lá trúc che ngang": gợi vẻ đẹp kín đáo, dịu dàng, đặc trưng của con người xứ Huế . → Cảnh xinh tươi, người phúc hậu, thiên nhiên và con người hài hòa với nhau.
? Qua cảnh thiên nhiên và con người xứ Huế, em hình dung được tâm trạng của thi nhân là gì?	=> Khung cảnh thôn Vĩ được miêu tả rất tươi đẹp, đơn sơ, ấn tượng, giàu sức sống. Đó cũng là cái đẹp của tâm hồn tha thiết tình người, tình đời.
☺ Thao tác 2: Tìm hiểu khổ 2 bài thơ.	<u>2. Khổ 2: Hình ảnh bến sông trăng</u>.

? Hãy đọc diễn cảm khổ 2 của bài thơ và nêu cảm nhận của bản thân về đoạn thơ? ? Câu thơ với cách ngắt nhịp 4/3, hai vế tiểu đối: "Gió theo lối gió mây đường mây" gợi tả một không gian như thế nào? ? Cái hay của câu thơ"Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay" là gì?	* Thiên nhiên ban ngày xứ Huế: "Gió theo lối gió mây đường mây" - Gợi tả không gian gió mây chia lìa đôi ngả đôi đường như một nghịch cảnh ngang trái, phi lí. - Nhà thơ nhân hóa con sông để giãi bày tâm tư: "Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay" + "Dòng nước buồn thiu": Dòng sông như bất động, không muốn trôi chảy, như đánh mất sự sống → mang nỗi buồn trĩu nặng. + Hình ảnh "Hoa bắp lay": sự chuyển động rất nhẹ, gợi lên sự hiu hắt, thưa vắng, cô đơn, u buồn.
? Khác với ban ngày, Huế và dòng Hương Giang về đêm hiện lên như thế nào trong tưởng tượng của thi nhân? ? Sông trăng là con sông như thế nào? Gợi lên điều gì? - Định hướng: Sông trăng: là dòng sông lấp lánh ánh trăng vàng, chất chứa linh hồn của cảnh sắc thiên nhiên → gợi tả vẻ đẹp lãng mạn, thơ mộng của Huế. ☺ Thao tác 3: Tìm hiểu khổ 3 bài thơ. ? "Khách đường xa" ở đây là ai? ? Điệp ngữ: "Mơ - khách đường xa" gợi lên điều gì? ? Tính từ "xa" cho ta biết suy nghĩ gì của nhà thơ?	* Thiên nhiên xứ Huế về đêm: - Ngập tràn ánh trăng: "Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay?" - Sông trăng: là dòng sông lấp lánh ánh trăng vàng, chất chứa linh hồn của cảnh sắc thiên nhiên → gợi tả vẻ đẹp lãng mạn, thơ mộng của Huế. - Câu hỏi tu từ: "Có chở trăng về kịp tối nay?" → Câu hỏi chất chứa nỗi niềm lo âu, khắc khoải, trăn trở . => Cái thực và ảo hòa quyện, đan xen, giàu sức gợi: tâm trạng hoài nghi, mong ngóng, thể hiện khát vọng giao cảm với thiên nhiên và con người. Đó là tình yêu cuộc sống mãnh liệt. <u>3. Khổ 3: Tâm trạng của con người</u>. - "khách đường xa": có thể là người Vĩ Dạ, có thể là chính nhà thơ. - Điệp ngữ "khách đường xa": gợi lên khoảng cách xa xôi cách trở → Nhấn mạnh sự mong đợi tha thiết

? Áo em là áo của ai? "áo em trắng quá nhìn không ra" nghĩa là như thế nào?	- Tính từ "xa": nhấn mạnh nỗi xót xa → người xưa mãi mãi chỉ là người khách xa xôi, trong mơ mà thôi - Hình ảnh hoán dụ: "Áo em trắng quá nhìn không ra" → bóng người chỉ thấp thoáng, mờ ảo trong kỉ niệm mịt mờ, xa xăm.
? Đại từ phiếm chỉ"Ai" cho ta biết nhân vật chủ thể trong đoạn thơ là ai? ? Những nhân vật cụ thể đó hiện lên khắc sâu tâm trạng, nỗi niềm gì của thi nhân?	- Câu hỏi tu từ "Ai biết tình ai có đậm đà?" + điệp từ, đại từ phiếm chỉ "ai" mang nghĩa mơ hồ: có thể là chính thi sĩ, có thể là vị "khách đường xa" + Tâm trạng của thi nhân: mặc cảm, xót xa khi không dám tin vào sự đậm đà của "tình ai" => Nhà thơ vẫn khao khát được sống, được giao cảm, được yêu thương, chia sẻ đau buồn.
* <u>Hoạt động 3</u>: Tổng kết. - Bài thơ "Đây thôn Vĩ Dạ" là một bức tranh đẹp miêu tả cảnh vừa thực vừa ảo đan xen, tạo nên nét đặc sắc độc đáo; Đó là tiếng lòng của một nhà thơ yêu đời, tha thiết gắn bó với cuộc sống.	<u>III. GHI NHỚ:</u> SGK.

<u>V. CỦNG CỐ- DẶN DÒ:</u>

<u>1. Củng cố:</u>

- Học thuộc lòng bài thơ.
- Bức tranh thôn Vĩ - xứ Huế trong tâm tưởng của nhà thơ.
- Hình ảnh bến sông trăng và tâm trạng của con người.

<u>2. Dặn dò</u>: Trả bài biết số 5

PHỤ LỤC 2
TRI THỨC ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH THƠ MỚI 1932 – 1945

"Thơ mới là một phong trào thơ ca Việt Nam xuất hiện năm 1932 và phát triển mạnh mẽ cho tới 1945. Phong trào thơ này tập hợp khá đông đảo các thi sĩ trẻ tuổi tiếp thu văn hóa, văn học phương Tây; họ chống lại lối " thơ cũ" (chủ yếu là thơ luật Đường) mà họ cho là quá gò bó trói buộc, đề xướng việc đổi mới thi ca để giải phóng cho cảm hứng. Họ yêu cầu thơ phải mới nội dung, mới hình thức. Cái "tôi" Thơ mới nói lên tiếng nói cá nhân giàu cảm xúc và khát vọng, bất hòa với thực tại ngột ngạt, muốn thoát khỏi thực tại đó bằng mộng tưởng và bằng việc đi sâu vào thế giới nội tâm, hoài niệm về quá khứ,...

Thơ mới 1932 – 1945 là một trào lưu thơ có những đặc điểm khác với thơ trước nó. Người ta đã nghiên cứu những điểm khác biệt của Thơ mới (làm thành một "kiểu" thơ, hay gọi là "loại hình" thơ) ở những nội dung sau:

1. Đặc điểm loại hình "cái tôi" trữ tình Thơ mới

Loại hình cái tôi trữ tình của Thơ mới bao gồm những biểu hiện "cái tôi" cá nhân của Thơ mới, một quan niệm nghệ thuật mới mẻ về con người và thế giới trong Thơ mới.

1.1. Những biểu hiện của "cái tôi" cá nhân Thơ mới

1.1.1."Cái tôi" Thơ mới là "cái tôi" cá nhân, bản thể, dám bày tỏ tư tưởng, tình cảm một cách chân thực, tự nhiên. Nó tự do bộc lộ hết thảy tâm trạng của mình mà không bị gò bó như các nhà thơ thời trung đại. Các nhà thơ của phong trào Thơ mới thoải mái khẳng định cái chủ quan, sự tự biểu hiện bản thân mình, bộc lộ tất cả các cung bậc tình cảm, từ những nỗi buồn, niềm vui, tâm trạng cô đơn chán chường đến những khát khao luyến ái,…

1.1.2 "Cái tôi"Thơ mới là "cái tôi" phân cực: "Cái tôi" cảm xúc và "cái tôi" duy lí; "cái tôi" mộng mơ, rạo rực, yêu đời và "cái tôi" cô đơn, buồn chán.

- "Cái tôi" cảm xúc, "Cái tôi" mộng mơ, rạo rực, yêu đời và "cái tôi" cô đơn, buồn chán:

Thời đại Thơ mới là thời đại chữ "tôi" (Hoài Thanh). "Cái tôi" trong Thơ mới tự do bộc lộ hết thảy tâm trạng của mình mà không bị gò bó như các nhà thơ thời trung đại. Các nhà thơ của phong trào Thơ mới thoải mái khẳng định cái chủ quan, sự tự biểu hiện bản thân mình, bộc lộ tất cả các cung bậc tình cảm. "Cái tôi" cảm xúc của nhà thơ khi thì thể hiện trong khía cạnh nhà thơ *trực tiếp bộc lộ cảm*

xúc của mình, khi thì thể hiện *trong mối quan hệ với thiên nhiên, con người*. Thi nhân đã mang những nỗi lòng của mình hóa thân vào cảnh vật, từ niềm vui, nỗi buồn, những khát khao, những chán chường tuyệt vọng cho đến những rung động tinh tế, sự bén nhạy của tâm hồn,… Ở Thơ mới, các nhà thơ không chỉ nhận thức được sức mạnh của mình là ở cảm xúc mà còn sẵng sàng sống trọn vẹn, sống tận cùng với cảm xúc của mình.

Bản chất của thơ trữ tình cho phép chủ thể bộc lộ một cách trực tiếp cảm xúc, tâm trạng. Sự phát triển của Thơ mới chính là bước cải tạo hết sức quan trọng của thơ trữ tình Việt Nam. Tiếp xúc với luồng sinh khí mới từ phương Tây, tư duy, cảm xúc của các nhà thơ mới có những thay đổi. Chủ trương đào sâu nội cảm, các nhà thơ mới đã hữu hình hóa những vi diệu của đời sống tâm hồn. Thơ mới bộc lộ một cách trực tiếp tất cả mọi cung bậc và sắc thái của tình cảm: vui, buồn, hờn, giận, thiết tha, say đắm, mộng mơ, cay đắng, xót xa.... Đây cũng là xu hướng chính của Thơ mới ở giai đoạn đầu phát triển. Cảm xúc Thơ mới mang đậm dấu ấn của chủ nghĩa lãng mạn.

Trong chặng mở đầu, cảm xúc Thơ mới thường là những cái rạo rực, mê say tạo nên những khúc ca vui, niềm hy vọng với chất lãng mạn say người... Càng về sau, cảm xúc của các nhà thơ Thơ mới thăng hoa theo nhiều ngả khác nhau, nó tựa như những con sóng tràn bờ và vỗ miên man một giai điệu buồn với những màu sắc khác nhau để trở thành một tổng phổ nhiều cung bậc. Có khi là nỗi buồn nhẹ mà man mác bâng khuâng, có khi là nỗi buồn lên đến tột đỉnh thành nỗi *sầu thiên cổ* (Huy Cận). Như mọi nhà thơ lãng mạn trên thế giới, các nhà Thơ mới cũng đều cảm thấy mình là kẻ bị đày ải, bị bỏ rơi, người giang hồ, lạc loài, cô đơn, bị tách khỏi phần còn lại của nhân quần. Họ buồn, họ đau khổ, cô đơn, họ ham "được sống thành thực", khát vọng được giao cảm với cuộc sống và họ đều biểu lộ cảm xúc ấy trong thơ..

Nguồn cảm xúc dồi dào khiến các nhà Thơ mới phá tung những khuôn hình chật hẹp và gò bó của câu thơ, nhịp thơ trung đại. Kiểu câu thơ "ý tại ngôn ngoại" không còn phù hợp cho "cảm xúc tràn bờ" của các nhà thơ mới. Câu thơ không còn gò theo khuôn hình cố định mà trở thành dòng tâm trạng, nó tuôn chảy theo cảm xúc; nhịp thơ chảy tràn qua các dòng thơ.

Từ muôn đời, thơ là tiếng lòng, là tư tưởng, tình cảm của con người. Trong thơ không thể không có cảm xúc, tâm trạng tuy nhiên, trong Thơ mới, cảm xúc được thể hiện rất phong phú, ở rất nhiều cung bậc, phản ánh sinh động đời sống tâm hồn tầng lớp thanh niên thị dân thời bấy giờ.

"Cái tôi" cảm xúc của nhà thơ thể hiện trong khía cạnh nhà thơ trực tiếp bộc lộ cảm xúc của mình. Nhà thơ đã mang những nỗi lòng của mình hóa thân vào cảnh vật, từ niềm vui, nỗi buồn, những khát khao, những chán chường tuyệt vọng cho đến những rung động tinh tế, sự bén nhạy của tâm hồn,… Trong chặng mở đầu, cảm xúc Thơ mới thường là những cái rạo rực, mê say tạo nên những khúc ca vui, niềm hy vọng với chất lãng mạn say người... Càng về sau các nhà thơ Thơ mới càng mang tâm trạng buồn với nhiều cung bậc.

Ban đầu, "cái tôi" cá nhân nhìn đời, nhìn thiên nhiên bằng con mắt "tươi trẻ, xanh non", một niềm vui sống trước kia chưa bao giờ có. Quá khát vọng yêu đời, yêu người, hy vọng vào cuộc sống nên khi thực tại không được như ý muốn thì buồn chán, tuyệt vọng, cô đơn, nghi ngờ,.... Xét cho cùng, đó chính là biểu hiện lội ngược của lòng yêu đời. Càng khát vọng thì càng hụt hẫng. Sự cô đơn của "cái tôi" cá nhân Thơ mới tạo nên tâm trạng lạc loài, lạc lõng của thi nhân trước cuộc đời và con người. Hầu như các nhà thơ của phong trào Thơ mới ai cũng mang sẵn trong lòng mình một nỗi buồn, sự bất mãn rồi tự tạo nên mặc cảm... Cô đơn cũng là một trạng thái thường gặp của "cái tôi" Thơ mới. Đó là nỗi lẻ loi, cô độc, lạc lõng, với thế giới xung quanh, không có sự đồng điệu với con người trong cuộc đời nên rơi vào tuyệt vọng. Đó là sự bế tắc, chẳng tìm được nơi trú ẩn của tâm hồn khi phủ nhận thực tại cuộc sống, hoặc cố gắng hòa nhập vào cuộc đời thì càng bị cuộc đời đẩy ra xa hơn. Nỗi cô đơn do không gian và lòng người cách xa nhau quá,v.v.... Và khi chạy trốn nỗi cô đơn thì lại càng cô đơn hơn. Nói như Hoài Thanh khi nhận xét về "cái Tôi" Thơ mới : "Đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận" [161, tr. 47]. Tất nhiên là nguồn gốc "cái tôi" cô đơn của Thơ mới có thể lí giải được, nếu truy tìm nguyên nhân ở bối cảnh xã hội. Nếu nói Thơ mới là tổng phổ những nỗi buồn thì chính "cái tôi" cô đơn này đã tạo ra cho Thơ mới giọng điệu chủ âm buồn ấy.

- "Cái tôi" duy lí

"Cái tôi" Thơ mới không phải chỉ là "cái tôi" cảm xúc mà còn là một *"cái tôi" duy lí.* "Cái tôi" duy lí được thể hiện khá cụ thể qua việc sử dụng cấu trúc câu thơ, sự đan xen yếu tố tự sự, việc thích lí giải, phân tích, cắt nghĩa... những khía

cạnh khác nhau của cảm xúc. Thơ mới có rất nhiều bài mà cảm hứng chủ đạo là phô bày trực tiếp một quan niệm, một tư tưởng nào đó. Trước hết là Xuân Diệu trong hai tập *Thơ thơ* (1938) và *Gửi hương cho gió* (1945), có nhiều bài thể hiện quan niệm tư tưởng ấy ở ngay nhan đề: *Cảm xúc, Yêu, Thời gian, Đẹp, Thanh niên,...* ngay từ đầu đã xuất hiện kiểu câu thơ định nghĩa: *Là thi sĩ nghĩa là ru với gió (Cảm xúc), Yêu là chết trong lòng một ít (Yêu).* Hay là trong thơ Thế Lữ cũng thế. Thế Lữ đã đưa vào thơ nhiều định nghĩa về cái Tôi với kiểu cấu trúc câu thơ Pháp: *Cây đàn muôn điệu, Bên sông đưa khách, Nắng gọi bên sông, Tự trào, Con người vơ vẩn.* Toàn bộ bài thơ là sự triển khai để làm rõ vấn đề mình muốn nói, những câu thơ kiểu định nghĩa này thường xuất hiện ở những bài thơ trình bày tư tưởng. Đây là sản phẩm của Thơ mới và rõ ràng ảnh hưởng của lối tư duy phương Tây.

Tính chất duy lí của cái Tôi Thơ mới được biểu hiện ở sự thâm nhập của yếu tố tự sự (chuyện) vào thơ. Thơ mới rất phổ biến những bài thơ giàu yếu tố truyện - chứa đựng bên trong cả một câu chuyện. Phương Tây quan niệm: "Ở đâu bắt đầu có truyện, ở đó hết thơ". Thơ mới trái lại, phần lớn mỗi bài thơ là một câu chuyện mạch lạc, có mở đầu có kết thúc. Đặc biệt thơ Nguyễn Bính là thứ thơ đầy chuyện: chuyện một người chị lỡ bước sang ngang, chuyện một cô gái đã phai nhạt màu quê khi đi tỉnh về, chuyện một anh lái đò thất tình dạm bán thuyền, chuyện cô lái đò từ bỏ bến sông đi lấy chồng... Khi viết những bài thơ có chuyện này, Nguyễn Bính đã kết hợp nhiều yếu tố, chất liệu của thơ trữ tình trong dân gian. Ngoài ra, ta còn thấy các tác phẩm như *Ông đồ* của Vũ Đình Liên, là câu chuyện về thời kì vàng son của ông đồ nho ngày trước, bài thơ tràn ngập nỗi niềm thương tiếc, thoáng chút ân hận của nhà thơ, là câu chuyện có trước, có sau. Đọc bài thơ mà ta có thể kể lại được bằng cốt truyện. Thơ Nguyễn Nhược Pháp cũng thế, toàn tập *Ngày xưa* với những: *Sơn tinh Thuỷ tinh, Mỵ Châu, Một buổi chiều xuân, Chùa Hương...* đều là những câu chuyện vui vui hoặc chuyện tình của quá khứ được kể lại bằng thơ. Thế Lữ ít khi ghép những lời suông, khi nào viết cũng có chuyện gì để nói vì thế thơ Thế Lữ cũng đầy yếu tố chuyện: *Giây phút chạnh lòng, Tự trào...* Xuân Diệu trong *Lời kĩ nữ, Nguyệt cầm...*Yếu tố tự sự trong Thơ mới không phải là vấn đề của riêng cá nhân nào mà phần lớn các nhà thơ trong Thơ mới đều viết như thế. Do đó, Thơ mới rất dễ hiểu.

Một khía cạnh của "cái tôi" duy lí trong Thơ mới còn thể hiện ở thói quen tự phân tích và tự giải thích. Các nhà Thơ mới thường là những người cực kì tỉnh táo. Họ đi tìm nguồn gốc của tâm trạng mình bằng việc cắt nghĩa thế giới khách quan. Họ hiểu tâm trạng của họ và lí do vì sao họ có tâm trạng đó...

Cảm xúc và lí trí là hai mặt đan xen, trộn lẫn vào nhau trong con người của nhà thơ lãng mạn, họ để cho cảm xúc của mình bay bổng, thăng hoa nhưng đồng thời họ vẫn kiểm soát được cảm xúc của mình bằng lí trí tỉnh táo. Dù là trong trạng thái siêu thức, người làm thơ sáng tạo như lên đồng, nhập đồng: "Tôi điên tôi nói như người dại / Van lạy không gian xóa những ngày*"*(*Lưu luyến* – Hàn Mặc Tử) nhưng người đọc vẫn nhận ra khát vọng sống mà không phải đau thương, bi kịch.

Những nhà Thơ mới có suy nghĩ sâu sắc về cái Tôi trước cuộc đời. Như Chế Lan Viên chẳng hạn. Ông nói nhiều đến sự tồn tại và chết chóc, quá khứ và hiện tại, hiện thực và ước mơ, chán chường, tuyệt vọng và mong ước, Chế Lan Viên đã tự đặt cho mình bao câu hỏi về chính bản thân, về sự tồn tại và những liên hệ, từ ngọn nguồn tới cuộc đời mai sau. Đối với Chế Lan Viên, sự tồn tại của cái Tôi trở thành một câu hỏi có tính chất hư vô: "Hồn của ai trú ẩn ở đầu ta/ Ý của ai trào lên trong đáy óc" *(Hồn là ai).* Có thể nói hành trình của cái Tôi trong thơ Chế Lan Viên trước cách mạng là đi từ chỗ tỉnh táo và sáng suốt của bản ngã đến chỗ siêu hình bế tắc: "Trời xanh ơi hỡi! Xanh khôn nói/ Hồn tôi muốn hiểu chẳng cho cùng" *(Đọc sách).*

Như vậy, các nhà thơ, thi nhân ở đây sống cùng một lúc hai con người khác nhau: một "cái Tôi" cảm xúc và một "cái Tôi" đứng ngoài, nhìn ngắm, phân tích, so sánh, lí giải, cắt nghĩa cái con người đang cảm xúc ấy.

1.2. "C*ái tôi" trữ tình trong Thơ mới thể hiện một cái nhìn mới về thế giới khách quan, một quan niệm nghệ thuật mới mẻ về con người và thế giới*

- Do *đề cao sự nhận thức của cá nhân đối với thế giới bên ngoài* nên cảm xúc trực tiếp của nhân vật trữ tình trong Thơ mới trở nên rất rõ ràng, tâm trạng của các nhà thơ hết sức sinh động, độc đáo. Chính vì vậy, trong Thơ mới có sự xuất hiện dày đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất nhằm khẳng định một cách rõ ràng, dứt khoát tư tưởng, tình cảm của cái tôi trữ tình. Các nhà thơ sử dụng ngôn ngữ "nói" của dòng cảm xúc một cách rất tự nhiên với đầy những hư từ, trợ từ, thán từ, hô ngữ, thán ngữ, lời than, lời kể…

Gắn với cách nhìn mới về thế giới khách quan, về đời sống, thể hiện cái nhìn chủ quan vào khách thể miêu tả, tiếp biến văn học phương Tây (nhất là chủ nghĩa tượng trưng), Thơ mới đã sáng tạo xây dựng nên những hình tượng thơ lạ so với thơ thời trung đại.

Thứ nhất, sự chuyển nghĩa của ngôn ngữ thơ trên cơ sở ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (ẩn dụ bổ sung) tạo nên ngôn từ gợi kinh nghiệm giác quan đã cung cấp lượng thông tin mới cho từ trong hoạt động ngữ nghĩa, hình thành những hình tượng

thú vị, nghiêng về gợi chứ không tả ("khúc nhạc thơm"," khúc nhạc hường" – Xuân Diệu; "màu thời gian tím ngát" – Đoàn Phú Tứ, v.v...). Thậm chí, toàn bộ những cái vốn vô hình, trừu tượng, mơ hồ, khó nắm bắt nhất đã được vật thể hóa để trở nên có hình khối, có sức nặng ("Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi" – Hàn Mặc Tử)

Thứ hai, Thơ mới gợi tả thế giới khách quan, bộc lộ thế giới nội tâm bằng sự liên tưởng tự do, bất định. Trong Thơ mới, có những cách diễn đạt vô cùng độc đáo, lạ lẫm, mà có lẽ trước thời đại Thơ mới khó ai có thể hình dung ra. Chẳng hạn như câu thơ "Chiều góa không em lạnh lẽo sao" của Xuân Diệu. Từ "góa" có nhiều liên tưởng nghĩa mới. Nếu tác giả viết "chiều vắng không em..." thì chỉ là sự thiếu vắng. Đưa từ "góa" vào, ngoài nghĩa trống vắng còn là sự đơn chiếc. Hoặc Nguyễn Bính viết "Chị ơi em cưới mùa xuân nhé", "Ném cái chung tình xuống đáy sông" thì "cưới mùa xuân", "ném cái chung tình" rõ ràng là kết quả của sự liên tưởng bất ngờ, sáng tạo.

Thứ ba, ngôn từ Thơ mới còn có đặc điểm phá vỡ quan hệ ngữ đoạn của các đơn vị ngôn ngữ, tạo nên quan hệ ngữ đoạn lệch chuẩn, hay còn gọi là hiện tượng phi trật tự tuyến tính. Phá vỡ quan hệ ngữ đoạn, điều này có nghĩa là ngôn từ của Thơ mới có tính lỏng lẻo và xu hướng phá vỡ cấu trúc ngữ pháp thông thường. Ví dụ như bài *Buồn xưa* của Nguyễn Xuân Sanh chẳng hạn, những kết hợp "nhạc trầm mi", "hồn xanh ngát", "trái xuân sa", "vai suối tươi", "ngàn mày tràng giang", "vây tóc mưa" đã thoát khỏi từ trường của thói quen liên kết ngôn ngữ thông thường.

- Quan niệm nghệ thuật về không gian

Không gian tự nhiên là một đối tượng luôn được phản ánh trong thơ từ cổ chí kim. Trong thơ cổ, trong thơ cổ, do quan niệm "vạn vật nhất thể" nên thiên nhiên chưa hoàn toàn trở thành đối tượng nhận thức như một khách thể, vì thế sinh ra lối "lấy cảnh ngụ tình", thơ ca nặng tính ước lệ. Cái nhìn thế giới của cá nhân cá thể trong nền văn hóa đô thị khác với cái nhìn của cá nhân tập đoàn trong xã hội nông nghiệp cổ truyền. Do vậy, bức tranh thế giới của họ, không chỉ khác về chất liệu, vật liệu, mà quan trọng hơn, ở cả trái tim cảm xúc, cái đầu duy lí và bàn tay đo đạc, tính đếm kiểu phương Tây. Nếu thiên nhiên trong thơ cổ không phải là thiên nhiên thực mà nặng về tượng trưng ước lệ, ngay cả trong những bài thơ nhằm tả cảnh, vịnh vật thì thiên nhiên trong mắt đô thị là khách quan. Người xưa, coi mình là một bộ phận của thế giới, một tiểu vũ trụ, nên dùng thiên nhiên như một tấm gương để soi ngắm mình và chiêm nghiệm các định luật vũ trụ. Với người thị dân, thiên nhiên đã trở thành một đối tượng phải chinh phục, một đối tượng hưởng thụ.

Với không gian tự nhiên là hình ảnh thiên nhiên, trong Thơ mới tồn tại trong hai dạng thức: thiên nhiên vừa là nó vừa là hình ảnh một ẩn dụ diễn tả tình cảm con người, thiên nhiên trở thành đối tượng nhận thức, thành khách thể.

Vượt qua lối tả thực thiên nhiên, những nhà Thơ mới ảnh hưởng trường phái tượng trưng, siêu thực còn biểu hiện thiên nhiên như cái mình cảm, in đậm dấu ấn nội tâm của người viết, tạo nên tính kì ảo của hình tượng thơ. Cảnh sắc trong thơ được nhìn bằng thị giác, xúc giác, bằng tâm linh, thậm chí nhà thơ như là người tốc ký lại những hình ảnh mà họ nhìn thấy trong trạng thái vô thức. Rải rác trong thơ Xuân Diệu, Huy Cận, Vũ Hoàng Chương, Bích Khê, Hàn Mặc Tử,…ta đều thấy những hình ảnh ấy.

Không gian trong Thơ mới còn là không gian tâm tưởng. Đó là không gian mộng. Thoát li hiện thực, phủ nhận thực tại, các nhà thơ xây dựng không gian tiên cảnh, mộng ảo. Thế Lữ thoát lên chốn thiên thai với "Tiên nga tóc xõa bên nguồn/ hàng tùng rủ rỉ trên cồn đìu hiu" (*Tiếng sáo thiên thai*), Chế Lan Viên tìm về những tháp Chàm "gầy mòn vì mong đợi/ Những đền xưa đổ nát dưới thời gian/ Những sông vắng lê mình trong bóng tối/Những tượng Chàm lở lói rỉ rên than" (*Trên đường về*). Từ điểm nhìn của con người bi quan, yếm thế, không gian trong Thơ mới là không gian chia cắt, lạnh lẽo, héo úa. Hình ảnh thiên nhiên chia cắt (Gió theo lối gió, mây đường mây, "ở đây – bến sông trăng đó"– *Đây thôn Vĩ Dạ*, thôn Đoài – thôn Đông -*Tương Tư*, "không cầu, "không một chuyến đò ngang" – *Tràng giang*), một thế giới thiên nhiên căng tràn nhựa sống (*Vội vàng*), v.v…chính là đã được nhân vật trữ tình nhìn qua lăng kính của quan niệm nghệ thuật loại hình Thơ mới.

- Quan niệm nghệ thuật về thời gian:

Trong Thơ mới có thời gian hoài niệm và thời gian của chia li, tan vỡ, đổi thay, thời gian tâm trạng.

Hoài niệm là một thuộc tính tâm lí của con người. Trong cuộc sống, nhớ thương, luyến tiếc quá khứ là điều rất đỗi bình thường xưa nay. Trong thơ trung đại, chúng ta gặp không ít tâm trạng hoài niệm. Trong Thơ mới, tâm trạng hoài niệm càng rõ nét hơn, do ảnh hưởng của thời đại. Đó là sự khủng hoảng tư tưởng của cả một thế hệ, sự bế tắc không tìm thấy tương lai của phần lớn người Việt Nam bấy giờ. Mặt khác, sự thay đổi nhanh chóng của xã hội trước đà Âu hóa làm mai một đi các giá trị văn hóa truyền thống làm cho nhiều người xót xa, do đó, nhân vật trữ tình trong Thơ mới không vận động tới tương lai mà thường quay ngược lại với quá khứ, làm thành *thời gian hoài niệm*. Đủ mọi sắc thái của sự hoài niệm: tiếc thương tuổi

thơ, hoài niệm quá khứ tự do của dân tộc, hoài niệm quê hương dù đang sống trên chính quê hương, hoài niệm những nét văn hóa truyền thống,...

Các nhà Thơ mới là những người thức cá nhân cao độ nên họ thấy được sự nhất thời của vạn vật, sự đổi thay của lòng người, sự ngắn ngủi, mong manh của hạnh phúc, tình yêu. Con người chưa kịp sống, chưa kịp hưởng hạnh phúc thì đã đã không còn tồn tại trên cõi đời. Hiện tại lại mong manh, không vững bền, thời gian trong Thơ mới là *thời gian của chia li, tan vỡ, đổi thay nhanh chóng* "Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi/ Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt", vì thế họ không có sự an nhiên mà luôn hoảng hốt trước sự trôi chảy của thời gian, đồng thời họ vội vã tận hưởng cuộc sống. Con người không tin ở tương lai, chỉ những khoảnh khắc thực tại mới là cái có thực nên họ luôn phấp phỏng lo sợ. Chính từ niềm khắc khoải day dứt đến xót xa của con người cá nhân trước sự trôi chảy không cùng của thời gian mà các nhà thơ có ý thức lưu giữ từng khoảnh khắc thời gian.

Một đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa lãng mạn là đi sâu vào khai thác đời sống nội tâm, vì thế, tạo ra thời gian tương ứng : *thời gian tâm trạng*. Thật ra, thời gian tâm trạng không phải là đặc trưng riêng của Thơ mới mà từ xa xưa, thời gian cũng đã nhuốm tâm trạng của các thi nhân. "Nhất nhật bất kiến như tam thu *hề*" từ thời thể từ (Sở từ) xuất hiện. Cuộc chia tay của chinh phu, chinh phụ trong *Chinh phụ ngâm* cứ diễn ra nhùng nhằng "Nhủ rồi nhủ lại cầm tay/ Bước đi một bước giây giây lại dừng" trong khi sự ra đi của đại trượng phu Từ Hải thì là "thoắt", là "Quyết lời dứt áo ra đi/Gió đưa bằng tiện đã lìa dặm khơi".Thời gian tâm trạng trong Thơ mới là thời gian yêu, thời gian mơ mộng, suy tưởng. Điều này tạo ra nhịp thời gian thong thả của những suy ngẫm, mộng mơ, chiêm nghiệm thế giới bên trong.

- Quan niệm nghệ thuật về con người

Con người trong Thơ mới hết sức đa dạng. Có khi đó là *con người vũ trụ*. Họ hòa với thiên nhiên, coi thiên nhiên là nơi trú ẩn, hóa giải sầu muộn, như là một loại ẩn dụ thể hiện tâm trạng con người. Với nhà Thơ mới, thiên nhiên đóng vai trò tác nhân khơi gợi cảm xúc. Thiên nhiên còn là nơi trú ẩn, hóa giải sầu muộn của nhà thơ. Có nhà thơ còn giao cảm với thiên nhiên bằng cõi tâm linh : "Tai nương nước giọt mái nhà/ Nghe trời nặng nặng, nghe ta buồn buồn/ Nghe đi rời rạc trong hồn/ Những chân xa vắng dặm mòn lẻ loi... " (*Buồn đêm mưa* – Huy Cận). Có nhà thơ lại hòa nhập với thiên nhiên đến nỗi không phân biệt chủ thể và khách thể, coi sự vật hiển nhiên là con người : "Cả miệng ta trăng là trăng/ Cả lòng ta vô số gái hồng nhan/ Ta nhả ra đây một nàng" (*Một miệng trăng* – Hàn Mặc Tử).

Con người trong Thơ mới là *con người mộng mơ*. Ghê tởm thực tại, các nhà thơ tự coi mình là "con chim lạ" , "người trong mộng",… Họ mơ về quá khứ, tìm đến một thế giới không có trong thực tế, mơ đến cái tuyệt đích, hoàn mĩ. Con người trong thơ Thế Lữ cứ hay về tiên giới. Lưu Trọng Lư thì thường hay sống trong chiêm bao, mộng mị. Tập *Tiếng thu,* tập thơ đầu tay của Lưu Trọng Lư thể hiện rõ nhất về cái tôi trữ tình và phong cách thơ của ông. Đó là thế giới của cõi mộng, cõi chiêm bao. Đó là tiếng lòng của một "thi sĩ đa tình và mơ mộng" (Vũ Ngọc Phan) "chỉ sống bằng tưởng tượng" (Trương Tửu), "sống bằng nội tâm nhiều hơn ngoại giới" (Phan Cự Đệ). Và "Mộng, đó mới là quê hương của Lư" (Hoài Thanh, Hoài Chân). Và cuối cùng thì mộng cũng tàn, chỉ còn lại đau thương. Nguyễn Bính cũng là người lắm mơ tưởng. Còn Hàn Mặc Tử thì coi "hư thực như là một ý thơ". Ông không chỉ mộng, mơ mà thực sự sống trong mộng, không phân biệt được cái thực với cái ảo. Thế giới mộng của Hàn Mặc Tử nằm ngay ở niềm tin, ở ảo giác của ông…

Mơ mộng không chỉ là một trạng thái mà còn là một tượng trưng sâu thẳm về bản thể người trong khát vọng hợp nhất, vọng khát vọng sống của nhà thơ. Và cuối cùng, tan cơn mơ các nhà Thơ mới sẽ phải trở về đối diện với thực tại, nhận đau khổ…

Con người trong Thơ mới còn là *con người cô đơn, lạc loài, con người sầu khổ, hư vô*. Đó là những hình ảnh nổi bật của Thơ mới. Tất cả các nhà thơ đều nếm trải cảm giác cô đơn, thấy mình là một cá thể nhỏ bé, yếu đuối trong cuộc đời. Sự ý thức về cái tôi càng mạnh, con người càng chìm sâu vào cảm giác bất an với cuộc sống, nghi ngờ chính bản thân. Khi không có chí hướng, niềm tin, lí tưởng con người tất yếu lâm vào sự cô độc, lạc loài nên thơ ca trở thành lời than vãn, hơi thở dài, tâm trạng cô đơn nhuốm ra cả cảnh vật.

Cô đơn như là một căn bệnh trong tình yêu thời thơ lãng mạn. Dù hai tâm hồn trống vắng đang gần nhau, cần nhau nhưng họ vẫn cứ thích gặm nhấm nỗi lòng cô độc của mình. Có khi, nỗi cô đơn được đẩy lên mức cực đoan, như là kiêu ngạo. Đỉnh cao của con người cô đơn, lạc loài là con người hư vô, như trong thơ Vũ Hoàng Chương, Chế Lan Viên chẳng hạn.

Ngoài những điều vừa kể trên, con người trong Thơ mới con người tự nhận thức, *con người phân thân* (nhà thơ tự nhận thức bản thân, nhìn mình dưới nhiều góc độ, coi mình vừa như một chủ thể, vừa như một khách thể), *con người lỡ làng, dở dang trong tình duyên, thất bại trong cuộc đời, con người ra đi, người tha hương, người khách trọ, con người sống nhiệt thành*,… Con người ra đi trong Thơ mới là một hiện tượng khá đặc biệt. Đó là tư tưởng thoát li thực tại, phủ nhận xã

hội, mang những lí tưởng tốt đẹp nhưng mơ hồ kiểu lãng du, khách chinh phu. Khi nói đến hình tượng khách chinh phu chủ yếu là nói đến một kiểu nhân vật trữ tình lí tưởng trong Thơ mới mà tiêu biểu là của Thế Lữ (*Giây phút chạnh lòng, Tiếng gọi non sông, Bên sông đưa khách, Tiếng gọi bên sông, …*). Bên cạnh đó, hình tượng khách chinh phu cũng có thể là loại nhân vật li khách trong thơ Thâm Tâm, Trần Huyền Trân. Đôi khi đi đâu, họ cũng chưa xác định nhưng khẩu khí khi thì chán chường, khi thì mạnh mẽ, ra dáng trượng phu, dù chỉ là "Hài cỏ gươm cùn, ta đi đây" (Nguyễn Bính). Và những quan niệm nghệ thuật về con người như thế này đều xuất phát từ sự phản kháng lại hiện thực xã hội.

2. Đặc điểm loại hình kết cấu Thơ mới:

Về nguyên tắc kết cấu, Thơ mới có những nguyên tắc sau đây: Tôn trọng dòng chảy tự nhiên, sống động của cảm xúc cá nhân, cá thể; đặt ở bình diện thứ nhất cảm xúc trực tiếp của nhân vật trữ tình; nhấn mạnh sự tồn tại độc lập của khách thể miêu tả.

So với thơ trung đại Việt Nam, việc tôn trọng dòng chảy tự nhiên, sống động của cảm xúc cá nhân, cá thể của Thơ mới là một hiện tượng mới trong thơ, liên quan tới sự trỗi dậy của ý thức cá nhân, của khát vọng được sống đúngvới cảm xúc của mình, được công khai xem cái tôi cá nhân như một cách thế nhìn đời hợp pháp. Những bài thơ của Thơ mới được tổ chức dựa vào những diễn biến có thật của cảm xúc với những cung bậc, biến thái tinh tế của nó. Theo một lô-gic tự nhiên, việc tôn trọng dòng chảy tự nhiên, cảm xúc đòi hỏi các nhà Thơ mới phải tìm đến một thứ ngôn ngữ thơ hiện đại: câu thơ điệu nói. Đặc biệt là hình thành một thứ ngôn ngữ thơ giàu giá trị biểu cảm, tế vi: ngôn ngữ thơ được lạ hóa:

Về đặc điểm kết cấu Thơ mới, có kết cấu hình tượng của Thơ mới, kết cấu VB ngôn từ của Thơ mới:

Thơ mới có nhiều cách xây dựng kết cấu hình tượng, mang những đặc điểm riêng, trong đó có kết cấu của mảng thơ trực tiếp trình bày một quan niệm, một tư tưởng; kết cấu của mang thơ tả cảnh thiên nhiên. Thơ mới có rất nhiều bài mà ở đó cảm hứng chủ đạo là cảm hứng phô bày trực tiếp một quan niệm, mộ tư tưởng nào đó mà các vấn đề nhận thức – tư tưởng tác giả muốn đề cập đã thể hiện rõ ngay từ từ nhan đề bài thơ. Lại có khi vấn đề được báo hiệu từ một thái độ ứng xử (Vội vàng),… Gần như tương ứng với từng kiểu đặt nhan đề, mỗi cụm bài lại có một kiểu kết cấu riêng. Trong mảng thơ trực tiếp trình bày một quan niệm, một tư tưởng, có những bài thơ có kết cấu theo kiểu Nêu giả thuyết – Chứng minh – Khẳng định tính đúng đắn

của giả thuyết (*Vội vàng*). Mảng thơ tả cảnh thiên nhiên trong Thơ mới có ba nhóm khác nhau và mang những đặc điểm kết cấu riêng biệt : Nhóm cân bằng hai vế tả cảnh và tả tình, nhóm chỉ đặt trọng tâm vào vế tả cảnh và cuối cùng là nhóm muốn nhìn thiên nhiên như một ký hiệu tượng trưng (tất nhiên là cả ba nhóm này đều mang tính loại hình chung của Thơ mới là nhấn mạnh sự tồn tại độc lập của khách thể miêu tả). Ở nhóm thơ có sự cân bằng hai vế tả cảnh và tả tình, tình hòa nhập vào cảnh, tuy nhiên không phải vì thế mà ranh giới giữa chủ thể và khách thể bị xóa nhòa. Trong những bài thơ có hình ảnh thiên nhiên của Huy Cận chẳng hạn, xuất hiện nhiều dòng thơ, câu thơ có hai vế đối xứng phân cách nhau bởi một lớp từ biểu thị mối quan hệ qua lại giữa hai đối tượng (nương, giăng, vướng, ghé, thấm, gặp : "Tai nương nước giọt mái nhà" ; "Lâng lâng chiều nhẹ ghé muôn tai"; "Lạnh của không gian thấm xuống người",…) hoặc những từ thể hiện sự phân chách giữa chủ thể và khách thể (như và, với : "Sầu thu lên vút, song song/ Với cây hiu quạnh, với lòng quạnh hiu",…). Ở nhóm những bài thơ có vế tả cảnh dường như lấn át vế tả tình (những sáng tác của Anh Thơ, Đoàn Văn Cừ,…), các thủ pháp kết cấu được vận dụng cũng rất riêng, đó là bố cục bài thơ triển khai bám chặt vào tựa bài thơ, chính vì vậy tên gọi của các bài thơ mang tính cụ thể, xác định rất cao. Còn ở nhóm bài thơ chú ý xây dựng một hình ảnh thiên nhiên giàu màu sắc tượng trưng như thơ của Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Nguyễn Xuân Sanh,…cảnh sắc của thực tại nhiều khi chỉ tồn tại như những cái bóng thì vẫn thấy được cái nhìn của chủ thể trữ tình với thế giới bên ngoài.

Kết cấu VB ngôn từ của Thơ mới: Một trong những yếu tố góp phần chi phối cách tổ chức VB thơ của Thơ mới, giúp phân biệt VB Thơ mới khác với VB thơ cổ điển là do có sự quan niệm mới về bài thơ. Những biểu hiện của quan niệm mới về bài thơ của các nhà Thơ mới hiện hữu trong việc chia khổ bài thơ, hình thức câu thơ, cách mở đầu và kết thúc bài thơ,...Trong Thơ mới, hiện tượng bài thơ được chia thành nhiều khổ là hết sức phổ biến. Sự cách tân này đã giải phóng bài thơ ra khỏi khuôn khổ chật chội và cứng nhắc của thơ Đường luật. Bài thơ thường dài hơn, cách cấu tứ đa dạng hơn, nhạc điệu phong phú và biến hóa hơn, một phần nhờ vào sự thay đổi trong cách ngắt nhịp, một phần nhờ vào hệ thống vần được thay đổi trong mỗi khổ thơ. Sự đồng nhất giữa khái niệm câu thơ và dòng thơ bị phá vỡ ; diện tích câu thơ, dòng thơ được mở rộng, số lượng các hư từ và những từ có chức năng tạo nhạc tăng lên, nhịp ngắt cũng linh hoạt hơn... Về cách mở đầu và kết thúc bài thơ – hai điểm giới hạn của bài thơ trên phương diện hình thức, luôn có ý nghĩa quan trọng trong việc đưa tới cho bài thơ một sắc thái thẩm mĩ riêng biệt.

Rất phổ biến trong Thơ mới là những câu mở đầu đường đột khiến độc giả bất ngờ, thoạt tiên chưa hiểu sao cả, ví dụ : "Mau với chứ, vội vàng lên với chứ !" (Giục giã). Với những cách mở đầu như thế dễ nhận thấy định hướng sáng tạo rất nổi bật của các nhà Thơ mới là quan tâm trước hết đến việc trình bày khoảnh khắc hiện tại của cảm xúc và rất tự tin vào sự cộng cảm của độc giả.Thật là một kết quả tự nhiên khi các bài Thơ mới có những câu kết rất mực chơi vơi, những câu kết khó dự đoán trước. Có một điều khá đặc biệt là ở nhiều bài Thơ mới, trước dòng thơ cuối cùng thấy xuất hiện thình lình một gạch đầu dòng . Gạch đầu dòng ấy là dấu hiệu của sự khởi phát một đợt sóng cảm xúc mới mà khả năng dồn đẩy của nó tới đâu chính tác giả nhiều khi cũng chưa ý thức được một cách rõ rệt.

3. Đặc điểm loại hình giọng điệu Thơ mới

Buồn, cô đơn là nét chung của chủ nghĩa lãng mạn. Tâm trạng này có nguyên nhân khách quan chung. Tâm thức của các nhà văn lãng mạn là tâm thức về sự đoạn tuyệt giữa lí tưởng và hiện thực. Mong muốn, ước mơ của con người theo một đường, cuộc sống, thực tế thì đi một đường khác. Khi thực tế xã hội không đáp ứng mong mỏi, chờ đợi, không đưa lại tin tưởng, họ đau buồn, lạc lõng, bơ vơ, bế tắc. Nỗi đau, cái buồn, trạng thái cô đơn vô vọng cũng thường thấy trong văn chương lãng mạn nhiều nước, nó được coi như là một thứ tâm bệnh của thời đại. Trong hoàn cảnh xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng tám, cái "tâm bệnh", cái buồn đó càng đậm trong thơ trữ tình. Điều đáng nói là các nhà thơ lãng mạn thấy không cần phải che đậy cái tâm bệnh đó mà ngược lại cứ muốn kêu to nó lên hay triền miên trong nỗi buồn đó, dù là nỗi buồn có cớ hay vô cớ. Có thể nói, nỗi buồn đau chính là một phần của lí tưởng thẩm mĩ của chủ nghĩa lãng mạn.

Thuộc loại hình thơ lãng mạn nên âm hưởng chính của Thơ mới là buồn, cô đơn. Tất nhiên là cùng "chủ âm buồn" nhưng ở mỗi nhà thơ đều có giọng buồn riêng, mang dấu ấn phong cách cá nhân.

Mặt khác, thế giới lãng mạn là thế giới phân cực gay gắt giữa lí tưởng cao đẹp và hiện thực tăm tối. Nếu như khi nói về lí tưởng, thơ lãng mạn còn có những giai điệu vui, trẻ thì khi nói về hiện thực, giọng thơ trở nên nghẹn đắng. Đây chính là tính "nhị nguyên" có ý nghĩa như một nét bản chất của Thơ mới nói riêng và thơ lãng mạn nói chung. Nó góp phần tạo nên tính đa dạng về giọng điệu của loại hình thơ ca phức tạp này.

Như đã nói, Thơ mới có những giọng thơ độc đáo, có những "nghịch âm", với nền âm hưởng chung. Ví dụ như thơ Xuân Diệu, nốt nhạc lòng cơ bản của Xuân

Diệu là sự cuồng nhiệt, đầy nhục cảm. Khát khao tận hưởng cuộc sống là yếu tố luôn thường trực trong thơ Xuân Diệu. Nó khiến cho thơ Xuân Diệu luôn sôi động, tuôn chảy. Về cơ bản, đó là tiếng thơ khát khao chiếm đoạt. Giọng điệu thơ Hàn mặc Tử là tiếng "gào rú", quằn quại trong tuyệt vọng và tiếng gọi níu luyến đầy thiết tha hy vọng của một kẻ đam mê "đến gần đứt sự sống". Một giọng thơ tê đắng, gần kề bờ tuyệt vọng,đau khổ đến tột cùng với nước mắt và nụ cười chen nhau. Thơ Huy Cận có giọng sầu não; một nỗi sầu, nỗi khắc khoải không gian; gợi cảm giác lẻ loi, chia lìa,…Một chất giọng trầm lắng, mang màu sắc suy tưởng. Ở Nguyễn Bính, dường như có nhiều giọng điệu thi ca, có niềm vui với khung cảnh tươi đẹp của làng quê và cũng có nhiều nỗi buồn, phần ở cuộc đời, phần là của riêng mình, nhưng giọng buồn là giọng chủ yếu. Chất hoài cổ trong thơ Nguyễn Bính gắn với giọng lỡ làng, rồi chuyển từ hiu hắt sang não nề. Tạm gác sang một bên cái rỉ rắc của những khối tình lỡ chân quê, cảnh quê trong thơ Nguyễn Bính thường hiện lên như khung trời cổ tích đầy mộng ảo, một vẻ đẹp êm ả, trong suốt.. Nguyễn Bính là người ưa kể lể, giọng quê mùa. Những ngày tha hương, thơ Nguyễn Bính có âm điệu bi phẫn. Cái bi phẫn trong thơ Nguyễn Bính khác với giọng bi phẫn trong thơ Thâm Tâm. Ở Thâm Tâm, cái khí chất trượng phu cổ điển khá đậm, ám vào hình tượng: "Li khách …", nỗi buồn lặn vào trong với "điệu thơ gấp. Lời thơ gắt. Câu thơ rắn rỏi, gân guốc",.... Giọng thơ Huy Thông, Thế Lữ là giọng thơ hùng tráng – bi tráng. Đọc Thơ mới, người ta còn bắt gặp những giọng thơ thuần hậu mà dễ thương như Nguyễn Nhược Pháp. Một mảng sáng khác trong giọng điệu Thơ mới là hình ảnh những bức tranh quê tươi tắn, thuần phác, hồn hậu trong thơ Anh Thơ, Bàng Bá Lân, Đoàn Văn Cừ; giọng trào phúng của Tú Mỡ, Đồ Phồn,… Bức tranh quê của Anh Thơ là thơ tả chân, một tiếng thơ điềm nhiên, có phần dửng dưng, bình tĩnh. Một bức tranh quê yên bình, trong đó như ngưng đọng nhịp sống thong thả ngàn đời của người nông dân Việt Nam. Mỗi bài thơ là vài ba bức tranh nhỏ ghép lại, có trạng ngữ chỉ nơi chốn (trên bến vắng, ngoài đường đê, trên đồng ruộng). Ngòi bút Anh Thơ dựng nên một thế giới quê tĩnh lặng, thanh thản, nhiều khi mang tâm trạng ngẩn ngơ, một chút buồn vu vơ của tâm hồn thi nhân.

4. Loại hình nhạc tính Thơ mới:

- *Thơ mới, một loại hình thơ giàu nhạc tính:*

Thật ra, nhạc tính không phải là một yếu tố "độc quyền" của Thơ mới. Trong thơ cổ điển, nhạc tính vẫn rất được xem trọng. Yếu tố thanh văn được đặt ngang với hình văn, tình văn. Cũng vì tầm quan trọng của thanh văn mà thơ luật Đường có

những yêu cầu rất chặt chẽ về thanh vận. Tuy nhiên, nhạc điệu thơ cổ điển là thứ nhạc điệu được kiểm soát một cách chặt chẽ, nó chỉ có một ngân vang hạn chế trong khuôn khổ quy định, mang chức năng của yếu tố phụ trợ, giúp cho việc cảm hóa lòng người được tốt hơn. Trong khi đó, nhạc điệu Thơ mới có một vai trò quan trọng, chi phối việc tổ chức nên bài thơ, dẫn dắt và hòa điệu tư tưởng, tình cảm, tâm hồn của chủ thể trữ tình và độc giả. Với Thơ mới, "ý - tình được thăng hoa trên đôi cánh của nhạc điệu". Tất cả các thành tố ngôn ngữ, đoạn tính và siêu đoạn tính đều được huy động tối đa để làm bật lên nhạc điệu. Lòng thi sĩ đã chẳng chịu một khung nào hết nên thơ là nơi ý tình, thanh âm, nhạc điệu của lòng được khởi phát. Đây chính là một đặc điểm mang tính loại hình mà thơ thời trước không có.

- Những yếu tố cấu thành nhạc tính Thơ mới với tư cách là một đặc điểm loại hình:

Sự phân chia các yếu tố kiến tạo nên nhạc tính của thơ là một điều bất đắc dĩ, chủ yếu là để khảo sát cho thấu đáo hơn về các yếu tố tạo nên ngôn ngữ nghệ thuật của thơ, chứ thật ra giữa chúng có mối quan hệ xuyên thấm, đôi khi không thể phân biệt, tách rời. Ví dụ như âm điệu làm nên nhạc tính trong thơ, nhịp điệu cũng làm nên nhạc tính trong thơ nhưng nhịp điệu cũng là yếu tố làm nên âm điệu,v.v…

+ Âm điệu – giai điệu (âm thanh trong Thơ mới)

Nhạc tính được tạo nên bởi sự hòa điệu của âm thanh (giai điệu) và nhịp điệu. Tuy vậy, bản thân âm thanh lại chưa phải là giai điệu. Âm thanh được tổ chức theo cường độ, trường độ, nhịp độ trong thời gian mới trở thành giai điệu. Tiếng Việt có đặc tính là đơn âm, đơn lập và nhiều thanh điệu với những âm sắc đa dạng nên có nhiều điều kiện, cơ hội để tổ chức, kết hợp, phối dàn nhạc. Thoát khỏi những ràng buộc của vần luật trong thơ trung đại, Thơ mới là sự bung nở của thanh âm, giai điệu, diễn tả mọi cung bậc của xúc cảm, của lòng người. Do chịu ảnh hưởng của thơ - nhạc Phương Tây, nhất là Paul Verlaine, khi nhà thơ này quan niệm: Âm nhạc là thiên khải, trước tất cả mọi thứ (De la musique avant toutes choses), nên các nhà thơ đều ra sức khai thác nhạc tính tối đa. Đọc thơ họ, ta bắt gặp những âm vang da diết, những trùng điệp ngân rung, những kiểu gieo vần làm mê hồn người. Các nhà thơ của phong trào Thơ mới tạo nhạc bằng âm điệu trong thơ dựa trên đặc tính thanh điệu của từ (yếu tố siêu đoạn tính), trong đó thanh cao gồm ngang - ngã - sắc, thanh thấp gồm huyền - hỏi - nặng. Nhắc tới nhạc tính của Thơ mới, người ta không thể không nhớ đến những câu thơ của Bích Khê, Xuân Diệu,…. Những câu thơ toàn âm bằng thường gây được hiểu quả đáng kể khi tả những tâm trạng vẩn vơ, man mác, hồn người lâng lâng, bồng bềnh, chơi vơi...

Một kĩ thuật tạo nhạc khác là dựa trên đặc tính âm học của nguyên âm và phụ âm với nguyên âm có đặc tính bổng/ khép (i), bổng/ mở (e), trầm/ khép (u), trầm/ mở (o), sáng/ mở (a), … Còn phụ âm, những phụ âm vang (m, n, nh, ng), những phụ âm tắc (p, t, ch, c). Rõ ràng, với những đặc tính này, trong những định chế niêm luật của Thơ trung đại, năng lực tạo nhạc của ngôn ngữ bị suy giảm. Trái lại, Thơ mới đã phát huy những thế mạnh này để thực sự trở thành dàn đồng ca của âm thanh gợi lên từ ngôn ngữ.

+ *Nhịp điệu trong Thơ mới:*

Các nhà thơ của Thơ mới ý thức sâu sắc vai trò của nhịp điệu trong thơ và nhịp thơ chính là nhịp lòng, là điệu tâm hồn. Cái tạo nên nhịp thơ có thể là câu, là dòng thơ, là một hình tượng, mô típ, có khi là thanh điệu bằng trắc hay sự luân phiên có tính chu kì của một thành tố bất kì mang dụng ý của thi sĩ. Sự vận động của các thành tố này trong một cơ chế có tính chu kì, tạo nên những bước chuyển động của ngôn từ, hình ảnh, mô típ, cấu trúc hay thanh âm,…Nhịp điệu trong thơ, suy đến cùng là sự tổ chức lời thơ, thi ảnh, xúc cảm,… có tính trùng lặp trong thời gian, không gian VB thơ. Sự ngừng nghỉ, chia tách của các cấu trúc lời thơ khiến cho thế giới nghệ thuật cũng như cảm xúc được triển khai thể hiện tối ưu nhất trạng thái tinh thần của thi sĩ. Thơ trung đại cũng rất trọng nhịp điệu. Tuy nhiên, kiểu tổ chức nhịp của Thơ trung đại khác Thơ mới. Nhịp thơ trung đại thường được tạo nên bởi sự đăng đối, nhịp nhàng của niêm luật chứ không phải nhịp cảm xúc, nhịp câu thơ "trữ tình điệu nói" của Thơ mới. Ai mà nghĩ nhịp của câu thơ sau không phải là tiếng nấc của tâm trạng u uất, não nề:

Chén rượu tha hương, trời, đắng lắm

` (Xuân tha hương - Nguyễn Bính)

Hiện tượng "tràn nhịp" – những câu thơ trải dài, vắt dòng là hiện tượng không hiếm gặp trong Thơ mới, vì đó là nhịp của cảm xúc tuôn trào:

Tôi muốn sống cuộc đời thi sĩ, để
Dốc chén mơ màng nhưng chỉ thấy chua cay.

(Lựa tiếng đàn – Thế Lữ)

Trong Thơ mới, rất phổ biến hiện tượng gia tăng hư từ để kiến tạo nhịp điệu ("Người *cùng* tôi đi giữa đường rải nắng/ Trí vô tư *cho* da thở hương tình" – Huy Cận). Điều này rất hiếm thấy trong thơ trung đại.

Tóm lại, Thơ mới là một loại hình thơ giàu nhạc điệu nhưng nhạc điệu này không phải là do sự sắp xếp vần vè, thanh điệu theo niêm luật mà là nhịp lòng, nhịp hồn của nhà thơ.

5. Thơ mới là loại hình thơ đa dạng về phong cách tác giả

Một số phong cách nghệ thuật tiêu biểu:

- Những nét phong cách nghệ thuật cơ bản của thơ Xuân Diệu.

Nét nổi bật trong phong cách thơ Xuân Diệu là lòng yêu đời, tha thiết với cuộc sống, luôn vươn tới cái hoàn mĩ, tuyệt đích. Nốt chủ trong tiếng lòng của Xuân Diệu là nồng nàn, đắm say, tươi trẻ. Thơ Xuân Diệu thể hiện niềm khát khao được tận hưởng hạnh phúc trần thế, bởi thế ông luôn e sợ ngày mai và luôn đề cao cái hiện tại. Giọng thơ Xuân Diệu sôi nổi mạnh mẽ, cuồng nhiệt và gấp gáp. Nốt nhạc lòng cơ bản của Xuân Diệu là sự cuồng nhiệt, đầy nhục cảm. Đói tình, khát tình là yếu tố luôn thường trực trong thơ Xuân Diệu. Nó khiến cho thơ Xuân Diệu luôn sôi động, tuôn chảy. Về cơ bản, đó là tiếng thơ khát khao chiếm đoạt (bài *Xa cách* là một ví dụ).

Xuân Diệu là người ám ảnh thời gian, cảm nhận rất nhạy bước đi của thời gian, khát vọng chiến thắng thời gian. Trước hết là chạy đua bằng tốc độ, thi nhân luôn ao ước có một cặp hài vạn dặm; sau nữa là lối sống đón trước để bắt kịp thời gian: "Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân". Nhưng chiến thắng thời gian bằng tốc độ không đủ, thi nhân phải chiến thắng bằng cường độ sống nữa. Thơ Xuân Diệu là sự khát thèm, vồ vập với cuộc sống; thơ thi nhân đầy động tác thể hiện sự chiếm hữu thế giới. Tình yêu, đối với Xuân Diệu cũng là con đường chiến thắng thời gian, bởi tình yêu là sự sống, sự sống bất tử, sự sống chẳng bao giờ chán nản:

Mau với chứ, vội vàng lên với chứ !
Em, em ơi, tình non đã già rồi,
.....
Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai;
Đời trôi chảy, lòng ta không vĩnh viễn.

(Giục giã)

Thơ Xuân Diệu thể hiện hai tâm trạng dường như trái ngược nhau: Khát khao giao cảm với cuộc sống, yêu đời, tha thiết với cuộc sống, đồng thời cũng rất chán nản, hoài nghi, cô đơn. Hai tâm trạng này có mối liên quan nhân quả với nhau. Thực tế cuộc đời không đáp ứng được ước mơ của người nghệ sĩ nên Xuân Diệu cảm thấy vỡ mộng, bất lực và rơi vào "cái tôi cô đơn" của chính mình. Tuy nhiên, ngay cả những phút giây cô đơn nhất, lạnh lẽo nhất, thơ Xuân Diệu vẫn rạo rực nỗi khát khao:

Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại !
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuân tôi tiếc cả đất trời;

(Vội vàng)

Xét về hình thức nghệ thuật, thơ Xuân Diệu trong thời kì Thơ mới cũng có những nét đặc đáo riêng. Đó là nhịp thơ dồn dập, thể hiện cảm xúc vồ vập. Đó là sự sáng tạo những hình ảnh lạ bằng biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác kế thừa từ thơ tượng trưng như "cơn gió xinh", "tháng giêng ngon", "mùi tháng năm", "lòng anh thôi đã cưới lòng em", "Nghe chiều âu yếm lấn vô người", "Chiều góa không em lạnh lẽo sao", "Đàn buồn, đàn lặng, ôi đàn chậm/ Mỗi giọt rơi tàn như lệ ngân", "Đàn ghê như nước, lạnh, trời ơi !",… tất cả những điều kể trên đã làm nên phong cách nghệ thuật độc đáo của thơ Xuân Diệu trước 1945.

- Những nét phong cách nghệ thuật cơ bản của thơ Huy Cận

Điều dễ nhận ra nhất của thơ Huy Cận là một giọng thơ sầu não. Huy Cận ngơ ngẩn một khối sầu vũ trụ. Bàng bạc trong thi giới Huy Cận là một màn khói sương "buồn vạn kỉ" chảy tới "mai sau", con người là một linh hồn bé nhỏ thấm đẫm nỗi sầu:

Một chiếc linh hồn nhỏ
Mang mang thiên cổ sầu

(Ê chề)

Vũ trụ thơ Huy Cận thường buồn, lạnh tứ bề. Ông thấy sống cũng như chết, chật hẹp và tù túng bởi đó chỉ là "mấm mồ nhỏ tí". Thiên nhiên trong thơ Huy Cận cũng là một thiên nhiên gợi cảm giác lẻ loi, chia lìa, ngăn cách. Nó là sự hờ hững của đời in vào thơ, tạo thành những mảnh vụn, những khoảng lặng. Thiên nhiên trong thơ Huy Cận không tuôn chảy, mạnh mẽ như thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu cũng không quá kinh dị như Chế Lan Viên mà bình thản hơn, nhưng nó không kém lạnh. Nếu như hình ảnh những dòng sông, bến vắng, con đường bị xẻ vụn thành những khối đơn lẻ để khắc sâu nỗi cô đơn thì những cơn mưa trong thơ Huy Cận lại gợi giăng nỗi sầu khắp không gian:

Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gợi chút niềm thân mật.
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

(Tràng giang)

Đêm mưa làm nhớ không gian,
Lòng run thêm lạnh nỗi hàn bao la…

Tai nương nước giọt mái nhà
Nghe trời nặng nặng, nghe ta buồn buồn.

(Buồn đêm mưa)

Những dòng sông, những ngả đường trong thơ Huy Cận thường có đặc điểm riêng biệt, nó như của "thời nào" nhưng nó cũng là hiện tại. Giữa không gian ấy là "một linh hồn nhỏ" bơ vơ, phiêu dạt, lạc loài. Bởi thế Huy Cận nhìn đâu cũng thấy buồn. Cả ba lớp không gian: vũ trụ, trần thế, địa ngục đều có chung một sự thê lương.

Nỗi buồn trong thơ Huy Cận xuất phát từ cảm hứng và quan niệm nghệ thuật của thi nhân. Cũng như phần đông các thi sĩ cùng thời, Huy Cận thấy mình là kẻ "Lòng lạc loài từ thuở sơ sinh". Lạc loài là biểu thị của cô đơn, là sự vênh nhịp giữa ta và người, là sự bơ vơ lạc lõng. Thơ Huy Cận là sự hợp lưu của nhiều nỗi buồn: nhân thế, thời thế và thân thế. Lửa thiêng là một nỗi buồn sâu thẳm từ nghìn năm, thổi vào "linh hồn nhỏ" mở ra một hồn xa: vũ trụ.

Nỗi buồn trong thơ Huy Cận có nét rất riêng. Đi sâu vào thế giới thơ Huy Cận, ta nhận thấy một nỗi buồn thăm thẳm. Nỗi buồn ấy như tụ vào đó những mối sầu kim cổ. Huy Cận buồn nhưng thế giới thơ ông không có những hình ảnh nước mắt, khóc than thông thường. Giống như "lão nhân khốc vô lệ", không nước mắt, không thành tiếng nhưng nỗi sầu não lên đến kiệt cùng;

Ta để hồn tan trong tiếng thở,
Kêu gọi người, đưa tiễn nỗi tàn phai.

(Bi ca)

Sầu chi lắm trời ơi ! Chiều tận thế

(Nhạc sầu)

Chất giọng trầm lắng, mang sắc màu suy tưởng trong thơ Huy Cận là một thứ "nhạc nền" để nhà thơ tạo ra một tổng phổ giọng điệu mang nhiều sắc thái khác nhau. Độ sâu của cảm xúc trong thơ Huy Cận như tỏa ra tự tâm linh sâu thẳm đã đem đến cho giọng điệu thơ Huy Cận một nỗi buồn nhất thời đại Thơ mới:

Hồn đơn chiếc như đảo rời dặm biển,
Suốt một đời như núi đứng riêng tây
(Mai sau)

Huy Cận hay nói đến hồn, đến lòng nhưng chủ yếu là hồn đơn chiếc, hồn góa bụa, lòng đau xé, lòng quạnh hiu… Nghĩa là giữa những linh hồn ở cõi nhân gian này không có sự gặp gỡ, sum vầy mà li tán, chia xa. Trong *Lửa thiêng*, Huy Cận cũng trực tiếp nói nhiều đến cái chết. Nhưng Huy Cận không kêu gào vật vã, cũng không nức nở mà lặng lẽ buồn.

Nét độc đáo của Huy Cận là buồn bằng không gian. Không gian *Lửa thiêng* là không gian buồn lắng, có phần thâm u. Không gian trong thơ Huy Cận là không gian tâm lí (không có địa chỉ cụ thể). Nhà thơ cảm nhận thế giới bằng toàn bộ cảm giác và chiều sâu của hồn mình. Bầu sinh quyển giọng điệu ảo não thơ Huy Cận còn được nói đến qua hình ảnh không gian *chiều*: "Trơ vơ buồn lọt quán chiều", "nắng xế", "chiều sa", "chiều hiu hiu",…Điểm mút của không gian buồn là "chiều vĩnh biệt", "chiều tận thế", "vũ trụ tàn". Nó phù hợp với nỗi "thê thiết ngàn đời" trong thơ Huy Cận. Cảnh trong thơ Huy Cận không nhiều màu như Đoàn Văn Cừ, không lắm nét như Xuân Diệu, không quá hiền như Bàng Bá Lân hay Tế Hanh. Nhưng nét vẽ của Huy Cận lại sống động và lay thức được người đọc bởi nó được nghe bằng hồn, được nhìn bằng nội cảm. Theo Đỗ Lai Thúy, thơ Huy Cận là ngọn lửa thiêng của nỗi nuối tiếc khôn nguôi cái không gian toàn khối và vĩnh cửu của vũ trụ. Điều này kiến giải tại sao trong *Lửa thiêng* tràn ngập tâm trạng nhớ không gian, buồn không gian, sầu không gian, thậm chí con người còn "hứng" không gian, mang không gian vào trong bản thân mình rồi trải mình ra với không gian. Chiếm lĩnh không gian như một đối tượng thẩm mĩ, nghĩa là qua sự hoà nhập tuyệt đối vào không gian, tìm lại trạng thái hài hoà nguyên thuỷ cổ xưa là con đường để tác giả rũ bỏ được tâm trạng cô đơn,cảm giác bất lực, sự không hoà hợp với ngoại cảnh

Thời gian trong thơ Huy Cận như ngưng đọng để hóa thành "màu vĩnh viễn". Đây là điểm khác biệt so với Xuân Diệu. Trong thơ Xuân Diệu, thời gian là ám ảnh lớn nhất.

Nhịp thơ Huy Cận chậm rãi. Giọng điệu thơ Huy Cận ngậm ngùi. Dường như nhà thơ nhận thấy được cái phù du, bào ảnh của cõi nhân sinh. Tất cả là hư ảo. Chỉ có nỗi buồn là có thật. Chỉ có nỗi đau là hiện hữu: "Non xanh ngây cả buồn chiều – Nhân gian e cũng tiêu điều dưới kia" (*Thu rừng*)

Nói về nghệ thuật Huy Cận, nhiều người nhắc đến kiểu hòa âm độc đáo của

nhà thơ. Về phương diện hòa âm trong giọng điệu. Thơ Huy Cận vừa có cái man mác của Đường thi, vừa có cái "bâng khuâng khó hiểu của thời đại", cái "nao nao của lòng người" những năm ba mươi. Huy Cận dùng khá nhiều từ Hán Việt, ưa thanh bằng, hình ảnh thơ đậm chất Á Đông, nhiều bức tranh thiên nhiên trong thơ Huy Cận tựa như những nét vẽ thủy mặc, thể loại quen thuộc là lục bát và bảy chữ. Nếu Xuân Diệu đi đến tận cùng ảnh hưởng phương tây thì với Huy Cận, Đông – Tây nhuần nhuyễn. Vì vậy, giọng thơ Huy Cận vừa mang tính hiện đại vừa man mác phong vị cổ điển. Nói cách khác đi, cái màu sắc điệu nói trong thơ Huy Cận không khước từ toàn bộ chất điệu ngâm.

Tựu trung lại, cái âm hưởng chính trong thế giới thơ Huy Cận trước cách mạng vẫn là giọng thơ ảo não. Trong thơ ca Việt, chưa có một giọng thơ nào buồn như thơ Huy Cận. Bởi đó là trùng điệp của những nỗi buồn vọng lên từ đáy hồn của một nhà thơ luôn thiết tha với cuộc sống.

- Những nét phong cách nghệ thuật cơ bản của thơ Hàn Mặc Tử

Phong cách sáng tác của Hàn Mặc Tử thể hiện đậm nét nhất là trong *"Thơ Điên"* và từ *"Thơ Điên"* trở về sau, phong cách ấy đã làm nên một loại hình thơ kì lạ. Những nét phong cách ấy thể hiện qua *nguồn cảm xúc đặc thù, chủ thể trữ tình, kênh hình ảnh tân kì, mạch liên kết, lớp ngôn từ nổi bật của "Thơ Điên"*

Đau thương chính là nguồn cảm xúc đặc thù của "Thơ Điên". Bước vào "Thơ Điên" là bước vào cái thế giới quằn quại của tinh thần. Nó là biểu hiện của những giằng xé quyết liệt giữa Hy vọng và Tuyệt vọng, Tin tưởng và Hoài nghi, Bóng tối của Bệnh tật, Chết chóc, Ma quỉ với ánh sáng của Tình Yêu, Sự sống, Thần thánh... giữa Cố chấp, Thù hận, Hẹp hòi với Khoan dung, Độ lượng, Cao cả... giữa Địa Ngục hắc ám với Thiên đường quang minh… Tất cả những phản trái nghịch lí của nó đều là ngôn ngữ của Đau thương. Trong Đau thương, ta có thể cảm nghe được cả một thế giới bên trong vô hình đang lâm vào tuyệt vọng qua những tiếng rên rỉ rớm máu của thân xác bên ngoài. Sự bi thảm chạm ý thức nổi loạn đã biến hiện tượng thơ Hàn mặc Tử như là một ngôi sao chổi lạ kì. Hàn Mặc Tử là kẻ vượt khung thời đại mình bằng những giấc mơ đẫm màu siêu thực. Nhịp điệu thơ là "quay cuồng máu vọt". Cường độ cảm xúc là "hồn trào ra đầu ngọn bút", "mê man chết điếng cả làn da".

Chủ thể "Thơ Điên" là *"cái tôi" li – hợp bất định.* Trong thơ trữ tình, việc chủ thể phân thân, hoá thân vào các đối tượng hết sức khác nhau để cất lên những tiếng nói trữ tình phong phú khác lạ không còn là điều xa lạ nữa. Ở "Thơ Điên", có

khác hơn. Sự phân li của chủ thể ở đây không theo lối tuyến tính mà theo lối đồng hiện: một xác thân nhiều nhân cách. Thế giới "nhân vật" trong *"Thơ Điên"* chính vì thế có lúc rất kì dị: "*Cả một miệng ta trăng là trăng / Cả lòng ta vô số gái hồng nhan / Ta nhả ra đây một nàng/ Cho mây lặng lờ cho nước ngất ngây...*". Dường như chính Đau thương đã tạo ra một cuộc nổ vỡ nào đó của tinh thần mà phá vỡ tính nhất thể của cái Nguyên Tôi, phân li nó thành muôn mảnh. Mỗi mảnh vừa là một phân thân của Cái Tôi kia lại vừa là một cái Tôi khác tự lập: "Kìa ai gánh máu đi trên tuyết / Với lại ai ngồi khít cạnh tôi / Mà sao ngậm cứng thơ đầy miệng / Không nói không rằng nín cả hơi..." Xác thân là một Tôi, Hồn lại tách ra thành một Tôi khác, đùa cợt, rượt đuổi, trêu tròng nhau, thậm chí thôn tính lẫn nhau: "Ta khạc hồn ra ngoài cửa miệng... / áo tôi là một thứ ngợp hơn vàng/ Hồn đã cấu đã cào nhai ngấu nghiến... Dẫn hồn đi ròng rã một đêm nay / Hồn mệt lả còn tôi thì chết giấc, Ôi điên cuồng! Ôi rồ dại! rồ dại / Ta cắm thuyền chính giữa vũng hồn ta..." Dầu sao đó chỉ là sự sinh hoá trong một thực tại ảo. Không thể say mê với thực tại ảo đó mãi được, muôn mảnh ấy tất sẽ tái thống nhất trong một bản tướng, bản thể duy nhất bằng chính Đau thương: "Thưa tôi không dám say mê / Một mai tôi chết bên khe ngọc tuyền / Bây giờ tôi dại tôi điên / Chắp tay tôi lạy cả miền không gian..."

Kênh hình ảnh tân kì của "Thơ Điên" là *những vẻ kì dị*. Nếu không có kênh hình ảnh này, chưa chắc Đau thương đã được gọi là "Thơ Điên". Cũng vì thế, ai đã đọc "Thơ Điên", không thể không thấy vẻ kì dị, kinh dị tràn ngập ở đó. Người này thấy Tử hay nói đến sự Tan Loãng của xác thân với những rơi rụng, tàn rữa. Người khác thấy Tử thường chuyển vô số cảm nhận thuộc các giác quan khác về một khí quan là cái miệng, là "khẩu cảm"với những động thái ăn, nuốt, đớp, nhả, mửa, khạc... vốn rất kị giơ với thi ca truyền thống. Và nhất là ai cũng đã từng bị "sốc" trước những vẻ kinh dị hãi hùng của Trăng - Hồn- Máu. Không ít người gọi đó là vẻ đẹp kì dị: "... *Tôi toan hớp cả váng trời / Tôi toan đớp cả miếng cười trong khe*", "*Ta cắn lời thơ để máu trào*", "*Ta há miệng cho hồn thơ trào vọt*", "*Cười no nê sặc sụa cả mùi trăng*", "*Ta khạc hồn ra ngoài cửa miệng*", "*Hồn vội mớm cho tôi muôn ánh sáng*", "*Gió rít tầng cao trăng ngã ngửa / Vỡ tan thành vũng đọng vàng khô / Ta nằm trong vũng trăng đêm ấy / Sáng dậy điên cuồng mửa máu ra...*" Có thể nói không ngoa rằng đó là cả một cuộc nổi loạn trong cảm giác của thi ca. Với những vẻ kinh dị này, "Thơ Điên" muốn xé rào để tìm kiếm cho thơ những miền cảm giác mới - cảm giác mạnh, đẩy cái kinh dị đến tột cùng. Dù nó có phần xa lạ với Người.

Mạch liên kết của "Thơ Điên" là *dòng tâm tư bất định*. Không ít người khi đọc

“Thơ Điên” của Hàn Mặc Tử đã cảm nhận được một vẻ "kì cục" ở đôi bài là mạch thơ "cóc nhảy", "đầu Ngô mình Sở". Mỗi bài thơ của Tử thường hiện ra như một dòng tâm tư bất định: tình điệu liên tục chuyển vần, hình tượng liên tục chuyển "kênh". Tất cả cứ như một thể lỏng trôi chảy vô định hình, như một mạch liên tưởng tuỳ tiện, đứt đoạn, "cóc nhảy". Và căn cứ vào dấu hiệu này mà nhiều người vội xếp thơ Hàn Mặc Tử hẳn vào ô siêu thực. Thực ra, những cảm nhận ấy đã vô tình chạm đến một nét đặc trưng của Thi pháp “Thơ Điên”: mạch liên kết Siêu lôgic. Có nghĩa là sự liên kết trong các thi phẩm cứ như muốn tuột ra khỏi tầm kiểm soát của lí trí, các mảng thơ dính với nhau không phải do áp lực của tính hợp lí thuộc một lôgic thông thường, song nó vẫn gắn kết theo một kiểu riêng. Nếu được tách bạch một cách giả định thì có thể thấy trong mỗi thi phẩm của Hàn Mặc Tử: "VB hình tượng" có vẻ hỗn loạn, trong khi đó "VB cảm xúc" lại nguyên phiến, liền mạch. Như thế liên kết “Thơ Điên” có thể ví như khối hình Rubic: Các ô màu thì hỗn loạn trên bề mặt, nhưng tất cả lại châu tuần xung quanh cái trục bí mật náu trong lòng Rubic : Đau thương.

Lớp ngôn từ nổi bật của “Thơ Điên” *là lớp ngôn từ cực tả*. Làm nên diện mạo một loại hình không thể không có vai trò của lớp ngôn từ riêng. Với “Thơ Điên”, đó là lớp ngôn từ cực tả - hiểu theo nghĩa là lớp từ có thiên hướng biểu tả ở mức cực điểm. Ví dụ tả sắc trắng không thôi đủ thấy khía cạnh này. Là người say đắm vẻ đẹp trinh khiết, hình ảnh biểu tượng sống động cho vẻ đẹp thanh khiết mà thi sĩ hằng tôn thờ thường gắn liền với sắc trắng. Hàn Mặc Tử rất hay nói tới sắc trắng lạ lùng. Không chỉ phô màu mà còn hắt lên cả ánh: "*Dọc bờ sông trắng nắng chang chang*", "*Chết rồi xiêm áo trắng như tinh*", “*Da thịt, trời ơi ! Trắng rợn mình*”,...

- **Những nét phong cách nghệ thuật cơ bản của thơ Nguyễn Bính**

Ở Nguyễn Bính, dường như có nhiều giọng điệu thi ca, có niềm vui với khung cảnh tươi đẹp của làng quê và cũng có nhiều nỗi buồn, phần ở cuộc đời, phần là của riêng mình, nhưng giọng buồn là giọng chủ yếu. Chất hoài cổ trong thơ Nguyễn Bính gắn với giọng lỡ làng, rồi chuyển từ hiu hắt sang não nề. Tạm gác sang một bên cái rỉ rắc của những khối tình lỡ chân quê, cảnh quê trong thơ Nguyễn Bính thường hiện lên như khung trời cổ tích đầy mộng ảo, một vẻ đẹp êm ả, trong suốt.. Nguyễn Bính là người ưa kể lể, giọng quê mùa. Những ngày tha hương, thơ Nguyễn Bính có âm điệu bi phẫn. Cái bi phẫn trong thơ Nguyễn Bính khác với giọng bi phẫn trong thơ Thâm Tâm. Ở Thâm Tâm, cái khí chất trượng phu cổ điển khá đậm, ám vào hình tượng: “Li khách …”, nỗi buồn lặn vào trong. Còn trong thơ Nguyễn Bính, bi phẫn tràn ra thành tiếng khóc.

Giọng quê trong thơ Nguyễn Bính trước hết thể hiện ở ngôn từ và tổ chức lời thơ. Nguyễn Bính là người đưa lời ăn tiếng nói dân quê vào thơ nhiều nhất. Dày đặc trong thơ Nguyễn Bính những từ quê: vườn cau, ao bèo, vườn chè, giậu mồng tơi…các thành ngữ quen thuộc "chín nhớ mười mong" một nắng hai sương, sang sông đắm đò,v.v…các thi liệu đã được ca dao dân ca sử dụng nhiều: hoa, bướm, cam, bưởi…cùng với giọng kể lể, dùng ngôn ngữ hàng ngày để làm thơ . Hệ thống từ ngữ chân quê đã tạo ra một không khí thẩm mĩ độc đáo trong thơ Nguyễn Bính. Thậm chí, nhà thơ còn đưa vào những cách phát âm phạm chuẩn ngôn ngữ: giời, giăng để gia tăng chất quê. Cách tổ chức lời thơ lục bát của Nguyễn Bính gần với ca dao, dân ca. Ông thường sử dụng các trạng từ thời gian, thực hiện các so sánh, nhân hóa mà ca dao ưa dùng.

Thơ Nguyễn Bính không chỉ giàu lời quê, mà trong thơ còn rất nhuyễn lề lối quê nữa. "Thôn Đoài cách có một thôi đê". Chỉ có Nguyễn Bính dùng loại thước đo này. Đo đếm thời gian cũng theo lề lối quê "Xóm giềng đã đỏ đèn đâu / Chờ em chừng giập miếng giầu em sang". Lối đong đếm những cái hoàn toàn ảo như lòng sầu nhớ bằng những đơn vị độ dài, đơn vị dung tích hoàn toàn thực đầy tính cụ tượng và quen thuộc của người quê: "Ví chăng nhớ có như tơ nhỉ / Em thử quay xem được mấy vòng / Ví chăng nhớ có như vừng nhỉ / Em thử lào xem được mấy thưng" . Vẻ đẹp của tiếng Việt trong lời quê là thế, nó bình dị đến nôm na, nhưng nó cũng trong sáng, sâu xa đến kinh ngạc. Nó chân mộc ngỡ thô sơ mà lại lung linh giàu thi vị. Nắm được cái nghịch lí đó, mới có thể nắm được cái hồn của lời quê

Thơ Nguyễn Bính là khúc buồn lỡ của người chân quê. Nỗi hoài niệm quê hương nông thôn luôn da diết trong thơ ông . Ra chốn "thị thành", những đường nét quen thuộc của cảnh quan đồng bằng Bắc Bộ *dòng sông, bến đò, con thuyền, sang ngang, vườn,...* hiện diện trong thơ ông như một ám ảnh. Đem những vườn cam, mái gianh đặt kề kinh thành, Nguyễn Bính tự cho mình là kẻ lỡ bước sang ngang :

Bỏ lại vườn cam, bỏ mái gianh
Tôi đi dan díu với kinh thành

Cuộc sống đô thị đầy lo âu, bất trắc và sự cảm nhận bản thân mình không hòa nhập nổi với nó làm làm nên mối sầu đô thị trong thơ Nguyễn Bính. Nhân vật trữ tình ở đâu cũng thấy mình là kẻ lỡ làng, kẻ ngoài lề. Mô típ nhân vật trữ tình chán nản với hiện tại ở nơi này bằng giấc mơ tìm về quá khứ ở nơi kia là chủ đạo của nhiều bài thơ khác nhau của Nguyễn Bính như *Hoa với rượu, Xuân tha hương,..* và đó cũng là cấu trúc cảm hứng toàn bộ sáng tác của nhà thơ. Với cái nhìn như

vậy, nhan đề thơ của Nguyễn Bính chứa những hàm nghĩa mới như : *Tâm hồn tôi* (tâm hồn của một thanh niên nông thôn), *Lỡ bước sang ngang* (trót ra sống ở đô thị xa lạ với nền văn minh thôn dã), *Một nghìn cửa sổ, Mười hai bến nước* (ở đô thị không gian bị chia cắt nên luôn mơ về quê cũ),...

Trong các nhà thơ cùng thời viết về nông thôn như Bàng Bá Lân, Anh Thơ, Đoàn Văn Cừ,...có lẽ chỉ có Nguyễn Bính là nhận thức sâu sắc được sự thay đổi của thôn quê trước sự "đô thị hóa" về tư tưởng ở nông thôn. Nếu thơ của các thi sĩ trên chỉ là những Bức tranh quê, những bài *Thôn ca*, những họa phẩm phong tục thì thơ Nguyễn Bính là thương nhớ, lo âu, khắc khoải về sự phôi pha của quê hương.

Một trong những nét giúp chúng ta phân biệt rất rõ Nguyễn Bính với các nhà Thơ Mới khác là quan niệm luyến ái. Quan niệm luyến ái của Nguyễn Bính nghiêng về truyền thống: tình yêu gắn liền, thậm chí đồng nhất với hôn nhân. Nhân duyên trong thơ Nguyễn Bính không có chủ trương những cái tình gần gũi, cái tình xa xôi, cái tình trong giây phút, cái tình ngoài thiên thu, ... theo điệu sống hiện đại mà những cái tôi thuần đô thị bấy giờ chủ trương và hăng hái.

Nhân vật trữ tình của Nguyễn Bính thuộc về hai đối tượng lớn: tình duyên lỡ dở và những thân phận lỡ dở khác. Nghĩa là, thế giới Nguyễn Bính đều là những mảnh đời lỡ dở. Tình duyên lỡ dở có hai dạng: thứ nhất, không có được - do lỡ dở mà giai nhân chẳng thành tình nhân; thứ hai, không giữ được - do một lỡ dở nào dó mà tình nhân đã trở thành cố nhân. Tất cả khiến cho mọi cuộc tình của cái tôi ấy đều dang dở lỡ làng.

Nguyễn Bính là sự đồng thể theo một kiểu nào đó của hồn quê (yếu tố dân gian) với khối tình lỡ đầy uẩn khúc (yếu tố Thơ mới) đó. Sự hoà quyện này đã làm cho nỗi tủi hờn phổ biến trong các câu ca than thân thuở trước nhập vào nỗi tủi sầu hiện đại, nó cứ nghẹn ngào da diết suốt mọi tiếng thơ của nhà Thơ mới chân quê này.

Phong trào Thơ mới có nhiều nhà thơ xuất sắc, có những nét phong cách riêng, độc đáo mà chúng ta khó có điều kiện để giới thiệu ở đây. Với mục đích là đi sâu vào nghiên cứu các tác giả, tác phẩm Thơ mới được đưa vào chương trình Ngữ văn phổ thông, chúng tôi xin điểm thêm vài nét cơ bản của phong cách nghệ thuật Tế Hanh, Anh Thơ, Thâm Tâm, Thế Lữ, Vũ Đình Liên.

Thơ Tế Hanh trong *Hoa niên* như một khuôn mặt học trò dễ thương. Tuổi trẻ và hồn quê vẫn neo giữ con thuyền thơ, không trôi vào bến bờ xa lạ.Tế Hanh đã ghi được đôi nét rất thần tình về cảnh sinh hoạt chốn quê hương. Tế Hanh nhìn đời một cách sâu sắc như thế là vì người có sẵn một tâm hồn tha thiết. Ngoài những thi đề

quen thuộc của Thơ mới – Sự cô đơn, nỗi buồn vơ vẩn, ái tình không được đáp lại,v.v… *Hoa niên* ít nhiều còn những tình cảm trong trắng của tuổi niên thiếu với quê hương, gia đình, nhà trường. Trong thơ Tế Hanh, cảm xúc chân thực thường được diễn đạt bằng lời thơ giản dị, tự nhiên, giàu hình ảnh. Tiếng nói nhỏ nhẹ, hiền hòa bình dị nhưng không kém phần tha thiết đã giúp thơ Tế Hanh dễ dàng đến với người đọc. *Bức tranh quê* của Anh Thơ là thơ tả chân, một tiếng thơ điềm nhiên, có phần dửng dưng, bình tĩnh. Một bức tranh quê yên bình, trong đó như ngưng đọng nhịp sống thong thả ngàn đời của người nông dân Việt Nam. Mỗi bài thơ là vài ba bức tranh nhỏ ghép lại, có trạng ngữ chỉ nơi chốn. Ngòi bút Anh Thơ dựng nên một thế giới quê tĩnh lặng, thanh thản, nhiều khi mang tâm trạng ngẩn ngơ, một chút buồn vu vơ của tâm hồn thi nhân.

Thơ Thâm Tâm có điệu thơ gấp, lời thơ gắt, câu thơ rắn rỏi, gân guốc, cái khí chất trượng phu cổ điển khá đậm, ám vào hình tượng, đậm tính chất bi tráng nhưng cái bi tráng (trong *Tống biệt hành*) đã ngả màu bi phẫn. Thơ Thế Lữ giàu bút pháp tạo hình. Ông như người bộ hành phiêu lãng ham mê cảnh tiên và mộng. Đóng góp riêng độc đáo của Thế Lữ là ở chỗ thi nhân đã đưa ra rất nhiều định nghĩa về "cái tôi". Sự nội tâm hóa, đặc điểm của con người cá nhân đô thị bắt đầu xuất hiện khi nó chuyển từ tình trạng không nơi trú ẩn trong không gian địa lí, không gian xã hội (cô độc) sang tình trạng không nơi trú ẩn sang không gian tinh thần (cô đơn). Nhân vật trữ tình của Thế Lữ thường tồn tại song hành cả hai trạng thái này. Câu thơ của Thế Lữ dùng nhiều hư từ (*mà, trong lúc, vì chưng*, …), câu thơ vắt dòng hoặc chấm câu giữa dòng vì nhu cầu diễn đạt có logic, khúc chiết. Còn ở Vũ Đình Liên, lòng thương người và tính hoài cổ là nội dung chủ yếu của thơ ông./.